

BĂNG-GIANG

MẠNH VỤNG
VĂN HỌC SỬ



CHÂN-LƯU

MÁNH VỤN VĂN-HỌC SỬ

BẢNG - GIANG

MẠNH VUN
VĂN - HỌC SỬ

Chân - Lưu

MÀNH VỤN VĂN - HỌC SỬ

**IN LẦN THỨ NHẤT
SÀI - GÒN 1974**

TÁC-GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN, 1974

THAY LỜI TỰA :

Cho một bộ văn-học sử Việt-nam

TỪ sau hiệp định Giơ-neo năm 1954 cho đến nay, ở miền Nam Việt-nam chỉ có hai bộ văn học sử được kể là hoàn thành, hiểu với nghĩa là được biên soạn từ đầu cho đến năm 1945 và đã được xuất bản trọn :

— *Việt-nam văn-học sử giản ước tân biên* (ba cuốn, 1961-1965) của PHẠM THẾ NGŨ, khi tái bản đổi tựa lại là *Lịch sử văn-học Việt-nam tân biên giản ước*.

— *Bảng lược đồ văn-học Việt-nam* (hai cuốn, 1967) của THANH-LÃNG, vốn là bài giảng khóa cho lớp dự bị Việt đại cương trường Đại học văn khoa Sài-gòn.

Ngoài ra, còn vài bộ chỉ ra được một, hai cuốn rồi đình lại khá lâu mà chưa thấy tiếp tục ấn hành :

— *Lịch sử văn-học Việt-nam* (mới có hai cuốn, 1956) của LÊ VĂN SIÊU,

— *Việt-nam văn học toàn thư* (mới có hai trong mười cuốn, 1959) của HOÀNG TRỌNG MIÊN,

— *Văn-học Việt-nam* (1960) của PHẠM VĂN ĐIỀU chỉ mới đến đầu thế kỷ XIX.

II

Dầu đã hoàn thành hay chưa, đó cũng là những cố gắng khai phá một miếng đất quá mới mẻ (1) hay khai thông một môn học « mới chỉ ở giai đoạn phôi thai » (2) hay « còn ở trong thời kỳ phôi thai » (3).

Đó là những cố gắng đáng ngợi vì những người đặt chân vào khu vườn văn-học sử Việt-nam hẳn đã biết trước sẽ gặp phải nhiều gai góc mà đứng hàng đầu là vấn đề tài liệu. Ở Việt-nam không có nạn « phần thư » ác liệt như dưới thời nhà Tần bên Trung-hoa, nhưng chỉ nói gần đây thôi, non một phần ba thế kỷ khói lửa, kể từ năm 1945 đã khiến cho tài liệu đã hiếm lại còn thêm hiếm. Thư viện của nhà nước, phần bị mất cắp, phần bị cướp đoạt, nhiều thư viện gia đình tiêu tan trong khói lửa.

Không nói chi xa, chỉ kể từ năm 1954 trở lại đây (1974), thử hỏi mấy ai giữ được trọn bộ tuần báo *Tiến Thủ* (4) trong đó có bài « Một thế kỷ mấy vần thơ » của TRUY-PHONG mà SƠN NAM nhận xét là « một trong những bài thơ đẹp nhất của thế kỷ hai mươi này » ?

(1) THANH-LĂNG, *B.L.Đ.V.H.V.N.*, quyển 1 (Sài-gòn : Trình bày, 1967), tr. XI.

(2) NGUYỄN VĂN TRUNG, *Lược khảo văn - học*, quyển I (Sài-gòn : Nam-Sơn, 1963), tr. 3.

(3) NGUYỄN SỸ-TẾ, « Bàn về văn-học sử Việt-nam », *Sáng Tạo*, số 2 (tháng Sáu 1958), tr. 38.

(4) Chủ-nhiệm Việt-tha LÊ VĂN THỬ. số 1, 18-12-1954, số chót 80, ngày 7-7-1956.

III

Vì không có đủ trong tầm tay những tài liệu cần thiết để phối kiểm những điều mình viết nên các soạn giả dễ lặp lại những sai lầm của nhau.

— Chẳng hạn như HUÏNH TỊNH CỦA không hề có một tác phẩm nào nhan là *Gia lễ quan chế* mà nhiều sách của ta cho đến ngày nay vẫn cứ ghi như vậy và học trò cứ phải học mãi như vậy.

— Một giai thoại về hai câu đối :

« *Nước trong leo lẻo cá đớp cá.*

Trời nắng chang chang người trói người ».

của chúa Trịnh và Cống Quỳnh được đem gán cho CAO BÁ QUÁT.

— NGUYỄN CÔNG TRỨ mất năm 1858 hay 1859? NGUYỄN KHUYẾN, năm 1910 hay 1909?

— TÂN-ĐÀ nổi tiếng là « con người củ hai thế kỷ » vậy mà theo sách vở đang lưu hành, thì nhà thi sĩ của chúng ta có tới những hai năm sanh và bốn ngày mất. Còn PHẠM QUỲNH sanh năm 1890, 1891 hay 1892?

— Tờ *Tri Tân tạp chí* được hầu hết các sách giáo khoa khai tử cho nó ở số 127 đầu năm 1944 trong lúc nó thọ cho đến giữa năm 1946. THIẾU-SƠN được ghi là một công sự viên của *Tri Tân* trong lúc ông không có viết một dòng nào cho tờ này.

— Một câu nói đề đời của ông NGUYỄN VĂN VĨNH « Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở như chữ quốc ngữ » được nhiều tác giả ghi lại khác nhau, khi sai một chữ, khi thiếu, khi dư.

— Bài « Tôn phu nhơn qui Hớn thơ » do « TÔN

IV

THỌ TƯỜNG ngụ ý » đăng ở số 2 tờ *Miscellanées* năm 1889 (trang 16) của TRƯƠNG-VĨNH KÝ về sau có cả chục bản sai biệt nhau. Bản nào đúng, bản nào sai ?

Và còn nhiều nữa, rất nhiều. . .

Ngoài trở lực tài liệu còn có lắm nguyên nhân chủ quan về phía người viết :

— Chưa đủ thận trọng chẳng ?

— Quá tin ở uy danh một tên tuổi nào đó chẳng ?

— Thiếu phương pháp làm việc chẳng ?

— Tinh thần trách nhiệm chưa đúng mức chẳng ? . . .

Trong tình trạng thiếu thốn, nhập nhèm, bất nhứt của tài liệu đó, một cá nhân đơn độc chắc phải dành hết cả một đời người, mà phải là một người thợ nữa, họa may mới hoàn thành một bộ văn-học sử tránh được những sai lầm tuy nhỏ nhặt nhưng lại dễ làm mất lòng tin cậy ở độc giả. Cái gì cũng gần như là có dị biệt, sai sót, nghi vấn hết thì tin làm sao được ? Cứ đã kích TÔN-THỌ TƯỜNG ở hai chữ trau tria trong câu « Về Hón trau tria mảnh má hồng » trong lúc câu của họ TÔN đúng là « Về Hón đành trau phận má hồng ». Dựa vào một bản văn sai, khen chê đều là những đòn đỡ đánh trong gió. Về mặt văn-học sử, nhận định hay quan niệm có thể dị biệt giữa các tác giả nhưng sự kiện không thể có tính cách lưỡng khả, trích dẫn phải trung thực, sử dụng nên kiểm soát, nếu cần và có thể. . .

Một nhà viết văn-học sử khó thể đơn độc đành chánh hết những sai lầm, đánh tan được hết những

nghi vấn trong suốt quá trình diễn tiến của văn-học Việt-nam từ chữ hán qua chữ nôm đến chữ quốc ngữ. Phải chăng vì ý thức trước điều đó mà nhiều vị đã tỏ ra khiêm tốn, ít ra cũng ở cái tựa, nào là sử yếu, nào là giản ước, nào là lược đồ.

Chúng tôi nghĩ rằng văn-học sử cũng gần như tự điển, nếu được biên soạn tập thể chắc sẽ đầy đủ và tránh được nhiều vấp vấp hơn, mỗi người phụ trách một hay hai vấn đề, một giai đoạn hay nhiều lắm là một thời đại. Điều này tuy khó thực hiện nhưng không phải là một điều bất khả. Khó ở chỗ một tập thể như vậy đòi hỏi phải có một quan điểm đồng nhất. Nếu thực hiện được, có một điều lợi rõ ràng là tác phẩm có thể hoàn thành sớm hơn và có đủ cả hai chiều rộng và sâu. Một cá nhân có thể mất nhiều thì giờ hơn, để được bề rộng mà khó tránh khỏi vấp vấp như trong một quyển văn - học sử nọ, NGUYỄN KHUYẾN ở một trang trước mắt năm 1909, ngay trang sau, năm 1910, *Việt-nam cổ văn - học sử* của NGUYỄN ĐỒNG CHI biến thành *Việt-nam văn-học cổ sử*, *Không giáo phê bình tiểu luận* của ĐÀO DUY ANH biến thành *Phê bình Không giáo tiểu luận*, v, v. . .

Viết văn-học sử khó như vậy vì ngoài khả năng chuyên môn, còn phải có thì giờ và tiền bạc cho công việc xê dịch, sưu tầm, sao chép hay mua lại những tài liệu quý hiếm. Cách đây mấy năm, một anh bạn cho chúng tôi hay một người ngoại quốc đã mua được trọn bộ *Tri Tân tạp chí* với giá sáu trăm ngàn đồng Việt-nam. Hội đủ những điều kiện trên không

V I

có được bao nhiêu người. Từ năm 1954 đến nay, riêng ở miền Nam chỉ mới có hai bộ đã hoàn thành, còn bao nhiêu bộ khác đếm không hết mấy đầu ngón tay, còn đang dang dở mà không biết có cặp được bên bờ hay không.

Công việc đòi hỏi tương đối ít thời giờ hơn và có thể có nhiều người đóng góp được, giúp ích cho những nhà viết văn-học sử sau này, có tính cách rời rạc, có khi vụn vặt nữa nhưng rất cần thiết.

● **VỀ TÁC GIẢ**, tra cứu kỹ càng để san bằng những sai biệt về tiểu sử tác giả như :

— Tính danh.

CHU-THẦN khi được ghi là tự, khi là hiệu của CAO-BÁ QUÁT trong lúc tự, hiệu có khác nhau.

Có người ký nhiều bút hiệu mà có lẽ chính tác giả cũng không nhớ hết. Làm sao khám phá ra hết những bút hiệu của một tác giả để có được một cái nhìn khái quát mà đầy đủ về một văn tài có tính cách đa diện. Do sự tiết lộ của bà ÁI-LAN hồi năm 1968, chúng ta mới biết được cụ PHAN BỘI-CHÂU có hai tiểu thuyết dài do ký giả LÊ TRUNG - NGHĨA hiệu BÚT-SƠN đứng tên cho tiện việc ấn hành : một là *Hai ngôi sao ái tình* đăng trên *Phụ nữ tân văn* và một nữa là *Yến kỳ nhi* do nhà in Nguyễn văn Viết ở Sài-gòn ấn loát (1).

Năm 1942, nhà sách Nguyễn khánh Đàm ở Sài-gòn có tổ chức một « Cuộc triển lãm sách báo Việt-nam » từ ngày 11 đến ngày 18 tháng Bảy. Trong một bài tường thuật, một ký giả có hỏi :

(1) ÁI-LAN, « Cửa Phan Bội-Châu xin trả lại cho cụ Sào-nam », *Tiếng Nói Dân Tộc*, nhật báo, số 3, 19-10-1968, tr. 3,

VII

« Các ông Đặng Thúc Liêng, Nguyễn văn Kiêu, Lê Hoàng Mưu, Lê Sum, Nguyễn Chánh Sắc, Nguyễn Kim Đính, Trương duy Toàn, Nguyễn Háo Vinh, v.v... chẳng đáng gọi là văn sĩ ư ? Tác giả *Phan-yên ngoại sử* mở đường cho Thư xã tông thơ, ra lối tiêu thuyết có hình trước nhưt ở Nam-kỳ, thế chẳng đáng qui công cho Trương duy Toàn hay sao ? » (1)

TRƯƠNG DUY TOÀN, bút hiệu Mạnh-tự (1885-1957), là người chủ trương biên tập tờ *Trung lập báo* (1924-1933) ở Sài-gòn. Trước đó, họ TRƯƠNG đã từng hoạt động chung với cụ PHAN BỘI-CHÂU. Ông NGUYỄN BÁ THỂ có nhắc đến TRƯƠNG DUY TOÀN trong loạt bài « Chiến sĩ trên đường duy tân cứu quốc » (2) mà không nhắc đến một tập hồi ký lịch sử « Phong trào cách mạng trong Nam » dưới bút hiệu ĐỒNG-HỒ đã được đăng dần trên tuần báo *Tiến Thủ* hồi đầu năm 1956.

— Thời điểm sanh, tử

Trường hợp của NGUYỄN CÔNG TRỮ, NGUYỄN KHUYẾN, PHAN VĂN TRỊ, PHẠM QUỲNH,... hãy còn nhiều dị biệt.

— Hành trạng.

NGUYỄN KHUYẾN ở tài liệu này được ghi là sơ bồ đốc học Thanh-hóa, ở tài liệu khác là nội các thừa chỉ.

(1) SHIMBUN KISHA « Cuộc triển lãm sách báo Việt-nam », *Hạnh Phúc* tạp chí, số 30, 16-7-1942, tr. 16-17.

(2) Nhật báo *Đuốc Nhà Nam* từ số 791, ngày 8-8-1971 tr. 5.

VIII

Xét lại và loại bỏ những giai thoại dành cho những người mua vui như chuyện CAO-BÁ QUÁT cỡi trường xuống tắm ở Hồ Tây như dịp Minh-mạng bắc hành đến cố đô Thăng-long....

• VỀ TÁC PHẨM

— Truy nhận tác giả những tác phẩm vô danh. Bây giờ mới được biết dịch giả truyện *Bích-câu kỳ ngộ* là của VŨ QUỐC TRẦN, tác giả của *Nhị độ mai* là HỒ QUỐC LỘC (1734-1791) (1).

— Xác định tác giả đích thực của một thi, văn phẩm được qui cho nhiều tác giả.

Như bài thơ luật thất ngôn bát cú « Vào hè » (A) (Ai xui con quốc gọi vào hè) theo NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG và BUI HỮU SÙNG là của NGUYỄN KHUYẾN, theo NGHIÊM TOẢN là của Tuyết - huy DƯƠNG BÁ TRẠC.

PHẠM MẠNH PHAN hỏi « Bài thơ Dệt cửu phải chăng của vua Lê Thánh - Tôn ? » (2). QUÁCH TẤN khám phá ra một điều là ở cuốn *Văn đàn bảo giám* in lần thứ hai, quyển 1 (1929), TRẦN TRUNG VIÊN cho bài tứ tuyệt đó (B) là của LÊ THÁNH - TÔN, nhưng đến quyển ba thêm bốn câu nữa thành một bài bát cú (C) và cho là của PHAN THANH GIẢN. Ông QUÁCH TẤN bảo không phải của P.T.G. mà là của TÔN-THỌ TƯỜNG (3). Ông KHUÔNG-VIỆT, tác giả quyển *Tôn - Thọ Tường* (1942) quả quyết là không phải (4). Rốt cuộc không ngã ngũ ra sao cả.

(1) VƯƠNG TƯ HỒI, « Nhị độ mai và tác giả », *Tân Văn số* 1 (tháng Tư 1968), tr. 120-123.

(2) *Tri Tân số* 67, từ 7 đến 13-10-1942, tr. 4-5.

(3) *Gió Mùa tuần báo*, số 3, 27-12-1941.

(4) *Ibid.*, số 4.

(A), (B),... Xin xem phần phụ lục.

Bài hát nói « Thị Mốc » (D) (So danh giá ai bằng thị Mốc) của NGUYỄN KHUYẾN hay NGUYỄN VĂN DANH? N.V.DANH theo LÊ TRĂNG KIỀU, N. KHUYẾN theo PHẠM VĂN SƠN (1). Chưa ai chịu ai trong lúc nhiều sách giáo khoa đã qui cho N. KHUYẾN.

Bài hát nói « Hương-sơn phong cảnh » (Đ) (Thú thiên nhiên đâu bằng Hương-tích), TRẦN TRUNG VIÊN trong *Văn đàn bảo giám*, NGÔ TẮT TỔ trong *Thi văn bình chú* đề là của LÊ THÁNH - TÔN. Ông VIỆT-LAM qui cho DƯƠNG KHUÊ (2). Sau đó, các ông NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG, PHAN VĂN-SÁCH và BUI HỮU SÙNG trong *Việt-văn điển giảng* (1954), ĐỖ BẰNG ĐOÀN và ĐỖ TRỌNG HUỆ trong *Việt - nam ca từ biên khảo* (1962) đều qui bài « Hương-sơn phong cảnh » cho DƯƠNG KHUÊ.

Năm 1943, ông NGUYỄN NGỌC MINH có khám phá « Một sự nhầm chung về tác giả bài « Hương-sơn phong cảnh ca » (Hựu hà tất Bồng-châu doanh hải, Tiêu sơn lâm mà có đại kỳ quan,...). Tác giả bài này là ông ĐOÀN TRIỀN, hiệu MAI-VIÊN, người làng Hữu-Thanh-oai, sanh năm 1854, đỗ cử nhân khoa Bình Tuất (1886), chứ không phải là VŨ-PHẠM HÀM theo TRẦN TRUNG VIÊN trong *V.Đ.B.C.* và DƯƠNG QUẢNG HÀM trong *Quốc văn trích điểm* (3). Năm 1968, nghĩa là hai mươi lăm năm sau, *V.Đ.B.C.* được tái bản mà tên tác giả vẫn chưa được « điều chỉnh » lại.

(1) *Bút Hoa* tạp chí, từ số 20, 1965.

(2) VIỆT-LAM, « Lê-Thánh-Tôn hay Dương Khuê? » *Tri Tân*, số 144, tr. 6.

(3) *Thanh Nghị*, số 37, 16-5-1943, tr. 12-13.

Bài thơ luật nhan đề là « Tuyệt mệnh » hay « Ai điếu Phan thanh Giản » (E) (Non nước tan tành hệ bởi đâu) được ông NGÔ TẮT TỔ trong *Thi văn bình chú* ghi cho PHAN THANH GIẢN, TRỰC-THẦN rồi LÊ THỌ - XUÂN lên tiếng đòi trả lại cho ĐỒ CHIỀU (1).

Hai bài thơ luật « Sống » (G, Sống tử làm chi đứng chạt trời), « Chết » (H, Chết mà vì nước chết vì dân) của Nghiêu - giang ĐẶNG VĂN BẢ bị gán lầm cho PHAN BỘI-CHÂU, đã được ông LƯƠNG TRỌNG MINH đính chánh trên tờ *Tân Văn* (2).

Bài « **CHỨC NGƯỜI ĐỜI** » :

« *Bắt chước ai ta chúc mấy lời
Chúc cho khắp hết cả trong đời
Vua quan sĩ thứ người muôn nước
Sao được cho ra cái giống người.* »

bấy lâu được gán cho TRẦN TẾ XƯƠNG, thật ra là của Mân-châu NGUYỄN MẠNH BÔNG đã đăng tải trong *Nam Phong* số 32, tháng hai 1920, trang 172 (3).

— Bài nào đã có tên tác giả mà sau nghiệm thấy không đúng thì nên đặt thành nghi vấn dựa qua phần tác phẩm khuyết danh.

PHAN VĂN DẬT đã truy không ra một bà nào là

(1) TRỰC-THẦN, « Nhon đọc Thi văn bình chú của Ngô Tắt Tổ », *Tri Tân*, số 89, 1-4-1943, tr. 18.19, 23. LÊ THỌ-XUÂN, « Trả cho Đồ Chiều », *Tri Tân*, số 96, 20-5-1943, tr. 10-11.

(2) số 12 (tháng Tư 1969), tr. 104-107.

(3) PHẠM THỊ NGOẠN, « Introduction au Nam Phong », in *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Tome XLVIII, Nos 2, 3 (2ème et 3ème trimestres 1973), tr. 332.

XI

Bằng phi cả vào thời Dục-tông thì làm sao dám cả quyết bài « Khóc Bằng phi » (I, Ở thị Bằng ơi đã mất rồi) là của ông ấy ? (1)

Trong V.Đ.B.G., bài thơ « Bán than » (K, Một gánh kiền khôn quảy xuống ngàn) được ghi cho TRẦN KHÁNH DU. Sau HOA - BĂNG và NGÔ TẤT TỐ, ông KIÊM ĐẠT đặt lại nghi vấn rõ ràng hơn : « Tác giả bài Bán than là ai ? » (2).

Bài nào đã xác định được tác giả như « Hương-sơn phong cảnh », « Sống », « Chết »,... thì người viết sách cần theo dõi để cập nhật hóa điều mình viết và để loại bớt tình cách bất nhứt giữa các sách, nhứt là sách giáo khoa.

Bài nào chưa xác định được tác giả thì cứ để là khuyết danh hay nghi vấn như trường hợp bài « Bán than ».

— **Phục hồi nguyên bản** hay hiệu chính cho gần nguyên bản nhứt những tác phẩm đã phò biến.

Bài « Tôn phu nhơn qui Hôn thơ » (L, Xóc áo gài trâm vẹn chữ từng) của TÔN-THỌ TƯỜNG chưa được một sách giáo khoa nào chép đúng theo bản quốc ngữ đã in trong tập *Miscellanées*, (3). Hiện chưa ai trình dẫn được một bản quốc ngữ nào cũ hơn. KHUÔNG - VIỆT trong quyển *Tôn - Thọ Trường* (1942) và kể đó là ĐÔNG-HỒ trong bài « Thơ Tôn

(1) PHAN VĂN DẬT, « Bài thơ Khóc thị Bằng không phải của vua Dục-tông », *Sáng Tạo*, số 23 (tháng Tám 1958), tr. 4-12.

(2) *Giáo Dục phổ thông*, số 52, 15-12-1959, tr. 22-26.

(3) Số 2, năm thứ hai, 1889, tr. 16.

XII

phu nhơn » đã sao lại đúng. (1) Học sinh cứ phải học mãi một bài sai nguyên tác. ĐÔNG-HỒ có nhận xét :

« Mỗi khi sao chép thơ văn của người xưa ngửa tay chữa đi ít chữ theo ý mình đó là cái thông bệnh của nhiều người. Nếu không phải vậy thì sao mà bao nhiêu thi văn xưa của chúng ta không có bài thơ bài văn nào thuần nhất. Nếu có một trăm bản chép ở một trăm tập thì chắc chắn là có một trăm chỗ sao chép khác nhau ! »
(tr.27)

Trong chiều hướng đó, ông THUẦN-PHONG muốn khôi phục bản chánh của *Truyện Kiều* gần nguyên tác hơn hết : *Kim Túy tình tứ* (2) trong *Đông-Nai văn tập*.

Ông phó bảng BUI KỶ đã hiệu đính được những truyện *Trê Cóc*, *Trinh Thử*, *Lục súc tranh công*, *Hoa điều tranh nãng* (đều đã ấn hành trong tập san của Hội Khai trí tiến đức trong những năm 1941, 1942) theo tôn chỉ và phương pháp làm việc của Ban văn học Hội này :

« Tiểu ban khảo truyện năm nay sưu tầm những bản truyện hoặc in, hoặc chép bằng chữ nôm, lấy bản cũ nhất làm chuẩn đích đem đối chiếu với các bản khác, so sánh từng chữ, từng câu, đính chính lại rồi chú thích rành mạch để giữ lại. Việc khảo cứu này, mỗi người trong ban

(1) *Bách-Khoa*, số 127, 15-4-1962, tr.23-27.

(2) Thuần-phong NGÔ VĂN PHÁT, « Kim Túy tình tứ của cụ Phạm Kim Chi với những thắc mắc về truyện Kiều », *Đông Nai văn tập*, nguyệt san, quyển 12. Bộ mới, số 1 (15-10-1967), tr.6-22.

XIII

chuyên nhận một bộ. Khi hiệu đính, chú thích xong đem ra cả ban cùng thảo luận đính chính rồi mới ấn định xuất bản.» (1).

Năm 1971, Phủ văn hóa ở Sài-gòn có thành lập Ủy ban san định các tác phẩm của NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU. Đến năm 1973 chỉ mới có một tác phẩm được hiệu đính là truyện *Lục Vân Tiên*.

Có làm như thế mới tránh được tình trạng một tác phẩm có nhiều thoại. Từ non hai mươi năm trước (1956), BÌNH-NGUYỄN LỘC và NGUYỄN NGU-Í có đặt vấn đề thống nhất thoại (2). Lời kêu gọi liền đó không có tiếng vang. Vài năm sau, NGUYỄN HIỂN LÊ trở lại vấn đề « Phải thống nhất nhan đề

(1) *Khai Trí Tiến Đức tập san*, số 4 (juin — décembre), trang 16.

(2) « Vấn đề thoại và vài ý kiến nhỏ về việc thống nhất thoại », *Bách Khoa*, số 32, 1-5-1958, tr. 37-41.

Thoại là gì ? Hai ông đã giải theo HOÀNG-XUÂN HÃN :

« Ông Hoàng-Xuân-Hãn đã mượn danh từ Nhật-bồn ấy để dịch tiếng « version » của Pháp mà trước kia ta tạm dịch bằng từ *bản*, không đúng.

« Version » là gì thì chắc ai cũng biết, nhưng chúng tôi cũng xin giải sơ lược sau đây :

a) Thường thường những bài văn truyền khẩu hay bị sửa đổi, nên mỗi người đọc bài văn ấy mỗi khác, tức là mỗi người có mỗi thoại riêng.

b) Những áng văn cò, bị « tam sao thất bản » nên cũng lưu lại nhiều thoại khác nhau, tùy theo người sao. Trường hợp thứ nhì này xảy ra gần như là kinh niên ở xứ ta vì cái tật bất tri của ta là ưa sửa văn người khác với tham vọng làm hay hơn bản cũ.

c) Một tác phẩm được xuất bản rồi, lắm khi chính tác giả nó sửa lại, rồi cho tái bản. Mặc dầu không bị « tam sao », tác phẩm ấy cũng có hai thoại.

Vậy thoại là lối chép một văn phẩm (theo định nghĩa của ông H. X. Hãn). » (tr.38).

XIV

và thoại của các áng văn thơ cổ » (1) : Việc thống nhất thoại và nhan đề — ít nhất là trong sách giáo khoa — sẽ làm cho các học giả, giáo sư và học sinh đỡ mất thì giờ và tránh được nhiều điều bất tiện ! (2).

Cho đến nay vấn đề vẫn còn gần như nguyên vẹn và chưa quá thời.

— **Đính chánh những sai lầm về xuất xứ và chú giải.**

Bài « Ký nội » (M, Từ thuở vương xe mới chỉ hồng) của PHAN THANH GIẢN được nhiều sách ghi lại với cái tựa nôm na là «Giã vợ đi làm quan», từ lâu đã được LÊ THỌ-XUÂN đính chánh, phải hiểu lại là «Từ giã vợ để đi thi Hội» (3). Vậy mà nhiều người làm sách vẫn chưa hay biết. TÔN THỌ TƯỜNG ra hợp tác với Pháp từ năm 1862 cho đến lúc mất tại Hà-nội mà các ông Q. T. (4), DƯƠNG QUẢNG HÀM (5), NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG, PHAN VĂN SÁCH và BUI HỮU SÙNG (6), đều cho rằng TÔN THỌ TƯỜNG «Vịnh Kiều» (N, Mười mấy năm trời nợ rừ xong) khi đã về trí sĩ, TÔN THỌ TƯỜNG mất

(1) *Bách-khoa*, số 142, 1-12-1962, tr.23-29.

(2) *Ibid*, tr. 23.

(3) LÊ THỌ-XUÂN, «Lại bài thơ « Từ thuở vương xe... », *Tri-Tân*, số 97, 27-5-1943, tr. 6-7.

(4) Có lẽ là QUÁCH TẤN, *Văn Học tạp chí*, số 6, 1-11-1932, tr. 81.

(5) *Việt-nam thi văn hợp tuyển*, bản in năm 1956, Bộ quốc gia giáo dục. tr. 156.

(6) *Việt văn điển giảng hậu bán thế kỷ XIX*, (Hà-nội : 1953), tr. 14.

trước PHAN VĂN TRỊ khá lâu (TÔN năm 1877, PHAN năm 1910 ?) mà nhiều tác giả viết về Tôn lại cho ông này làm bài « Bài công khóc Hạng Võ » (O, Trăm năm non nước một gươm thần) đề diếu ông PHAN VĂN TRỊ (1).

Trong *Tri Tân* từ số 19 (17-10-1941) trở đi, loạt bài « Tài liệu đề đình chính những bài văn cò » rất hữu ích cho những nhà chú giải hay viết văn học sử. Theo ông GIẢN CHI : « Chú thích mà thiếu sót lắm lần, đối với học giả Việt-nam chúng ta, cơ hồ đã thành thông lệ » (2).

— Phát hiện những tài liệu cũ tàn mác trong dân gian hoặc bị bỏ quên trong các thư viện công. Việc sưu tập và phát hiện này không phải là dễ ngay cả đối với những nhà viết văn học sử.

Trước năm 1945, ông HOÀNG XUÂN HẪN đã đưa ra ánh sáng tập *Mai đình mộng ký* của NGUYỄN HUY HỒ (3). Năm 1945 ông THI-NHAM phát hiện mà không rõ « Ai là tác giả *Bô thần quốc âm ca* ? » (4).

Gần đây, trên tạp chí *Đại Học*, ông BÙI QUANG TUNG cho biết có « Một áng văn chựa hề xuất bản : *Bài Trung Nghĩa ca* của Đoàn Hữu Trưng » liên hệ

(1) Q. T., *Lec. Cit.* tr. 81. NGUYỄN BÁ THỂ, *Tôn Thọ Trường* (Sài-gòn : Tân Việt, 1957) tr. 77-78,...

(2) « Giản-Chi đọc Giai thoại làng nho », *Văn*, tập 3 (1967), tr. 111.

(3) « Nguồn gốc văn Kiều (văn phái Hồng-sơn) », *Thanh Nghị*, số 31, 16-2-1943 và 32, 1-3-1943.

(4) *Tri Tân*, số 205, 30-9-1945, tr. 6, 18.

XVI

đến cuộc khởi loạn Chày Vôi của Hồng-Bào ở Huế (1866) gồm có 498 câu lục bát. (1) Ông TRẦN VĂN TOÀN có sao lục lại một tác phẩm vô danh *Thiên Y thánh mẫu truyện ca* gồm có 204 câu lục bát (2). Viện Hán Học ở Huế có sưu tầm được một tập thơ lục bát khá dài, trừ những đoạn mất, còn lại trên 2000 câu lục bát nhan là *Thất thủ kinh đô tân truyện* (3) liên quan đến việc kinh thành Huế thất thủ ngày 5 tháng Bảy 1885, có nhiều chi tiết hơn *Hạnh Thục ca* (1036 câu lục bát) của bà NGUYỄN - NHƯỠC THỊ BÍCH. BÌNH-NGUYỄN LỘC và SƠN-NAM đã moi ra từ một nội san của Hội Đông-dương khảo cổ tại Sài-gòn một tập *Bốn bang thơ* dài 308 câu lục bát (4). Đó chỉ là một vài dẫn chứng. Công cuộc sưu tập không phải chỉ dừng lại ở vài kết quả đó.

Trong khoảng tám mươi năm thuộc Pháp, vì sự giới hạn của chế độ mà cạnh bên một thứ văn chương được phổ biến công khai, còn lưu hành một thứ văn chương cách mạng hay văn chương quốc cấm nữa. Đây mới là một thứ văn chương biểu lộ được trực tiếp cái hào khí của dân tộc. Ông THÁI - BẠCH có sưu tập thành sách *Thi văn quốc cấm thời Pháp thuộc* (1968). Chúng tôi nghĩ rằng quyển này có được tái bản chắc phải được bổ túc thêm nhiều. Như có một bài thơ luật của BUI HỮU NGHĨA không có nhan đề

(1) *Đại Học*, số 34 (tháng Tám 1963), tr. 510-528.

(2) *Ibid*, số 40, (tháng Tám 1964) tr. 577-583.

(3) *Ibid*, tr. 584-648.

(4) *Văn*, từ số 2 (tháng XII-1967).

XVII

cũng đăng tải trong tập *Miscellanées* số 2 (1889) cùng với bài « Tôn phu nhơn qui Hôn thơ » của TÔN THỌ TƯỜNG, nhưng sau đó trong thời Pháp thuộc không được phổ biến. Trước đây mười mấy năm, khi BÙI HỮU NGHĨA còn hiện diện trong chương trình quốc văn lớp đệ tứ (lớp chín bây giờ), chúng tôi không được thấy có sách nào trích giảng bài đó có giá trị như một lời tuyên chiến :

Ai khiến thẳng Tây tới vậy à
Đất bằng bồng chốc nổi phong^o ba.
Hắn hỏi ít mặt đèn ơn nước
Nháo nhác nhiều tay bạn nội nhà.
Đá sắt ọm lòng cam với trẻ
Nước non có mắt thấy cho già.
Nam kỳ chi thiếu người trung nghĩa
Báo quốc cần vương há một ta.

Những bài hát, những bài thơ do các nhà cách mạng yêu nước phổ biến trong dân chúng hồi đầu thế kỷ này và trong những năm kháng Pháp 1945-1954, có ai đã sưu tập đầy đủ chưa? Riêng loại văn học cách mạng ở Trung, Bắc hồi đầu thế kỷ này đã khiến cho viên toàn quyền Đông Pháp lúc đó cũng phải chú ý lo ngại :

« Loại văn học này nó không phải xuất hiện mới ngày hôm qua. Nó ra đời và được phổ biến ngay trước những biến cố chánh trị xảy ra trước ngày chiến thắng của quân đội Nhật. Ông Beau ngay từ lúc đó đã thông báo cho chúng tôi biết

XVIII

sự xuất hiện của loại văn học cách mạng nói trên, và thứ văn học này đã gia tăng gấp bội trong thời gian gần đây.» (1).

Còn ở trong Nam, phong trào dịch thuật hồi đầu thế kỷ này nó phong phú ra sao, gồm có bao nhiêu dịch giả, bao nhiêu dịch phẩm, phần lớn thuộc loại nào, ảnh hưởng đến nền văn học quốc-ngữ ở Nam-kỳ ra sao, . . . chưa có ai làm sáng tỏ. Nếu được biết chỉ riêng một mình TRẦN PHONG SẮC dịch và phiên âm được mười bảy bộ sách, trong số có *Tây du diễn nghĩa*, *Phong thần diễn nghĩa*, chắc độc giả cũng có thể tưởng tượng được phần nào số lượng sách dịch thời bấy giờ.

Làm được những công việc nêu trên về tác giả, tác phẩm, không cần phải là những nhà viết văn học sử nhưng những công việc đó lại có thể góp phần hữu ích vào việc soạn thảo một bộ văn học sử Việt-nam với ít thiếu sót và khuyết điểm hơn. Những công việc đó cũng gần tương tự như việc biên soạn đại đoạn sử (chép sử một thời đại) so với thông sử (sử chép gồm tất cả các thời đại).

Trong quyển *Nguồn gốc Mã-lai của dân tộc Việt-nam* (1971), BÌNH-NGUYỄN LỘC có nhắc lại một ý kiến của cố đạo L.CADIÈRE sau khi ông này viết xong bài « Nghiên cứu về Lũy Thầy » : « Khi mà hàng trăm người làm xong những công việc nhỏ nhỏ như thế này rồi thì những người khác sau này mới có thể

(1) HUỖNH VĂN TÔNG, *Lịch sử báo chí Việt-nam từ khởi thủy đến 1930* (Sài-gòn : Trí Đăng, 1973), tr. 73.

XIX

viết một bộ sử cho xứ An-nam (1906). » (1) Ý kiến này chẳng những rất xác đáng trong phạm vi sử học mà cũng còn rất xác đáng trong phạm vi văn học sử nữa.

Nếu không có những công việc nhỏ nhỏ như vậy, thì người viết một thông sử cho văn học Việt-nam sẽ khó tránh khỏi sai sót hoặc lặp lại một vài nhầm lẫn của người khác.

Bởi những lẽ nêu trên, chúng tôi chọn nhan cho quyển sách này là *Mảnh vụn văn học sử*.

* * *

Trong khi đi tìm kiếm, nhặt nhạnh những mảnh vụn văn học sử, ngoài vấn đề tài liệu, chúng tôi thấy có vài trở ngại phát sanh từ những sự kiện thông thường trong giới cầm bút hoặc xuất bản.

— **Sự sao chép vô tình không được trung thực**, chẳng hạn như bài « Một thế kỷ mấy vần thơ » của TRUY-PHONG lần đầu tiên đăng trên tuần báo *Tiến Thủ* vào giữa năm 1956, chỉ có non bốn năm sau trên tập san văn nghệ *Mã Thượng* số đặc biệt xuân Canh Tý (1960) mà đã biến thành « Một thế hệ... mấy vần thơ » (2). Cô THANH-NGÔN sao lại bản của *Mã Thượng* nên cũng chép « Một thế hệ... mấy vần thơ » trong quyển *Đường lối văn nghệ dân tộc*. (3) Năm 1970, *Một thế kỷ mấy vần thơ* được in thành sách (4)

(1) tr 69.

(2) tr. 24.

(3) Sài-gòn : Gió Đông, 1967, tr.51.

(4) Chim Việt x.b.

cùng với nhiều bài khác, mới đính chánh được cái nhan đề sai lầm trên kia. Nếu không, chừng một thế hệ nữa thì khổ cho người sau mất công làm công việc trình thám văn học. Tuy nhiên cũng có một điều đáng tiếc là bản in thành sách có khác (sửa một đôi chữ, thêm một vài câu) với bản in trên *Tiến Thủ* mà tác giả không báo trước cho độc giả ở bìa sách hoặc ở lời tựa.

— **Sự cố ý sửa văn người khác** theo ý riêng của mình khiến cho một tác phẩm có nhiều thoại khác nhau (*Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, « Tôn phu nhơn qui Hón thơ »)

— **Không chua xuất xứ những tài liệu sử dụng** hoặc những tài liệu mới khám phá. KHÁI-SINH DƯƠNG TỰ QUẢN sao lục bài « Một thiên ái quốc » của PHAN BỘI-CHÂU (1) mà không nói rõ từ đâu đề người đọc có thể tin được ở tính cách xác thực của bài ấy đến độ nào. Cũng vì lẽ đó, ông TỬ-NGỌC lên tiếng « Hỏi ông Nông-sơn và ông Hải-nam ; Hai bài văn đó xuất xứ ở đâu ? » sau khi hai ông này cho đăng bài « Vĩnh vua Tần Thủy Hoàng » của NGUYỄN SĨ CỐ và bài « Văn tế đuôi cá sấu » của NGUYỄN THUYỀN (2).

— **Chưa chua xuất xứ không đủ những chi tiết cần thiết**, nhất là về thời diềm đề người đọc biết rõ tài liệu sử dụng có cống hiến gì mới hay chỉ là một sự lặp lại của người đi trước. Như ở mục « Những

(1) *Tri Tân*, số 195, 12-7-1945, tr. 2.

(2) *Ibid*, số 140, 27-4-1944, tr. 9.

sách vở văn chương đã dùng làm tài liệu để viết quyển này » (*Cao Bá Quát*, 1940), ông TRÚC-KHÊ ghi sơ lược « Tư tưởng chính trị trong văn chương Cao Bá Quát (Khuyến Học) Phan Trần Chúc ». Người đọc nói chung không rõ đó là một bài diễn văn đã đọc ở diễn đàn một hội Khuyến Học, hay một bài báo đã đăng trên một tờ có tên là *Khuyến Học*, hay một cuốn sách do nhà xuất bản Khuyến Học ấn hành, ở đâu, hồi nào.

— Nhiều tác phẩm ra đời trước năm 1945, trong mấy năm sau này được tái bản ở Sài-gòn, hầu hết không ghi rõ chi tiết xuất bản của tác phẩm ấn hành lần đầu tiên. Cùng một tư tưởng mà phát biểu trong những trường hợp về thời gian khác nhau, nó có thể hoặc thông thường, hoặc bảo thủ, hoặc tiến bộ. Riêng nhà xuất bản Bốn Phương của cố thi sĩ ĐÔNG-HỒ thì khá chu đáo về việc này.

— Sách in sai mà không có bản đính chánh hoặc đính chánh thiếu sót khiến cho điều in sai được phổ biến, nhứt là ở học đường thì phổ biến rộng lắm. Trong *Biểu nhất lãm văn học cận đại* (1958), giáo sư THANH-LĂNG có viết : « Hai cuốn tự điển của Taberd, về sau, lại được mấy giáo sĩ Théréul và Lesserteur bỏ khuyết và cho tái bản lần đầu tiên tại Ninh-phú năm 1877 » (1). Đến *Bảng lược đồ văn học Việt-nam* (2), Théréul biến thành Théréault. Cả hai bộ trên đều có bản đính chánh ở cuối sách, nhưng không có đính chánh chữ Théréul hay Théréault, đúng

(1) Tr. 49.

(2) Sài-gòn : Trìnhi Bày, 1967, quyển hạ, tr. 36.

ra phải là Theurel. Không biết có phải từ cuốn *Biểu nhất lãm văn học cận đại* hay không, mà sau đó, có sách lập lại một tên người in sai : Théreul. Trong *Nhà văn hiện đại*, viết về PHẠM QUỲNH, VŨ NGỌC PHẠN có lập lại một câu của ĐỖ-NAM-TỬ : « Hồng-Nhân cũng là hiệu của ông ấy (Phạm Quỳnh) vì ông ấy vốn quê ở Thượng-Hồng, Phú Bình, Hải-Dương.» (1). Mãi đến gần đây, cũng vẫn còn có sách chép theo như vậy, đúng ra phải là phủ Bình-giang.

Có khi nhà xuất bản dành hết cho mình phần sửa ấn cảo mà không đưa bản vẽ chót cho tác giả xem lại, hoặc tác giả ở xa không xem lại được nên khó tránh sơ sót. Tác giả có được sửa bản vẽ chót chưa hẳn là sạch lỗi nhưng chắc là phải ít lỗi hơn. Nhưng nếu tác phẩm được in lại nhiều lần, thì những lỗi cũ lẽ ra phải được sửa chữa.

Tiết kiệm hay quên một đôi trang đính chánh dễ gây hại về sau cho học giới.

Chúng tôi nêu ra những sự kiện trên để lưu ý giới cầm bút và nhà xuất bản vô tình gây khó khăn cho những nhà viết văn học sử.

* * *

Đề đóng góp cho một bộ văn học sử ít sai sót. chúng tôi đề nghị thành lập một ủy ban để làm những việc sau đây :

1. Thống nhất những chi tiết về tiểu sử các tác giả.

(1) Hà-nội : Tân Dân, 1942, quyển II, tr. 87.

XXIII

2. Thống nhất nhan đề và thoại của các tác phẩm văn chương kim cổ cùng dính chính những sai lầm về tác giả và tác phẩm. Ông NGUYỄN HIẾN LÊ có nhận xét :

« Tình trạng thiếu thống nhất đó thật là lộn xộn và ta càng chấm dứt nó sớm ngày nào càng hay ngày đó. Vấn đề đã được đặt ra nhiều lần rồi, nhưng hệ chưa giải quyết xong thì vẫn phải nhắc lại hoài. » (1)

Từ năm 1962 đến nay, đã hơn mười năm trôi qua, vấn đề cũng vẫn còn nguyên vẹn. Chẳng hạn, sau bài « Thơ Tôn phu nhơn của Tôn thọ Tương » của ĐÔNG-HỒ đã nhắc qua ở trên, dựa vào bản quốc ngữ cũ nhưt được biết trích ở tập *Miscellanées* (1889), một sách loại giáo khoa cho trung học và đại học gần đây vẫn sao lại với một cái nhan đề và một nội dung khác « Tôn phu nhân qui Thục » thay vì « Tôn phu nhơn qui Hôn thơ ». Bài thơ luật « Sống » của NGHIÊU-GIANG ĐẶNG VĂN BÁ vẫn được nhưt báo *Tin sáng* sao lại với tên tác giả ở cuối bài là PHAN BỘI CHÂU (2).

Làm sao thống nhất ? Một ủy ban văn hóa sẽ có việc làm trước mắt và việc làm lâu dài.

— Việc làm trước mắt là sưu tầm gom góp hết những bài in rải rác trên các báo, chỉ từ trước đến

(1) NGUYỄN HIẾN LÊ, « Phải thống nhất nhan đề và thoại các áng văn thơ cổ », *Bách Khoa*, số 142, 1-12-1962, tr. 24.

(2) *Tin Sáng*, 791, 2-11-1971, tr. 2.

XXIV

này đã làm được những công việc kể trên, như ông NGUYỄN NGỌC MINH đã khám phá được tác giả bài « Hương-sơn phong cảnh ca » là của ĐOÀN TRIỀN chứ không phải của VŨ-PHẠM HÀM. Kết quả sưu tầm được phổ biến bằng hai cách .

Cách thứ nhất là in lại thành sách đầy đủ những bài đã sưu tầm được, như Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa trước kia đã làm trong một tinh thần khác là in lại những bài xưa nay viết về NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU và tác phẩm của nhà nho chiến sĩ này. Sách có thể giao cho Trung Tâm học liệu thuộc Bộ Văn hóa Giáo dục ấn hành và bán ra thị trường như những sách khác của cơ quan này. Theo đà sưu tầm được sau này mà sách sẽ được in tiếp thành cuốn II, cuốn III.

Cách thứ hai là ra một bản thông tin rút ngắn lại nội dung những sách trên, tựa như là một bản mục lục phân tích thật vắn tắt. Thí dụ :

NGUYỄN NGỌC MINH, « Một sự nhầm chung về tác giả bài Hương-sơn phong cảnh ca ». (Tác giả bài này chính là ĐOÀN TRIỀN, nhạc phụ của TRẦN VĂN GIÁP, một học giả ở Trường Viễn đông bác cổ, Hà-nội. Con cháu trong gia đình họ VŨ-PHẠM cũng đã xác nhận rằng VŨ-PHẠM HÀM không có để lại một tác phẩm nôm nào hết). *Thanh Nghị* tuần báo, số 37, 16-5-1943, tr. 12-13.

Bản thông tin này cũng do Trung Tâm học liệu ấn hành và phát không cho báo chí và học đường,

như đã phát không *Nội san danh từ chuyên môn*, mỗi số trên trăm trang. Bản thông tin này sẽ mỏng hơn và không tốn kém nhiều như *Nội san* nói trên.

Có làm được như vậy, những công trình nghiên cứu lẻ tẻ xưa nay không bị bỏ phí.

Cơ quan nào sẽ đảm trách công việc sưu tập này ?

Như đã nói ở trên, Phủ văn hóa trước kia có thành lập một Ủy ban san định các tác phẩm của NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU. Phủ này vào giữa năm 1973 đã sáp nhập vào Bộ quốc gia giáo dục và thanh niên thành Bộ văn hóa giáo dục và thanh niên, có một phụ tá đặc trách văn hóa. Ủy ban san định vẫn còn tồn tại. Ủy ban này có thể mở rộng và kiêm nhiệm những việc làm mới, và như vậy là phải đổi danh xưng. Hoặc nếu không muốn thay đổi danh xưng thì lập thêm một ủy ban mới. Một người có thể cùng một lúc có chân trong cả hai ủy ban.

— Việc làm về dài lâu.

Việc làm trước mắt là sưu tầm và phổ biến đề thống nhất chỉ đòi hỏi một thời gian ngắn. Còn việc làm về dài lâu là việc chú giải, san định, không phải chỉ san định các tác phẩm của NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU mà còn bao nhiêu tác phẩm của các tác giả khác nữa.

Làm được những công việc kể trên là gom góp những mảnh vụn văn học sử lại để cho nhà viết văn học sử có phương tiện tốt và dồi dào để xây dựng tác phẩm của mình. Các ông HOÀNG XUÂN HẪN, ỨNG-HOÈ NGUYỄN VĂN TỐ, . . . đã có công đầu góp được cho văn học sử nhiều mảnh lớn có, nhỏ có nhưng không phải là văn học sử gia.

XXVI

Nhà viết văn học sử có làm được những công việc kể trên cũng là điều hay, nhưng thấy được những chỗ người khác chưa thấy, chọn lọc, phân tích, tổng hợp, nhận định, phân kỳ, định hướng, trình bày, . . . là phần việc của nhà viết văn học sử, chẳng hạn như thời kỳ phát triển của nền quốc văn mới, nên dùng năm nào làm mốc cắm đánh dấu sự bắt đầu : 1932 hay 1930 ? có nên biệt lập văn chương truyền khẩu thành một thời đại hay không ?

* * *

Quyền sách này có thành hình được cũng là nhờ ở nhiều tác giả còn sống hay đã khuất, ở nơi đây hay nơi khác mà chúng tôi có đề cập hay viện dẫn. Nếu chúng tôi có nhắc đến những sai lầm cần đính chánh hay những thiếu sót đề bỏ túc, là cũng chỉ vì nhiệt tình muốn được thấy trong tương lai một bộ văn học sử ít có chỗ rạn nứt hay sứt mẻ.

Tài liệu sử dụng có nêu rõ xuất xứ để tiện cho độc giả tra cứu khi cần, hoặc cho những vị nào muốn đào sâu thêm ở một khía cạnh nào đó.

Nếu chi tiết nào trong tài liệu được sử dụng có sai với sự thật lịch sử hoặc chưa được cập nhật do chỗ nghiên cứu của chúng tôi còn hạn chế, hoặc lời giải đáp của chúng tôi cho vấn đề này hay vấn đề khác có chỗ nào chưa được thỏa đáng (chỉ có một bài nặng phần nhận định là bài chót « Cận đại và hiện đại trong lịch sử và trong văn học », mà nhận định nào lại không mang ít nhiều tính cách chủ quan), thì chúng tôi cũng mong được quý vị thấy xa, hiểu rộng vì văn học sử Việt-nam mà đính chánh cho.

PHỤ - LỤC

A. VÀO HÈ

Ai xui con cuộc gọi vào hè,
 Cái nóng nung người nóng nóng ghê !
 Ngõ trước vườn sau um những cỏ,
 Vàng phai thắm nhạt ngán cho huê !
 Đầu cành kiếm bạn oanh xào xạc,
 Trong tối đưa bay đóm lập lờ.
 Mong được nồm « Nam » cơn gió thổi,
 Đàn ta, ta gảy khúc « Nam » nghe.

NGUYỄN KHUYẾN

(Chép theo NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG)

B. DỆT VẢI

Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương,
 Vải phải lên ngôi gỡ mỗi giường.
 Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,
 Gót vàng giậm đạp máy âm dương.

LÊ THÁNH-TÔN

(Chép theo Văn Đàn Bảo Giám
cuốn ba, 1968)

C. ĐÀN BÀ DỆT GẤM

Thấy dân đói rách nghĩ mà thương,
 Ngồi ở trên khung sửa mỗi giường.
 Tay ngọc nhật đưa thoi nhật nguyệt,
 Gót son lần đạp máy âm dương.

Xuân hoa tơ liễu duyên vòng kết,
 Duyên hiệp rờng mây chỉ vấn vương.
 Dâng gấm sân châu đành có thua,
 Sánh nhường Tô Huệ bực văn chương.

LÊ THÁNH-TÔN

(Trong Văn Đàn Bảo Giám
 chép lại theo QUÁCH TẤN)

D. MỆ MỐC

So danh giá ai bằng Mẹ Mốc !
 Ngoài hình hài, gấm vóc cũng thêm ra.
 Tấm hồng nhan đem bồi lấm xóa nhòa :
 Làm thế để cho qua mắt tục.
 Ngoài mạo bất cầu như mỹ ngọc,
 Tâm trung thường thủ tự kiên kim.
 Nhớ chồng con muốn dặm xa tìm,
 Giữ son sắt êm dềm một tiết.
 Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết :
 Mạnh gương trinh vàng vạc quyết không nhơ.
 Đắp tai ngành mặt làm ngơ (lơ),
 Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thầy.
 Khôn em dễ bán đại này.

NGUYỄN KHUYẾN

(Chép theo NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG.
 Bản sao của ông PHẠM VĂN SƠN trong *Bút
 Hoa* số 20, tháng Tám 1965 cũng giống với bài
 này).

VỊNH THỊ MỐC

(Ông LÊ TRĂNG KIỀU cho biết lúc còn chủ trương Vị-giang văn khố ở Nam-định 1932-1933, ông có nhận được của người cháu cụ N.K. một thi tập chép tay của cụ N.K. trong đó có bài sau đây)

So thanh tiết ai bằng Mẹ Mốc,
 Ngoài hình hài dấu gấm vóc cũng thêm ra.
 Mạnh hồng nhan đem than lấm xóa nhòa,
 Làm bệ đặc che qua mắt tục.

Thơ rằng :

Ngoại mạo bất cầu vi mỹ ngọc !
 Trung tâm tăng tự thị kiên kim
 Từ chồng xa muôn dặm khôn tìm
 Phận tòng nhất đành in cho vẹn tiết
 Sạch như nước, trắng như ngà, mà trong như
 tuyết

Dẫu Tây Tàu mộ miệc, chút không nhớ ;
 Bưng tai ngoảnh mặt làm ngờ,
 Rằng khôn cũng mặc, rằng khờ cũng thầy ;
 Khôn kia dễ bán đại này !

(Bút Hoa số 22, tháng Mười 1965)

Đ. HƯƠNG SƠN PHONG CẢNH

Thú thiên nhiên đâu bằng Hương-tích,
 Đủ màu thanh cảnh lịch trăm chiều.
 Người thì vui sô, lạp, ngư, tiều,
 Kẻ thời thích yên, hà, phong, nguyệt.
 Kho vô tận những thế nào chưa biết,
 Thú hữu tình sơn thủy, thực là vui.

Khi đấng lâm có lối lên trời,
 Mây dưới gót đủ xanh, đen, vàng, đỏ, trắng.
 Lúc vào động ngắm sơn quynh thạch động,
 Bút thần ngoan khôn vẽ cho cùng.
 Riêng một bầu sắc sắc không không,
 Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái.
 Động chủ hữu linh thần bút tại,
 Hóa nhi vô ý tự nhiên công.
 Khách trèo non ngoạn lại mà trông,
 Lòng mến cảnh rời chân đi hóa đứng
 Chén Vân-dịch nghiêng bầu uống găng,
 Bức thơ tiên mở túi liền đề.
 Giải oan ra, tẩy tục lại thêm Mê,
 Thiên trụ tới, vong ky càng thấy khoe.
 Lòng thi tửu còn đâu hơn dấy nhi,
 Chẳng Bồng-lai Nhược-thủy cũng thần tiên.
 Rõ ràng « Đệ nhất Nam-thiên »
 Mang đi lại sợ quần tiên mất lòng.
 Thôi thời đề dấy chơi chung.

DƯƠNG KHUÊ

(Chép theo ĐỖ BẰNG ĐOÀN và ĐỖ TRỌNG HUỆ,
Việt-nam ca từ biên khảo, 1962)

E. TUYỆT MỆNH

(ĐIỀU PHAN THANH GIẢN)

Non nước tan tành hệ bởi đâu ?
 Dầu dầu mây bạc cõi Ngao-châu.
 Ba triệu công cán vài hàng số,
 Sáu tỉnh cương thường một gánh trâu.

Trạm bắc ngày chiều tin điệp vắng,
 Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
 Minh sanh chín chữ lòng son tạc,
 Trời đất từ đây mặc gió thu.

NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU

PHAN VĂN HÙM chép theo lời ông NGUYỄN-ĐÌNH
 CHIÊM, con cụ ĐỒ CHIỀU. trong cuốn *Nỗi lòng Đồ
 Chiều*, TRỰC - THẦN sao lại trong *Tri Tân* số 89,
 1 - 4 - 1943).

G. SỐNG

Sống đại sinh chi đứng chạt trời
 Sống xem Âu Mỹ hồ không ai ?
 Sống làm nô lệ cho người khiến
 Sống chịu ngu si đề chúng cười
 Sống tưởng công danh không tưởng nước
 Sống lo phú quý chẳng lo đời
 Sống mà trâu ngựa đưng nên sống
 Sống đại sinh chi đứng chạt trời.

NGHIÊU-GIANG ĐẶNG VĂN BẢ

H. CHẾT

Chết mà vì Nước chết vì Dân
 Chết ấy làm trai hết nợ nần
 Chết bởi Đông Chu hồi Thất quốc
 Chết vì Tây Hán lúc Tam phân
 Chết như Hưng Đạo hồn thành thánh
 Chết tựa Trưng Vương phách hóa thần

Chết cụ Tây Hồ danh chẳng chết

Chết mà vì Nước chết vì Dân.

NGHIÊU-GIANG ĐẶNG VĂN BÀ

(PHI-BẰNG, *Thi Văn các nhà chí sĩ Việt-nam* (Huế : Tân Thanh x. b., 1939) tr. 123. Hai bài «Sống», «Chết» trên đây do LƯƠNG TRỌNG MINH sao lục in lại trong Nguyệt san *Tân Văn*, số 12, tháng Tư 1969)

I. KHÓC BẰNG-PHI

Ở Thị Bằng ơi ! đã mất rồi !

Ở tình, ở nghĩa, ở duyên ôi !

Mưa hè, nắng chái, oanh ăn nói

Sớm ngô trưa sên, liễu đứng ngời.

Đập cò kính ra, tìm lấy bóng ;

Xếp tàn y lại, để dành hơi.

Mối tình muốn dứt, càng thêm bận,

Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

DỰC-TÔNG

(Bài này chép theo NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG và tgg, *Việt-văn diễn giảng* Hậu bán thế kỷ XIX. Trong *Thi văn bình chú*, cuốn I, 1942, tr. 105, dưới bài « Khóc nàng Bằng » NGÔ TẮT TỔ có viết : Bài này nhiều người bảo là của vua Tự-đức. Nhưng các vị cổ lão thì nói là của ông Nguyễn gia Thiều khóc nàng Bằng-Cơ, một người vợ lẽ của ông. » Ông PHAN VĂN DẬT quả quyết có bằng chứng đích xác rằng bài « Khóc thị Bằng » không phải của vua Dực-tông » và đề nghị : « Và từ đây, ta cũng nên đề cái đề là « Khóc thị Bằng » chứ đừng đề là « Khóc Bằng phi »

nữa vì không có một lý do gì cho phép ta làm như thế. » *Sáng Tạo*, số 23, tháng Tám 1958).

K. BÁN THAN

Một gánh kiền khôn quày tểch ngàn
 Hỏi chi bán đó dạ rằng than
 Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt
 Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn
 Ở với lửa hương cho vẹn kiếp
 Thử xem sắt đá có bền gan
 Nghĩ mình lem luốc toan nghề khác
 Nhưng sợ trời kia lắm kẻ hàn

TRẦN KHÁNH DƯ

(Bài này chép theo *Văn Đàn bảo giám* cuốn I, bản in năm 1968. Sách này không cho biết rõ tác giả là ai, sống vào thời nào. Sách khác chép tên tác giả là TRẦN KHÁNH GIU. G. CORDIER trong *Morceaux choisis d'auteurs annamites* tái bản năm 1935, cho biết tác giả sống vào thời vua Trần Nhân-tôn (1278-1293), sau khi từ quan, rút lui về Chí-linh (Hải-dương) làm nghề bán than. Ông KIÊM ĐẠT viện dẫn nhiều phần chứng cụ thể cho thấy TRẦN KHÁNH DƯ là một di thần nhà Lê).

L. TÔN PHU NHƠN QUI HỚN THƠ

Xốc áo gài trâm vẹn chữ tùng
 Ngàn năm rõ mặt gái Giang-dông
 Trông Ngô chạnh tủi chòm mây bạc
 Về Hán đành trau phận má hồng

Son phấn thà cam dày gió bụi
 Đá vàng đâu để thẹn non sông
 Ai về nhắn với Châu-công-Cần
 Thà mất lòng anh đặng bụng chông.

TÔN THỌ TƯỜNG

(Đầu năm 1957, có dịp tình dượng ở Phước-tuy vài ngày, tình cờ chúng tôi có bắt gặp được tập *Miscellanées* trong tủ sách của cụ Lê-thành Long, trong đó có bài « Tôn phu nhưn qui Hồn thơ » của TÔN THỌ TƯỜNG. Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ đây là bản quốc ngữ cũ nhất nên đã sao chép lại. Đến khi lấy bản sao ra dùng chúng tôi nghi ngờ cả chính mình, không biết hồi ấy chép lại có thật đúng không. Viết đến đây, chúng tôi không có tập *Miscellanées* trước mắt. Chúng tôi cũng thất vọng khi tìm đến một vài thư viện. Ông L.T.X. bảo có thấy ở thư viện của Học hội Đông-dương, mà tôi tìm thê ở cái ngăn « Revues et périodiques » cũng không ra. đành phải kiểm lại bằng cách đối chiếu với bản in của KHUÔNG-VIỆT trong cuốn *Tôn Thọ Tường* (1942), của ĐÔNG-HỒ trong *Bách Khoa* (số 127, 15-4-1962) và của giáo sư HỒ ĐẮC THĂNG (thư đề ngày 01-10-1973) ở Phước-lễ chép giùm cho từ tập *Miscellanées* mượn của cụ Lê-thành Long. Bản sao của hai ông K.V. và Đ.H. cũng được chép thẳng từ tập này.

Bản sao của Đ.H. và giáo sư H.Đ.T. ở cái tựa bài đều viết « qui Hán », của K.V. và chúng tôi là « qui Hồn ». Ở câu bốn, tất cả bốn bản sao đều chép « về Hán ».

Nếu chúng tôi không nhớ sai, thì ở cái tựa là chữ « Hón », còn ở câu 4, Hón hay Hán, không được chắc lắm.)

M. KÝ NỘI

Từ thuở vương xe mới chỉ hồng,
 Tình (1) này ghi tạc có non sông.
 Đường mây cười kẻ (2) ham đong-ruồi,
 Trưởng liễu thương ai chịu lạnh lòng.
 Ơn nước, nợ trai, đành nổi bận (3),
 Cha già, nhà khó, cạy nhau cùng.
 Mấy lời dặn-nhủ khi lâm biệt,
 Rằng nhớ, rằng quên lòng hỡi lòng ?

PHAN THANH GIẢN

(1) Có bản chép : Lòng này.

(2) Có bản chép : cười tó.

(3) Có bản chép : nổi phận.

(Nhiều sách chép bài này với cái tựa là « Từ giã vợ đi làm quan ». Bài trên chép theo ông LÊ THỌ-XUÂN trong *Tri Tân* số 97, 27-5-1943. Theo chỗ tra cứu vững vàng của ông, thì bài này được làm ra vào lúc « ra Kinh ứng thí và gọi cho bà vợ họ Lê ». « Từ giã vợ để đi thi Hội » chớ không phải « đi làm quan », vậy tôi tưởng ta cứ nên dùng cái tựa vẫn tất của nó là « Ký Nội ».

Tưởng cũng nên nhắc lại PHAN THANH GIẢN là vị tiến sĩ đầu tiên của Nam-kỳ lục tỉnh, đã dự thi Hội khoa Bính Tuất, 1826).

N. VỊNH KIỀU

Mười mấy năm trời nhục rửa xong,
Sông Tiền đường đục hóa ra trong.
Mảnh duyên bình lãng còn nòng-nã,
Chút phận tang thương lắm ngại-ngùng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
Mảnh tình nặng nhẹ chị em chung.
Soi gương thiên cớ : thương mà trách,
Chẳng trách chi Kiều, trách Hóa-Công.

TÔN THỌ TƯỜNG

(Chép theo KHUÔNG-VIỆT, *Tôn Thọ Tường*

Một danh sĩ đất Đồng-nai, 1942)

O. BÁI-CÔNG KHỐC HẠNG-VÕ

Trăm hai non nước một gươm thần,
Hết giận thôi mà khóc cố nhân.
Con mắt bốn người nhìn với mắt,
Cái thân tám thước túi cùng thân !
Bát'canh Quảng-Võ ơn còn nhớ,
Chén rượu Hồng-môn lệ khó ngăn.
Giọt lệ anh hùng lau chẳng ráo,
Mặc ai rằng giả, mặc ai chân.

TÔN THỌ TƯỜNG

(Chép theo KHUÔNG-VIỆT)

CAO BÁ QUÁT

I. VAI DÒNG TIÊU SỬ

II. MỘT TÀI LIỆU CĂN BẢN.

- Tại sao phải nhắc đến Ưng-hoè Nguyễn văn Tố khi đề cập quyền *Cao Bá Quát* của Trúc-khê ?
- Một tài liệu căn bản
- Cách mạng hay không cách mạng ?
- Con đường khoa danh của Cao Bá Quát
- Về việc chấm thi của Cao Bá Quát

III. ÔNG DƯƠNG TỰ GIÁP BẤT BÌNH

- Về chuyện Cao Bá Quát tắm ở Hồ Tây
- Về mấy câu đối của Cao Bá Quát
- Khảo hạch và khảo, hạch
- Phạm húy
- Cho điếm

IV. ÔNG TRÚC - KHÊ TỰ BIỆN HỘ

V. QUYỀN CAO BÁ QUÁT SAU TRÚC-KHÊ

- Bốn, ba hay hai bờ chữ ?
- Hai anh em họ Cao cùng đỗ một khoa ?
- Hành tâu hay thừa chỉ ?
- Sơ khảo, phúc khảo hay giám khảo ?
- Kinh lược sứ Nguyễn đăng Giai chớ không phải Nguyễn văn Giai
- Ba mươi quan có lý hơn ba mươi ngàn
- Ai khen Cao Bá Quát ?

- Hai câu thơ chữ pha nôm
- Hai câu đối ở điện Cần-Chánh có phải do Cao Bá Quát sửa ?
- Một cái chết thật rắc rối
- Văn nghiệp

VI. VÀI NHẬN XÉT CHUNG

VII. PHỤ LỤC .



I. Vài dòng tiểu sử

CAO BÁ QUÁT tự MÃN-HIÊN, hiệu CHU-THẦN (1), ra đời vào khoảng trước sau năm Gia-long thống nhất đất nước (1802). Ông là con của cụ đồ Cao Cửu Chiếu (2), cháu của Cao Bái Hiên (3), Binh bộ thượng thư triều Lê, kiêm tham tụng bên phủ chúa.

Ông thuộc một dòng họ vốn « đời đời khoa bảng xuất thân » tại làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh.

Ông là em song sinh của Cao Bá Đạt và là chú của CAO BÁ NHẠ, tác giả *Tự Tình khúc*. Cả hai anh em đều được cha nghiêm huấn. Năm 14 tuổi, C.B.Q. đã làm được đủ các thể văn và viết chữ đẹp đủ cả bốn kiểu chân, thảo, triện, lệ nhưng không may mắn lắm trên đường cử nghiệp. Năm 1831, ông mới đậu cử nhơn ở trường Hà-nội nhưng từ năm sau hỏng luôn mấy khoa thi hội. Năm ấy, anh ông thi hỏng và khoa sau nữa (1834) mới đậu cử nhơn.

(1) Theo sách *Luận Ngữ*, Bá Quát và anh là Bá Đạt là hai hiền sĩ đời nhà Chu.

(2) Cao Cửu Chiếu theo sách của TRÚC-KHÊ, Cao Hữu Chiếu theo VÕ THU TĨNH, SA-MINH TẠ THỨC KHẢI, . . . Cao Hữu Chiếu theo HÀ NHƯ CHI, THÁI-BẠCH, . . . Riêng ông HỒNG-LIÊN LÊ XUÂN GIÁO cho biết tăng tổ của C.B.Q. là Cao Bái Hiên làm đến Binh bộ thượng thư, ông nội của C.B.Q. là Cao Cửu Chiếu, huấn đạo, thân sinh của C.B.Q. là Cao Hữu Chiếu hay chữ mà thi hương bị hỏng mãi.

(3) Cao Bái Hiên theo TRÚC-KHÊ, PHẠM THẾ NGŨ, . . . Cao Bái Hiên theo VÕ THU TĨNH, THÁI-BẠCH, . . . Cao Bái Hiên theo HÀ NHƯ CHI, PHẠM VĂN ĐIỀU, SA-MINH TẠ THỨC KHẢI, . . .

Năm 1841, do sự tiến cử của quan tỉnh Bắc-ninh, ông mới được sung chức hành tầu bộ Lễ tại kinh. Cuối năm đó, ông giữ một chân sơ khảo tại trường thi hương Thừa-thiên. Trong chức vụ đó, ông có chữa bài cho sĩ tử phạm trường qui để lấy đậu vì luyện tài chó không có hậu ý gì khác. Việc bại lộ, ông bị ghép vào tử tội, nhưng được vua Thiệu-trị gia ân cải thành tội giảo giam hậu, đày đi Đà-nẵng.

Hai năm sau, 1843, nhân có phái bộ Đào Trí Phú đi Tân-gia-ba, ông được chỉ sai đi theo. Khi về, ông được phục chức rồi thăng Chủ sự bộ Lễ. Nhờ chuyến đi này, nhãn quan của ông được mở rộng và ông ý thức được về cái tệ hại của việc học từ chương khoa cử, phù phiếm :

*Tân-gia từ vượt con tàu,
Mới hay vũ trụ một bầu bao la.
Giật mình khi ở xó nhà,
Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi.
Không đi khắp bốn phương gùi,
Vùi đầu án sách ồng đời làm trai.*

Bản dịch của TRÚC-KHÊ

Nơi đất thần kinh, tuy ở vào một địa vị khiêm tốn nhưng không biết qui lụy. TÙNG-THIỆN VƯƠNG mời ông vào Mạc-Vân thi xã (cũng còn gọi là Tùng-Vân thi xã) gồm có nhiều thi bá thuộc hàng hoàng thân, quốc thích, đại thần và cả danh sĩ của sứ bộ Trung-hoa nữa. Đã có xem thơ của nhóm này, ông từng hạ lời :

*Ngân thay cái mũi vô duyên
 Câu thơ thi xā con thuyền Nghệ-an.*

Nhưng trước sự ân cần và đại lượng của TÙNG-THIỆN VƯƠNG và TUY-LÝ VƯƠNG, ông mới chịu nhập hội tao đàn.

Có phải chăng vì cái tính gai góc của ông mà năm Tự-đức thứ bảy (1854), ông bị giáng đưa đi làm giáo thọ phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây, ở một vùng cô lập, xa hẳn chốn kinh kỳ mà cũng xa luôn đất nghìn năm văn vật ?

Xa chốn kinh kỳ, ông tránh sao cho khỏi cái tâm trạng của kẻ bị lưu đày như BẠCH CƯ DỊ xa đất Trường-an đi nhậm chức Tư-mã ở mãi tận Giang-châu xa xôi, nơi bến Tầm-dương tịch tịch :

Tầm-dương đất trịch gối sầu hôm mai.

Mấy câu đối ông dán ở trường học :

Mô phạm dăm ba thặng mặt trắng

Đình chung chiếc rươi cái lương vàng.

và ở nhà :

*Nhà trống ba gian, một thầy một cô, một
 chó cái.*

*Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa
 dười ười.*

hắn đã diễn tả được phần nào cái tâm trạng đó.

Ở đất trịch Quốc-oai, ông lại khó chịu về cái tính hách dịch của Tổng-đốc Nguyễn Bá Nghi. Vì những lẽ nào khác nữa chẳng mà ông chán nản bỏ quan theo Lê Duy Cự (có sách chép Lê Duy Đồng, cháu bốn

đời vua Lê Hiến-tông), một người tự xưng con cháu nhà Lê. Ông này được tôn làm minh chủ còn CAO BÁ QUÁT được phong làm quốc sư.

Tháng mười năm 1854, ông thảo hịch dấy binh ở Mỹ-lương với lá cờ vàng có hai câu đối :

*Bình-dương, Bờ-bản vô Nghiêu, Thuấn,
Mục-dã, Minh-diều hữu Võ, Thang.*

(Ở Bình-dương, Bờ-bản không có (minh quân thánh chúa như) Nghiêu, Thuấn (nên) ở Mục-dã, Minh-diều (mới) có Võ, Thang (đứng lên làm cách mạng).

Cuộc dấy binh đó được sử chép lại gọi là giặc Châu-chấu vì mấy tháng trước ở hai tỉnh Sơn-tây, Bắc-ninh, châu chấu xuất hiện rợp trời, phá hại mùa màng rất nặng nề. Dân chúng cho đó là một triệu chứng bất tường, ứng nghiệm với cuộc dấy binh ở Mỹ-lương.

Với hơn hai nghìn quân ô hợp, võ trang thô sơ, CAO BÁ QUÁT cùng đồng đảng (Nguyễn Kim Thanh, Nguyễn văn Thực, Nguyễn khắc Quyết, Đinh Công Mỹ, Bạch Công Trân) không đương cự lại với binh triều do hai phó lãnh binh Sơn-tây là Nguyễn Ngạo và Lê Thuận Đại chỉ huy.

Thất bại, ông bị giết cùng cả họ (1854), kể cả hai con ông là Cao Bá Phùng và Cao Bá Thông. Anh ông là Cao Bá Đạt đang tại chức tri huyện ở Nông-cống (Thanh-hóa) bị bắt giải về kinh để thọ hình, đã tự tử giữa đường. Cháu gọi ông bằng chú là CAO BÁ NHẠ trốn tránh ở chân núi Hương-sơn (Hà-dông), tám năm sau cũng bị bắt.

CAO BẢ QUÁT là tác giả của nhiều câu đối và là nhân vật của nhiều giai thoại nay được biết hoặc không phải của ông hoặc còn tồn nghi.

*
* *

Không kể những điển văn và bài vở đăng tải trên báo chí, cuốn sách đầu tiên viết về CAO BẢ QUÁT là cuốn *Cao Bá Quát* của TRÚC-KHÊ (1940).

*
* *

II. Một tài-liệu căn bản

TẠI SAO PHẢI NHẮC ĐẾN ỨNG-HOÈ NGUYỄN VĂN TỐ KHI ĐỀ CẬP QUYỀN CAO BÁ QUÁT CỦA TRÚC-KHÊ ?

Vào cuối năm 1940, nhà xuất bản Tân-Dân ở Hà-nội có cho phát hành một quyển danh nhân truyện ký của TRÚC-KHÊ (NGÔ VĂN TRIỆN) tựa là *Caο Bá Quát*. Năm 1952, tác phẩm này được TRÚC-KHÊ thư xā tái bản ở Hà-nội theo bản cũ, gồm 151 trang.

Tập sách tuy mỏng (trừ phần trích dịch còn lại chỉ có 100 trang) nhưng được ông ỨNG - HOÈ NGUYỄN VĂN TỐ đề tựa cẩn thận, lại thêm có Hậu tự của LÊ THANH (1913-1944) nữa.

Ông N.V.T. (1889 - 1947) là người đồng bối với TẢN-ĐÀ, PHẠM QUỲNH, NGUYỄN VĂN VĨNH. Ông được chọn làm việc tại Viện-đông bác cổ học viện ở Hà-nội và được cả giới trí thức cả Nam lẫn Pháp nể nang về tài học. Trước năm 1945, tuần báo *Indochine* của Pháp gọi ông là một « érudit » (bác học) nhân dịp ông được trao tặng một huy chương gì đó. Một giáo sư người Pháp đã nói với LÊ THANH như thế này hồi năm 1936 :

« Xứ Bắc-kỳ có ba người thông minh đáng chú ý : ông Phạm Quỳnh, ông Nguyễn văn Vĩnh và ông Nguyễn văn Tố. Tôi đọc văn của cả ba ông — cả Pháp văn và quốc văn — trong nhiều tờ báo. Nếu người ta bắt tội phê bình ba người,

chắc tôi phải kết luận bài phê bình của tôi rằng : Tôi cảm phục ông Quỳnh, tôi thương ông Vinh và yêu ông Tố. (...) Ông Nguyễn văn Tố có những đức tính hoàn toàn Việt-nam, tựa hồ như một người đàn bà Việt-nam xưa, vừa có duyên vừa đức hạnh, ở một vùng quê xa, chưa biết văn minh mới là gì. » (1).

Hồi còn nhỏ, nhà văn THIẾU-SƠN có học qua lớp Pháp văn do ông NGUYỄN VĂN TỐ đảm trách. Ông THIẾU-SƠN đã khiếp phục cái tính cường kỷ của người thầy. Có cái trí nhớ phi thường đó lại làm việc tại một kho tài liệu quý giá như Viễn-đông bác cổ học viện nên thời bấy giờ, ông được coi là một người có một sở học uyên bác hiếm có trong địa hạt cổ học Đông-phương. Ông nói có sách, mách có chứng với những tài liệu cũ mới có sẵn bên tầm tay, viện dẫn từ a, từ b trong cổ thư rất chi li. Phép dẫn chứng bắt buộc phải như vậy nhưng có lẽ vì không hiểu hay vì muốn đùa mà có người gọi ông là « ông từ a, từ b ». Ông bình bút thường xuyên cho *Tri Tân* tạp chí trong suốt những năm 1941-1945. Có số, ông « bao sân » trên tờ tạp chí này. Khi có một tác phẩm thuộc loại văn học hay lịch sử mới xuất hiện trên kệ các nhà sách, là độc giả yên tâm chờ đợi tiếng nói của ông NGUYỄN VĂN TỐ trên tờ *Tri Tân*. Khoảng hai mươi bài phê bình của ông về cuốn *Việt-nam văn học sử yếu* (1944) gom lại cũng đủ in thành

(1) LÊ THANH, *Cuộc phỏng vấn các nhà văn*. (Hà-nội : Đời Mới, 1943). tr. 33 - 34.

một tập sách được. Tuy ông không có một tác phẩm nào in thành sách, nhưng ông có công rất lớn trong việc đính chánh những điều sai lầm trong sách vở thời bấy giờ. Riêng kẻ viết những dòng này chỉ tiếc cho ông có một điều là trong dịp tranh luận với tờ *Thanh Niên* ở Sài-gòn về những chữ thà và chẳng thà, ông có giọng văn tỏ ra mất bình tĩnh (Tri Tân, số 136, 30-3-1944).

Nói chung uy tín của ông rất lớn nhờ ở tài năng, đức độ. Đó là một điều rất đáng quý nhưng đồng thời cũng có thể có hại trong một vài trường hợp nào đó. Cá nhân còn người ông NGUYỄN VĂN TỔ siêu hạng như vậy mà đề tựa cho cuốn *Cao Bá Quát* thì phải biết ý kiến của ông nặng cân lắm.

« Muốn biết thân thế ông, tôi xin giới thiệu quyển sách ông Trúc-khê Ngô-Văn-Triệu. Ông Trúc-khê đã tra cứu tài liệu ở Viện Bác-cổ, biên thành một quyển tiểu sử rất công phu, lời văn chải chuốt, câu chuyện phân minh, xem có phương pháp ôn đáng, không thể dị nghị vào đâu được. » (. . .)

« Dù thế nào chăng nữa, tôi cũng xin nhường độc giả phán đoán. Chỉ vì ưa đọc những sách chép lịch sử các bậc tiền bối, nên tôi đề tựa này, mong độc giả thưởng thức cái tài của một danh nho do ông Trúc-khê đã dày công nghiên cứu và giảng giải. » (tr. 5-6).

Người chịu ảnh hưởng đầu tiên của mấy lời giới thiệu đó, có lẽ là ông VŨ NGỌC PHAN khi ông viết :

« *Cao Bá Quát* là một quyển truyện ký có giá trị, soạn giả đã sưu tầm công phu và không một đoạn nào phalời dị đoan nào cả. » (1).

Người thứ hai là ông KIỀU THANH QUẾ nhân phê bình cuốn *Hàn-mặc-tử* của TRẦN THANH MẠI có nhắc đến *Cao Bá Quát* của TRÚC-KHÊ :

« Trừ những lỗi đã kể, trong văn học quốc ngữ cận đại, quyển *Hàn-mặc-tử* của Trần Thanh Mại vẫn đáng đặt cạnh những quyển hữu danh biên tập về thân thế văn chương của bao thi sĩ nước nhà khác ; ví như *Nỗi lòng Đỗ Chiêu* của Phan văn Hùm, *Hồ Xuân-Hương* của Nguyễn văn Hạnh, *Nguyễn công Trứ* của Lê Thước, *Cao Bá Quát* của Trúc - Khê, *Thi sĩ Tân - dã* của Lê Thanh, v.v... » (2).

MỘT TÀI LIỆU CĂN-BẢN

Có thể nói từ ngày ra đời cho đến bây giờ, quyển *Cao Bá Quát* của TRÚC-KHÊ nhờ lời giới thiệu ân cần của ông NGUYỄN VĂN TỔ, hãy còn ảnh hưởng lớn và được dùng làm tài liệu căn bản để kê cứu một khi muốn viết về *Cao Bá Quát*. Nói chung, dầu tác giả có viện dẫn xuất xứ rõ ràng hay không, người đọc cũng dễ nhận ra được điều đó, vì sự lặp lại những chi tiết, những giai thoại đúng cũng như sai trong tác phẩm của TRÚC-KHÊ để lập luận, nhận định, phê phán mà không có đáng kể về mặt tài liệu.

(1) VŨ NGỌC PHAN, *Nhà văn hiện đại*. (Hà-nội : Vinh-Thịnh, 1951) III, tr. 96. Bản in lần thứ hai.

(2) *Tri Tân* số 46, 13 đến 19-4-1942, tr. 7.

Chẳng hạn như về cái chết của CAO BÁ QUÁT các sách *Đại-Nam Chánh biên Thực lục*, *Đại - Nam Chánh biên liệt truyện* (có kê trong thư mục tham khảo của ông TRÚC-KHÊ), *Quốc triều hương khoa lục* đều chép là ông CAO BÁ QUÁT chết trận. Nhưng ông TRÚC-KHÊ luận rằng :

« Song xem những ký tái của các tư gia và hợp với truyền thuyết của các cổ lão thì ông bị bắt sống rồi bị trảm khiêu chứ không phải là chết trận. Vì thấy cái thuyết bắt sống có nhiều chứng cứ hơn, nên ở đây tác giả đi theo thuyết ấy. » (Cước chú số 1, trang 95).

Sau ông TRÚC-KHÊ, sách báo viết về CAO BÁ QUÁT đều hầu hết nghiêng theo ý kiến của ông. Về sách, sau quyển truyện ký của ông, không có một cuốn danh nhân truyện ký nào khác về CAO BÁ QUÁT mà chỉ có những quyển khảo luận thuộc loại giáo khoa, những quyển giảng văn hay văn học sử trong đó có một phần nói về CAO BÁ QUÁT, hoặc những bài đăng ở các tuần báo hay tạp chí văn học, nghệ thuật. Có điều khác biệt lớn lao chẳng là ở trong phần nhận định và phê phán về điểm họ CAO đầy binh ở Mỹ-lương phải hay không phải « chỉ là cái việc cuồng vọng của nhà văn sĩ họ Cao bất đắc chí, chứ chẳng phải là việc do một cái tư tưởng cách mạng sáng suốt đã sản sinh ra. » (tr. 81).

CÁCH MẠNG HAY KHÔNG CÁCH MẠNG ?

Đồng ý với TRÚC-KHÊ có DƯƠNG QUẢNG HÀM cho họ CAO :

« là một bậc có tài lỗi lạc, nhưng không được trọng dụng, nên sinh ra chán nản bực tức, khinh thế ngạo vật, kết cục đến làm loạn mà phải giết chết, bởi thế trong thơ ca của ông (còn truyền lại rất ít thơ nôm và hát nói), ta nhận thấy cái tư tưởng yếm thế, cái tình cảm phẫn uất của một kẻ bất đắc chí. » (1).

Đứng về phía không thuận lợi cho họ CAO, ngoài TRÚC-KHÊ, DƯƠNG QUẢNG HÀM, còn có :

— VŨ NGỌC PHAN với bộ *Nhà văn hiện đại*, quyền III, phần II, chương viết về TRÚC-KHÊ,

— NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG và BUI HỮU SÙNG với bộ *Văn học sử Việt-nam*, 1951, quyền 1.

— VÂN-PHONG với bài « Thân thế và sự nghiệp Cao Bá Quát », tuần báo *Mới* số 24, 2-5-1953 và số 25, 9-5-1953,

— MINH-TÚ với bài « Cao Bá Quát có phải là nhà cách mạng không ? », *Nhân loại* tuần báo số 8, 27-7-1953 và số 9, 3-8-1953,

— LŨ HỒ với « Bài ca của một cuồng sĩ », *Sáng Tạo* nguyệt san số 18, tháng 3-1958,

— THUẦN-PHONG với tập *Khảo luận thi văn Cao Bá Quát*, 1959,

— HÀ NHƯ CHI với *Việt-nam thi văn giảng luận toàn tập*, 1970,

— THÁI-BẠCH với bài « Xét lại nhà thơ Cao Bá Quát », *Văn Học*, giai phẩm, tháng 12-1972,

(1) *Việt-nam văn học sử yếu*, bản in lần thứ 10, 1968, tr.397.

— NGUYỄN ANH với bài « Cao Bá Quát, kẻ bất đắc chí, con người nổi loạn hay nhà cách mạng ? », *Văn Học*, tháng 11-1972, . . .

Trái lại, cũng có nhiều tác giả thuận tình xác nhận phẩm tính cách mạng cho CAO CHU-THẦN, coi cuộc dấy binh ở Mỹ-lương là một cuộc khởi nghĩa, như :

— NGUYỄN DUY DIỄN với quyển *Luận đề về Cao Bá Quát* (1952) và bài « Cao Bá Quát, một chiến sĩ cách mạng ? », *Sáng Tạo*, số 22, tháng 7-1958,

— PHẠM VĂN ĐIỀU với *Việt-nam văn học giảng bình*, 1953,

— NGUYỄN-SA với bài « Cái chết của người thi sĩ », *Sáng Tạo* số 4, tháng 1-1957.

— ĐIỀN-NGUYỄN với bài « Nhân cuộc thi tú tài vừa qua, bàn về Cao Bá Quát », *Tuần báo Nhân Loại*, số 2, 15-9-1958.

— DOÃN QUỐC SỸ và VIỆT-TỬ với quyển *Khảo luận về Cao Bá Quát*, 1959,

— CHÂU HẢI KỶ với bài « Phải chăng Cao Bá Quát chỉ đả phá mà không xây dựng ? », *Giáo-Dục phổ thông*, bán nguyệt san, số 43, 1-8-1959,

— NGUYỄN TỬ QUANG với bài « Hoàn cảnh xã hội con người với Cao Bá Quát », *Giáo-Dục phổ thông*, số 52, 15-12-1959 và số 53-54, Xuân 1960.

— PHẠM THẾ NGŨ với bộ *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên*, quyển II, 1963,

— PHẠM VĂN SƠN với bài « Nghi về Cao Bá Quát », *Nghệ Thuật* tuần báo, số 28, 23 đến 29-4-1966 và số 29, 30-4 đến 6-5-1966,

— THANH-LĂNG với bộ *Bảng lược đồ văn học Việt-nam*, quyển thượng, 1967, . . .

Người dè dặt rất ít như ông TƯƠNG-HUYỀN :

« Bị dồn vào thế bí, Cao Bá Quát phải tự đi tìm lối cho một lối thoát cho bản ngã ông. Cái mà Cao Bá Quát đi tìm người ta có quyền mệnh danh một cách khác nhau. » (1).

Tuy dè dặt nhưng ông đã có khen « Cao Bá Quát đã chọn làm một người bất khuất. » (2).

Cũng có người tự mâu thuẫn trong nhận định về họ CAO như NGUYỄN QUỲNH. Trong bài « Cao Bá Quát », ông gọi cuộc dấy binh ở Mỹ-lương là cuộc khởi nghĩa mà ý thức đã nảy nở ở CAO BÁ QUÁT từ lúc đi Tân-gia-ba về.

« Hồi tưởng những lúc ở Tân - gia - ba, ông nhận thấy khoa học của Tây phương quả đã đổi thay được trạng thái sinh hoạt cũ và dần dần đưa loài người đến cuộc đời văn minh tươi đẹp với cái lối học huấn hử từ chương hiện nay của nước nhà, cách kén chọn nhân tài của Triều đình, và nhất là sự tồn tại của hệ thống phong tục tập quán lạc hậu, ông tin rằng đất nước sẽ đi dần đến cảnh suy vong nếu sự cải cách không được kịp thời thực hiện. Nhưng cải cách thế nào ? Mà những ai xét ra có nhiệt tâm với quốc dân để thực hiện sự cải tạo giường máy hành chánh đương thời ?

(1) TƯƠNG-HUYỀN, « Cao Bá Quát, kẻ phá đám trước cuộc đời », *Văn-Học*, tháng 11-1972, tr.55.

(2) *Ibid*, tr.54.

Bao nhiêu quyền hành trong tay một ông vua chỉ biết giam mình vào bốn bức tường chạm rồng vẽ phượng, sống cuộc đời dài các phong lưu. Bọn bầy tôi tha hồ bóc lột dân đen, đua nhau xiêm nịnh người trên cốt để củng cố địa vị. Thăng hoặc trong đám mũ cao áo dài kia, có một ông đã từng đi thăm viếng nước ngoài, lúc trở về xin với nhà vua nên giao thiệp với Tây phương để học những cái mới lạ của nền văn minh khoa học, thì định thần cho là lời lẽ viên vong và ghép vào tội « khi mạo quân vương ». Từ vua đến quan ai cũng tự phụ mình là giỏi, thấu triệt được triết lý của đạo Khổng và như thế là đủ để trị quốc và bình thiên hạ rồi. Nếu giai cấp thống trị này còn tồn tại thì dân chúng còn khổ, mà sự cải cách chưa thể thực hiện được. Quát đã nung đúc trong óc cái tư tưởng muốn lật đổ Triều Nguyễn, lập một triều đại khác, với một bọn liêu thuộc nhiệt tâm với quốc gia dân tộc. » (1).

Cách đó vài trang (tr 181), ông cho rằng CAO BÁ QUÁT « đi theo Lê Duy Cự không phải vì thương xót dân chúng sống dưới ách đế chế hiện thời, mà để báo thù bọn vua quan đã bạc đãi mình. ».

Không thương xót dân chúng mà chỉ nghĩ đến trả thù cá nhân thì đâu thể gọi là khởi nghĩa được.

Công bình mà nói, mỗi người sử dụng tài liệu một cách. Như nơi mục « Danh nhân đất Việt » trong

(1) NGUYỄN QUỲNH, « Cao Bá Quát », *Unesco Vietnam*, kỷ yếu số 7. (tháng 12-1964). tr. 172

nguyệt san *Quốc Gia* (1) TIÊU-LANG tóm tắt quyền *Cao Bá Quát* của TRÚC - KHÊ theo lối truyện dài rút ngắn mà không có một lời nhắc đến người trồng cây. ĐOẢN QUỐC SỸ và VIỆT - TỬ ở cuối chương « Gia đình và thân thế Cao Bá Quát » trong quyền *Khảo luận về Cao Bá Quát* có cước chú rõ « Viết theo tài liệu của Trúc-Khê ». PHẠM THỂ NGŨ thì dè dặt : « Phần thi văn ứng khẩu này chuyển vào những giai thoại có tính cách truyền thuyết, cho nên không đáng tin lắm. » (2). Có sách dẫn chi tiết đặc biệt mà không nêu rõ xuất xứ như trường hợp sau đây.

CON ĐƯỜNG KHOA DANH CỦA CAO BÁ QUÁT

Năm Minh-mạng thứ 12 (1831), CAO BÁ QUÁT đỗ á nguyên tại trường thi hương Hà-nội, nhưng sau đó Bộ Lễ duyệt lại và đưa ông xuống làm cử nhân đội bảng (TRÚC-KHÊ, DƯƠNG QUẢNG HÀM, THUẦN-PHONG, ĐÀM XUÂN THIỀU và TRẦN TRỌNG SAN, LĂNG - NHÂN,...). Riêng *Quốc văn toàn thư* lớp đệ tứ của ông NGUYỄN SỸ TẾ và các tác giả khác lại chép : « Năm 1831 (Minh-mệnh thứ 12), Cao Bá Quát đi thi hương vốn đã được các quan trường chấm đậu Giải nguyên, sau Bộ duyệt lại, lại hạ ông xuống hàng Á-nguyên. » (3).

(1) xuất bản ở Hà-nội, số 4 (tháng 9-1944), tr. 23-25, 30-31.

(2) PHẠM THỂ NGŨ, *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên* (Sài-gòn : Quốc học tùng thư, 1963), II, tr. 441.

(3) NGUYỄN SỸ TẾ và tgk, *Quốc văn toàn thư lớp đệ tứ*, (Sài-gòn : Tao-Đàn, 1960), tr. 114-115.

GIÁ-SƠN KIỀU OÁNH MẬU có ghi : « Lớn lên, Quát rất minh mẫn đỗ giải nguyên kỳ thi hương, lần lần đi thi hội đều bị hữu ty truất, nên Quát nản chí » (1) mà không có khoảng « sau bộ duyệt lại, lại hạ ông xuống hàng á nguyên ».

VỀ VIỆC CHẤM THI CỦA CAO BÁ QUÁT

Ông TRÚC-KHÊ chép :

« Nhân gặp khoa thi, ông được sung vào chân sơ khảo ở trường Thừa - thiên. Trong khi chấm văn, ông thấy có một quyển văn hay mà viết phải một chữ phạm húy, chữ ấy đáng phải bớt nét (tĩnh hoạch) mà lại không bớt. Đúng phép thì quyển văn dù hay đến đâu, đã viết phải một chữ phạm vào quốc húy là phải đánh bỏ, nếu phạm vào trọng húy thì lại còn phải tội là khác. (. . .) Nhân thế, ông nảy ra cái ý nghĩ chữa hộ người ta một chữ này. Khốn nội ở chỗ quan trường chấm văn, không được phép có bút mực, mà chỉ có bút son, làm sao mà chữa hộ cho được ? Ngừng một lát, ông lấy một mảnh giấy hơ lên trên ngọn đèn để lấy muội khói rồi gọt sạch bút son, đâm quện vào cái muội ấy thay làm mực để chữa. Đoạn, ông cứ việc cho điểm vào quyển ấy để lấy như thường. » (tr.52-53).

(1) KIỀU OÁNH MẬU, *Bản triều ban nghị liệt truyện* (Sài-gòn : Bộ Quốc gia giáo dục, 1963), tr 111.

Cũng về chuyện này, ông LĂNG-NHÂN viết :

« Một khoa thi, được sung vào chân sớ khảo trường Thừa-thiên, ông đã dùng muội đèn pha vào son cho thành mực đen (vì quan trường chỉ được dùng son chớ không được dùng mực đen để phòng sự sửa chữa thêm bớt vào bài) sửa lại những chỗ phạm húy. » (1).

Nhiều tác giả khác cũng lặp lại gần tương tự như vậy, nhưng có người đề cho ông CAO BÁ QUÁT gồng mình chữa đến hai mươi bốn quyển văn.

Tóm lại, nhiều điều nhằm lẫn trong quyển *Cao Bá Quát* của ông TRÚC-KHÊ cho đến bây giờ chẳng những được duy trì mà còn mở rộng nữa. Có người lên tiếng phê bình có phần gay gắt ngay sau khi tác phẩm trên ra đời. Đó là ông DƯƠNG TỰ GIÁP, tác giả bài « Ông Nguyễn văn Tố nên vì văn học nước nhà mà cần thận thêm chút nữa ». (2).

(1) *Giai thoại làng nho*, bản chính (Sài-gòn : Nam Chi tùng thư, 1966), tr. 311.

(2) *Văn Hóa nguyệt san*, số 1 (Ngày 15-1-1941), tr. 9-12, 40.



III. Ông Dương Tự Giáp bất bình

Tiếc rằng tờ tạp chí *Văn Hóa* (chủ nhiệm Bùi Xuân Tiều) xuất bản hằng tháng ở Hà-nội ít được phổ biến và bán số (định bán sau số năm) nên những điều ông DƯƠNG TỰ GIÁP đính chánh không được những kẻ đến sau sử dụng hữu ích. Đầu bài của ông không nhắc đến chính tác giả là TRÚC - KHÊ lại lôi ông NGUYỄN VĂN TỔ ra làm đối tượng. Lý do dễ hiểu là vì ông N.V.T đề tựa nên họ DƯƠNG mới chịu khó đọc quyển danh nhân truyện ký của TRÚC-KHÊ. Đọc xong rồi, ông la trời :

« Than ôi ! ông Nguyễn văn Tổ vẫn là một người mà từ đạo đức đến học lực đều đáng cho tôi thành tâm kính trọng một cách đặc biệt, nay ông đã khen như thế, chắc là sách ấy không như các chuyện ký khác mà tôi thường gặp (...)

« Nhưng khi đọc đoạn đầu, tôi tưởng « công phu » nó ở đoạn cuối, và khi đọc đoạn cuối, tôi lại không biết cái công phu ấy ở chỗ nào !

« Thật ra sách ấy chỉ đáng bạc em út những hạng chuyện ký mà tôi vẫn không buồn đọc. Thôi thì lộn xộn cầu thả, đem râu ông nọ cắm cằm bà kia, nó đủ các thứ. Tóm lại với sách ấy, về sự

« vu không cõ nhân » tác giả đã đi một bước khá dài ! » (tr. 9).

Ông kết luận tỏ vẻ lo ngại và điều lo ngại đó đã thành sự thật trong nhiều trường hợp :

« Nếu vì bài tựa của ông Tố mà rồi kẻ đọc sẽ tin sách ấy là đúng sự thực, hơn nữa, nếu như người ta lại dùng sách ấy để làm tài liệu khảo cứu về ông Quát thì hẳn là ông Tố cũng phải chịu một phần trách nhiệm. » (tr. 40).

Sau đây, chúng tôi xin bỏ qua những chú thích sai về những câu thơ trong quyển *Cao Bá Quát* do họ DƯƠNG nêu ra mà chỉ lược lại phần tài liệu gọi là râu ông cậm bà, cộng thêm những nhận xét riêng của chúng tôi.

VỀ CHUYỆN CAO BÁ QUÁT TẮM Ở HỒ TÂY

Ông DƯƠNG TỰ GIÁP đính chánh :

« Đại khái tác giả chép rằng : Khi vua Minh-Mệnh ra chơi Hà-nội, ông Quát có sang xem. Lúc kiệu vua xuống đến Hồ Tây, ông Quát lợi xuống hồ ấy mà tắm. Quân lính bắt lên trời lại, ông Quát không sợ hãi và trần truồng mà theo người dẫn đi. Rồi khi vua Minh-Mệnh thấy kẻ trần truồng đó xưng là học trò, liền bắt phải đối câu này :

« *Nước trong leo lẻo cá nuốt cá* »

ông Quát đối rằng :

« *Trời nắng trang trang người trời người* »

« Chuyện này ba chục năm trước tôi đã thấy

ở cuốn *Chuyện Trạng Quỳnh*. Trong sách đó, người ra câu đối là chúa Trịnh, người phải đối lại là ông Trạng Quỳnh. Các vị cổ lão cũng nói như vậy. Tác giả căn cứ vào đâu mà dám gán cho ông Quát ? (...)

« Phải biết cái việc tuần du của vua chúa đời xưa không phải là chuyện thường, trước khi vua đi đến đâu, ở đấy, các quan địa phương ngoài việc sửa chữa cuộc nghênh tiếp còn phải canh phòng cẩn mật. Kẻ nào vô ý mon men đến chỗ vua đi, tức thì bị ghép vào tội « phạm tấ », ít ra cũng mất cái đầu ! Đời nào khi vua Minh-Mệnh đã tới Hồ Tây, người ta còn dám đề cho ông Quát xuống tắm hồ ấy ? Đời nào khi trời ông Quát trần truồng, người ta còn dám cho lính dắt đến trước vua Minh-Mệnh ? Huống chi một người nghiêm khắc như vua Minh-Mệnh, khi nào trông thấy một kẻ trần truồng như vậy mà còn gọi đến hỏi chuyện và lại bắt làm câu đối ? Hơn nữa câu chuyện trên kia chỉ là hành động ngông cuồng của hàng vô lại, khác hẳn với tính tình ông Quát. Đem chuyện ấy gán cho Ba Giai, Tú Xuất, người ta còn sợ quá đáng, nữa là gán cho ông Quát. » (tr.10).

Không căn cứ vào tài liệu, người đọc cũng có thể nhận ra được tính cách vô lý của câu chuyện. Về thời điểm sanh tử của CAO BÁ QUÁT, các sách thường ghi (? — 1854). Năm sanh không được rõ nhưng phỏng đoán là khoảng trước sau năm Gia-long thống nhất đất nước (1802) một đôi năm. Sự phỏng đoán đó căn cứ vào mối liên hệ giữa CAO BÁ QUÁT với

các bạn thân của ông như PHƯƠNG-ĐÌNH NGUYỄN VĂN SIÊU sinh năm 1799 và Phạm văn Nghị từng coi ông như bậc đàn anh, sinh năm 1805.

Minh-mạng lên ngôi năm 1820. Tháng mười năm Tân Tị (1821), Minh-mạng đến hành cung Bắc-thành thì CAO BÁ QUÁT cũng đã được trên dưới hai mươi tuổi. Ở cái tuổi đó hay sớm hơn nữa rất nhiều, người thanh niên đã có thể thành gia thất được rồi. Vậy mà giữa thanh niên bạch nhựt, C. B. Q. dám trần truồng tắm ở Hồ Tây, thì hẳn ông phải là một bệnh nhân thần kinh hạng nặng đang lên cơn. Nếu điên thật, đối không được câu « Nước trong leo lẻo cá nuốt cá » của nhà vua, C. B. Q. đáng được tha cho về nhà chữa bệnh. Còn nếu đối được và đối hay nữa đến nhà vua cũng công nhận, thì điều đó chứng tỏ rằng họ CAO là một con người bình thường. Một con người bình thường mà ngang nhiên làm một việc ngày nay gọi là « công súc tu sĩ » như vậy đáng phải trị tội chớ sao lại được tha và còn được thưởng nữa ?

Trong bài « Thân thế và thi nghiệp nhà thơ Cao Bá Quát (1800 ? — 1854) », ông PHAN KIM thuật theo một giai thoại nào đó « đã kể khi 10 tuổi, ông Quát đã có dịp giáp mặt vua Minh-mạng (...) » (1)

Theo như tựa bài, năm sinh của C. B. Q. được kể phỏng là năm 1800. C. B. Q. lên mười vào khoảng năm 1810. Năm đó, Gia-long còn tại vị, Minh-mạng chưa thề « ngự giá ra Bắc » được !

Có lẽ vì thấy câu chuyện vô lý nên ông HỒNG-

(1) Văn Học, 12-1972, tr.8.

LIÊN LÊ XUÂN GIÁO sửa lại, không đề cho C.B.Q. trần truồng đến trước mặt vua Minh-mạng mà đề cho một vị quan gặp C.B.Q. trong một trường hợp khác.

« Lại một hôm, nhân vua Minh-mạng. đi Bắc tuần, người ta đi xem lễ cúng nghinh Hoàng thượng rất đông, Quát cũng đi xem, và không biết vô tình hay hữu ý ăn nói và đi đứng thất lễ làm sao mà bị tên lính bắt trói giữa trời nắng.

Quát kêu xin tha.

Vì quan đứng gần Quát nói :

— Ta ra cho một câu, nếu đối được thì ta tha cho.

Quan nhìn xuống hồ nước, và đọc một câu đề thách Quát đối như sau :

« Nước trong led lẻo cá ăn cá »

Quát ứng khẩu đối liền :

« Trời nắng chang chang người trói người »

Vì quan ấy, phần thì phục tài linh lợi của Quát, phần thì vị tình nhân loại thương Quát bị trói giữa nắng, bèn truyền mở trói cho Quát. (1)

(1) HỒNG-LIÊN LÊ XUÂN GIÁO, « Cái chết bi hùng của « Thánh Quát » Văn Hóa tập san, năm XXII, số 3 (1973), tr. 69-70.

Bài này không khác bao nhiêu với bài « Giai thoại về văn học lịch sử Chu-thần Cao Bá Quát tiên sinh » cũng của ông H. L. đã đăng trong Văn Hóa nguyệt san, tập XIII, quyển 8 (tháng 8-1964). Ông chỉ có sửa một đôi chữ, ngắt đoạn cho xuống hàng nhiều hơn, thêm một giai thoại đã kể trên và chép thêm một vài bài hát nói của họ CAO.

Nếu không phải tự mình tưởng tượng đề sửa lại thì câu chuyện này, ông HỒNG-LIÊN chép ở đâu ra ?

VỀ MÀY CÂU ĐỐI CỦA CAO BẢ QUÁT

Về đôi câu đối liên hệ đến hai ông NGUYỄN CÔNG TRỨ và Hà tôn Quyền, ông TRÚC-KHÊ viết :

« Đối với các vị đại thần trong triều, Chu-Thần chẳng nề vì ai hết, và nếu có dịp, ông chỉ tìm cách đề ngạo xược mà thôi. Một hôm, ngày tết, Chu-Thần viết đôi câu đối tết này để dán công :

« Y cầm thượng quỳnh, quân tử ố kỳ văn chi trứ.

Bao Tề dữ Tán, thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền. » (tr. 65 - 66).

Ông TRÚC-KHÊ giải rằng :

« Ở cuối câu trên có chữ *trứ*, cuối câu dưới có chữ *quyền*, đó là Chu-thần định ngạo xược chơi đối với hai vị đại thần ở trong triều hồi bấy giờ là Hà Tôn-Quyền và Nguyễn Công-Trứ. Theo cái nghĩa bóng dùng đề ngạo xược của ông thì hai câu đối này nghĩa là :

« Người quân tử không thể nào ưa được anh Trứ.

Đứng thánh nhân bất đắc dĩ mới dùng đến hạng anh Quyền. » (tr. 66-67)

Ông DƯƠNG TỰ GIÁP cho biết hai câu trên này không đáng gì đến họ Cao hết.

« Nguyên ủy như vậy :

« Ông Hà Tôn-Quyền khi làm Thượng thư bộ Lại, nhân cưới con trai, có mời ông Nguyễn Công-Trứ đến dự. Ông Trứ lúc ấy đương làm tham tri bộ Công, địa vị cũng gần ngang (1) với ông Quyền nên có viết bài thơ mừng trong đó cũng hơi có ý đùa cợt.

« Ông Quyền xem rồi liền cười và nói chữ với ông Trứ : « Quân tử ố hồ văn chi « ngài ». Ông Trứ tức thì đáp lại : « Thánh nhân bất đắc dĩ dụng « cụ lớn ». Thế nghĩa là ông Quyền muốn mượn câu Trung-dụng đề chê bài thơ của ông Trứ lộ quá. Vì ở trước mặt ông Trứ nên mới bông đùa mà đọc chữ « trứ » ra chữ « ngài ». Ông Trứ bậc có tài, liền nghĩ được câu Hồ-truyện có chữ « Quyền » vừa đề đối lại sự bông đùa của ông Quyền, vừa đề tỏ rằng : ở bài thơ kia, mình bất đắc dĩ phải dùng chữ tạm. Và cũng theo kiểu ông Quyền mà đọc chữ « Quyền » ra chữ cụ lớn.

« Câu chuyện đầu đuôi là vậy. Và có như vậy, thì hai câu kia mới có nghĩa lý. Nếu bảo ông Quát dán câu ấy vào trong cổng một ngày tết, thì ra nhà danh sĩ đó dốt quá. Vì giữa ngày tết,

(1) Theo quan chế thời bấy giờ, Thượng thư ở vào hàng chánh nhị phẩm, tham tri hàng tòng nhị phẩm. Một phẩm có hai trật : chánh và tòng. Như vậy hai ông cùng một phẩm mà chỉ khác trật thôi. (Lời chú của B. G.)

mà đã dán vào công những câu chẳng những không có ý gì về công cũng không có ý gì về tết. Nhưng mà ông Quát không dốt. Tội ấy ai nhận cho tác giả !» (tr. 10).

Chuyện này thật ra có chép ở bài tựa cho tập thơ CAO BÁ QUÁT (*Cao Bá Quát thi tập*, sách viết chữ nho của Trường Bác cồ). Ông NGUYỄN VĂN TỐ có nhận xét là có « chép sai và có một vài điều không đủ tin. » (1) Ông N.V.T. có dịch bài tựa này, theo đó C. B.Q. làm câu đối đề khiêu khích Hà tôn Quyền và Nguyễn đức Chứ (không phải NGUYỄN CÔNG TRÚ) chớ không phải đề dán ở công nhân ngày tết.

Không rõ ông TRÚC - KHÊ có sử dụng tài liệu này và tưởng tượng thêm về đôi câu đối chẳng ?

Đúng là bài tựa *Cao Bá Quát thi tập* có chép sai như lời ông N.V.T. nhận xét. Chẳng hạn như :

« ... đến năm 14 tuổi, gặp khoa thi hương, hai anh em nộp quyền ứng thí (...) Khoa ấy hai anh em đều đỗ hương tiến ; ngày xướng danh, người ta thấy trên đầu còn đề trái đào, ai cũng lấy làm lạ. Cách vài năm sau, ông về kinh thi hội . . . » (2).

Sự thật thi C.B.Q. đỗ khoa Tân Mão 1831, còn Cao Bá Đạt khoa Giáp Ngọ 1834. C.B.Q. chào đời khoảng mấy năm đầu thế kỷ XIX, đến lúc tên đề bảng hồ năm 1831, ông không thể là cậu bé 14 tuổi được. Một điều sai nữa hơi cộm là cách vài năm sau

(1) NGUYỄN VĂN TỐ, « Quyền Thi văn bình chú. Cao Bá Quát », *Tri Tân*, số 95, 13-5-1943, tr. 8.

(2) *Ibid.*

ông về kinh thi hội (1). Không phải cách vài năm sau mà chỉ có một thôi. Năm Minh-mạng thứ 6 (1825), triều Nguyễn định cứ ba năm một kỳ thi hương vào những năm tý, ngọ, mao, dậu. Nếu năm nay thi hương thì năm sau thi hội, Như vậy thi hội cũng định ba năm một kỳ vào những năm sửu, mùi, thìn, tuất. Khi nào có những biến cố bất thường không tổ chức việc thi cử được thì mới đình lại.

Ông C.B.Q. đỗ cử nhân năm Tân Mão (1831). Liên năm sau (1832) có kỳ thi hội khoa Nhâm Thìn. Chính Nguyễn bá Nghi đỗ phó bảng khoa này (theo *Quốc triều đăng khoa lục* của CAO XUÂN DỤC) và người sau này rất nặng ân oán giang hồ với C.B.Q.

Ông D.T.G. bảo « nguyên ủy » của nó (hai câu đối có chữ Quyên và Trú ở cuối câu) là như vậy, theo ông kể, nghe ra rất xuôi tai. Điều đáng tiếc là cả hai ông đều không cho biết xuất xứ câu chuyện mình kể. Bài tựa *Cao Bá Quát thi tập* không đề cập chuyện dán đôi câu đối ở cổng nhân ngày tết. Vậy thì tài liệu lấy ở đâu? Ông D.T.G. kể một chuyện khác đề phủ nhận rồi cũng im lặng luôn về xuất xứ nốt. Giá ông cho biết thêm xuất xứ của giai thoại văn chương đó như ông đã làm trong một giai thoại khác (sắp nhắc lại ở một đoạn sau) thì hay biết mấy.

Ông LĂNG-NHÂN trong *Giai thoại làng nho* sử dụng tài liệu của ông LÊ THƯỚC (*Sự nghiệp và thi*

(1) Ông GIÀN-CHI có nhắc thoáng qua trong bài « Đọc *Giai thoại làng nho* », Đặc san Văn, tập 3 (đệ tam tam cá nguyệt 1967) tr. 106.

văn của Uy-viễn tướng công Nguyễn Công Trứ, 1928) cũng thuật lại như ông D.T.G.

Nhưng ông NGUYỄN TOẠI, « Nhân đọc Giai thoại làng nho của Lãng-nhân », cho rằng hai câu ấy (như TRÚC-KHÊ đã ghi) là của một kẻ vô danh, chớ không phải của họ CAO, của ông Quyền và ông Trứ. « Năm Minh-mạng thứ sáu, tại Quốc tử giám, Thân văn Quyền là Tế tửu, Nguyễn công Trứ là Tư nghiệp, Giám sinh ghét hai quan đầu nhà Giám, nên có kẻ vô danh viết vào cửa Giám câu đối . . . » (1).

Như vậy, dầu theo ông LÊ THUỐC, ông DƯƠNG TỰ GIÁP hay ông NGUYỄN TOẠI, tác giả câu đối trên không phải là C.B.Q. như ông TRÚC-KHÊ đã viết.

* * *

Ở trang 10, ông D.T.G. viết tiếp :

« Đoạn IV, trang 43, tác giả bảo ông Quát đã dùng hai câu sau đây đề vào gạ ăn trong một đám ma :

« Thấy xe thiên cò xích đưa ra, không thân thích lẽ đâu mà khóc mướn ?

« Tưởng sự bách niên dùng nghỉ lại, nào can tràng nên mới phải thương vay.

« Đoạn VI, trang 75, tác giả bảo ông Quát khi làm Huấn-đạo Sơn-tây đã dán ở nhà riêng hai câu dưới đây :

« Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái

(1) *Bách Khoa thời đại*, số 253, 15-7-1967, tr. 25.

« Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngòm,
nửa đười ươi. »

« Trong bốn câu này, hai câu trên ở cuốn *Phò Chiêu thiên sư thi văn tập* nói là của ông Chiêu Lý. Còn hai câu dưới thì tập chí *Nam-Phong* nói là của Ông Ích-Khiêm, nguyên văn ở đây như vậy :

« Nhà trường ba bốn gian, một thầy, một
chó,

« Học trò năm bảy đứa, nửa khi, nửa tều ».

« Chưa chắc tập chí *Nam Phong* và sách *P.C.T.S.T.V.T.* nói vậy có đúng hay không. Nhưng theo lẽ đương nhiên của nhà trứ thuật, thì văn chương cũng như đồ vật, kẻ trước bảo là của người này, nếu mình muốn nhận là của người kia, ít ra cũng phải có gì làm bằng. »

Trong quyển *Thi sĩ Trung Nam* (1), VŨ NGỌC PHAN nói là của Ông Ích Khiêm. NÈ-UY « Nhân đọc *Thi sĩ Trung Nam* » đòi lại cho CAO BÁ QUAT với luận chứng vững vàng :

« Xem tiểu sử của Ông Ích Khiêm, tôi không thấy ông đi dạy học bao giờ cả mà ông Vũ lại nói là lúc đó « mười sáu tuổi, ông (Ích-Khiêm) được bổ huấn đạo Thanh-hóa ». Sách *Đại-Nam chính-biên liệt truyện* (tập hai quyển 36 từ 18b) chép rằng : « Sơ bổ các thuộc, chuyển Kim-thành tri huyện » nghĩa là : « Lúc đầu được bổ vào Nội-

(1) *Phò Thông chuyên san*, số 5 (Hà-nội : Tân Dân, 1943).

Các (. . .) rồi dời đi tri huyện Kim-thành. » (1).

Đối chiếu tiêu sử của C.B.Q. với Ông Ích Khiêm, chúng tôi nhận thấy hai câu đối dán ở trường học ứng với hoàn cảnh và tâm trạng của họ CAO hơn. Và cũng chính lời của ông D.T.G. bộc lộ rõ sự hoài nghi « chưa chắc tạp chí *Nam Phong* (. . .) nói vậy có đúng hay không », nhưng điều ông D.T.G. trách ở đây liên hệ đến phương pháp hơn là tài liệu.

KHẢO HẠCH VÀ KHẢO, HẠCH

Sau phần mà ông D.T.G. gọi là « Những chỗ vớ vào tài liệu » đến phần « những chỗ chú giải sai nghĩa » (không nói đến ở đây) và « những chỗ không biết mà nói liều. ».

Ở phần III, trang 25, ông TRÚC-KHÊ viết :

« Thuở xưa, học trò muốn đi thi hương, trước hết phải lọt qua một kỳ khảo hạch. Kỳ khảo hạch này do quan Đốc học đứng đầu mở ra, thi những học trò trong hàng tỉnh để chọn lọc lấy người cho nộp quyền đi thi hương. Kỳ khảo hạch ấy thường mở trước khoa hương độ năm mười tháng.

« Cao bá Quát đi kỳ khảo hạch, chính ông đỗ đầu xứ . . . »

Trong tờ *Văn Hóa*, ông D.T.G. bảo rằng ông

(1) *Tri Tân*, số 130, 17-2-1944, tr. 18-19.

T.K. « không hiểu chi về chuyện thi cử » : « Khảo hạch không phải là một. Nó là hai thứ. » (tr.12).

Từ trước thời Tự-đức, cứ vào tháng tư, tháng mười hằng năm, học quan trong tỉnh từ đốc học đến giáo thụ và huấn đạo hợp lại để mở khảo khóa xét thi học trò trong tỉnh. Có đủ các bài ba trường như thi hương nhưng bài ít hơn và dễ hơn. Ai qua lọt khảo khóa gọi là khóa sinh.

« Khóa sinh tùy đồ cao thấp mà được miễn trừ sưu thuế, phu dịch, lính tráng trong một năm. Vào hồi Tự-đức, nhất định mỗi năm về tháng tư thì khảo khóa, bất cứ ai đồ là được trừ sưu dịch ; đến tháng một lại có một kỳ khác, lẫn cả tú tài và học trò để xem học lực của học trò trong một năm tiến ích thế nào cho nên có gọi là khóa sinh tiến ích, kỳ khảo này không được kể vào lệ miễn trừ sưu dịch. » (1).

Khảo thi tiến hành mỗi năm, còn hạch thi chỉ thực hiện trước năm có khoa thi để chọn học trò trong tỉnh cho đi thi hương. Hương khoa đầu tiên dưới triều Nguyễn mở vào năm 1807, rồi cứ sáu năm mới có mở khoa khác. Năm 1825, triều Minh-mạng định lại ba năm một khoa. Người nào lọt qua được kỳ hạch, đến năm sau mới được dự kỳ thi hương.

Như vậy, trong phạm vi tỉnh, khảo và hạch là hai

(1) TRẦN VĂN GIÁP, « Lược khảo về khoa cử Việt-nam từ khởi thủy đến khoa Mậu ngọ, (1918) », *Khai Trí tiến đức tập san*, số 2 và 3 (Janvier-Juin 1941), tr. 67.

kỳ thi khác nhau. Vượt lên trên phạm vi tỉnh, ở cấp trung ương, ta mới có thể nói đến khảo-hạch.

«Đời Minh-mạng, Tự-đức lại còn có lệ cống cử : năm Minh - mạng thứ ba hạ lệnh mỗi năm mỗi huyện phải cống vào kinh một người có văn học, đưa vào Quốc tử giám khảo hạch rồi bỏ cho làm Giám sinh, ai đỗ cũng được như các ông cử, được vào thi hội. Đến năm sau, chỉ mỗi phủ cống một người mà phải 40 tuổi. Năm nào có thi hương thì đình cống. Đến năm Tự-đức thứ hai, định lại lệ cống, cứ ba năm một kỳ, khởi cống vào năm dần, thân, tỵ, hợi, những ông hạch đỗ ấy cũng gọi là ông cống.» (1).

PHẠM HÚY

Theo ông TRÚC-KHÊ, khi làm sơ khảo thi hương ở trường Thừa, ông C.B.Q. thấy có một quyền văn hay (2) mà viết phải một chữ phạm húy. Quyền ấy đáng phải bỏ nhưng họ Cao lại dùng mọi đèn để chữa hộ.

Bản triều bạn nghịch liệt truyện chép rằng C.B.Q. «thấy có một quyền văn khá hay, nhưng trong câu văn có chữ phạm luật của trường thi, không được dự

(1) *Ibid.*, tr. 53-54.

(2) TRÚC-KHÊ nói một quyền cũng như NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG trong bài « Một nhân vật tỉnh Bắc - ninh : ông Cao Bả Quát », *Nam Phong* số 209, 1-12-1934, tr. 263. Nhưng 17 năm sau, trong *Việt-nam văn học sử*, Tiền bán thế kỷ XIX (Hà - nội : trường Nguyễn Khuyến phát hành, 1951), tr. 59, ông lại nói đến 24 quyền phạm húy.

phê, Quát bèn lấy son hơ lên đèn cho đen làm mực sửa chữa.» (1).

Đại-Nam chánh biên liệt truyện chép rằng trong dịp đó, họ CAO cùng với người đồng viện là Phan Nhạ ngầm lấy khói đèn chữa 24 quyển văn thi, sau lấy đồ được năm quyển.

Trong cả hai tài liệu, không ai tìm ra được chữ « phạm húy ». Phạm luật không chỉ có nghĩa là phạm húy mà phạm húy chỉ là một trong những điều phạm luật. Theo ông DƯƠNG TỰ GIÁP, một quyển văn mà phạm húy là vô phương cứu vãn :

« Ai đã hiểu qua phép thi ngày xưa chắc đều biết rằng : Với một chữ húy nhà vua, đáng phải bớt nét, kẻ viết trót quên không bớt, nếu muốn chữa lại, thì chỉ có cách tẩy bớt nét đi, không thể thêm nét vào được. Là vì trong một quyển văn, tất cả những chữ xóa bỏ, chỉ được chấm thêm ba chấm ở mặt, không được dập mực tòe toẹt. Bởi vì dập mực tòe toẹt tức là « đồ bất thành tự », dù cho văn hay cũng bị đánh hỏng. Nhưng mà những chữ phạm húy lại không được hưởng lệ đó, bất cứ húy nặng hay húy nhẹ, trót đã viết rồi, dẫu có xóa đi cũng vẫn bị tội như thường. Như vậy, dù ông Quát có cả một đĩa mực bên cạnh, cũng không thể nào chữa được một chữ phạm húy đáng phải bớt nét cho khỏi phạm húy đề mà lấy đồ. Coi đó đủ thấy

(1) KIỀU OÀNH MẬU, *Op. Cit.*, tr. 113.

chỗ tác giả đã bịa đặt thêm cho ông Quát. » (tr.12). Ông TẠ QUANG PHÁT nghiên cứu quốc hứ của triều Nguyễn có dẫn giải rõ :

« Hứ là cấm, là tránh, là tên người chết. Đó là ba nghĩa của chữ *hứ* trong tự điển Trung-hoa. Về giải tự, chúng ta nhận thấy chữ hứ do chữ ngôn (là nói) hợp với chữ vi (là trái nghịch), hội ý : *hứ* là những tên, những chữ phải phải cấm, phải tránh, hễ ai không biết mà nói đến là trái phép, nghịch lệ. » (1).

Luật lệ kỳ hứ thời vua quan triều Nguyễn rất phức tạp vì sự biến hóa của hình thức áp dụng tùy theo thứ bậc quan trọng của những chữ phải kỳ. Riêng « cách bớt nét rất thịnh hành vào thời Thiệu-trị và Tự-đức trở về sau. » (2).

Sau vụ chấm thi ở trường Thừa, C.B.Q. bị cách và phát phối vào Đà-nẵng (1841). Hai năm sau, ông được cho tháp tùng phái bộ Đào Trí Phú sang Tân-gia-ba. Khi về, ông được phục chức rồi ít lâu sau thăng Chủ sự bộ Lễ. Nhiều tác giả đều chép như vậy. Riêng ông PHAN KIM thuật rằng « ông bị thiên chuyển vào Đà-nẵng. » (3). Thiên chuyển là đổi đi nơi khác. Người bị (hay được) thiên chuyển vẫn còn ở trong hàng văn hay võ giai, ở nguyên phẩm trật cũ

(1) TẠ QUANG PHÁT, « Quốc hứ của triều Nguyễn », *Việt-nam khảo cổ tập san*, số 4 (1966), tr.52.

(2) *Ibid*, tr.63.

(3) PHAN KIM, *Op. Cit.*, tr.5.

hoặc thăng hay giáng. Còn bị cách tức là bị tước chức đi, nói nôm na là bị đuổi, không còn ở trong ngạch quan. Thêm vào việc bị cách, C.B.Q. còn bị đày đi nữa.

CHO ĐIỀM

Theo TRÚC-KHÊ, sau khi chữa một lỗi phạm húy trong quyền thi, « ông cứ cho điềm vào quyền ấy để lấy như thường. » (tr.53).

Ông D.T.G. nhận xét :

« Có lẽ quyền ấy ông Quát không hề cho một điềm nào. Là vì cái lệ chấm văn cho điềm, mới có từ hồi Tây sang, chứ đời ông Quát, trong kỳ thi Hương, người ta chỉ đánh giá văn bằng bốn chữ « tru », « bình », « thứ », « liệt », không ai biết điềm là gì. » (tr.12).

Ở chỗ này, ông D.T.G. nói đúng : cái lệ chấm văn cho điềm mới có từ hồi Tây sang. Nói cho đúng là từ lúc ban hành đạo dụ ngày 31 tháng 5 năm 1906 cải cách việc học và việc thi áp dụng từ khoa thi hương năm Kỷ Dậu niên hiệu Duy-tân thứ 3 (1910). Từ đó mới có việc phê điềm.

Đề kết luận, ông D.T.G. không quên trở lại với ông TỐ một lần nữa :

« Trong cuốn *Cao Bá Quát* gồm có nhiều chỗ lầm nhảm, nói nữa e rằng nhiều quá (...) Nó đã bôi nhọ, bóp chết cả cái tinh tinh cao thượng, cái chí khí ngang tàng của ông Quát, và, nếu như sau này không còn có một quyền nào khác nữa

thì chính nó lại sẽ là một cái khí giới đã chém chết ông Quát lần thứ hai ! ».

Vậy thử hỏi ông Tố có nên đề tựa những loại sách như thế không ? Ai đã có lòng yêu ông Tố hẳn cũng phải trả lời rằng không (...).

« Nếu vì bài tựa của ông Tố mà rồi kẻ đọc sẽ tin sách ấy là đúng sự thực, hơn nữa, nếu như người ta lại dùng sách ấy để làm tài liệu khảo cứu ... (tr. 40) ».

Mối lo lắng của ông GIÁP về điểm này thật chánh đáng, vì cho đến nay, chứng tích hầy còn đó trong nhiều sách vở báo chí.

Còn về điều lo ngại « nếu như sau này không còn có một quyển nào khác nữa thì chính nó lại sẽ là một cái khí giới để chém chết ông Quát lần thứ hai ! », thì ông D.T.G. có thể an tâm. Vì nếu có người chém ông QUÁT, thì cũng có người — mà nhiều nữa — băng bó và hồi sinh cho ông C.B.Q. như đã kể ở một đoạn trước. Trong số những người sau này, ông NGUYỄN TỬ QUANG là một « luật sư » đã chuẩn bị một biện hộ trạng tương đối đầy đủ hơn hết đề cãi cho C.B.Q., tuy ông cũng có lập lại một đôi giai thoại không đáng lấy làm tin (như C.B.Q. « còi quần áo lợi xuống tắm » ở Hồ Tây) có chép trong sách của ông TRÚC-KHÊ. CAO BÁ QUÁT hầy còn sống trên một bản tên đường ngay trung tâm Đô-thành Sài-gòn, bên hông trụ sở Công ty Điện lực Việt-nam. Một xã hội nào còn đầy dẫy áp bức, bất công, đói rách, xã hội đó không cần có những kẻ « mỗi gỏi qui mòn sân tướng phủ » mà

cần nhiều Cao Bá Quát biết xem thường bọn quyền môn vô tài bất hạnh ở bên trên, biết cúi xuống để bất bình cùng xót xa với đồng bào khốn khổ ở bên dưới rồi đứng lên vùng tay hành động, quyết « tổng bần quĩ ra đến miền Đông-hải » và « quyết xoay bạch ốc lại lâu đài ».

Những chuyện khó tin và những điều sai lầm trong kỳ xuất bản lần thứ nhất (1940), đúng mười hai năm sau được ông T.K. cho tái bản nguyên vẹn, làm như không biết đến bài của ông D.T.G.

Cho nên, quyền *Cao Bá Quát* của T.K. bất xứng với Hậu tự của LÊ THANH : « Nay ông TRÚC-KHÊ, nhờ có sức học uyên bác và khiếu phê bình sáng suốt, ông đã làm công việc ấy, và làm được một cách chu đáo đáng khen. » (tr. 154). Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể tóm lại một câu như ông D.T.G. : « nó là một cuốn sách không có một tí giá trị về phương diện văn chương cũng như phương diện khảo cứu. » (tr. 40). Người đọc có thể chấp nhận một phần tài liệu của ông T.K. để rồi từ đó gia công tìm kiếm thêm để bổ túc hoặc sửa chữa và có những nhận định đối nghịch lại với ông T.K. như thực tế đã chứng minh.



IV. Tác giả quyển Cao Bá Quát tự biện hộ

Ít lâu sau khi quyển *Cao Bá Quát* ra đời, ông TRÚC-KHỆ có trình bày quan niệm của mình về truyện ký trong một cuộc phỏng vấn của LÊ THANH, chừng như đề gián tiếp trả lời những ý kiến người ta đã phê bình về tác phẩm của ông :

« Nguyên truyện ký của Tàu trước kia là một thể phụ thuộc của chính sử. Tìm đến nguồn gốc, thể liệt truyện trong bộ Sử-ký của Tư-mã Thiên chính là loại văn truyện ký này. Sau bộ ấy, nhiều bộ sử của Tàu và của ta đều có thể liệt truyện. Dựa vào đấy thì truyện ký là thể văn phải viết toàn là những sự thực lọc lõi gần như chính sử.

« Song lối truyện ký ấy nó đầy một khí vị khô khan như chết, tôi không thích viết. Viết *Cao Bá Quát* và *Nguyễn Trãi*, tôi viết theo lối truyện ký mới của người Tây phương. Ở Âu-châu, trong khoảng mấy chục năm nay, người ta có lối truyện ký tiêu-thuyết-hóa, đem truyện một đời của các

bạc danh nhân, dùng ngòi bút tiểu thuyết mà điêm hóa vào đề đem đến cái hứng vị ham vui cho người đọc. Nhà văn sĩ Anh Giles Strachey, nhà văn sĩ Pháp André Maurois, viết mấy quyển truyện ký tiểu-thuyết-hóa cả.» (1).

Dầu quan niệm về truyện ký theo cách riêng của ông, « dùng ngòi bút tiểu thuyết mà điêm hóa vào đề đem đến cái hứng vị ham vui cho người đọc » cũng không thể đồng nghĩa với việc lượm lặt giai thoại về nhân vật này hay nhân vật khác để gán ghép cho C.B.Q. Còn nếu muốn tiểu thuyết hóa truyện ký thì tưởng không nên có những phán đoán giá trị về nhân vật, chẳng hạn như :

« Theo sự nhận xét của chúng tôi bằng những tài liệu, chứng cứ còn lại, thì việc biến Mỹ-lương là việc có thật, mà việc ấy chỉ là cái việc cuồng vọng của nhà văn sĩ họ Cao bất đắc chí, chứ chẳng phải là việc do một cái tư tưởng cách mạng sáng suốt đã sản sinh ra.» (tr.80)

Hơn nữa, ông T.K. còn tự mâu thuẫn khi phê bình LAN-KHAI cũng trong cuộc phỏng vấn đó :

« Còn Lan-Khai, theo thiên ý, không thể gọi là một nhà tiểu thuyết lịch sử được. Trong những truyện lịch sử của ông, ta chỉ thấy có cái tên người trong lịch sử, còn những hành động của người trong truyện, cho đến những cái thuộc về địa lý, chánh trị, chế độ, phong tục, hầu hết

(1) LÊ THANH, *Cuộc phỏng vấn các nhà văn* (Hà-nội : Đời Mới, 1943), tr.84.

không hợp với lịch sử chút nào. Lỗi ấy, vì ông chưa đủ về sử học.» (1).

Như vậy thì việc C.B.Q. cho điếm vào quyền thi của sĩ tử lại « đủ về sử học » hay sao ? Với tiểu thuyết lịch sử, ông đòi hỏi « những cái thuộc về địa lý, chính trị, chế độ, phong tục » phải hợp với lịch sử thì tương với loại truyện ký, dầu là truyện ký tiểu thuyết hóa (trên lịch sử tiểu thuyết một mực về mặt tra cứu tài liệu) theo quan niệm của ông, sự thật phải lọc lõi hơn nhiều, chớ không thể chấp nhận chuyện cho điếm và đổi chuyện của Chiêu Lý ra chuyện của C.B.Q. được.

Vấn theo ý ông T.K. đã phát biểu trong cuộc phỏng vấn, quyền *Cao Bá Quát* không phải là một tiểu thuyết lịch sử mà cũng không phải là một truyện ký hiểu theo nghĩa thông dụng từ trước mà nó lơ lửng giữa hai thứ đó, « truyện ký tiểu thuyết hóa ».

Phải chăng quan niệm này chỉ có ở T.K. sau khi quyền *Cao Bá Quát* bị ông D.T.G. mò xé mạnh tay, để « hóa giải quyền cước » của đối phương ?

Nếu quả có thật vậy chẳng nữa tưởng cũng khó thành công vì chính ông đã định tính rõ ràng cho công việc làm của mình là nghiên cứu lịch sử để tìm sự thật qua đoạn sau đây trong quyền *Cao Bá Quát* :

« Nên biết Cao Chu-Thần dù sao cũng đã là người trong lịch sử. Sinh những năm sau, chúng ta muốn tìm lấy sự thực đã qua những năm về trước của cái xã hội, cái quốc gia mà ta hiện sống.

(1) *Ibid*, tr. 83.

Tim lấy sự thực (1), đó là cái khâu hiệu duy nhất của chúng ta trong khi nghiên cứu lịch sử ; chúng ta không bằng lòng cho những ngòi bút bị sai khiến bởi lòng yêu, ghét, làm cho sai một sự thực nào » (tr.79).

Và sau cùng, nếu là truyện ký tiểu thuyết hóa thì cần gì phải có bảng thư mục ở cuối sách, kèm theo một câu có lẽ đề củng cố thêm phần xác tín của độc giả đối với những chi tiết liên quan đến tiểu sử C.B.Q. : « Ngoài ra, chúng tôi còn được mấy vị lão nho kể cho nghe những dật sự của ông Cao nữa » (tr. 165).

(2) Do TRÚC-KHÊ nhấn mạnh.



V. Quyền Cao Bá Quát sau Trúc - Khê

Sau TRÚC-KHÊ, nhất là từ năm 1949 là năm bắt đầu áp dụng chương trình Việt-nam gọi là chương trình Phan Huy Quát của Bộ quốc gia giáo dục, có nhiều tác giả viết về CAO BÁ QUÁT là một tác giả trong chương trình quốc văn lớp 9 và 11 ban C và D. Có soi sáng thêm về tư tưởng tác giả mà cũng có làm rõ thêm tiểu sử tác giả vì những chi tiết dị biệt hay mới mẻ không rõ xuất xứ từ đâu, chẳng hạn như bài hịch C.B.Q. đọc thay Lê Duy Cự trong ngày xuất quân (1) trong một bài nặng phần khảo luận của NGUYỄN QUỲNH đã nói qua ở trên. Trong phần này, truyện ký *Cao Bá Quát* sau T.K., khi tìm hiểu sự thật, chúng tôi không tránh khỏi nhắc đến những tài liệu ấn hành trước quyền truyện ký C.B.Q.

(1) Sẽ trích lục ở cuối bài này.

BỐN, BA HAY HAI BỜ ?

Nói về cái tính tự phụ, kiêu căng của C.B.Q., sau T.K., nhiều tác giả chép lại câu này, có khác biệt nhau đôi chữ không quan trọng : « Cả thiên hạ có bốn bờ chữ, một mình tôi chiếm hai bờ, anh tôi Bá Đạt và bạn tôi Nguyễn văn Siêu giữ một bờ, còn một bờ thì phân phát cho kẻ học. ».

Ông HỒNG-LIÊN LÊ XUÂN GIÁO chép khác T.K. : « Trong thiên hạ có hai bờ chữ, thì mình đã chiếm mất một bờ » và còn thêm : « Trong thiên hạ chỉ mình là có mất, còn thì mù cả » (1).

Nhưng trước cả TRÚC-KHÊ và HỒNG-LIÊN, ông TRẦN THANH MẠI nói chỉ có ba : « Ông ta thường nói rằng trong thiên hạ gồm có ba bờ chữ ; ông ta giữ hết một bờ ; bờ thứ hai thì của anh ông là Cao Bá Đạt và bạn ông là Nguyễn văn Siêu, biệt hiệu Phương-đỉnh ; còn bờ chót mới đem rải rác cho tất cả thiên hạ » (2).

Bốn, hai hay ba, ý nghĩa không khác nhau mấy. Câu của ông HỒNG-LIÊN viện dẫn cho thấy C.B.Q. không kể đến anh và bạn mình. Câu của T.K. cho thấy CHU-THẦN tự cao hơn một mực so với câu

(1) HỒNG-LIÊN LÊ XUÂN GIÁO, « Giai thoại về văn học lịch sử của Chu-thần Cao-Bá-Quát tiên sinh », *Văn hóa nguyệt san*, tập XIII, quyển 8 (tháng 8-1964), tr. 928.

(2) TRẦN THANH MẠI, *Tuy lý vương* (Huế : Ưng-Linh, 1938), tr. 49.

của TRẦN THANH MẠI. Điều chúng tôi muốn nói ở đây là việc chưa xuất xứ tài liệu trong trường hợp như thế này rất cần để tránh sự dị biệt ngày càng lớn lao giữa các tác giả khi dẫn ra một câu của một nhân vật. Nếu không, một ngày nào đó, biết đâu chẳng có người nâng những con số nói trên lên cao hơn nữa vì cao hứng, vì ký tính yếu hoặc vì không sẵn tài liệu bên tay. Độc giả hoài nghi, kẻ học bối rối. Trường hợp nào chắc chắn hiển nhiên, chưa xuất xứ lại là một điều thừa.

HAI ANH EM HỌ CAO CÙNG ĐỖ MỘT KHOA ?

Trong *Giai thoại làng nho*, ông LĂNG-NHÂN có chép :

« Đến năm 14 tuổi, gặp khoa thi hương, hai anh em vào kỳ đệ nhất, làm bài chốc lát đã xong, rồi cùng ra sân đá cầu. Quan trường trông thấy hỏi :

— Hôm nay là ngày tranh khôi đoạt giáp, ai cũng làm văn bài, sao hai anh lại nô rôn thế ?

Quát thưa :

— Kỳ này may gặp đầu bài dễ, chúng tôi đã làm xong rồi ; vì cửa trường chưa mở cho học trò ra, nên đánh cầu cho qua thời giờ, chớ không dám đùa nghịch chi hết ạ.

Quan trường thấy sự lạ, liền hỏi Quát về gia thế, rồi ra một câu đối :

Nhất bào song sinh, nan vi huynh, nan vi đệ.

— Một bọc sinh đôi, khó ai là anh, khó ai là em.

Quát đối :

Thiên tải nhất ngô, hữu thị quân, hữu thị thần.

— Nghìn năm một kỳ hội ngộ, có vua ấy, có tôi ấy.

Quan trường kinh dị, liền sai mở cửa cho hai người về trước.

Khoa ấy, hai anh em đều đỗ hương tiến, ngày xướng danh, người ta thấy đầu hai người cao trội, hai bên để tóc hình trái đào, tức là lối tóc con nít thời xưa, ai nấy đều trở mắt/ngạc nhiên.

Cách vài năm sau, Quát về kinh thi hội, qua Nghệ-an. . .» (1).

Đoạn này trích ở bài tựa *Cao Bá Quát thi tập*, sách viết bằng chữ nho của Trường Bác cổ, số A 210. Năm 1943, trong *Tri Tân* tạp chí, ông NGUYỄN VĂN TỔ cho biết « Tuy có chép sai và có một vài điều không đủ tin, nhưng tôi cũng dịch ra đây để thêm tài liệu cho việc khảo cứu :

(. . .)

« Đến năm 14 tuổi, gặp khoa thi hương, hai anh em nộp quyền ứng thí, vào kỳ đệ nhất, làm có chốc lát xong, rồi cùng trẻ con đánh quay(...).

(1) LĂNG-NHÂN, *Op. Cit.*, tr. 305-306.

Khoa ấy hai anh em đều đỗ hương tiến ; ngày xướng danh, người ta thấy trên đầu còn dề trái đào, ai cũng lấy làm lạ. Cách vài năm sau, ông về kinh thi hội, qua Nghệ an (. . .)» (1).

Ông TRÚC-KHÊ ở lời chú số 2, trang 27 có nhận định « Những thuyết nói hai anh em cùng đỗ một khoa, Quát đỗ giải nguyên, Đạt đỗ á-nguyên, chỉ là ngoa truyền ».

Ở chỗ này, ông T.K. nói đúng vì chuyện thi đỗ hay không và đỗ khoa nào thời nhà Nguyễn là điều rất dễ kiểm soát với hai quyển *Quốc triều hương khoa lục* và *Quốc triều đăng khoa lục* của ông CAO XUÂN DỤC. Nhưng trong *Giai thoại làng nho*, cách đó hai trang tức trang 308, chúng ta lại được đọc : « Năm Minh-mạng 12, khoa tân mao (1831) Quát đỗ cử nhân thứ hai trường Hà-nội, sau bộ Lễ xét lại, đánh xuống cuối bảng ». Vô tình, đoạn này chép đúng theo sách *Quốc triều hương khoa lục* đã đính chánh ngay đoạn trên chép rằng C.B.Q. đi thi hương hồi năm 14 tuổi và cả hai anh em đều đỗ một lượt.

HÀNH TÀU HAY THỪA CHỈ ?

Như TRÚC-KHÊ, nhiều tác giả chép rằng nhờ sự đề cử của một quan tỉnh Bắc-ninh, ông C.B.Q. vào kinh lãnh chức Hành tầu bộ Lễ. Theo ông HỒNG-LIÊN L.X.G., « Tới năm Thiệu-trị nguyên niên (1841),

(1) NGUYỄN VĂN TỔ, *Loc. Cit.*

vị Á-nguyên họ Cao mới được vời vào Kinh đô làm chức Thừa chỉ bộ Lễ » (1).

Chức Hành tầu không tìm thấy trong *Sách Quan chế* của HUÏNH TÍNH CỬA. Chỉ biết hành tầu (đi chạy) là một « chức quan nhỏ không có chuyên nhiệm, làm việc ở các bộ viện, như chức tạm phái » (ĐÀO DUY ANH).

Thừa chỉ là một chức quan thuộc hàng tùng ngũ phẩm, ngang hàng với tri phủ, trên chủ sự, tri huyện (chánh lục phẩm) và giáo thọ (chánh thất phẩm).

Ông NGUYỄN CÔNG TRỨ vốn là giải nguyên khi mới xuất chính cũng chỉ được sung chức hành tầu Sứ quán. Cao Bá Đạt, cử nhơn năm 1834, chỉ mới leo đến chức tri huyện ở Nông-cống (Thanh-hóa) vào lúc C.B.Q. dấy binh ở Mỹ-lượng. Như vậy, chẳng có lý nào khi mới vào kinh, C.B.Q. được bổ ngay thừa chỉ ngang hàng với tri phủ, trên tri huyện. Thời bấy giờ triều Nguyễn không có thói quen tru đãi nho sĩ trước kia vốn thuộc « đảng ngoài ». Lời mật tấu của viên quan tỉnh Bắc-ninh cũng không đủ là một cái cớ để cho triều Nguyễn biệt đãi họ CAO đến mức ấy. Hơn nữa, từ hành tầu, sau đó CHU-THẦN mới thăng đến chức chủ sự. Rồi có phải chăng vì cái tính gai góc của ông, năm 1854 ông mới bị giáng hai trật đi làm giáo thọ ở phủ Quốc-oi ?

(1) HÔNG-LIÊN L.X.G, *Op. Cit.*, tr. 929.

SƠ KHẢO, PHÚC KHẢO HAY GIÁM KHẢO ?

Theo TRÚC-KHÊ, năm 1841, « nhân gặp khoa thi, ông được sung vào chân sơ khảo ở trường Thừa - thiên » (tr. 52),

Ông KIỀU OÁNH MẬU trong *Bản triều bản nghịch liệt truyện* nói ông được sung làm phúc khảo thi hương. Ông NGUYỄN QUỲNH trong bài *Cao Bá Quát* và ông TRẦN TRỌNG SAN trong *Việt-văn độc bản* (1) nâng ông C.B.Q. lên hàng giám khảo.

Sơ khảo, phúc khảo và giám khảo không đồng nghĩa, mà chỉ ba chức vị khác nhau của quan trường. Mỗi quyền thi do quan sơ khảo chấm trước bằng son ta, rồi đến phúc khảo bằng dấu chấm xanh, quan giám khảo dấu hồng đơn. Quyền quyết định lấy đỗ ở hai quan chánh và phó khảo chấm sau cùng bằng dấu son tàu. Quyền nào bị quan sơ, phúc, giám khảo đánh hồng mới giao cho quan phân khảo xét lại, nếu có quyền đáng đỗ mới giao cho quan chánh, phó. (2).

Trong hàng các quan nội trường chấm thi, quan sơ khảo ở bậc thấp nhất. Chẳng lẽ vừa chân trượt chân rảo đến kinh lãnh chức hành tâu bộ Lễ lại được sung làm giám khảo ngay hay sao ? *Đại-Nam chính biên liệt truyện* có lý hơn khi thuật lại rằng C.B.Q. lúc ấy được sung làm sơ khảo. C.B.Q. phúc khảo có lẽ xuất

(1) Bản in lần thứ 6, Bộ Văn hóa giáo dục và thanh niên, 1968, tr. 35.

(2) Có thể xem thêm: TRẦN VĂN GIÁP, *Op. Cit.*, tr. 62.

xứ từ KIỀU OÁNH MẬU ? Còn C.B.Q. giám khảo, không rõ ông TRẦN TRỌNG SAN sử dụng tài liệu nào.

NGUYỄN ĐĂNG GIAI KINH LƯỢC CHỚ KHÔNG PHẢI NGUYỄN VĂN GIAI

Kề những giai thoại về C.B.Q., ông LÊ XUÂN GIÁO có viết : « Tới năm Thiệu - trị nguyên niên (1841), vị Á - nguyên họ Cao mới được vời vào kinh đô làm chức Thừa chỉ bộ Lễ » (1).

Qua trang sau, ông tiếp :

« Đến năm Tự - đức thứ bảy (1854), do ông Kinh lược Bắc-kỳ là Nguyễn văn Giai đề cử Cao Bá Quát tiên sinh được bổ làm chức Giáo thụ (học quan) phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây. Lúc bấy giờ tiên sinh đã gần bốn mươi tuổi ».

Như đã nói qua ở một đoạn trên, thừa chỉ là một chức quan thuộc hàng tòng ngũ phẩm, còn giáo thụ, hàng chánh thất phẩm. Có bụng liên tài mới đề cử. Ai lại đề cử cho một người bị giáng từ chức thừa chỉ xuống giáo thụ ? Và lại, lúc tiên sinh gần bốn mươi tuổi, người đề cử là quan Trấn xứ Kinh - bắc (Bắc - ninh) chớ không phải Nguyễn văn Giai, kinh lược Bắc-kỳ.

Hơn nữa, không có quan kinh lược Bắc-kỳ nào tên Nguyễn văn Giai, mà chỉ có ông Nguyễn đăng Giai năm 1850 vốn làm kinh lược đại sứ Hà - tỉnh,

(1) LÊ XUÂN GIÁO. *Loc. Cit.*

Nghệ-an và Thanh-hóa. Năm sau, 1851, ông được thiên chuyển làm kinh lược các tỉnh Hà - nội, Ninh - bình, Bắc-ninh, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Lạng-son, Cao-bằng đề dẹp giặc Tam-đường, và mất năm 1854. Người ta lầm Nguyễn đăng Giai ra Nguyễn văn Giai có phải chăng vì một lỗi ấn loát (?) trong *Quốc triều chánh biên toát yếu* in năm 1923 ở Huế và tái bản ở Sài-gòn năm 1972: trang 286 in Nguyễn văn Giai, nhưng trang 290 sau đó đã vô tình đính chánh cho cái sai của trang trước, in Nguyễn đăng Giai. Nhưng ông Nguyễn đăng Giai cũng không phải là người đề cử ông C.B. Q. làm Giáo thọ phủ Quốc-oai, vì năm 1854, C.B.Q. bị giáng từ chức chủ sự bộ Lễ (chánh lục phẩm) tại kinh xuống chức giáo thọ (chánh thất phẩm) tại một tỉnh miền ngược, chẳng khác nào BẠCH CU DỊ đời nhà Đường từ kinh đô bị đày đi ở một miền xa xôi đề gặm nhấm nỗi buồn của kẻ lưu đày :

« *Tâm-dương đất trích gởi sầu hóm mai.* ».

BA MƯƠI QUAN CÓ LÝ HƠN LÀ BA NGÀN

Ông HỒNG-LIÊN L.X.G. còn kể thêm một giai thoại nữa có liên hệ đến ông Nguyễn văn Giai, không nói rõ có phải là ông « Nguyễn văn Giai kinh lược » hay không nhưng có cước chú « Ông Nguyễn văn Giai quê làng Hồ-khâu, huyện Vĩnh-thuận, Hà-nội, nay đổi thuộc huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông, có biệt tài làm văn và thơ nôm » (1).

(1) *Ibid.*, tr. 933.

Do cúrc chú đó, người ta biết ông Giai này không hề làm kinh lược, vì « ông có tính chất ngang tàng phóng túng, không chịu luồn cúi. Nguyễn văn Giai không hề nộp quyền dự thi một khoa nào, nên ông không có bằng cấp. » (1). Ông thường dùng mưu trí để phá thiên hạ mà cười chơi. Tính ông lại bình dân. Như vậy, ông Nguyễn văn Giai lần này chính thật là Nguyễn văn Giai chứ không phải Nguyễn đăng Giai kinh lược.

« Cao tiên sinh vốn được nhà đại nho Nguyễn văn Giai quý trọng, chiều chuộng. Lúc ông này mới cưới vợ mọn là người phường hát ở Bắc-ninh bèn nhờ nhà thơ họ Cao làm một bài ca. Nhà thơ liền cầm bút viết ngay :

*« Bắc phương hữu giai nhân,
Tuyệt thế nhi độc lập.
Giá đã nên nhưt cố khuynh thành.
Trọng cho tài mà lại tiếc cho mình,
Chen chúc mấy đời chi mãi tá !
Ngã diệc tự tác ngã.
Nhân phi bất thị khả khan nhân.
Vòng thị phi trót đã quá chân,
Thôi đã biết chuyện đời là thế thế.
Thoi thắm thoát bóng dẫu vừa xẽ,
Mới ngày nào mái tóc chấm ngang vai.
Của đời ai kém chi ai».*

(1) SAO MAI, *Luyện đề về Chính khí ca và Hạnh Thục ca* (Hà-nội : Hãng-long, 1953), tr.3.

« Bài này Cao tiên sinh mượn lời đề tỏ nỗi lòng của mình, được ông Giai khen ngợi. Nhưng ông Giai lại còn thách làm một bài nữa cho sát, và dùng lời càng tục tĩu càng hay. Tiên sinh đòi rượu và hạ bút viết ngay :

*« Trước đã mắc lo cùng cái vịt
Sau càng thêm thẹn với con công.
Sự đâu có sự lạ lùng :
Ô tướng quân cùng mao động chủ,
Sách có chữ « Âm dương đảo chú »,
Thay hóa công mà đức lấy nhân tài,
Càng già càng dẻo càng dai.»*

Ông Giai đắc ý lắm, nhứt là câu cuối cùng « Càng già càng dẻo càng dai » ông cầm bút khuyên dày, và thưởng tài ba chục quan tiền. Tác giả bài ca nhận tiền rồi đi uống rượu cho hết số tiền ấy » (1). Đoạn trên đọc thấy ở *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, trang 113, 115, chỉ có khác nhau một vài chữ và một chi tiết.

Theo ông HỒNG - LIÊN, ông Nguyễn văn Giai thưởng tài C.B.Q. ba chục quan tiền, một trăm lần ít hơn so với con số của KIỀU OÁNH MẬU là ba ngàn.

Không biết có phải ông HỒNG-LIÊN sử dụng tài liệu của ông K.O.M. (trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*) và « điều chỉnh » một chi tiết chẳng ? Nếu có

(1) HỒNG-LIÊN L.X.G., *Op.Cit.*, tr. 933-934.

Bài ca dẫn trên có sai. Xin xem phần phụ lục.

cũng cần nói rõ. Và ở đây, con số ba chục quan tiền xét ra hữu lý hơn và đáng được chấp nhận hơn là con số ba ngàn. Và người tặng không phải là Nguyễn văn Giai.

Ba mươi quan nghe hợp lý hơn vì ba ngàn quan vào thời C.B.Q. là một số tiền khổng lồ. Thuở bấy giờ, quan viên thọ bổng lộc của triều đình bằng tiền và hiện vật (gạo) cộng thêm khoảng phụ cấp về y phục gọi là tiền xuân phục. Lương bổng đồng niên của một chủ sự, một tri huyện (chánh lục phẩm) không kể hiện vật và tiền xuân phục, chỉ có ba mươi quan mà thôi. Ba ngàn quan tức là một trăm năm lương của một ông tri huyện hay là bảy năm rưỡi lương của một ông quan chánh nhất phẩm tại triều. Ba mươi quan cũng là quá lắm rồi, nói gì tới những ba ngàn. Chúng ta hẳn còn nhớ, vào thời Tự-đức, LÊ NGÔ CÁT, sau khi sửa và soạn xong một quyển sử (sau mang tựa là *Đại-Nam quốc sử diễn ca*) chỉ được vua ban có một tấm lụa và hai đồng tiền, nên ông có lời nói đùa hàm ý bất mãn :

*« Vua khen thẳng Cát có tài,
Thưởng cho cái khố với hai đồng tiền. »*

Vua thưởng quan chỉ có hai đồng tiền mà một thường dân như Ba Giai lại có thể thưởng một lúc đến ba ngàn hay sao ?

Hơn nữa, Ba Giai không có thi cử đậu đạt gì, không có xuất chính làm quan làm tư mà hầu có bổng ngoại đến thiên tứ vạn chung, nghĩa là không đủ sức đề mà vung tay quá trán như vậy được. Ba Giai cũng

không phải là thương nhân. Phương chi, bấy giờ công thương chưa mở mang, người nào mua bán có được năm bảy vạn cũng được coi là cự phú rồi. Ba Giai không thuộc hạng người đó, thế thì làm sao có tiền tiêu pha hơn cả bậc vua chúa ?

Tóm lại, cái giai thoại Ba Giai tặng hay thưởng C.B.Q. chưa chắc đã có thật, mà thêm vô chi tiết ba ngàn nữa là biến cái giai thoại kia thành chuyện hoang đường.

Theo « Dật sử ông Cao Bá Quát » (1), theo ông NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG (2) và ông TRÚC - KHỆ, người tặng thưởng đó là Nguyễn văn Khái, một hiền quan hay là một tay phú hộ thời bấy giờ ở Bắc-ninh, và số tiền thưởng đó là ba mươi quan.

AI KHEN

CAO BÁ QUÁT ?

Văn tài của C.B.Q. đã được ngay chính cụ thân sinh ra ông nhận xét tinh tế, người đồng thời tán thưởng và kẻ hậu sinh đề cao, mà nòng hậu nhất có lẽ là ông NGÔ TẤT TỐ trong *Thi văn bình chú*.

Lúc C.B.Q. còn sinh thời, đã có câu truyền tụng :

« Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán

Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường. »

(1) Không tác giả, *Đông Thanh tạp chí*, số 3, 15-10-1932, tr. 441-446.

(2) NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG, « Một nhân vật tinh Bắc-ninh. Ông Cao Bá Quát, » *Nam Phong tạp chí*, số 209, 1-12-1934, tr. 259-266.

nghĩa là văn (hay đến) như (văn của) PHƯƠNG - ĐÌNH NGUYỄN VĂN SIÊU và C.B.Q. thì văn đời Tiền Hán cũng không hơn được, và thơ (hay đến như thơ của) TÙNG - THIÊN VƯƠNG và TUY - LÝ VƯƠNG thì thơ thời thịnh Đường cũng còn kém.

Theo *Đại-Nam chấoh biên liệt truyện*, thì đó là câu được truyền tụng, nói cách tổng quát. *Bản triều bản nghịch liệt truyện* (không có trong mục sách báo tham khảo của T.K.) chép rằng « Văn thơ của Quát rất hay, nét chữ rất đẹp, khi đó người Thanh (Tàu) có câu : « Văn như... » (1).

Người Hoa-kiều ở Việt-nam thời bấy giờ hầu hết đều làm nghề công thương. Có bao nhiêu người Trung-hoa ở Việt-nam nổi tiếng trên thi đàn như họ Mạc ở Hà-tiên ? Mà người Trung-hoa nào lại có điều kiện và chịu khó đọc thần SIÊU, thánh QUÁT ? Chỉ có thể một danh sĩ nào đó trong sứ bộ Trung-hoa tại đất thần kinh đã dùng một thứ ngôn ngữ ngoại giao để vuốt ve chủ nhân của thi xã Mạc-vân. Nhưng có cần thiết chăng ? và cái óc tự tôn thông thường của người Trung-hoa phong kiến có cho phép họ coi nhẹ văn thi của dân tộc họ trong thời cực thịnh hay không ? Hãy còn là nghi vấn.

Đến T.K. thì rõ hơn nữa : « Trong làng văn mặc, người ta đã phải đặt ra một câu nói « Thần Siêu Thánh Quát » và vua Dục-tông, ngài đã có hai câu thơ này đề khen ngợi bốn tay cự phách trên đàn thơ văn : Văn như... » (tr. 58).

(1) KIỀU OÁNH MẬU, *Op. Cit.*, tr. 113.

Sau T.K., nhiều tác giả cũng cho hai câu đó của của Dực-tông. Dực-tông vốn là một ông vua hay chữ hay là sinh thơ. Vốn đã được quan tỉnh Bắc-ninh mật tấu về tính tình của C.B.Q. rồi thì xét về thuật dùng người, nhà vua có nên đề cao quá đáng như vậy hay không đề rồi vô tình củng cố thêm tinh thần tự mãn của họ CAO? Và liệu nhà vua có đủ khiêm tốn khuất mình đi để đưa bốn người khác lên trên chăng? Và nhất là trong lúc đó, nhà vua lại là người ra đề tài thi đình. Có thể suy luận rằng nhà vua khen như vậy cũng là một cách tự đề cao mình: văn thơ dưới triều Tự-đức rục rở đến lấn áp cả thời Tiền Hán và Thịnh Đường. Nhưng có đề cao như vậy cũng chính là tự hạ mình rồi. Chắc chắn là nhà vua chẳng muốn tự hạ mình.

Ông UNG-TRÌNH trong quyền *Tùng-thiện vương* có cước chú về hai câu nói trên như thế này :

« Nhiều người nhận là thơ của đức Dực-tôn, song tra trong tất cả các tập ngự chế, thì không có hai câu ấy. Vì thời nhơn đều công nhận văn thơ của bốn nhà ấy hay nhất cho nên có người viết hai câu này; tương truyền đến nay, khắp cả Bắc Nam, thành thử trẻ già ai cũng thuộc. » (1).

Kết luận, sách *Đại-Nam chánh biên liệt truyện* chép như trên là thật trọng.

(1) UNG-TRÌNH, *Tùng - thiện vương* (Huế : Ung-Trình x.b., 1944), tr. 143.

HAI CÂU THƠ VỪA CHỮ VỪA NÔM CỦA VUA TỰ-ĐỨC LÀM TRONG MỘNG

Vua DỤC-TÔNG rất sành thơ. Có một lần, trong giấc mộng, ông nghĩ ra hai câu thơ vừa nôm vừa chữ. Vài tác giả có thêm là do thần nhân tặng. Hôm sau, ông đọc lại cho các quan nghe :

« Viên trung oanh chuyền *khê khà* ngữ
Đã ngoại đào hoa *lắm tằm khai*. »

C.B.Q. tâu là hồi còn đi học đã có nghe hai câu đó trong một bài bát cú. Nhà vua bảo đọc cho nghe. C.B.Q. vâng lệnh tức khắc ứng khẩu :

« Bão mã tây phong *huếch hoác* lại,
Huênh hoang nhân tự thác đề hồi.
Viên trung oanh chuyền *khê khà* ngữ
Đã ngoại đào hoa *lắm tằm khai*.
Xuân nhật bất văn sương *lộp bộp*
Thu thiên chỉ kiến vũ *bài nhài*.
Khê khà thi tứ đa nhân thức,
Khệnh khạng tương lai vấn tú tài. » (2).

Đây là bản của T.K. có kèm theo phần dịch nghĩa :

« Ngựa báu theo gió tây *huếch hoác* lại,
Huênh hoang người tự theo về.
Trong vườn tiếng oanh hót *khê khà*,
Ngoài đồng hoa đào nở *lắm tằm*.

(2) Bản của T.K. có khác với nhiều bản khác. Xin xem phần phụ lục.

Ngày xuân chẳng thấy sương lộp bộp
 Trời thu chỉ những mưa bài nhài.
 Khù khờ câu thơ đã nhiều người biết,
 Còn khệnh khạng đem hỏi các nhà văn học.

Nhà vua biết mình bị trêu nhưng đành chịu. Trong bài « Xét lại nhà thơ Cao Bá Quát », THÁI-BẠCH cũng có nhắc qua giai thoại này và thêm :

« Rồi sau đó ít hôm Quát bị đòi đi giáo thụ Quốc-oai.

« Song theo cụ Ưng Trình Thúc-giạ-thị, chất của Tuy-lý Vương thì bài thơ ấy đã có trong tập bản thảo về thơ từ hồi trào Minh-mạng. » (1).

Nếu quả thật đã có từ thời Minh-mạng thì bài thơ trên không thể là của C.B.Q. làm ra để trêu Dực-tông.

HAI CÂU ĐÔI Ở ĐIỆN CẦN-CHÁNH CÓ PHẢI DO CAO BÁ QUÁT SỬA ?

Ngoài ra, ông THÁI-BẠCH còn cho biết thêm hai câu đối được C.B.Q. sửa chữa cũng « không hề có ở các cung điện lâu đài Huế » (2) như sách của T.K. có chép.

Theo ông T.K., tại điện Cần-chánh thuở ấy có khắc đôi câu đối :

*« Tử năng thừa phụ nghiệp.
 Thần khả báo quân ân. »*

(1) *Văn Học*, tháng 12-1972, tr.22-23.

(2) *Ibid.*, tr.23.

Nghĩa là :

« Con hay nối nghiệp cha,
Tôi phải đền ơn chúa. »

C.B.Q. phê vào đôi câu đối ấy một câu : « Tối hảo !
Tối hảo ! Cương thường điên đảo ! ».

« Nghĩa là rất hay rất hay nhưng cương thường
đảo ngược. »

Vua hỏi tại sao, ông sửa lại là :

« Quân ân thần khả báo,
Phụ nghiệp tử năng thừa. »

vi vua (quân) phải đứng trên tôi (thần), cha (phụ) phải
đứng trên con (tử) mới thuận lý.

Ở chỗ này, ông T.K. có đề đặt, điều ít thấy
ở nơi khác :

« Câu chuyện này, nhiều người truyền lại nhưng
tác giả hơi ngờ. Theo sách *Đời tài hoa* của ông
Nguyễn văn Đề thì việc này là của ông Thủ
khoa Nguyễn Hàm-Ninh. Cũng có người lại cho
việc này là của người Tàu. Xin cứ tạm đề vào đây
để đợi xét » (tr.62).

Việc sửa chữa đó, lấy lý mà suy, không hợp với
tính khí con người C.B.Q. rất ít nhắc tới đạo vua tôi
trong những tác phẩm còn lại của ông, khác hẳn với
NGUYỄN CÔNG TRỨ coi đó như là một món nợ
đeo đai theo tác giả như một ám ảnh :

— « Đạo vi tử vì thần đâu có nhẹ »,

— « Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân »,

— « Ba vạn anh hùng ðề xuống dưới,
Chín lần thiên tử ðội lên trên. » . . .

Trước mặt vua mà sửa như vậy, bây giờ, người ta gọi là « nâng bi » đó ! Mà trong những sách báo chúng tôi ðược ðọc về C.B.Q., chúng tôi chưa tìm ðược một giai thoại nào cho thấy C.B.Q. « nâng bi » ai một lần.

Về hai câu đối trên, một thuyết gán cho C.B.Q., một cho Nguyễn Hàm Ninh, một cho người Tàu và rất cuộc chẳng còn ai thấy vết tích. Như vậy, nên ðề hai câu đối này ngoài cuộc đời của C.B.Q. là hơn. Thêm hai câu này vào chỉ có phá tính cách nhứt trí của cuốn truyện ký, mà không có lợi gì cho lời buộc tội ông ở chương VII (« Việc Mỹ-lương ði ðến cái vạ diệt tộc », tr.78-103).

MỘT CÁI CHẾT THẬT RẮC RỜI

Nếu chết bình như NGUYỄN DU, TẢN-ÐÀ chết già như NGUYỄN CÔNG TRỨ, tự tử như NHẤT-LINH, TAM-ÍCH, rồi có thân quyến, bằng hữu tiễn ðưa, không ai tưởng tượng và « sáng tác » thêm chi tiết gì nữa ðược về cái chết của những người đó. Riêng với C.B.Q. ra ði trong một trường hợp không thường nên có lắm truyền ngôn về cái chết của ông và do đó, nhiều sách viết khác nhau. Khi có nhiều truyền ngôn như vậy, thì chỉ có thể có một cái ðúng mà chắc chắn là có nhiều cái sai khiến cho người ðọc khó phân biệt giả, chân : thắc mắc, hoài nghi.

Theo *Đại-Nam chánh biên liệt truyện*, « Bá Quát thua chết tại trận (. . .) Việc tâu về triều đình, vua nghe, sai đem đầu Bá-Quát bêu và rao khắp các tỉnh Bắc-kỳ, rồi giã nhỏ ném xuống sông. » (1).

Ông T.K. cũng có tham khảo tài liệu này nhưng không tin theo :

« Song xem những ký tái của các tư gia và hợp với lời truyền thuyết của các cổ lão thì ông bị bắt sống rồi bị trảm khiêu chớ không phải là chết trận. Vì thấy cái thuyết bắt sống có nhiều chứng cứ hơn, nên ở đây tác giả đi theo thuyết ấy » (Cước chú số 1, tr. 95).

Ông KIỀU OÁNH MẬU chỉ thuật lại điều tai nghe. Nên nhớ CHU-THẦN mất năm 1854, sách *Bản triều bản nghịch liệt truyện* của ông hoàn thành năm 1901. Theo sách này, ông C. B. Q. không có chết trận mà ông bị vu oan và bị chết oan.

« Quát ở Quốc-oai làm gia sư ở nhà ông chánh tổng trong hạt. Quát tính ưa rượu. Có người nói viên cai tổng ấy có chí khởi nghịch, mới nhân khi Quát say rượu nói khích một câu, vì vậy Quát bị hãm vào tội phản nghịch. Thuyết khác thì nói Quát bị bắt giải về Hà-nội, có người thương hại nên đã dùng một tên tội phạm đáng mạo giống Quát để thay vào. Còn Quát trốn đến Lạng-sơn,

(1) NGUYỄN VĂN TỔ « Quyền. Thi văn bình chú, Cao Bá Quát », *Tri Tân*, số 94, 6-5-1943, tr. 23.

làm thiên sự trốn tránh, vài năm sau mới chết » (1).

Đoạn này nặng tánh chất tiêu thuyết.

Ông TRẦN TRỌNG KIM cho biết vắn tắt rằng C. B. Q. bị phó lãnh binh Sơn-tây bắt được « đem về chém tại làng » (2). Đó là làng Phú-thị, sinh quán của C. B. Q. Ông T.K. tin theo thuyết này và có thêm một chi tiết khác là C. B. Q. bị bắt giam ở Sơn-tây rồi lại bị đóng cũi đưa xuống Hà-nội và sau đó mới giải về nguyên quán ở làng Phú-thị để thọ hình. « Giết Cao rồi người ta đem thủ cấp đi bêu khắp mấy tỉnh để dư đảng thấy mất thủ lĩnh sợ hãi mà phải giải tán, bêu chán rồi người ta nghiền nát mà vớt xuống sông. » Đoạn này của ông T.K. rõ ràng là phối hợp hai nguồn tài liệu, một của *D.N.C.B.L.T.* và một của ông TRẦN TRỌNG KIM hoặc cùng một xuất xứ với tài liệu của họ TRẦN.

Ông KIỀU OÁNH MẬU thì cho C. B. Q. thọ hình tại Hà-nội (3).

Riêng ông LĂNG-NHÂN thì cho họ CAO đi xa hơn : « Cao bị bắt giam tại nhà ngục Sơn-tây rồi bị đóng cũi đưa về Hà-nội, và giải vào Huế » (4) Ông không nói rõ họ CAO thọ hình tại đâu, nhưng

(1) KIỀU OÁNH MẬU, *Op. Cit.*, tr. 117.

(2) TRẦN TRỌNG KIM, *Việt-nam sử lược* (Sài-gòn: Tân-Việt, 1954), Bản in lần thứ 5, tr. 501.

(3) K. O. N., *Op. Cit.*, tr. 111.

(4) LĂNG-NHÂN *Op. Cit.*, tr. 313.

theo văn mạch của giai thoại, thì độc giả có thể hiểu nơi đó là Huế.

Nếu quả thật họ CAO bị giải vào Huế thì sự kiện đó chắc cũng đáng lấy làm quan trọng để nhiều người được biết và lưu truyền. Nhưng tại sao những người biên soạn *D. N. C. B. L. T.* tại đất thần kinh lại không hề nhắc qua chuyện đó ?

Chót hết là một chuyện gần loại nghệt thờ của Hitchcock do NGUYỄN QUỲNH kể lại, cũng có nhiều màu sắc tiểu thuyết.

C. B. Q. bị giải xuống Hà-nội. Tổng đốc Nguyễn-Bá Nghi dâng sớ về triều. Vua Tự-đức đưa qua cho bộ Hình luận tội. C.B.Q. bị án tử hình và toàn gia bị tru lục. Vua Tự-đức sức cho « Nguyễn Bá Nghi giải tên Quát cùng đồng đảng về làng Phú-thị, chém đầu giữa chợ để làm gương cho bọn loạn thần, tặc tử (. . .) » (1).

TÙNG-THIỆN VƯƠNG và TUY-LÝ VƯƠNG hay tin liền vào cung can thiệp với vua Tự-đức xin ân xá cho C.B.Q. và cả gia đình. Cuối cùng, vua Tự-đức thảo chiếu ân xá và đưa sang Bộ Hình để sao gọi ra Bắc. Nhưng bọn quan viên ở Bộ này vốn ghét họ CAO, nên trì hoãn việc gọi đi. Và kết quả là khi tin ân xá đến nơi thì C. B. Q. đã rơi đầu.

« Tên đao phủ vung lưỡi mã tấu lên thành một vệt trắng trên không trung rồi hạ xuống, cứ như thế mấy lượt... trong khi đó trên nền trời

(1) NGUYỄN QUỲNH, *Op.Cit.*, tr. 181.

hồng hồng, ba con quạ đang bay lượn vòng quanh pháp trường, để rơi những tiếng rùng rợn, ghê người... » (1).

Khi vua Tự-đức sức cho Nguyễn Bá Nghi giải C.B.Q. về làng Phú-thị để chém đầu giữa chợ, hẳn lệnh đó không cần phải truyền theo lối hỏa tốc ra đất Bắc, vì họ CAO đã bị giam giữ cẩn thận rồi đầu ở Hà-nội hay Sơn-tây, không sợ đào thoát đi đâu được. Nhưng đến khi TÙNG, TUY hai vương tận tình can thiệp xin ân xá cho họ CAO và nhà vua đã chấp thuận thì lý đương nhiên của câu chuyện cho phép chúng ta hiểu rằng lệnh ân xá của vua phải được truyền đi hỏa tốc. Nếu quan viên ở Bộ Hình cố ý trì hoãn việc sao gọi, sau này khi hay được tin C.B.Q. đã thọ hình, hai vương đã thiết tha cứu mạng cho họ CAO có chịu để yên mà không truy ra trách nhiệm trễ nãi ở cấp thừa hành nào không ?

Hơn nữa, nếu hai vương có một cử chỉ đẹp như vậy mà hai cuốn *Tuy-lý vương* của TRẦN THANH MẠI và *Tùng-thiện vương* của UNG-TRÌNH không hề nhắc lại, thì quả là một điều lạ.

C.B.Q. chết oan, chết ưng, chết trận, bị hành quyết tại nguyên quán làng Phú-thị, tại Hà-nội, Huế, được cứu sống ? Chắc có nhiều phần tưởng tượng, vẽ vôi. Lọc bớt những chuyện khó tin, không hợp lý, chỉ còn lại hai thuyết dễ chấp nhận như nhau nhưng không có xác chứng. Một là C. B. Q. bị bắt sống, bị

(1) *Ibid.*, tr. 184.

giam và thọ hình sau đó tại nguyên quán. Một của Đ.N.C.B.L.T. cho rằng « Bá Quát thua chết tại trận ».

Và nếu thật chết tại trận thì bao nhiêu giai thoại, câu đối được kể về C. B. Q. đều vô giá trị, như :

« Một chiếc cùm lim chân có để,
Ba vòng xích sắt bước thì vương. »

(Theo ông HỒNG LIÊN L. X. G. :

« Một tấm ván lim ngồi thế để
Ba vòng dây sắt bước thì vương. »

hoặc :

« Ba hồi trống giục (1) dù cha kiếp,
Một nhất gươm đưa họ mẹ đời (2). »

Theo ông LĂNG-NHÂN :

« Ba hồi trống giục mồ cha kiếp,
Một nhất gươm đưa đ. mẹ thời ! » (3)

« Thời là thời thế, mà cũng lại là tên vua Tự-đức »).

Chết trận hay bị bắt hành quyết sau đó ở đây hay ở chỗ khác, đảng nào cũng là một thất bại cho họ CAO nhưng vẫn hãy còn là một nghi vấn, tuy nhỏ nhặt mà nan giải. Trong lúc có nhiều dị biệt như đã trình bày, tưởng chỉ nên nói C.B.Q. thua trận rồi

(1) Một thuyết là dứt. (Cước chú của T.K. , tr. 99.)

(2) Theo cụ PHAN BỘI CHÂU, hai câu này của Hoàng Thái Phiên.

(3) Có bản chép chữ thời ra chữ đời. Chữ đời có ý than tiếc cho đời mình e không phải khậu khí họ Cao. (Cước chú của LĂNG-NHÂN trong Giai thoại làng nho, tr. 316.)

chết là đủ. Nhưng chết vào năm nào ? 1854 hay 1855 ?

Nếu theo *Đại-Nam chính biên*, C.B.Q. chết trận thì năm mất của C.B.Q. có thể là năm 1854. Nhưng nếu theo những thuyết khác, C.B.Q. bị bắt sống, bị giam, giải đi nơi này, nơi khác rồi mới hành quyết thì năm C.B.Q. mất có thể là năm 1855 (theo ĐỖ BẢNG ĐOÀN, ĐỖ TRỌNG HUỀ, TRẦN THANH MẠI,...), vì cuộc dấy binh ở Mỹ-lương xảy ra vào khoảng mấy tháng chót của năm 1854. Kết luận, về thời điểm sinh tử của C.B.Q. nên ghi là ?-1854 ? hoặc ?-1855 ?, vì không được chắc.

VĂN NGHIỆP CAO BÁ QUÁT

Vài quyển giảng luận quốc văn có chép rằng C.B.Q. còn lưu lại một tập thơ vừa chữ Hán, vừa chữ nôm, nhan đề là *Chu-thần thi tập*.

Điều này có thể đúng theo TRÚC-KHÊ đã viết mơ hồ ở trang 80 mà LÊ-THANH lập lại cách khác ở phần Hậu tự, trang 129 :

« Cái thiên tài ấy đã biểu lộ ra ở phương diện văn chương, để lại cho văn học giới của chúng ta ngày nay một tập thơ ca vừa hán văn vừa việt văn, nhất là hán văn, ta phải nhận là một áng văn kiệt xuất ».

Thật ra, *Cao Chu-thần thi tập* là một tập thi văn chữ Hán của C.B.Q.. Dịch quyển này, SA-MINH TẠ THỨC KHẢI cho biết :

« Nguyên bản ảnh Hán văn về pho này, thi và văn cả thấy là 602 bài, nhưng mỗi bài không có ghi số hiệu. Muốn cho độc giả tiện việc khảo cứu và tìm tòi được nhanh chóng theo ý muốn, nên dịch giả đã theo thứ tự cũ mà ghi thêm số hiệu những bài ấy về phần Hán văn nguyên bản cũng như về phần Việt văn đã trích dịch.

« Nguyên pho này toàn tập đều bằng Hán-văn (. . .) (1).

Ngoài *Cao Chu-thần thi tập*, còn có :

- một bài phú : *Tài tử đa cùng phú*,
- ít bài thơ luật,
- vài câu đối,
- một số bài hát nói.

Nhiều tác giả kể từ ông TRẦN TRUNG VIÊN trong *Văn đàn bảo giám* nói là có chín bài. Có người cho biết con số mà sao lục không đủ. *Văn đàn bảo giám* sao lục trọn. Nội dung bài có giống nhau nhưng cái tựa thì bất nhất. Có bài mang những ba cái tựa khác nhau ở ba cuốn sách khác nhau viết về C.B.Q.. Có trường hợp chỉ có cái tựa (mà không có bài) chênh vênh trơ trọi, độc giả không biết căn cứ vào đâu để đồng hóa với một tựa nào khác, chẳng hạn như bài « Gặp tình nhân » do ông SA-MINH T.T.K. đã dẫn trong bản dịch *Cao Chu-thần thi tập*.

Gần đây, hai ông ĐỖ BẮNG ĐOÀN và ĐỖ

(1) *Cao Chu-thần thi tập*, SA-MINH TẠ THỨC KHẢI trích dịch Sài-gòn : Bộ Giáo dục, Trung Tâm học liệu, 1971), tr. V.

TRỌNG HUỀ có sưu tầm được những mười sáu bài (xin xem phần phụ lục) :

1. *Chén rượu tiêu sầu* (bản khác chép : *Mặc đời, Uống rượu tiêu sầu*),

2. *Nghĩ đời mà chán* (Bk : *Ngán đời, Chán đời*),

3. *Hơn nhau một chữ thì* (Bk : *Cuộc phong trần, Bất ngộ thời*),

4. *Phận hồng nhan có mong manh* (Bk : *Phận hồng nhan, Đưa tặng một người cô đầu*),

5. *Nhân sinh thắm thoát* (Bk : *Tim sở thích, Đời người thắm thoát*),

6. *Núi cao trăng sáng*,

7. *Nghĩ tiếc cho ai* (Bk : *Tiếc chị cuộc đời, Tặng cô đào ở Bắc-ninh*),

8. *Nhớ giai nhân* (Bk : *Nhớ tình nhân, Tạm biệt, Tài tử với giai nhân*),

9. *Tự tình* (Bk : *Hoài nhân*),

10. *Mấy khi gặp gỡ* (Bk : *Hội ngộ, Cuộc thi tửu*),

11. *Tài hoa là nợ*,

12. *Trải khắp đường đời*,

13. *Thanh nhân là lái*,

14. *May rủi*,

15. *Bà Nguyễn thị Kim*,

16. *Hàn Tín*.

Xem lại Văn đàn bảo giám thì hai bài chót (15, 16) không phải của C.B.Q. mà là của NGUYỄN CÔNG TRỮ. Một dấu hỏi ở đây. Và thêm một dấu hỏi nữa là mấy bài số 6, 11, 12, 13, 14 xuất xứ từ đâu ? Nếu quả thật là của C.B.Q. thì đó là một phát

giác của các ông Đ. B. Đ. và Đ. T. H., đáng được có một xuất xứ. Bài « Dật sử về Cao Bá Quát » cho biết : « Lúc nhỏ, ông có làm bài phú *Hàn Tín diêu ngư*, văn là « thời vị ngộ hề », văn chương tuyệt hay, đến nay đâu đâu cũng còn truyền tụng » (1). Bài chỉ dẫn ra có cái tựa mà không có sao lại bài phú.

Còn một bài hát nói thiếu khổ có tựa là « Tặng bạn lấy vợ lẽ », T.K. có sao lục ở trang 47 của sách *Cao Bá Quát*, lại không được hai ông Đ. B. Đ. và Đ. T. H. nhắc đến. Có nghi vấn chăng ? Hay vì tính cách « nhả nhớt » của bài ?

Bài « Thất tịch » cũng vậy, có trong *Văn Đàn bảo giám* mà không có trong *Việt-nam ca từ biên khảo*.

Và chót hết như trên đã nói, bài « Gặp tình nhân » đứng « cu ky » một mình với cái tựa mà thôi. Hay « Gặp tình nhân » chính là bài « Thất tịch » nhắc đến điền Ngưu-Lang, Chức-Nữ gặp nhau đêm thất tịch ?



(1) « Dật sử về Cao Bá Quát », ktg, *Đông Thanh tạp chí*, số 8, 15-10-1932, tr. 442.

VI. Vài nhận xét chung

Nhìn chung lại những tài liệu đề viết chương này về C.B.Q., chúng tôi có vài nhận xét như sau:

1. Tài liệu về C.B.Q. thật ít ỏi, nên một phần chắc không nhỏ phải căn cứ vào sự truyền miệng. Sau cái chết của họ CAO, « Ở Tùng-Vân thi xã, không còn ai dám nhắc đến tên Cao nữa. Những thi cao của Cao làm ra, hay có dính líu về Cao, đều phải thiêu hủy cả. Nhưng người ta đốt được giấy, chớ không đốt được trí nhớ » (1).

Nhưng liệu chắc trí nhớ có trung thành không? Có người không nhớ hết những bút hiệu của mình, có người không nhớ rõ năm xuất bản tờ báo do chính mình đứng tên chủ nhiệm và thật sự điều khiển. Ngay chữ viết, tam sao đã thất bản (kể cũng còn khá, vì nhứt sao cũng đã có thể thất bản rồi!) huống hồ là sự truyền ngôn: người nói khi vui miệng trong lúc trà dư tửu hậu rồi bỏ qua, người nghe cố tình ghi lại đề đòi. Do đó, một chuyện có nhiều thuyết, hai bờ chữ, ba bờ chữ hay bốn bờ chữ. Một chuyện do một người thuật lần thứ hai cũng đã có thể khác với lần thuật thứ nhứt.

(1) TRẦN THANH MẠI, *Op. Cit.*, tr.51.

2. Vấn đề xuất xứ chưa được chú trọng đúng mức.

Thường thì các sự kiện lại thiếu xuất xứ, thành ra người đọc không trọn tin ở người viết : dựa vào đâu đây ? hay là tưởng tượng ? Như bản mật tấu của quan tỉnh Bắc-ninh, như bài hịch do C.B.Q. đọc ngày xuất quân, như sự kiện C.B.Q. bị giải vào Huế, . . .

Khi kể lại một sự kiện trước đó chưa có người nào nói tới hoặc có đề cập mà chi tiết có chỗ khác biệt, khi chép lại một bài thơ trước đó chưa ai biết hoặc rất ít người biết, hoặc đã phổ biến mà có chỗ khác với bản đang lưu hành (dầu chỉ khác cái nhan đề hay chỉ khác một chữ), xuất xứ rất cần. Có như vậy mới tránh được cái nạn người đến sau tự tiện sửa chữa, thêm thắt, « sáng tác », khiến cho một bài văn, bài thơ có nhiều nhan đề hay nhiều thoại. Ông NGUYỄN HIỂN LÊ có đề nghị « Phải thống nhất nhan đề và thoại của các áng văn thơ cổ » (1) từ hơn mười năm nay rồi mà vấn đề vẫn còn nguyên vẹn.

(Năm 1971, nhân lễ kỷ niệm NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa theo đề nghị của nhiều nhà văn, có thành lập một Ủy ban phụ trách san định các tác phẩm của NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU. Do đó bản hiệu đính *Lục Vân Tiên* được ra mắt độc giả vào giữa năm 1973. Hai tác phẩm sẽ được hiệu đính kế tiếp là *Dương-Từ Hà-Mậu* và *Ngư Tiều Vấn đáp Nho Y diễn ca*.

(1) *Bách Khoa*, số 142, 1-12-1962, tr. 23-29.

Ủy ban này theo danh xưng, hạn chế việc làm trong phạm vi san định tác phẩm của N.Đ.C., nếu được mở rộng thành phần và phạm vi hoạt động, chắc sẽ có lợi nhiều cho văn học, bởi lẽ trong văn học cổ điển Việt-nam không chỉ có tác phẩm *Lục Vân Tiên* cần hiệu đính để thống nhất thoại. Một sắc lệnh ngày 26-5-1973 đã bãi bỏ Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa để sáp nhập vào Bộ Giáo dục cải danh thành Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên. Không biết Bộ Văn hóa Giáo dục có nghĩ đến việc mở rộng sự hiệu đính, thống nhất nhan đề và thoại đó hay không? Hay là sẽ nhường lại cho Hàn Lâm viện Việt-nam tương lai trong lúc học giới vẫn tiếp tục bối rối vì vấn đề đó?).

Chưa xuất xứ chính là một điều do phép biên khảo đòi hỏi và sự liêm khiết trí thức bắt buộc. Có sách trích lục «Tự tích của Cao Bá Quát» mà quên chưa xuất xứ từ tác phẩm của T.K., trang 117. Cho in lại tự tích này, Ông T.K. cứ chú rõ ràng: «Tự tích này do ông Dương, tự Quán, chủ hiệu sách Động-Tây Hà-nội là người xuất bản quyền *Đời tài hoa* cho mượn.» Tiếc rằng sự rõ ràng minh bạch đó ít khi thấy trong sách của ông T.K..

Có khi chưa xuất xứ trong sách hay ở cuối sách trong bảng thư mục tham khảo, xuất xứ lại mờ hồ, không giúp được cho độc giả cân nhắc giá trị tài liệu tác giả đã sử dụng có đáng xác tín đến một mức độ nào. Thí dụ ở cuối sách của ông T.K. có một bảng ghi «Những sách vở văn chương đã dùng làm tài liệu kê cứu đề viết quyển này». Ở bảng đó, đếm

được tất cả tám tài liệu mà có tài liệu còn mơ hồ, chẳng hạn như tài liệu thứ bảy « Tư tưởng chính trị trong văn chương Cao Bá Quát » (Khuyến học) Phan Trần Chúc». Người đọc tự hỏi : Đó là một diễn văn đọc ở một hội khuyến học, một bài trên báo *Khuyến học*, một thủ bản hay một ấn bản ? Nếu là một ấn bản thì in tại đâu, hồi nào... Năm xuất bản quan trọng ở chỗ nó giúp cho độc giả xét xem những điều tác giả viết có được cập nhật hay lỗi thời, nếu như trong sách, tác giả (ông T.K.) có sử dụng cước chú. Cùng một ý kiến được trình bày trước hay sau một thời điểm nào đó, hoặc nó là một khám phá hoặc nó là một sự lặp lại, hoặc là một sai lầm. Cho nên không ghi xuất xứ hay ghi không đầy đủ chi tiết phải có, thật khó cho người nghiên cứu muốn tìm đọc để sử dụng làm tài liệu.

Ở cuối bảng kê khai tám tài liệu tham khảo, ông T.K. có thêm một câu : « Ngoài ra, chúng tôi còn được mấy vị lão nho kể cho nghe những dật sự của ông Cao nữa. » Các vị lão nho đó là những ai ? ở tại quê hương họ Cao hay nơi nào khác ? có liên hệ huyết thống xa gần gì với C.B.Q. hay không ? Mấy vị lão nho đó được nghe ai kể lại ? Nếu cho biết nguồn tài liệu mơ hồ như vậy từ những người kể lại một chuyện đã xưa từ gần một thế kỷ (C.B.Q. mất năm 1854, quyển *Cao Bá Quát* của T.K. xuất bản năm 1940) thì cũng chẳng hơn gì ông KIỀU OÁNH MẬU đã viết

tựa cho cuốn *Bản triều bản nghịch liệt truyện* (1901) trước đó những 40 năm :

« Sách này tra cứu trong bộ *Hoàng triều hội điển chính biên* hoặc bộ *Liệt truyện* hoặc dẫn chứng ở các tập thi văn của những tác giả có tiếng, hoặc tham khảo những văn kiện thông tư của các tỉnh, hoặc hỏi nơi các vị kỳ mục, bô lão, hoặc những điều nghe thấy mà biết, rồi soạn thành, chứ không dám dựa vào bụng mình nhớ nghĩ ra rồi ghi chép cầu thả cho xong chuyện » (1).

Đúng ra, phải cụ thể như TRẦN THANH MAI ở cuối bảng thư mục tham khảo quyển *Tuy-ly vương* (1938) cho biết rõ những người kể là ai :

« Dật sử, dạ (sic) sử về các ông Hoàng của các cụ Quýnh - Hiên Hồng - Trứ (con đức Tuy - lý vương) — Hồng-Bị (phủ Tương-An quận vương) cụ Ứng-Niên (con đức Hiệp-Hòa) cụ Quạt-Đình Ứng-Ân — của bà Huyện-Thương (phủ Tuy - lý vương) — của cụ Phan văn Khanh (phủ An-Thường Công - Chúa) v.v... » (tr.187).

Vì nói chung, xuất xứ bị coi nhẹ như đã nói mà từ lâu rồi, cổ học giả PHAN VĂN HÙNG mới lên tiếng về « Bề ngoài của sách khảo cứu » nhận xét rằng « nhiều nhà làm sách không đề ý đến phép trưng dẫn. Phép này chỉ là bề ngoài của sách khảo cứu. Nhưng nó quan hệ » (2).

(1) KIỀU OÁNH MẬU, *Op.Cit.*, tr.5.

(2) *Tri Tân*, số 137, 6-4-1944, tr. 20.

Từ sau biến cố lịch sử năm 1945, xuất xứ ít bị coi nhẹ hơn trong loại sách khảo cứu, tuy nhiên cũng vẫn còn đây đó những tác phẩm biên khảo có giá trị mà xuất xứ không được nêu rõ ràng đầy đủ trong sách hoặc thiếu cả bảng thư mục ở cuối sách. Hai mươi năm sau PHAN VĂN HÙNG, ông NGUYỄN PHƯƠNG có bài « Cước chú và thư lục » (1) có nhiều chi tiết hơn như đề nhắc nhở kẻ học và những người làm công việc biên khảo.

3. Tài liệu ít ỏi, xuất xứ không được chú trọng đúng mức hay bị quên hẳn nên từ T.K., ngoại trừ phần nhận định về C.B.Q. cách mạng hay không cách mạng, nói chung có nhiều sự lặp lại trên sách báo với ít nhiều sự khác biệt trong chi tiết, mà không có thêm tài liệu mới soi sáng tư tưởng và hành động của nhân vật.

Thiếu xuất xứ hay xuất xứ không minh bạch, những chi tiết kể lại về C.B.Q. không có giá trị hơn những chuyện vặt trên các nhật báo dưới các mục đại loại như Thiên hạ đồn, Nghe qua rồi bỏ, Tin vẹt, v.v... Với những mục có cái tên như vậy, người viết có hy vọng giải trừ trách nhiệm của mình, vì đã nói là thiên hạ đồn, thì có thể đúng mà cũng có thể sai,...

Vì vậy, càng đọc nhiều sách báo viết về C.B.Q. người ta càng thấy rối thêm và không khỏi có ít nhiều chán nản. Không có gì mới cả (hoặc rất ít mà không có xuất xứ) mà mỗi lần một sự kiện, một lời nói được

(1) *Bách Khoa*, số 172, 1-3-1964, tr. 49-56.

lập lại là mỗi lần có hy vọng bắt gặp một sự sai lệch như kiểu hai bờ chữ, ba bờ chữ, bốn bờ chữ hay một nhân vật được những người viết cho chết ở nhiều nơi, khi tại trận, khi Phú-thị, khi Hà-nội, khi Huế ! Không phải người đọc nào cũng có thì giờ, phương tiện,... chạy đi đây đó tra tìm tài liệu, đối chiếu, phê phán để loại bỏ bớt những điều không đáng tin.

Cũng vì những lẽ trên, với thời gian, sự nghiên cứu về C.B.Q. sẽ khó khăn, vất vả hơn cho những kẻ đến sau. Những người viết hôm nay có thể tránh giùm điều đó cho những kẻ đến sau bằng sự thận trọng, sự liêm khiết trí thức và tinh thần phương pháp.

Không phải những đức tính này bảo đảm hoàn toàn cho tính cách xác thực của những điều mình viết nhưng ít ra cũng giúp người viết tránh được nhiều nhầm lẫn ảnh hưởng lâu dài đến độc giả.

* * *

Tóm lại, trong tình trạng nhá nhem của tài liệu về C.B.Q. như hiện nay (nhiều truyện khẩu truyền, nhiều điều gán ghép đã biết rõ, nhiều nghi vấn chưa giải quyết), hạ lời phê phán khẳng định về bất cứ chiều hướng nào, kết án nặng lời hay đề cao quá mức, đều không đủ sức mạnh để thuyết phục. Dè dặt đối với người viết trong trường hợp này không phải là chạy trốn trách nhiệm mà là một thái độ cần thiết để được công bằng đối với người đã nằm xuống. Nhưt là người đã nằm xuống đó là CAO BÁ QUÁT mà cuộc đời và văn nghiệp có nhiều điểm khá thú, nhưng không phải không có điểm âm.

* * *

VII. Phụ lục

1. BẢN MẬT TẤU CỦA QUAN TỈNH BẮC - NINH VỀ CAO BÁ QUÁT.

Về bản mật tấu đó, ông TRÚC-KHÊ chỉ nói thoáng qua : « Niên hiệu Thiệu-trị năm đầu (1841) quan tỉnh Bắc-ninh thấy Cao Bá-Quát là người có tài học mà chẳng được dùng, bèn đệ mật tấu về kinh đề tiến cử. Nhân thế, ông Quát được vời vào kinh, sung làm chức Hành-tầu bộ Lễ » (tr. 51).

Ông NGUYỄN QUỲNH có trích một đoạn bản mật tấu đó mà không có chua xuất xứ, nguyên văn như sau :

« Sĩ phu trong đời tuy hiếm nhưng không phải là không có.

« Cây trăm, cây quế trong rừng dẫu khó tìm, nhưng vẫn chưa phải là hết hẳn. Phàm người có chút học thức ai chả mong tước lộc của Triều đình ? Kẻ cầm gươm lẫn lóc ở chiến trường, há chẳng phải vì chữ « Phong hầu Bái Tướng » ? Tên cường sĩ Cao Bá Quát tài học xét ra thật uần súc cao siêu, nhưng tính tình lại kiêu xa ngạo mạn.

Triều đình chủ trương đào luyện nhân tài theo đường lối đạo đức của Thánh hiền, không vì tiếc rẻ một nhân tài mà để giảm thanh danh của Khổng giáo. Sách có chữ : « Như hữu Chu công chi tài, chi mỹ, sử kiêu thả lận, kỳ dư bất túc quan dã dĩ » (1).

« Như vậy Triều đình không trọng dụng tên Quát thật là chí công, chí lý thay.

« Nhưng ít lâu nay, thần được biết tên Quát vì bất đắc chí nên thành ra phóng đảng giang hồ, thường nay đây mai đó, khi quán rượu, lúc bến đò, dùng văn chương châm biếm người đời, lấy kinh sách mỉa mai thế tục.

« Hành vi của Quát xét ra có hại đến thanh danh của giới sĩ phu, mà cũng có thể làm cho dân chúng hiểu lầm là Triều đình quá ư bạc đãi nhân tài, coi nho giả như phường tục tử.

« Thần trộm nghĩ sách có câu : « Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hi » (2). Xem như tên Quát gia đình bần bách, ba gian nhà cỏ không đủ che đỡ nắng mưa, vài thửa vườn rau cơ cực, bữa cơm bữa cháo. Trên mẹ già tuổi ngoại thất tuần, râu rì mong chờ lãng tử. Dưới con nhỏ tối ngày gào khóc thương nhớ phụ thân. Than ôi ! hữu tài mà chẳng được dùng, ai oán con người bạc phước. Vô hạnh sao không tu kỹ, cơ hàn trói buộc văn nhân.

(1) Dịch nghĩa : Dù có tài giỏi như ông Chu công, mà còn giữ thói kiêu ngạo và biếng lận thì cái tài giỏi kia là thừa.

(2) Dịch nghĩa : Người quân tử chịu được cảnh nghèo túng, còn kẻ tiểu nhân khi nghèo túng tất làm bậy.

« Thần ngựa trông lượng trên ban cho tên Quát chút ơn vũ lộ, trước là chọ hấn yên thân nuôi nấng mẹ già, sau đề hấn được ra vào cửa khuyết, sợ uy Trời mà bỏ bớt tính nông cuồng ».

NGUYỄN QUỲNH. « Cao Bá Quát... »
Unesco Vietnam, VIII (tháng 12-1964), tr. 168-169

* * *

2. BÀI HỊCH NHÂN CUỘC DÂY BINH Ở MỸ-LƯƠNG.

TRÚC-KHÊ cho biết « Tờ hịch truyền đi các nơi do Cao thảo ra » (tr. 90) mà không có bản văn kèm theo. Theo NGUYỄN QUỲNH, « Quát đọc bài hiệu triệu quân sĩ », cuối bài có đề tên LÊ DUY CỰ. Sau đây là bài hịch không rõ sao chép từ đâu.

« Hỡi các tướng sĩ :

« Người xưa có nói : « Thiên chi sinh vật, tất nhân kỳ tài nhi đốc yên, cố tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi. » Nghĩa là trời sinh muôn vật, hễ vật nào có tài lực thì vun đắp cho tốt lên, vật nào kém hèn nghiêng lệch thì làm cho đổ nát đi ».

« Lại có câu « Bất tri mệnh vô dĩ quân tử giả. » Nghĩa là không biết mệnh trời không phải là quân tử. »

« Xét qua hai câu này thì phàm đã là kẻ thức giả tất phải biết cái lẽ « Thuận » và lẽ « Nghịch ». Ở đời

thuận hay nghịch đều do thiên mệnh, cho nên khi trời đã bày ra cảnh thuận, tức như vạch một con đường hay dề người tài bồi vun đắp cho cảnh thuận mãi. Nhưng khi trời đã bày ra cảnh nghịch, khác nào như gây sự hỗn loạn, nghiêng ngửa thì con người phải theo ý muốn của trời mà san phẳng nghịch cảnh. Do đó ta có thể ngắm cảnh tượng của tạo hóa mà biết được việc trước sau, xét việc của người mà đoán được lẽ biến hóa của trời đất vậy.

« Nay thử lần dỡ trang sử nước nhà để tìm hiểu thế nào là cảnh thuận, thế nào là cảnh nghịch, ngõ hầu vạch một con đường chính nghĩa cho mọi người noi theo.

« Kể từ khi họ Hồng-Bàng lập quốc, dân ta đã có một hệ thống phong tục tập quán thuần mỹ, tình cha con, nghĩa vợ chồng được coi như căn bản của đạo lý. Trải qua đời Thục, đời Triệu, luân thường vẫn không bị xâm phạm mà còn vun giồng tươi tốt thêm. Như vậy có thể gọi là cảnh thuận. Đến khi đất nước biển chuyền, giang sơn bị lệ thuộc vào Trung-quốc, hệ thống luân lý cổ truyền bị làn sóng đô hộ biển thề nhưng vẫn chưa mất hẳn bản sắc, cho nên tới ngày nay, ở một vài nơi, ta còn thấy những tục lệ tốt đẹp của thời xưa. Kịp khi Ngô vương Quyền đánh tan năm vạn quân Nam Hán ở sông Bạch-đăng phục hồi độc lập cho đất nước, thì dân ta mới lại được sống trong cảnh thuận tiếp diễn qua các triều Lê, Lý, Trần, v.v... Nhưng về vang hơn hết là vị anh hùng ở đất Lam-sơn đã nổi lên quét sạch giặc Minh mở một kỷ nguyên

mới cho đất nước, tức như thay trời mà đem lại cảnh thuận cho dân tộc.

« Xem như thế ta đủ biết những cảnh thuận và nghịch của lịch sử xen lẫn nhau, con người luôn luôn theo ý muốn của trời mà hành động, người và trời tương ứng, tương cảm với nhau, trong sự tạo nên vũ trụ vậy.

« Giang sơn ta, cuối đời nhà Trần, như chiếc nhà mục nát chỉ rình chờ, họ Hồ lợi dụng thời cơ mưu việc thoán vị. Kế đến quân Minh mượn danh nghĩa phủ Trần, ~~đấy~~ xé đất nước, tàn phá dân ta, bày ra những trạng thái vô cùng bi đát, thì tưởng trăm phần trăm ách nô lệ lại quàng vào cổ của 20 triệu dân Nam một lần nữa. Nhưng đáng mừng thay, đức Lê hoàng ở Lam-sơn lấy nhân nghĩa mà trị được bạo tàn, vì nòi giống mà chịu đựng 10 năm lao khổ, gây dựng được nền vương nghiệp tốt đẹp, đem lại cảnh « thuận » cho toàn dân suốt một trăm năm thanh bình thịnh vượng. Không ngờ họ Mạc làm phản, gây ra cảnh Nam, Bắc triều, chia thể lục, với triều Lê ta, cam tâm cúi lòn Trung-quốc dễ tác oai ở miền Bắc. Rồi thì nghịch cảnh cứ tiếp diễn mãi, hết Trịnh, Mạc tranh giành nhau ảnh hưởng, lại đến Trịnh, Nguyễn chia giới hạn đề cai trị, sự rối loạn càng nhiều, nhân dân đồ thán lưu vong đến cùng cực. Tuy nhiên đất đai này vốn của nhà Lê, công ơn của vị anh hùng Lam-sơn đối với quốc dân vẫn còn chói lọi như ánh sáng của vầng Thái-dương, cho nên khi vua Tây-sơn kéo quân ra Bắc chỉ dám nói diệt Trịnh mà không dám xâm phạm đến một

tác đất của Lê triều. Ngờ đâu Nguyễn Phúc-Ánh nhờ quân Pháp giúp sức đánh lại được Tây-sơn, không trả lại ngai vàng cho nhà Lê, lại tự lập làm vua, nói là nhà Lê không người thừa kế trực hệ.

« Người xưa đã nói : « Phú dữ qui thị nhân chi, sở dục giả bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất sử dã. » nghĩa là « Phú, qui thì ai cũng muốn, nhưng không lấy đạo mà được, thì không nhận. » Nguyễn Phúc-Ánh đã làm việc trái với lẽ phải, không giữ trọn đạo thần tử đối với nhà Lê, lại có tội đem người Pháp sang nước ta để sau này gây nhiều chuyện rắc rối. Nghĩ lại ba trăm năm vương-nghi nghiệp vua Triều Lê vô cùng rực rỡ, thì ta không khỏi căm thù tên giặc dối của Nguyễn Kim đã đại dột để cho ngoại bang xen vào nội bộ của nước ta chỉ vì tham chiếc ngai vàng. Đến khi đắc chí, lại bày ra nhiều trò báo oán nhỏ nhen, nào là quật chết hai đứa con vô tội của vua Quang-Trung, đào mả ba anh em vua Tây-sơn lấy thủ cấp làm đồ đi tiêu, tàn sát con cháu những cựu thần nhà Lê đã hợp tác với quân Tây-sơn để chống lại cuộc xâm lăng của nhà Mãn-Thanh. Hơn thế nữa, Ánh lại giết hại những người đã cùng giúp mình nên nghiệp lớn như Nguyễn văn Thành, Đặng-Trần Thường... ưu đãi bọn Pháp-lan-tây, uốn lưng thần phục Trung-quốc là nước thù địch của ta, tóm lại Nguyễn Phúc-Ánh đã có những hành động và tư tưởng phản bội lịch sử. Con là Minh-mạng lại dâm dật tàn ác hơn bố, giết chị dâu và cháu, san phẳng mộ của Lê văn Duyệt và Lê Chất là những công thần đã chết, lưu dày thân

thuộc của họ và tịch biên gia sản sung công. Kể từ khi Nguyễn Phúc-Ánh lên ngôi truyền đến con là Minh-mạng và cháu là Thiệu-Trị, suốt thời gian 45 năm đế chế, dân tộc ta đã chịu bao nhiêu sưu cao, thuế nặng, ăn bữa tối lo bữa mai, lụt lội mùa màng trôi sạch, xóm làng đường sá tiêu điều. Trong khi đó bọn tham quan ô lại ra sức bóp nặn lương dân, tụi giặc đói tha hồ đốt nhà cướp của. Than ôi ! dân ta có tội tình gì mà trời đất phéo tai, rắc vạ như vậy ? So với thời thanh bình ở các Triều Lê, dân ta dưới chính sách áp chế đã man của họ Nguyễn-Phúc quả đã lâm vào tình trạng đảo huyền cơ cực.

«Hỡi các tướng sĩ,

«Cái gì tốt đẹp thì vun đắp cho tươi tốt thêm lên, cái gì nghiêng ngửa thì làm cho đổ nát đi. Nhìn vào kiến trúc xã hội ngày nay, thì tất cả nền móng xã hội chính trị, cơ cấu kinh-tế, trạng thái sinh hoạt, đều nghiêng lệch, chỉ rình sụp đổ. Trời đất, quỉ thần đều oán giận bọn thống trị nên mới bày ra những thảm cảnh để trông thấy mà suy nghĩ về tương lai. Lúc này chúng ta phải theo ý của trời mà hành động tiêu diệt các triều đại đổ nát này, và xây đắp một xã hội khác tốt đẹp và thịnh vượng hơn lên. Và lại nhiệm vụ lịch sử của họ Nguyễn-Phúc đã chấm dứt từ khi Thiệu-trị thờ hơi cuối cùng, tên hôn quân Tự-đức là động dôi người ngoài mượn họ Nguyễn-Phúc để lên ngôi vua đó thôi. Hơn nữa, trong trời đất, mọi vật đều biến chuyển không ngừng có cái gì là tồn tại vĩnh viễn đâu, chiếc ngai vàng kia cũng là của chung thiên hạ ai có đức thì

được, có phải riêng gì một họ? Ta dòng dõi của đức Lê Thái-tổ đau xót vì những cảnh khổ mà toàn dân đã chịu đựng ngót nửa thế kỷ nay, nhất quyết phát cờ khởi nghĩa, nên mài sẵn gươm thiêng, đúc thêm súng đạn giải phóng đất nước khỏi sự áp bức của bọn phong kiến sài lang, xây đắp một xã hội công bình và nhân đạo.

« Quân ta đi đến đâu, một lá rau, hạt thóc, cũng không tơ hào của nhân dân, dè dặt từng giọt máu, từng viên đạn, tôn trọng một luống khoai, một nắm cỏ. Kẻ nào giết người vô tội phải đền mạng, bứt một bông hoa phải thường tiền, dẫm nát cây lúa phải phạt trọng.

« Hỡi các tướng sĩ,

« Tiêng trống khởi nghĩa đã bắt đầu rung lên trong cảnh đêm thu.

« Lòng người đã thức tỉnh và vâng theo mệnh lệnh quỷ thần. Hãy chỗi dậy cả lên! Ai có dao vác dao, ai có gậy vác gậy, tiêu diệt hết bọn quan lại tham ô, san phẳng hết những bất công của thời đại và cương quyết phục hồi đất nước cho Triều Lê ».

LÊ DUY CỰ

NGUYỄN QUỲNH, « Cao Bá Quát »

Unesco Vietnam, VII (tháng 12-1964), tr.175-178



**B. HAI CÂU THƠ NÔM PHA CHỮ
CỦA TỰ-ĐỨC ĐƯỢC C.B.Q.
GÀI VÀO MỘT BÀI BÁT CỬ.**

a. Theo bản của DOÃN QUỐC SỸ và VIỆT TỬ :

Bảo mã tê phong tuếch toác lai,
Hoanh quanh xa giá mã lai thai.
Sơn trung hảo điều khê khà ngữ,
Dã ngoại kỳ hoa lúp túp khai.
Bạch nhật bất tri lôi hồng tông,
Thanh thiên chỉ kiến vũ lai nhai.
Khì khù thi cú vô nhân thức,
Bình bồng tương lai vấn tú tài.

Khảo luận về Cao Bá Quát
(Sài-gòn : Nam-Sơn, 1959), tr. 170.

b. Theo ĐỖ BẢNG ĐOAN và ĐỖ TRỌNG HUỀ :

Thất mã tê phong huếch hoác lai
Oanh doanh xa mã cộng trì hồi.
Viên trung hảo điều liêu tiêu ngữ.
Dã ngoại kỳ hoa lác đác khai.
Bạch nhật sạ văn lôi hồng động,
Thanh thiên hốt kiến vũ lài nhài.
Khù khờ thi cú đa nhân thức,
Khệnh khạng tương lai vấn tú tài.

Dịch nghĩa :

Đôi ngựa thét gió huếch hoác lại,
Sầm sập xe ngựa cùng quay đuôi đến.
Trong vườn chim đẹp nói líu tíu,
Ngoài đồng hoa lạ nở lác đác.

Trời tạnh thoát nghe tiếng sấm ỳ ầm
 Trời xanh chợt thấy mưa lải nhải.
 Câu thơ khù khờ đã nhiều người biết,
 Còn khệnh khạng mang ra hỏi bực tú tài.

Việt-nam ca từ biên khảo
 (Sài-gòn : 1962), tr. 643.

c. Bản của NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG chỉ khác với bản của TRÚC-KHÊ ở câu thừa và câu thúc. Theo N.T.P., câu thừa bắt đầu bằng « Huynh hoang » thay vì « Huênh hoang », câu thúc bắt đầu bằng « Khù khờ » thay vì « Khề khà ».

Như vậy bản của T.K. được coi như gần với bản của N.T.P. (1) hơn hết. Mà bản của N.T.P. có thể nói là bản của TRẦN TRUNG VIÊN trong *Văn đàn bảo giám*, quyển IV, chỉ khác có một chữ về chánh tả. TRẦN TRUNG VIÊN viết Huênh hoang. N. T. P., Huynh hoang.

4. NHỮNG BÀI HÁT NÓI CỦA CAO BÁ QUÁT

(Theo ĐỖ BẢNG ĐOÀN VÀ ĐỖ TRỌNG HUỀ)

Bài 1 : CHÉN RƯỢU TIÊU SÀU

Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,
 Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.

(1) NGUYỄN TƯỜNG, PHƯỢNG « Một nhân vật lĩnh Bắc-ninh, ông Cao Bá Quát », *Nam Phong tạp chí*, số 209, 1-12-1934, tr. 263.

Thôi công đâu chuốc lấy sự đời,
Tiêu khiển một vài chung lếu láo.
Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu,
Trầm tư bách kể bất như nhàn.
Bóng chiều quang thấp thoáng dưới Nam-san,
Ngoảnh mặt lại cứu hoàn coi cũng nhỏ.
Khoảng trời đất cồ kim, kim cồ,
Mảnh hình hài không có, có không.
Lọ là thiên tứ vạn chung.

Bài 2 NGHĨ ĐỜI MÀ CHÁN

Thế sự thăng trầm quân mạc vấn,
Yên ba thâm xứ hữu ngư châu.
Vắt tay nắm nghĩ chuyện đâu đâu,
Đem mộng sự đọ với chân thân thời cũng hết.
Duy giang thượng chi thanh phong, dữ sơn
gian chi minh nguyệt,
Kho trời chung mà vô tận của mình riêng.
Cuộc vương tròn phỏ mặc khuôn-thiên,
Kề thành thị mà ai miền lâm tâu.
Gõ nhịp lấy, đọc câu Tương-tiến-tửu,
Quần bất kiến Hoàng-hà chi thủy thiên thượng
lai.
Làm chi cho một một đời.

Bài 3 HƠN NHAU MỘT CHỮ THÌ

Chẳng lưu lạc sao trải mùi nhân thế,
Còn trần ai khôn tỏ mặt công hầu.
Ngất ngưỡng thay con tạo khéo cơ cầu.

Muốn đại nhiệm hãy ghim cho lúng túng.
 Thân hệ bang gia chung hữu dụng,
 Thiên sinh hào kiệt bất ưng hư.
 Hãy bền lòng chớ chút oán vưu,
 Thời chí hĩ ngư long biến hóa.
 Thôi đã biết cùng thông là mệnh cả,
 Cũng đừng đem hình dịch lại cầu chi.
 Hơn nhau cũng một chữ thì.

Bài 4 PHẬN HỒNG NHAN CÓ MONG MANH

Tự cô hồng nhan đa bạc mệnh,
 Buồn cho ai mà lại tiếc cho ai.
 Duyên chông chênh nguyệt mĩa hoa cười,
 Ngao ngán nhẽ đào tiên lẫn cõi tục.
 Đã gác gương loan treo giá ngọc,
 Nỡ hoài chim cú đậu cành mai.
 Duyên còn dài, xuân hãy còn dài,
 Thử đứng đỉnh xem cơ tiền định.
 Nhấn ông Nguyệt hãy xe dây xích,
 Khách giai nhân với khách văn nhân.
 Sắc tài ai kẻ cầm cân.

Bài 5 NHÂN SINH THẨM THOÁT

Nhân sinh thiên địa nhất nghịch lý,
 Có bao lắm ba vạn sáu nghìn ngày.
 Như chiêm bao, như bóng sỡ, như gang tay,
 Sức nhớ chữ cô nhân bình chúc.
 Cao sơn lưu thủy thi thiên trực,
 Minh nguyệt thanh phong tửu nhất thuyền.

Dang tay người tài tử khách thuyền quyền,
 Chén rượu thánh câu thơ thần thích chí.
 Thành thị ấy, mà giang hồ ấy,
 Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa.
 Bốn mùa xuân lại thu qua.

Bài 6 NÚI CAO TRĂNG SÁNG

Cao sơn nhất phiến nguyệt,
 Đã chơi trăng nên phải biết tình trăng.
 Sơn chi thọ, đối nguyệt chi hằng,
 Sơn có nguyệt càng thêm cảnh sắc.
 Nguyệt quả hàn sơn thi bán bức,
 Sơn hàm minh nguyệt tửu thiên tôn.
 Trăng chưa già, núi hãy còn non,
 Núi chửa khuyết, trăng vẫn tròn với núi.
 Rượu một bầu, thơ ngâm một túi
 Góp gió trăng làm bạn với non sông.
 Núi kia tạc đề chữ đồng,
 Trăng kia nhớ mặt anh hùng này chẳng.
 Xinh thay kia núi ngọc trăng.

Bài 7 NGHĨ TIẾC CHO AI

Bắc phương hữu giai nhân, tuyệt thế
 nhi độc lập,
 Giá đã nên nhất tiểu khuynh thành.
 Thương cho tài mà lại tiếc cho tình,
 Chen chúc kiếp phù sinh chi mãi tá.
 Ngã diệc tri phi ninh tác ngã,
 Nhân vô bất thị thà khan nhân.

Trường thị phi trót đã chen chân,
 Thôi biết truyện xa gần là thế thế.
 Thoi thắm thoát bóng dẫu vừa xẽ,
 Mới ngày nào mái tóc chắm ngang vai.
 Sự đời nghĩ tiếc cho ai.

Bài 8 NHỚ GIAI NHÂN

Tài tử với giai nhân là sẵn nợ,
 Giải cầu nan là chữ làm sao.
 Trái xưa nay chừng đã biết bao,
 Kia tan hợp, nợ khứ lưu dẫu dăm chắc.
 Giai nhân khứ khứ hành hành sắc,
 Tài tử triều triều mộ mộ tình.
 Uầy kia ai, như mây tuôn, như nước chảy,
 như gió mát, như trăng thanh.
 Lơ lửng khéo trôi người chi mãi mãi.
 Trời đất có san đi mà sè lại,
 Hội tương phùng còn lắm lúc về sau.
 Yêu nhau xin nhớ lời nhau.

Bài 9 TỰ TÌNH

Giai nhân nan tái đắc,
 Trót yêu hoa nên dan díu với tình.
 Mái tây hiền nguyệt dãi chềnh chềnh,
 Rầu rĩ mấy xuân về oanh nhớ.
 Phong lưu công tử đa xuân tứ,
 Trường đoạn tiêu nương nhất chỉ thư.
 Nước sông Tương một giải nông sờ,
 Chợ kẻ dấy người dấy mong mồi.

Bút rút nhẽ trăm đường nghìn nôi,
Chữ chung tình biết nói cùng ai.
Ước gì gấn bó một hai.

Bài 10 MÀY KHI GẶP GỠ

Trần thế nan phùng khai khẩu tiểu,
Khách giang hồ từng hợp thiếu ly đa.
Nay bắc nam sum họp một nhà,
Gồm đủ cả thẳng cánh, lương thời, thương
tâm, lạc sự.
Hào trúc ai ti dư tủy hī,
Thê phong lãnh nguyệt dạ hà như.
Thú nguyệt hoa là nợ với cầm thư,
Cuộc thi tửu đề riêng người phong nhã.
Quân bắt kiến : hoa lạc, hoa khai xuân khứ dã,
Hãy chơi cho lẫn lóc đá kéo hoài.
Kia kia hải dốc thiên nhai.

Bài 11 TÀI HOA LÀ NỢ

Thương những kẻ giai nhân tài tử,
Trót đa mang vì một chữ tình.
Nghĩ nguồn cơn thẹn với trời xanh
Tưởng nông nổi giận cùng trăng bạc.
Tương tiểu nhất thanh song lệ lạc,
Khả liên bán điềm thấp châu huyền.
Trách vì phạm lại giận vì duyên,
Duyên phạm những vì tình nên nông nổi.
Dẫu dạ sắt gan vàng cũng rõi,
Vấn ruột tằm lăm mối càng đau.
Tương tư ai đề cho nhau.

Bài 12 TRÁI KHẮP ĐƯỜNG ĐỜI

Độc tại di hương vi dị khách,
 Chốn thị thành kinh lịch đã bao thu.
 Sá khen chi những tiếng giang hồ,
 Trong bốn bề đều ngô nho phạm sự.
 Yếu vi thiên hạ kỳ nam tử,
 Tu lịch nhân gian vạn lý trình.
 Nợ quan hà toan ngoảnh mặt làm thình,
 Còn giận nổi công danh chưa phi chí.
 Trời đất sinh ta âu hữu ý,
 Khách tài tình nên trái vị gian truân.
 Một mai gặp hội phong vân.

Bài 13 THANH NHÂN LÀ LÃI

Xử thế nhược đại mệnh,
 Hồ vi lao kỳ sinh.
 Kiếp phù sinh vinh nhục, nhục vinh,
 Liếc mắt đám mây trôi mấy chốc.
 Con tạo vật bắt đeo râu tóc,
 Nợ tang bồng phải trả mới là trai.
 Mạnh áo xiêm buộc lấy cái hình hài,
 Ngoài nghìn dặm chứa chồn chân ngựa ký.
 Hiền ngu thiên tài tri thùy thị,
 Phú quý bách niên năng kỷ hà.
 Hội công danh lớn nhỏ cũng là,
 Thôi mặt nhạt đã trải qua mùi thế.
 Tim thú cũ hỏi thăm sơn thủy,
 Chén hoàng hoa ngồi lắng ngọn thu phong.
 Thành thời một giấc bắc-sông.

Bài 14 **MAY RỬI**

Một rúi một may là máy tạo,
 Dù khôn dù dại cũng bia trần.
 Việc đã rồi nghĩ lắm cũng thêm dần,
 Liếc gươm trí cắt giặc phiền từ đó.
 Nằm khềnh ngâm thơ cho vợ ngủ,
 Ngồi rù uống rượu với con chơi.
 Mô phạm dăm ba đứa mũi chưa chùi,
 Tiêu khiển mấy cô đào mới nói.
 Ngoài tai ấy tha hồ ai gọi,
 Rằng ngựa trâu vâng cũng ngựa trâu.
 Nào đâu đã hẳn hơn đâu.

Bài 15 **BÀ NGUYỄN THỊ KIM**

Triều Lê quý có nàng tiết liệt,
 Hai mươi năm những hận thù Tây.
 Đem tàn dụng nung chốn am mây,
 Đạo thần tử tình trong phu phụ.
 Vạn cổ di luân chiêu vũ trụ,
 Nhất xoang trung nghĩa đáp quân vương.
 Nặng hai vai một gánh cang thường,
 Chén tân khổ nhấp ngon mùi chính khí.
 Đã nên đấng trung thần bất nhị,
 Lại nên tài liệt nữ bất canh.
 Rõ ràng hai chữ trung trinh.

Bài 16 **HÀN TÍN**

Sở tam kiệt ai bằng Hàn-Tín,
 Một tay thu muôn dặm nước non.
 Những ngờ rằng khoán sát thư son,
 Thái-sơn như lệ, Hoàng-hà như đá.

Hợp tảo Ngũ-hồ song Phạm Lãi,
 Khước giao Tam kiệt độc Trương Lương.
 Đau đớn thay điều tận cung tàng,
 Dăm Vân-mộng phải mắc mưu con trẻ.
 Nếu biết chữ khả hành khả chỉ,
 Thà Ngũ-hồ một lá cho xong.
 Làm chi lúng túng trong vòng.

Bài 17 TẶNG BẠN LẤY VỢ LỄ

(Bài này không được hai ông ĐỖ BẰNG ĐOÀN và ĐỖ TRỌNG HUỀ nhắc đến nhưng có sao lục trong sách của TRÚC-KHÊ và được dẫn lại trong sách này ở đoạn « Ba mươi quan có lý hơn là ba mươi ngàn »).

Bài 18 THẤT TỊCH

(Bài này cũng không được hai ông Đ. B. Đ. và Đ. T. H. nhắc đến nhưng có sao lại trong *Văn Đàn bảo giám*, quyển thượng, thiếu mất lá đầu).

.

 Chẳng biệt ly ai dễ biết chữ tình
 Hỏi Ô thước doanh Ngân khơi mấy dặm
 Ngao ngán nhẽ rẽ bằng vàng phai nét gấm
 Ngậm ngùi thay chênh bóng quế gương thu
 Nhỡn xuyên tràng đoạn vị Khiên ngư
 Mười hai tháng mới đêm nay là thất tịch
 Cung nguyệt gác đầu non chênh chéch
 Lũ hồng nhan còn ngắt nghêu trên lầu
 Giọt lay thay trận mưa ngâu

Thư Mục Tham Khảo

SÁCH

- DOÃN QUỐC SỸ, VIỆT-TỬ. *Khảo luận về Cao Bá Quát*. Sài-gòn : Nam Sơn, 1959.
- DƯƠNG QUẢNG HÀM. *Việt-nam văn học sử yếu*. Sài-gòn : Bộ quốc gia giáo dục, 1968. Bản in lần thứ 10.
- ĐỖ BẰNG ĐOÀN và ĐỖ TRỌNG HUỀ. *Việt - nam ca từ biên khảo*. Sài-gòn : 1962.
- KIỀU OÁNH MẬU. *Bản triều bặt nghịch liệt truyện*. Sài-gòn : Bộ quốc gia giáo dục, 1963.
- LÃNG - NHÂN. *Giai thoại làng nho*, Toàn tập. Sài-gòn : Nam Chi tùng thư, 1966.
- LÊ - THANH. *Cuộc phỏng vấn các nhà văn*. Hà-nội : Đời Mới, 1943.
- NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG, BÙI HỮU SÙNG. *Văn học sử Việt-nam, Tiền bán thế kỷ XIX*. Hà-nội : Trường Nguyễn Khuyến phát hành, 1951.

PHẠM THỂ NGŨ. *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên*, quyển II. Sài - gòn : Quốc Học tùng thư, 1963.

SA-MINH TẠ THỨC KHẢI. *Cao Chu - thần thi tập trích dịch*. Sài-gòn : Bộ Giáo dục, 1971.

THUẦN - PHONG *Khảo luận thi văn Cao Bá Quát*. Sài-gòn : Việt - nam tu thư xuất bản cuộc, 1959.

TRẦN THANH MAI. *Tuy-lý vương*. Huế : Ưng Linh, 1938.

TRẦN TRỌNG KIM. *Việt - nam sử lược*. Sài - gòn : Tân Việt, 1954. Bản in lần thứ năm.

TRẦN TRUNG VIÊN. *Văn Đàn bảo giám* do HU-CHU hiệu chính. Sài-gòn: Mặc Lâm, 1965.

TRÚC-KHÊ. *Cao Bá Quát*. Hà-nội : Trúc-khê thư xã, 1952. Bản in lần thứ 2,

ƯNG TRÌNH. *Tùng-thiện vương*. Huế : Ưng Trình, 1944.

VŨ NGỌC PHAN. *Nhà văn hiện đại*, quyển III. Hà-nội : Vĩnh Thịnh 1951. Bản in lần thứ 2.

(Trong phần này không kể những sách giáo khoa loại giảng văn và luận đề).

* * *

BÁO CHÍ

CHÂU HẢI KỶ. « Phải chăng Cao Bá Quát chỉ đá phá mà không xây dựng ? » *Giáo dục phổ thông*, số 43, 1 tháng Tám 1959, tr. 33-36.

- « Dật sử ông Cao Bá Quát ». *Đông Thanh tạp chí*, số 8, 15 tháng Mười 1932, tr. 441-446.
- DƯƠNG TỰ GIÁP. « Ông Nguyễn văn Tố nên vì văn học nước nhà mà cần thận thêm chút nữa ». *Văn Hóa nguyệt san*, số 1 (tháng Giêng 1941), tr. 9-12, 40.
- ĐIỀN - NGUYỄN. « Nhân cuộc thi tú tài vừa qua, bàn về Cao Bá Quát ». *Nhân Loại*, số 2, 15 tháng Chín 1958, tr. 5-8, 21.
- GIẢN-CHI. « Đọc Giai thoại làng nho ». *Đặc san Văn*, III (đệ tam tam cá nguyệt 1967), tr. 106-114.
- HỒNG-LIÊN LÊ XUÂN GIÁO. « Giai thoại về văn học, lịch sử của Chu-thần Cao Bá Quát tiên sinh ». *Văn Hóa nguyệt san*, tập XIII, quyền 8 (tháng Tám 1964), tr. 925-935.
- Idem.* « Giai thoại về văn học và lịch sử của Cao Bá Quát Tiên sinh. Cái chết bi hùng của Thánh Quát ». *Văn Hóa tập san*, số 3, (1973), tr. 67-83.
- KIỀU THANH QUẾ. « Phê bình Hàn-mặc-tử ». *Tri Tân*, số 46, 13 đến 19 tháng Tư 1942, tr. 6-7.
- LŨ-HỒ. « Bài ca của một cuồng sĩ ». *Sáng Tạo*, số 18 (tháng Ba 1958), tr. 51-60.
- NỀ-UY. « Nhân đọc Thi sĩ Trung Nam ». *Tri Tân*, số 130, 17 tháng Hai 1944, tr. 18-19.
- NGUYỄN-SA. « Cái chết của người thi sĩ ». *Sáng Tạo*, IV (tháng Giêng 1957), tr. 24-28.
- NGUYỄN DUY ĐIỀN. « Cao Bá Quát, một chiến sĩ cách mạng ». *Sáng Tạo*, XXII (tháng Bảy 1958), tr. 71-75.

- NGUYỄN HIẾN LÊ. « Phải thống nhất nhan đề và thoại của các áng văn thơ cổ ». *Bách Khoa*, số 142. 1 tháng Chạp 1962, tr. 23-29.
- NGUYỄN QUỲNH. « Cao Bá Quát ». *Unesco Vietnam*, VII (tháng Chạp 1964), tr. 161-184.
- NGUYỄN TOẠI. « Nhân đọc Giai thoại làng nho của Lãng-nhân ». *Bách Khoa thời đại*, số 253, 15-7-1967, tr. 23-29.
- NGUYỄN TỬ QUANG, « Hoàn cảnh xã hội với con người Cao Bá Quát ». *Giáo Dục phổ thông*, số 52, 15 tháng Chạp 1959, tr. 37-48.
- NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG. « Một nhân vật tỉnh Bắc-ninh : Cao Bá Quát ». *Nam Phong*, số 209, 1 tháng Chạp 1934, tr. 259-266.
- NGUYỄN VĂN TỔ. « Quyền Thi văn bình chú. Cao Bá Quát ». *Tri Tân*, số 94, 6 tháng Năm 1943, tr. 8, số 95, 13 tháng Năm 1943, tr. 8-9.
- PHẠM VĂN SƠN. « Nghĩ về Cao Bá Quát ». *Nghệ Thuật*, số 28, từ 22 tới 29 tháng Tư 1966, tr. 6-7, 30, số 29 từ 30 tháng Tư tới 6 tháng Năm 1966, tr. 12-13, 30, 34.
- PHAN KIM. « Thân thế và sự nghiệp nhà thơ Cao Bá Quát ». *Văn Học*, giai phẩm, tháng Chạp 1972, tr. 3-8, 68-69.
- TẠ QUANG PHÁT. « Quốc huy của triều Nguyễn ». *Việt-nam khảo cổ tập san*, IV (1966), tr. 52-69.
- THÁI-BẠCH. « Xét lại nhà thơ Cao Bá Quát ». *Văn Học*, giai phẩm, tháng Chạp 1972, tr. 9-30.

TIÊU-LANG. « Cao Bá Quát ». *Quốc gia nguyệt san*,
I⁵, tháng Chín 1944), tr. 23-25, 30-31.

TRẦN VĂN GIÁP. « Lược khảo về khoa cử Việt -
nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ (1908) ».
Khai Trí tiến đức tập san, II và III (Janvier - Juin
1941), tr. 41-88.

TƯƠNG-HUYỀN. « Cao Bá Quát, kẻ phá đám trước
cuộc đời ». *Văn Học*, giai phẩm, tháng Chạp 1972,
tr. 42-55.

VIỆT - TỬ. « Cao Bá Quát ». *Sáng Tạo*, số 24 (tháng
Chín 1958), tr. 49-66.



Vấn-đề hộ-tịch

VÀ

Thời điểm sanh tử

Trong văn học sử Việt-nam, thời điểm sanh tử của nhiều tác giả còn có chỗ mù mờ, bất nhất. Có người năm sanh, năm mất hoàn toàn mù tịt, như trường hợp NGUYỄN VĂN GIAI tục gọi BA GIAI chẳng hạn, hoặc hoàn toàn trong vòng giả định như PHAN VĂN TRỊ (1830 ?-1910 ?). Có người không rõ năm sanh mà chỉ biết năm mất như CAO BẢ QUÁT (?-1854). Lắm người có đến hai năm sanh như TAM-LANG, theo giấy tờ là năm 1901, nhưng theo sự thật là năm 1900. Về năm mất, ngày mất cũng vậy. NGUYỄN CÔNG TRỨ mất năm 1858 hay 1859 ? NGUYỄN KHUYẾN năm 1909 hay 1910 ?... Thậm chí trong lịch sử, người anh hùng oanh liệt chiến thắng trận Đống-đa cũng có đến hai ngày mất : 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) theo PHAN HUY ÍCH và ngày 29 tháng 9 cũng năm Nhâm Tý theo sách *Đại-Nam chính biên*.

Có nhiều lý do giải thích sự trạng đó mà chánh

yếu là vì trước thời Pháp thuộc, ở Việt-nam không có khai sanh, khai tử, giá thú. Thời Pháp thuộc, vấn đề hộ tịch (sở bộ đời) đã được đặt ra nhưng đại chúng chưa thấu đáo lợi ích của nó. Đó là không kể những trường hợp đặc biệt không thường mà thời nào cũng có.

Ở Nam-kỳ, bốn năm sau khi đánh chiếm được toàn bộ, người Pháp đã cho thiết lập các sở hộ tịch, một phương tiện hành chánh để kiểm soát dân chúng (1871). Nhưng tình thế còn bất ổn ở nông thôn. Chỉ có một số ít thị dân biết đến sở bộ đời. Hơn mười năm sau, chánh quyền thuộc địa mới tổ chức lại chu đáo hơn: nghị định ngày 3 tháng 10 năm 1883 của Thống đốc Nam-kỳ Ohier, được canh cải sau đó hai lần vào những năm 1892 và 1921.

Ở Bắc-kỳ, bộ dân luật được ban bố ngày 1-4-1931 và ở Trung-kỳ, bộ Hoàng-Việt hộ luật, tháng 3 năm 1936 (1).

Không phải có luật rồi là ai cũng sốt sắng hưởng ứng vì đa số chưa thấy cái lợi ngay tức khắc và cũng không thấy được cái hại về sau nếu như không làm đúng thủ tục khai báo cần thiết.

Có gia đình có hài nhi mới chào đời, còn dè dặt đợi xem có chắc nuôi được không đã rồi chuyện khai

(1) Có thể xem thêm PHẠM QUANG LỘC, « Vấn đề hộ tịch ở Việt-nam », *Giáo dục Phổ thông*, số 36, 15-4-1959, tr. 61-64, và BÌNH-NGUYỄN LỘC, « Bộ đời Miền Nam đã lên lão làng : 90 tuổi », *Giai-phẩm Bách-khoa H*, tháng 3-1973, tr. 39-46.

báo sẽ tính sau. Có người đợi ngày lành tháng tốt rồi mới chịu khai, trễ một đôi năm cũng được. Còn nếu có yếu tử thì đem chôn. Chết là hết, khai báo làm gì vô ích và mất thì giờ. Ở nơi xa xôi hẻo lánh, chánh quyền có muốn kiểm soát cũng chẳng phải là một điều dễ. Ai có thú đi về miệt Năm-căn hay đi tuốt xuống Rạch Chệt (mũi Cà-mau), hoặc những đồn điền tiếp nối với rừng rậm ở miền đông... thì sẽ hình dung được cách đây mấy chục năm thôi về cái chuyện kiểm soát. Người ta không khai hay chưa khai chớ có trốn xâu lậu thuế gì đâu. Đối với người lớn, nhớ ngày giỗ là được rồi :

« Mai không tên tớ tớ đi ngay

Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày ».

TÚ XƯƠNG

Nếu nhà có gia phả thì chắc quá rồi. Nhưng đâu phải nhà nào cũng có. Mà có rồi liệu giữ được không ở trên một mảnh đất có quá nhiều tang thương, biến cố như Việt-nam ? Lâu ngày chầy tháng, nếu không có họ-tịch mà cũng không có gia phả, người ta chỉ còn nhớ rõ được ngày nhờ lệ giỗ quai, còn năm thì chỉ nhớ mang máng thôi.

Lại thêm ngày xưa, thay vì nói rõ con số chỉ năm, năm 1821 chẳng hạn, người ta dùng con số chỉ niên hiệu một ông vua, như thay vì viết năm 1821, lại viết năm Minh-mạng thứ 2 hoặc năm Tân Tỵ thứ hai.

Rồi còn nữa, vấn đề đổi âm lịch ra dương lịch hoặc ngược lại, cần thận đến như nhà bác học

TRƯƠNG VINH KÝ mà cũng không tránh được sơ xuất. Nhầm lẫn, sơ xuất là chuyện thường như ở trường hợp NGUYỄN CÔNG TRỨ sau đây.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

Từ lâu, nhiều sách viết về NGUYỄN CÔNG TRỨ đều ghi niên tuế của ông là 1778 - 1858 theo tài liệu của giáo sư LÊ THUỐC : *Thân thế và sự nghiệp của Uy-viên tướnq công Nguyễn công Trứ* (1928).

Ông NGUYỄN CÔNG HUÂN thuộc dòng dõi NGUYỄN CÔNG TRỨ có xác định :

« Một thế kỷ một năm qua, hôm nay, ngày 14 tháng 11 âm lịch nhằm ngày 13-12-1959 lại đã đến húy nhật của Cụ Nguyễn công Trứ mất ngày 14 tháng 11 năm Mậu Ngọ Tự - Đức thứ 12 hồi 3 giờ sáng tại chánh quán làng Uy-viên, hưởng thọ 82 tuổi » (1).

Cùng nhận năm mất là năm 1858, mà người thì nói ông thọ 80 tuổi (như NGUYỄN BÁCH KHOA, PHẠM VĂN ĐIỀU), người thì 81 tuổi (như DƯƠNG QUẢNG HÀM, PHẠM THỂ NGŨ), người thì 82 tuổi (như NGUYỄN CÔNG HUÂN). Ông PHẠM VĂN ĐIỀU rành rẽ hơn nữa, có cả âm, dương lịch đối chiếu : « Ông mất ngày 14 tháng một, cũng vào năm ấy (7-12-1858) tại làng Uy-viên hưởng thọ được 80 tuổi » (2).

(1) « Nhân ngày giỗ thứ 101 của nhà đại thi hào, ôn lại cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn công Trứ », *Văn Hóa Á-châu*, số 21 (tháng 12-1959), tr. 3.

(2) *Việt-nam văn học giảng bình* (Sài-gòn, Tân-Việt, 1953), tr. 61.

Một ít sách ghi năm Tự-đức 12 (1859) :

— *Văn-Đàn báo giám* của TRẦN TRUNG VIÊN (Hà-nội, Nam-Kỳ, 1932. Mặc-Lâm tái bản ở Sài-gòn năm 1968),

— *Việt-nam ca trù biên khảo* của ĐỖ BẰNG ĐOÀN và ĐỖ TRỌNG HUỀ (Sài-gòn, 1962), tr. 626.

Viết sau và viết khác LÊ THUỐC mà không có cho biết xuất xứ cùng đôi lời biện chính, có lẽ cũng vì cho là điều không quan trọng hoặc vì tiểu sử của NGUYỄN CÔNG TRỨ cũng như các tác giả khác chỉ là một đoạn ngắn phụ vào một bộ sách dày không phải nghiên cứu riêng về NGUYỄN CÔNG TRỨ. Vì thế mà về sau người ta sử dụng tài liệu của giáo sư LÊ THUỐC được coi như phổ biến trong học giới. Thêm nữa, những sách văn học sử phổ biến ở trung học và đại học lại coi năm mất của NGUYỄN CÔNG TRỨ là năm 1858, nên không mấy ai để ý đến chỗ khác biệt đó ở TRẦN TRUNG VIÊN, ĐỖ BẰNG ĐOÀN và ĐỖ TRỌNG HUỀ (1859).

Thật ra, ỨNG-HOÈ NGUYỄN VĂN TỐ là người đầu tiên sử dụng mà có viện dẫn chi tiết trong sách *Đại-Nam chánh biên liệt truyện*, quyển 20 :

« Năm Tự-đức thứ 12 (1859), vì có việc binh cách, vua xuống chỉ lại dùng ông : ông trần tình là già yếu không kham nổi, vua y cho. Năm ấy ông mất, thọ 82 tuổi » (1).

(1) NGUYỄN VĂN TỐ, « Quyển Thi văn bình chú », *Tri Tân*, số 91, 15-4-1943, tr. 5.

Mãi đến 22 năm sau, NGUYỄN QUẢNG TUẤN vạch ra « Những điểm sai lầm về Nguyễn Công Trứ » (1) cũng viện dẫn sách *D.N.C.B.L.T.*, có lập lại nguyên văn đoạn dịch trên của ỨNG-HOÈ đề đính chánh năm mất của N.C.T.. Sau đó, nếu tôi không lầm, ông là người đi đầu trong sách giáo khoa về việc sửa lại cho đúng năm mất của N.C.T..

Trước tiên, về ngày tháng âm lịch (14 tháng 11), tất cả đều đã đồng ý. Nhưng ngày 14 tháng 11 năm Mậu Ngọ đời ra dương lịch không phải là ngày 7-12-1858 mà là ngày 18-12-1858. (Tưởng nên nhớ ngày 7-12-1958, Hội Văn Hóa Á-châu đã tổ chức lễ kỷ niệm đệ bách chu niên húy nhật N.C.T. tại tòa Đô-chánh Sài-gòn).

Kể đó, năm Tự-đức thứ 12 không phải là năm Mậu Ngọ (1858) mà là năm Kỷ Vị, 1859. Và ngày 14 tháng 11 năm Kỷ Vị đời ra dương lịch mới chánh là ngày 7-12-1859. Thành ra lễ kỷ niệm 100 năm ngày giỗ thi hào NGUYỄN CÔNG TRỨ hồi năm 1958 đã được tổ chức sớm hơn một năm.

Giả thiết như có một câu hỏi trắc nghiệm giáo khoa về N.C.T. như thế này :

Ông Nguyễn công Trứ mất năm :

- | | |
|---------|---------|
| a. 1857 | b. 1858 |
| c. 1859 | d. 1860 |

thì thí sinh phải đánh dấu ở chữ b hay chữ c, trong lúc sách vở chưa thống nhất theo chi tiết được coi

(1) *Văn Học*, số 52, 15-12-1965, tr. 19.

là đúng, kể luôn cả sách của Bộ Quốc gia giáo dục in ra ? Về trường hợp của NGUYỄN KHUYẾN cũng vậy.

NGUYỄN KHUYẾN

Nhiều tác giả kể từ DƯƠNG QUẢNG HÀM ghi niên tuế của N.K. là 1835-1909.

Trong *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên*, quyền III ở trang 47, ông PHẠM THẾ NGŨ ghi năm 1909, qua trang sau lại năm 1910. Bộ này in lần thứ ba đời tựa lại là *Lịch sử văn học Việt-nam tân biên giản ước (1972)* cũng vẫn còn giữ lại chỗ bất nhất đó.

Các ông ĐỖ BẰNG ĐOÀN và ĐỖ TRỌNG HUỀ trong *Việt-nam ca từ biên khảo (1962)* ghi năm 1910.

Vậy năm nào có thể coi là đúng, 1909 hay 1910 ?

Năm 1957 ở Sài-gòn, ông HOÀNG Ý VIÊN, tú tài, bố chánh trí sĩ, có cho xuất bản quyền *Tam-nguyên Yên-đồ*. Cuốn này có hai phần : tiểu sử và tác phẩm của NGUYỄN KHUYẾN. Khi biên soạn và sao lục, họ HOÀNG có liên lạc được với ông ĐẠM NGUYỄN, chủ nhiệm tờ *Tâm-nguyên* lúc bấy giờ và là một người cháu nội của vị Tam - Nguyên. Trong cuốn *Tam-nguyên Yên-đồ*, hai ông có phiên dịch một số bài thơ chữ của NGUYỄN KHUYẾN.

Ba mươi năm trước đó ở Hà-nội (1927), ông ĐẠM NGUYỄN đã có cho xuất bản tập thơ *Quế-sơn* của người tồ phụ, kèm theo một bài tựa của chính ông viết tại Yên-đồ. Như vậy, ông là một người có thể

nói là một chứng nhân thật gần gũi với N. K. và có thiết tha với văn nghiệp của tồ phụ mà ông còn gìn giữ được. Bởi lẽ đó, chi tiết về cái chết của N.K. trong cuốn *Tam-nguyên Yên-đồ* đáng được coi là gần sự thật hơn hết :

« Cụ mất năm 76 tuổi, (năm Canh Tuất), cũng đúng vào ngày 15 tháng Giêng âm lịch, (1910) tại làng Yên-đồ » (tr. 22).

Đòi ra dương lịch, đó là ngày 24 tháng 2 năm 1910.

(Luôn tiện cũng xin nhắc lại đây là cuộc đời làm quan của ông NGUYỄN CÔNG TRỨ (1820-1848) tuy dài và có lắm nổi thăng trầm, nhưng hành trạng của ông thật rõ ràng và dễ dàng theo dõi trong dòng thời gian. Trái lại thời xuất chính của NGUYỄN KHUYẾN (1871-1885) tuy ngắn có bằng nửa so với N. C. T. , nhưng hành trạng của vị Tam-nguyên có nhiều dị biệt từ tác giả này đến tác giả khác. Người thì nói ông bước vào quan trường với chức Nội các thừa chỉ, người thì bảo là sơ bổ Đốc học Thanh-hóa, người khác nữa là Đốc học Nghệ-an. Sau đó, theo tác giả này, ông ngồi Bổ-chánh Quảng-nam, Quảng-ngãi, . . . Theo tác giả khác, Bổ-chánh Hà-nội...

Nếu phải kể lại hết ở đây, thì theo một chục tác giả, có thể nói N.K. có một chục bản hành trạng khác nhau ! Ngay bản hành trạng của N. K. trong cuốn *Tam-nguyên Yên-đồ* cũng không đầy đủ, vì có chỗ còn dùng mấy chữ « v.v... ». Chúng tôi không dựng lại được một bản hành trạng đầy đủ và chính xác, nhưng cũng nêu ra đây như một nghi vấn chờ được giải quyết cho những vị nào muốn viết về N. K.).

HUÏNH TỊNH CỦA VỚI TOÀN BỘ VĂN NGHIỆP CỦA ÔNG

Trong giai đoạn văn học quốc ngữ phôi thai ở Nam-kỳ, hai người có công đầu là TRƯƠNG VĨNH KÝ (1837-1898) và HUÏNH TỊNH CỦA (1834-1907). VŨ NGỌC PHAN gọi là « hai người có tiếng nhất », nhưng chỉ nghiên cứu riêng có TRƯƠNG VĨNH KÝ ở chương I « Những nhà văn hồi mới có chữ quốc ngữ » trong quyển 1 *Nhà văn hiện đại* (1942). Trong quyển *Nam kỳ danh nhân* (1943) của ĐÀO VĂN HỘI, có mặt TRƯƠNG VĨNH KÝ, cả TÔN THỌ TƯỜNG nữa, mà không có HUÏNH TỊNH CỦA. Có nhiều sách biên khảo về họ TRƯƠNG, chữ Pháp có, chữ Việt có, còn về họ HUÏNH thì không, trong lúc họ HUÏNH cùng với họ TRƯƠNG đều được coi là « ông tổ của văn học cận đại ». Mãi đến gần đây, HUÏNH TỊNH CỦA mới được chú ý hơn một chút trong hai bộ văn học sử của PHẠM THẾ NGŨ (1) và THANH-LĂNG (2). Trong cả hai bộ này, tác phẩm không được kê ra

(1) *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên* (Sài-gòn : Quốc . học tùng thư, 1965), quyển III, tr. 80-84

(2) *Bảng lược đồ văn học Việt - nam* (Sài - gòn : Trình Bày, 1967), quyển họ, tr. 34-36.

đầy đủ và ở sách của ông PHẠM THẾ NGŨ, có đôi chỗ cần được đính chính.

Trước tiên, hãy nói về tính danh tác giả và sau đó về tác phẩm.

TÁC GIẢ

Trên bìa *Đại-Nam quốc âm tự vị*, một bộ sách mà cả hai nhà viết văn học sử nói trên đều đồng thanh xác nhận giá trị, tính danh tác giả được ghi là HUỖNH TỊNH PAULUS CỦA (1).

Hầu hết những sách có nhắc đến bộ tự vị của ông, đều ghi lại cái họ của ông (HUỖNH) với chữ Y thay vì I (HUỖNH) và trong tính danh, bỏ bớt chữ PAULUS. HUỖNH TỊNH PAULUS CỦA biến thành HUỖNH TỊNH CỦA. Ông là người tín đồ Thiên Chúa giáo, PAULUS là tên thánh cũng như tên thánh của TRƯƠNG VĨNH KÝ là PÉTRUS, PÉTRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ. Như vậy, chữ PAULUS lẽ ra phải đặt trước tính danh của ông như thường thấy, PAULUS HUỖNH TỊNH CỦA. Nhưng có qui tắc nào qui định việc đó hoặc cấm xen kẽ tên thánh vào giữa họ và tên hoặc chữ lót và tên? Ta không thể nói viết như ông là sai. Ta nên ghi đúng tính danh cùng tên thánh của tác giả ghi trên sách vở mà không nên tự tiện sửa lại theo thói quen của chúng ta bây giờ. Để cho kẻ đến sau cũng biết rằng người trước cũng có

(1) Người làng Phước - Thọ, quận Đất-đỏ, tỉnh Bà-rija (Phước-tuy - ngày nay). Chi tiết về làng, quận do cố giáo sư Hồ Đắc Thăng chỉ dẫn.

Đổi xen tên thánh vào giữa tính danh như thế. Ngoài ra, thông thường trong khi viết (không phải đề chỉ đích danh ông là tác giả của bộ *Đại-Nam quốc âm tự vị*) ta có thể gọi là HUÏNH TỊNH CỦA, PAULUS CỦA hay ông CỦA.

Còn chữ HUÏNH nữa. Viết với I ngắn như thế, bây giờ nhiều người thấy chướng mắt lắm. Nhưng đó chẳng qua là thói quen. Trong *Đại-Nam quốc âm tự vị*, tác giả còn viết HUINH là anh, KỈ là ghé. KHUIA là quá canh, đêm tối. Nếu ngày nay, chúng ta không đồng ý cách viết như vậy, tưởng cũng nên tôn trọng tác giả bằng cách viết đúng theo tính danh hay bút hiệu tác giả ghi trên bìa sách. Ông NGUYỄN HỮU NGU ký bút hiệu NGU-Ỉ. Người viết về ông có nên sửa lại theo mình là NGU-Ỡ chẳng ?

Ông PHẠM VĂN ĐIỀU trong mục «Thăm khảo thư loại» ở cuối sách *Văn-học Việt-nam* (1960) có dẫn đúng tựa và tên tác giả ; «*Đại-Nam quốc âm tự vị* của HUÏNH TỊNH PAULUS CỦA». Đó là một điều hiếm thấy.

Xin lưu ý là chữ *quốc* viết â chớ không phải ô. Trong phần văn nghiệp của ông CỦA, nhiều sách khi dẫn ra bộ này lại viết quốc với chữ ô. Quyền *Đông tổ* của VŨ TRỌNG PHỤNG đã được in lại mấy lần mà nào có ai sửa lại là *Đông tổ* đâu cho đúng chánh tả.

TÁC PHẨM.

Tác phẩm của ông PAULUS CỦA (còn gọi là TỊNH-TRAI, không rõ là tự hay hiệu) bị thất lạc một

phần lớn. Có lẽ vì thế mà nhiều sách hiện giờ chép thiếu hoặc sai, trong số chép sai và thiếu ở ngay cái tựa hay nhan sách có hai quyển *Gia lễ quan chế* và *Tục ngữ, Cờ ngữ*, còn nhan sách thiếu hẳn thì có nhiều.

Tục ngữ, Cờ ngữ, nhan sách này bị nhiều tác giả bỏ sót hai chữ *Gia ngôn* ở phía sau : *Tục ngữ, Cờ ngữ, Gia ngôn*. Vì cái tựa có đến hai dấu phết, nên nếu kê tác phẩm của ông H. T. C. cách liên tục mà không qua hàng thì người đọc có thể hiểu lầm một tác phẩm thành hai hay ba.

Ngược lại cũng có trường hợp hai cuốn bị nhập lại làm một như *Gia lễ quan chế*. Cái lầm này bắt nguồn từ ông Georges CORDIER, tác giả quyển *Morceaux choisis d'auteurs annamites* (1932) rồi từ đó, người viết sau giảm chân theo. Bốn chữ *Gia lễ quan chế* đi chung với nhau như vậy cũng không phải là vô nghĩa : gia lễ do nhà nước đặt định. Nhưng gia đình giàu nghèo có khác nhau, làm sao mà quan chế gia lễ đề thi hành cho nhứt trí được ? Có chăng nữa thì cũng miễn cưỡng lắm.

Thật ra, gia lễ và quan chế thuộc hai lãnh vực khác nhau như thi ca với võ thuật.

Gia lễ là những nghi lễ hay lễ tục nơi gia đình trong những dịp quan, hôn, tang, tế. Chúng ta có những sách như *Thọ Mai gia lễ, Gia lễ chỉ nam* (1942), *Gia lễ giản yếu* (DƯƠNG BÁ TRẠC, 1942), *Gia lễ* (TÂY-HỒ BUI TẤN NIÊN và t. g. k., 1972). Những sách loại văn hóa sử cũng có đề cập.

Quan chế là sự phân định phẩm trật quan lại

cùng nhiệm vụ, quyền lợi của họ, cũng như bây giờ ta nói qui chế công chức. Chẳng hạn như bên hàng văn giai cũng như võ giai có tất cả chín phẩm, mỗi phẩm chia làm hai trật : chánh nhứt phẩm, tòng nhứt phẩm, chánh nhị phẩm, tòng nhị phẩm,...

Chẳng có mảy may liên hệ nào giữa gia lễ với cái thang lương bổng ngày xưa từ đệ cửu phẩm quan đến đệ nhứt phẩm quan (quan chế).

Như vậy, cái tựa sách *Gia lễ quan chế* xem qua bất ổn. Giả thiết như có cái dấu phết ở giữa *Gia lễ* và *quan chế* cũng vẫn còn thấy khiên cưỡng.

Alfred SCHREINER, tác giả bộ *Les Institutions annamites en Basse-Cochinchine avant la conquête française*, khi đề cập hệ thống quan giai Nam triều có cước chú tài liệu sử dụng nơi trang 272 của quyền I (1900) : « *Sách Quan chế của PAULUS CỦA. . .* ». Xuất xứ này đúng vì ông H. T. C. có hai quyền xuất bản ở hai năm khác nhau : *Gia lễ* năm 1886 và *Sách Quan Chế*, năm 1888.

Chúng tôi đã kiểm soát lại trong bộ *Bibliotheca Indosinica* của Henri CORDIER. Nhân đó, chúng tôi có thấy nhiều tựa sách chưa được ghi vào phần văn nghiệp của H. T. C. trong những sách chúng tôi được đọc về ông. Sau đây, chúng tôi xin liệt kê những tác phẩm của H.T.C. , cuốn nào tìm thấy được trong *Bibliotheca Indosinica*, chúng tôi sẽ kèm theo hai chữ *B. I.* ở phía sau, cuốn nào không có trong sách của G.CORDIER có đánh dấu sao (*) ở cuối tựa sách.

SÁNG TÁC :

- *Chuyện giải buồn* (1886, 100+3 tr.), *B.I.*
- *Chuyện giải buồn Cước sau** (1886, 96 tr.), *B.I.*
- *Văn Cha Minh và Lái Gầm** (khoảng 1900, không rõ là thủ bản hay ấn bản, do THANH-LÃNG dẫn trong *Bảng lược đồ văn học Việt-nam*, 1967, quyển hạ, tr. 21).

BIÊN SOẠN :

- *Gia lễ** (1886, 40 tr. Dọn bốn lễ đầu cùng lễ phép học trò công tư thông dụng), *B.I.*
- *Sách Bác học sơ giai** (1887, 248 tr. Nói rút về thiên văn, địa lý, bác vật, hóa học cùng nhiều phép học hay), *B.I.*
- *Sách Quan chế** (1888, 94 tr.), *B.I.*
- *Đại-Nam quốc âm tự vị*,
 - . quyển I, A-L (1895, XIV+608tr.)
 - . quyển II, M-X (1896, VI+596 tr.), *B.I.*

SƯU TẦM :

- *Tục ngữ, Cờ ngữ, Gia ngôn* (1897, 95 tr.), *B.I.*
- *Câu hát góp** (1904, bản in lần thứ 3, 32 tr. Ca dao), *B.I.*
- *Ca trù thề cách* (1907, 39 tr. Quốc âm thi tập. Rút trong các xap văn chương), *B.I.*
- *Thơ mẹ dạy con* (1907, 11 tr. Bồn cũ dọn lại, phụ thêm), *B.I.*

PHIÊN ÂM :

- *Trần Sanh diễn ca** (1905, bản in lần thứ 2, 61 tr. Bồn cũ dọn lại), *B.I.*

— *Chiêu Quân cống Hồ* (1906, 40 tr. Bồn cũ dọn lại), B.I.

— *Thoại-Khanh Châu-Tuấn truyện* (1906, in lần thứ 2, 28 tr., Bồn cũ dọn lại), B.I.

— *Bạch Viên, Tôn Các truyện. Phụ Chinh phụ ngâm* (1906, in lần thứ 5, 36 tr. Bồn cũ dọn lại), B.I.

— *Văn Doãn diễn ca** (1906, in lần thứ 3, 100 tr. Bồn cũ thứ nhất. Thứ nhì sửa lại xuôi câu, xuôi vắn), B.I.

— *Tống Tử Vưu truyện** (1907, in lần thứ 4, 33 tr. Bồn cũ dọn lại), B.I.

— *Maximes et proverbes** (1882, 35 tr.), B.I.

Có phải chăng đây là bản Pháp văn của một phần quyển *Tục ngữ, Cờ ngữ, Gia ngôn* ?

Theo VŨ NGỌC PHAN, Bộ *Việt-Pháp tự điển* của PAULUS CỬA là một bộ tự điển mà gần đây cả người Bắc lẫn người Nam vẫn còn dùng » (1). Chúng tôi ngờ rằng có sự nhầm lẫn, vì H.T.C. có bộ *Đại Nam quốc âm tự vị*, còn *Việt-Pháp tự điển* là của TRƯƠNG VĨNH KÝ mà V.N.P. có nhắc lại ở mấy trang sau.

Ông PHẠM THẾ NGŨ có dẫn *Quan âm diễn ca* theo Georges CORDIER, (đã dẫn sai cuốn *Gia lễ quan chế*) nhưng chúng tôi không tìm thấy trong B.I.

TÔN THỌ TƯỜNG sớm ra cộng tác với thực dân Pháp xâm lăng, còn có người viết tiểu sử : KHUÔNG-VIỆT (1942), NGUYỄN BÁ THỂ (1956). Nghe đâu TÔN THỌ TƯỜNG cũng còn là đề tài

(1) *Nhà văn hiện đại* (Hà-nội Tân Dân, 1942), I, tr. 24.

tiểu luận cao học văn chương nữa. TRƯƠNG VĨNH KÝ, người tiếp tục điều khiển tờ báo đầu tiên ở Việt-nam, tờ *Gia-định báo*, thay cho HUÏNH TỊNH CỬA, cũng đã có : Jean BOUCHOT (1927), LÊ THANH (1943),... trong lúc chính HUÏNH TỊNH CỬA, cũng là một « ông tổ » của văn học quốc ngữ ở Nam-kỳ, còn chờ đợi một người viết tiểu sử. HUÏNH TỊNH PAULUS CỬA còn hiện diện đó, trong văn học sử, như một thách đố nếu không lớn lao thì cũng khá gay go.



Con « người của hai thế kỷ » CÓ TỚI HAI NĂM SANH VÀ BỒN NGÀY MẤT

Nếu TỐ-NHƯ tiên sinh là người mở đầu thế kỷ XIX trên thi đàn thì cũng tương tự như vậy, người ta có thể nói TẢN-ĐÀ là một nhà thơ lớn mở đầu thế kỷ XX. TẢN-ĐÀ cũng còn là người được nhiều tác giả chọn lựa đề mở đầu cho tác phẩm của mình nói về thơ. Người trước tiên viết sách dành cho nhà thơ của núi TẢN sông ĐÀ một chỗ ngồi danh dự ở đầu sách là HOÀI-THANH và HOÀI-CHÂN với quyển *Thi nhân Việt-nam* (1942), sau đó là PHẠM-THÀNH với quyển *Thi nhân Việt-nam hiện đại* (1959), NGUYỄN TẤN LONG và NGUYỄN HỮU TRỌNG với bộ *Việt-nam thi nhân tiền chiến* (1967),...

Ngay sau khi TẢN-ĐÀ vừa nằm xuống, đã có tạp chí *Tao Đàn* ra số đặc biệt để tưởng nhớ một thi tài của dân tộc, nói theo HOÀI-THANH và HOÀI-CHÂN là con « người của hai thế kỷ ». Rồi từ đó, người ta nhắc ngày giỗ TẢN-ĐÀ như SONG-CỐI (1), nhiều người « Nhớ Tản-Đà » như TẢN-FONG-HIỆP (2), X.X. (3) rút ra ở con người thi sĩ « Bài học Tản-đà » (4)

(1) « Nhân ngày giỗ Tản-đà ». *Tri Tân*, số 49,3 đến 9-6-1942.

(2) *Bách Khoa*, số 36, 1-7-1958.

(3) *Thần Chung* nhật báo, 216, 25 và 26-2-1967.

(4) *Thần Chung*, 222, 6-3-1967.

người thì tìm hiểu về bệnh tật và cái chết của người thi sĩ tửu đồ như bác sĩ TRẦN KIM BẢNG (1).

Nhiều năm sau, văn học giới vẫn không quên tưởng niệm TẢN-ĐÀ, như là tập san *Văn* (2) và kể đó là tờ *Văn Học* (3). Thậm chí báo ngày cũng không quên như *Điện Tín* (4).

TẢN-ĐÀ là một tác giả được giảng dạy từ cấp trung học trở lên nên sách báo viết về ông khá nhiều, phân tích nhiều phương diện của con người và tác phẩm. Nhưng đó không phải là một lý do chánh, vì không phải bất cứ một tác giả nào có ghi trong chương trình cũng đều được chú trọng nghiên cứu nhiều như TẢN-ĐÀ. Lý do chánh hẳn là vì TẢN-ĐÀ là một nhà thơ có một tầm vóc lớn.

Và có phải chăng vì người viết chú ý đến việc lớn mà quên đi điều nhỏ ? Điều nhỏ đó là thời điểm sanh, tử của TẢN-ĐÀ.

VỀ NĂM SANH, các tác giả ghi hai niên lịch khác nhau 1888, 1889.

TÂN-FONG-HIỆB cân nhắc và chọn lựa :

« TRƯƠNG TỬU và DƯƠNG QUẢNG
HÀM ghi : năm 1889 ; NGUYỄN MẠNH BÔNG

(1) *Văn Học*, 98, 1-5-1969.

(2) *Văn*, số 35, 1-6-1965, số 60, 15-6-1966, số 175, 1-4-1971.

(3) *Văn Học*, 107, 15-5-1970.

(4) HOÀNG MINH PHƯƠNG, « 34 năm cánh học bay lên vút tận trời : Tân-đà : người chép sử đời mình bằng thơ ». *Điện Tín*, 8-6-1973, tr. 3.

và NGUYỄN TIẾN LĂNG chép: năm 1888. Người viết bài này theo hai ông sau vì nghĩ ông BÔNG và ông LĂNG vốn là người thân của TẢN-ĐÀ. Và, lại, THIẾU-SƠN, HOÀI-THANH và HOÀI-CHÂN, những nhà phê bình chính chắn, cũng chép: 1888 » (1).

Ông BÔNG là anh vợ và ông LĂNG là em vợ của TẢN-ĐÀ. Như vậy, hai ông viết về TẢN-ĐÀ đáng tin hơn là những người khác. Nhưng trong thực tế cũng lắm khi có phản chứng. Như ông NGUYỄN CÔNG HUÂN thuộc dòng dõi NGUYỄN CÔNG TRỨ vẫn ghi sai về niên tuế của N.C.T. (Xin xem « Vấn đề hộ tịch và thời điểm sanh tử » cũng trong sách này). Ngay ông NGUYỄN MẠNH BÔNG khi viết về « Thân thế và sự nghiệp văn chương của Thi sĩ Tản-đà » ở đầu sách *Tản-đà Văn vấn* (2) cũng đã ghi sai ngày mất của TẢN-ĐÀ (sẽ nói sau).

Còn ông THIẾU-SƠN là một nhà phê bình đi trước trong ngành này với quyển *Phê bình và cáo luận* (1933). Ông không phải là một nhà biên khảo, nên ông coi nhẹ phần niên lịch. Nhớ đại khái là được rồi, xê xích một đôi ngày hay một đôi năm cũng chẳng phải là điều lấy làm quan trọng. Khoảng ba mươi năm trước, ông gọi đùa một văn hữu là « fichard » vì ông bạn này khi làm việc thường dùng fiche (thẻ). Vì có tinh thần « anti-fichard » như vậy,

(1) « Nhự Tản-đà », *Bách Khoa*, số 36, 1-7-1958, tr. 24.

(2) do Á-Châu tái bản ở Sài-gòn, không năm.

cho nên chỉ ở một trang 108 của quyển *Phê bình và cáo luận* có tới ba niên lịch cần điều chỉnh :

— *Gia-dịnh báo* ra đời năm 1865 thay vì 1867,

— *Đông Dương tạp chí* năm 1913 thay vì 1914.

— *Đông Dương tạp chí* sống tới năm 1918 và bị đời ra làm *Trung Bắc tân văn* và *Học báo*. Sự thật thì *Trung Bắc tân văn* đã có mặt từ năm 1913 và *Học báo*, 1919 (1). Ông DƯƠNG QUẢNG HÀM cho biết đến năm 1915, ông VĨNH đang là chủ bút *Đông Dương tạp chí* lại kiêm luôn chủ bút *Trung Bắc tân văn*. Đến năm 1919, ông VĨNH đứng làm chủ nhiệm tờ *Trung Bắc tân văn* bắt đầu ra hằng ngày (2).

Phần hai ông HOÀI-THÀNH và HOÀI-CHÂN, tác giả quyển *Thi-nhân Việt-nam* cũng không tránh khỏi được một đôi chỗ sai chạy. Theo quyển này, XUÂN-DIỆU là người quê ở Hà-tĩnh trong lúc chính XUÂN-DIỆU nói là Qui-nhơn (3).

Tên tuổi có khi không bảo đảm được tính cách xác thực của một chi tiết, một sự kiện mà chỉ có tài liệu cụ thể được khảo chứng thận trọng. Trong hoàn cảnh đặc biệt của đất nước Việt-nam, nói đến tài liệu cũng là một vấn đề nhức óc rồi. Cho nên tác giả — trong đó kể luôn cá nhân người viết những dòng

(1) *Mục lục báo chí Việt ngữ 1865-1965*. (Sài-gòn : Tổng Bộ văn hóa xã hội, 1966).

(2) DƯƠNG QUẢNG HÀM *Việt-nam văn học sử yếu* (Sài-gòn : Bộ giáo dục, 1968), bản in lần thứ mười, tr. 414.

(3) KIM-NHẬT, « Xuân-Diệu trên đất Bắc », *Khởi Hành tuần báo*, số 68, 27-8-1970.

này — dễ dàng lặp lại của nhau những điều sai lẫn đúng.

Ông TÂN-FONG-HIỆB ghi năm sanh của TÂN-ĐÀ là 1888 sau khi đã cân nhắc, lập luận thận trọng, nhưng ở đây lập luận không thay thế được cho tài liệu cụ thể. Hiện chúng ta chưa có điều kiện để kiểm chứng năm sanh của thi sĩ như đã có thể làm đối với ngày giỗ của ông. Có nên cần thận đặt một dấu hỏi sau năm 1888 hoặc 1889 chăng ?

VỀ NGÀY MẤT

Ông NGUYỄN MẠNH BỒNG trong bài đã dẫn, viết hồi năm 1944, cho biết : « Ngày 20 tháng tư ta (17 Juin) tiên sinh tạ thế ở căn nhà số 71 Ngã tư Sở Hà-nội,... » (tr. 33).

Nhiều sách giáo khoa cho đến nay vẫn coi ngày 17-6-1939 dương lịch là ngày « Cái hạc bay lên vút tận trời » như sách của PHẠM THẾ NGŨ, NGUYỄN SỸ TẾ, XUÂN-TƯỚC,...

16-6-1939 là ngày được ghi ở sách của VÕ THU TỊNH, DOÃN QUỐC SỸ,...

7-5-1939, ở sách của NGUYỄN TẤN LONG và NGUYỄN HỮU TRỌNG,...

Thật sự thì TÂN-ĐÀ ra đi ngày 20 tháng 4 âm lịch năm Kỷ Mão. Nhiều tác giả đã ghi đúng như vậy, nhưng khi ghi kèm theo dương lịch thì có sự sai chạy. Ngày 20 tháng 4 âm lịch năm Kỷ Mão ứng với ngày 7 tháng 6 dương lịch năm 1939, chứ không phải là 17-6, 16-6 hay 7-5-1939.

Ông TÀN-FONG-HIỆB có lẽ là người đầu tiên nêu ra sự bất nhứt đó trong một đoạn phụ « Về ngày chết của Tàn-đà » kèm theo bài « Nhớ Tàn - đà » (1). Ông viện chứng NGUYỄN TUẤN là :

« người đã chứng kiến cảnh Tàn-đà hấp hối, và sau đó viết liền bài « Chén rượu vĩnh biệt » đăng trong tạp chí Tao - đàn, số đặc biệt I, về « Tàn-đà Nguyễn khắc Hiếu » ra ngày 1-7-1939 :

« ... là ngày hai mươi tháng tư, Tây lịch là ngày 7 juin 1939 ».

Nếu còn tờ *Tao Đàn* số 8 ngày 16-6-1939, trong đó có bài « Tàn-đà tiên sinh không còn nữa » của LƯU TRỌNG LŨ, chúng ta dễ nhận ra ngay rằng nếu TÀN-ĐÀ mất ngày 17-6-1939 dương lịch thì làm sao trước đó một ngày, tức ngày 16-6-1939, LƯU TRỌNG LŨ có bài tựa như trên ? Và cũng trong số đó, tòa soạn *Tao Đàn* cho biết « tang lễ đã cử hành trong một bầu không khí tĩnh túc và cảm động hồi 4 giờ chiều hôm 9 juin 1939 ».

Nếu không, căn cứ vào bộ *Tàn-đà vận văn* gồm hai quyển do chính ông NGUYỄN MẠNH BÔNG sưu tập, người đọc cũng có thể nhận ra được chỗ sai của ông N. M. B. (nếu như không phải là lỗi của ấn công). Ở đầu quyển I, ông N. M. B. ghi ngày chết của TÀN-ĐÀ là 17-6-1939 dương lịch. Nhưng ở cuối quyển II, có in lại bài của NGUYỄN TRỌNG THUẬT « Kính viếng Tàn-đà tiên sinh » :

(1) *Bách Khoa*, số 36, 1-7-1958.

« Bỗng đâu đọc báo thấy tin bác,
 Thực hành quỳ sách lên thiên cung.
 Sao chẳng dẫn ngời tàn tấn kịch,
 Rốc bầu cười phá cho hả lòng ? »

có ghi rõ thời điểm bài thơ là « ngày 10 tháng 6 năm 1939 ».

Như vậy, TÀN-ĐÀ phải mất trước ngày 10 tháng 6. Ngày đó là ngày 7 tháng 6 (bảy tháng sáu) năm 1939 dương lịch tức 20 tháng 4 năm Kỷ Mão.

* * *

Một chuyện nhỏ nhặt dễ kiểm chứng, nhưng giữa lúc khói lửa mịt trời bao trùm quê hương ta trong hơn một phần tư thế kỷ, có vừa tầm tay một tập *Tao Đàn* cũng là một chuyện khó cho bao nhiêu người. Mà có trong tầm tay rồi cũng vẫn có thể « nhút sao thất bản ».

Từ ngày bài « Về cái chết của Tàn-dà » của TÀN-FONG-HIỆP (1958) đến nay đã mười mấy năm rồi mà nhiều sách ấn hành sau năm đó vẫn cứ còn cho « cái hạc bay lên vút tận trời » trong nhiều ngày khác nhau !



Đur luận về PHẠM QUỲNH VÀ THỜI ĐIỂM SANH TỬ CỦA ỜNG

Một sáng chúa nhựt tháng mười năm 1962, thỉnh phòng Quốc gia âm nhạc và kịch nghệ ở đường Nguyễn Du (Sài-gòn) bõng hóa thành chật hẹp. Nhiều người phải đứng. Có người đứng lâu, ngồi bệt trên sàn gạch. Ngồi trên sàn gạch nghe cũng đợc. Nghe giáo sư NGUYỄN VĂN TRUNG nói chuyện chớ đâu phải đi coi hát mà phải xem mặt đào kép. Đề tài buổi nói chuyện hôm đó là văn học và chánh trị có liên hệ đến PHẠM QUỲNH. Nhận định của diễn giả bất lợi cho họ PHẠM về mặt chánh trị. Sau đó, có nhiều phản ứng chống đối quan điểm của ông N.V.T. Đặc biệt, một đợc giả tờ *Tự Do* của ông PHẠM VIỆT TUYỀN viết một loạt bài hăng hái bênh vực PHẠM QUỲNH. Ông TRUNG một mực làm thỉnh mà chuẩn bị trả lời chu đáo bằng một tác phẩm : *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam — Thực chất và huyền thoại*, 1. Văn hóa và chính trị (1).

Kề từ ấy đến nay, thời gian đứng về phía ông

(1) Sài-gòn : Nam-Sơn, 1963.

TRUNG. Ý kiến của nhiều tác giả không thuận lợi cho P.Q. về mặt chánh trị. Một vài dẫn chứng theo thứ tự thời gian :

« Thực ra thanh danh ông Quỳnh đã mất từ lâu rồi, từ ngày Pháp Đức giao tranh, dân ta phải mua « quốc trái » để viện trợ Pháp, ông đã không ngần ngại cho in trong tạp chí *Nam Phong* mà viên chánh mặt thám Marty là sáng lập, câu biểu ngữ :

« Ròng Nam phun bạc, đánh đồ Đức tặc ».

LÃNG NHÂN (1)

— « Nhưng đến khi làm chánh trị, làm chánh trị nghĩa là con người văn nghệ bước sang thềm hiện đường lối của mình xưa phơi trên trang giấy, nay thành hành động biến cải thì than ôi, Phạm Quỳnh đã đứng về phe thống trị Pháp cho nên phản lại dân tộc Việt-nam, nghĩa là Phạm Quỳnh đã dùng cả cái vốn văn hóa của mình xây dựng phục vụ cho đường lối chính trị phản bội dân tộc của mình ».

THẾ-PHONG (2)

— « Đầu năm 1939, ông lại được một dịp cùng Bảo-đại sang Pháp vận động với chính phủ Daladier xin trở lại hòa ước Patenôtre, nhưng đối với quốc dân ông đã mất hết tín nhiệm. Ở Hà-nội, báo chí nhất là nhóm Tự-lực lên tiếng phản đối dữ dội, đem câu

(1) *Chơi chữ*, bản in lần ? (Sài-gòn : Nam Chi, 1963), tr. 59.

(2) *Lược sử văn nghệ Việt-nam* (Sài-gòn : Đại-Nam văn hiến, 1965), tr. 14.

chuyện làm đầu đê chế giễu. Dầu sao thì con người chánh trị đã thất bại, và đã làm hại không ít đến uy tín của con người văn hóa. Trong cuộc đời Phạm Quỳnh cái bước rẽ 1932 không phải là bước rẽ đưa đến nầy nở và vinh quang mà là đưa đến chấm dứt sự nghiệp ».

PHẠM THẾ NGŨ (1)

— « Nghe tôi hỏi về ông Diệm, cụ Huỳnh thúc Kháng nhìn tôi có ý ngạc nhiên. Đây là nguyên văn lời cụ Huỳnh nói với tôi về Diệm :

— Cách mạng gì anh em họ Ngô và Diệm ? Diệm là quan lại phong kiến, tay sai cho Pháp lại là thứ quý tộc nữa, chẳng bao giờ Diệm có thể làm cách mạng được hết. Diệm treo ấn từ quan như thiên hạ đồn, thật ra chỉ là sự ghen ghét, bất mãn giữa Diệm và Quỳnh, hai tên Việt gian thân Pháp mà thôi ».

TÔ VĂN (2)

— « Thế thì danh từ « Hót Tây » mà người ta gán cho họ Phạm cũng không oan uổng gì. Nhưng phải nhìn nhận rằng ông đã hót một cách văn chương, tế nhị làm cho nhiều người vẫn mù quáng tin ông.

« Tôi là ở trong số những người đó và chỉ vờ

(1) *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên* (Sài-gòn : Quốc học tùng thư, 1965), III, tr. 169-170.

(2) TÔ-VĂN, « Những cuộc đảo chánh từ 1960 đến nay », *Dân Đen*, số 205, ngày 11 và 12-1-1965, tr. 1.

mộng khi ông thôi phụ trách tờ *Nam Phong* để vào Huế làm Thượng thư đầu triều ».

X.X. (1)

— « Phạm Quỳnh là một học giả uyên thâm. Mặc dầu bệnh tật ông vẫn trước tác một cách kiên trì nhờ đó mà ông đã tạo nên một văn nghiệp dồi dào và vững chắc. Người ta đã tiếc cho văn học Việt-nam khi ông xoay hướng, và người ta thương xót ông vì ông phải chịu cái chết thê thảm ».

B.S. TRẦN KIM BẢNG (2)

— Trong tạp chí *Nam Phong* có những bài nghiên cứu học thuật ngoại quốc — học thuật nước Pháp nhiều hơn — không ai phủ nhận công phu của các tác giả và lợi ích của các bài báo ấy trong sự học hỏi của dân chúng. Ngoài những bài nghiên cứu học thuật, ông Phạm Quỳnh còn cõ xúy cho sự tôn quân đối với vua Khải-Định và sự trung thành với nước Pháp : các độc giả thế hệ trước không ai quên những câu thơ nồng nhiệt ca tụng cuộc công thải mà nhà cầm quyền Pháp ở Đông-dương mở ra để lấy tiền giúp chánh quốc trong cuộc chiến tranh chống Đức : « Rồng Nam phun bực ! Đánh đờ Đức tặc ».

TẾ-XUYÊN (3)

(1) « Bài học Phạm Quỳnh », *Thần Chung*, số 228, 12, 13-3-1967, tr. 3.

(2) « Bệnh tật và cái chết của Phạm Quỳnh (1890-1945) », *Văn Học*, số 98, 1-1-1969, tr. 42.

(3) *Nghề viết báo* (Sài-gòn : Khai Trí, 1969), tr. 26-27.

— « Tôi không phủ nhận công phu của hai bậc tiền bối trong công việc trau dồi quốc ngữ, tài bồi học thuật và văn chương trong thời kỳ biến chuyển. Nhưng các ông cũng đã làm được một việc phá hoại ghê gớm là các ông đã tiêm vào trong máu huyết thanh niên thuở đó những vị thuốc an thần công hiệu làm cho họ hết muốn làm cách mạng và chỉ muốn làm triết học hay văn nhơn. Về phương diện này các ông đã phục vụ thực dân đắc lực».

THIỆU-SƠN (1)

— « Cũng vào năm này (2), ký giả Pháp Pierre Mille ghé Hà-nội phỏng vấn Phạm Quỳnh về thanh niên Việt-nam. Nhà học giả chủ bút *Nam Phong* vốn là người sống trong tháp ngà một cuộc đời trưởng giả, rất ác cảm với phe thanh niên mà ông cho là ngộ nghịch. Có lần ông đã bị sinh viên Cao đẳng đuổi theo đến tận nhà in Lê văn Phúc ở phố Hàng Gai, chỉ vì ông đã thóa mạ thanh niên.

Sẵn có ác cảm với thanh niên, nên khi đáp câu hỏi của Pierre Mille, ông Phạm Quỳnh đã có những lời xét đoán nông cạn, chê đả thanh niên Việt-nam là những bộ óc trống rỗng, mất gốc...

Bài phỏng vấn của Pierre-Mille đăng lên báo Pháp, được ngay Hoàng tích Chu trích đăng vào báo *Đông Tây* và gây bút chiến với Phạm Quỳnh, kêu gọi thanh niên tỏ bày ý kiến đối với lời mạt sát của chủ bút

(1) « Một thiếu sót quan trọng trong văn học sử Việt-nam s. Đông-kinh nghĩa thực », *Quyển Sống*, số 10, 10-3-1969, tr. 4.

(2) 1930.

Nam Phong. Chúng tôi tính gây ra một cuộc tranh luận hào hứng trên mặt báo, nhưng không may lại gặp sự kiện hồi ấy toàn quyền Pasquier năng lui tới ấp Thái-hà, họp kín với Hoàng trọng Phu, Nguyễn năng Quốc và Phạm Quỳnh để xếp đặt việc Bảo Đại hồi loan. Dịp này, Phạm Quỳnh lấy có *Đông Tây* là tờ báo có khuynh hướng dân chủ cách mạng, để thi sợ trở ngại cho nền quân chủ sắp được « chỉnh trang », tốt hơn là rút luôn giấy phép cho dứt nọc. Thành ra, *Đông Tây* chưa nhận được bài nào của độc giả thanh niên trả lời cho Phạm Quỳnh thì đã nhận được thư của Phủ Thống sứ đóng cửa báo ».

LÃNG NHÂN (1)

— « Không, Nguyễn văn Tố không có một tí gì, giống Tú Xương. Tiên sinh là một người đạo đức « không chê được »... Cùng thời đó người ta có thể chê Thượng Chi Phạm Quỳnh là nịnh Tây, ngờ Nguyễn văn Vĩnh đã xoay tiền của toàn quyền Varenne và Henri de Monpezat, đả kích Nguyễn bá Trác là phản bội,... nhưng nhất định không có một người nào động đến Nguyễn văn Tố (...) ».

VŨ BẰNG (2)

— « Ở Trung và Bắc là xứ bảo hộ, thì Sarraut dùng *Nam Phong* làm công cụ. Còn ở

(1) « Làm báo thời xa xưa », *Chính Văn* bán nguyệt san, bộ mới số 1, ngày 1-1-1972, tr. 38-39.

(2) « Ứng-hòe Nguyễn văn Tố nhà học giả thứ... thiệt », *Giai phẩm Văn Học*, phát hành ngày 25-12-1973, tr. 8.

Nam, Sarraut bắt đầu dò dẫm, khai thác đám sĩ phu còn trung thành với cựu trào mà rường cột là hai chị em của S. N. A., Nguyễn đình Chiêm, và con rể Sương N. Anh tức Mai v. Ngọc, Sarraut dụ dỗ (cũng nhờ tay Phạm Quỳnh nữa) Nguyễn đình Chiêm và Mai v. Ngọc không được, bèn quay ra đề nghị với Sương Nguyệt Anh từ *Nữ Giới Chung*. Bà Nguyệt Anh tương kế tựu kế, lấy tờ báo làm diễn đàn dạy bếp núc, nữ công và làm thơ, tuyệt nhiên không đề cho thực dân khai thác. Chán nản, Sarraut giải tán *Nữ Giới Chung* và bắt đầu khai thác những nhà tân học.

HỒ HỮU TƯỜNG (1)

Tường cũng nên nhắc lại là sau bài đăng trên tờ nhật báo *Quyền Sống* ngày 10-3-1969, qua năm sau, vào ngày 22 tháng 11, 1970, ông T.S. còn lên diễn đàn của Phong trào tự trị đại học tại Đại học văn khoa Sài-gòn, tái tấn công PHẠM QUỲNH một lần nữa, nào là học phiệt, ông quan đầy tớ văn hóa, ngân hàng thuốc mê,...

Sau đó, không thấy ai lên tiếng phản đối ồn ào như sau buổi nói chuyện của ông NGUYỄN VĂN TRUNG hồi tám năm về trước.

Ý kiến phê phán về PHẠM QUỲNH đã đi đến chỗ gần đồng nhất rồi chăng? Đó là một điều khó đạt trong phạm vi văn học, nhưng dư luận nghiêng

(1) « Năm mươi năm (1923-1973) theo dõi đường lối dân tộc », nhật báo *Điện Tín*, số 721, ngày 11-1-1974, tr. 7

về phần bất lợi cho PHẠM QUỲNH đã thấy rõ. Mà nếu có đồng nhứt được về điểm này thì lại còn một vài điểm khác bất nhứt, tuy không quan trọng bằng, đó là năm sanh và trường hợp cái chết của PHẠM QUỲNH. Những điểm bất nhứt đó cũng là những điều bất tiện cho kẻ học và bất ổn trong văn học sử.

Năm sanh của P.Q. được ghi nhận qua các sách biên khảo và giáo khoa là : 1890, 1891, 1892.

Ghi năm 1890 có CHU ĐĂNG SƠN, LỮ HỒ, VÕ THU TỊNH, bác sĩ TRẦN KIM BẢNG, ĐÀM XUÂN THIỀU, TRẦN TRỌNG SAN,...

Bác sĩ TRẦN KIM BẢNG trong bài « Bệnh tật và cái chết của PHẠM QUỲNH (1890 - 1945) » có cho biết:

« Chúng tôi được may mắn tiếp xúc với bà Phùng ngọc Duy, nhũ danh là Phạm thị Hào. Hiện bà ở Sài-gòn. Bà là con của Phạm Quỳnh. Bà cho chúng tôi biết những chi tiết sau đây : Phạm Quỳnh cao 1m73, nặng 65kg (theo giấy tờ : titre d'identité),... » (1).

Rất tiếc là không biết rõ năm 1890 được ghi ở tựa bài có phải là một chi tiết do bà Phạm thị Hào cung cấp hay là được ghi theo một tài liệu nào đó đã xuất bản từ trước. Tưởng cũng nên nhớ là bác sĩ chỉ nghiên cứu về bệnh tật và cái chết của P.Q. chứ không có chủ ý viết tiểu sử nên có thể không quan tâm đến chi tiết về năm sanh của P.Q.

(1) Văn Học, số 98, 1-12-1969, tr. 39.

Năm 1891, chúng tôi chỉ thấy ghi ở quyền giáo khoa *Văn học sử cận đại và hiện đại* của HÁN-CHƯƠNG VŨ ĐÌNH TRÁC (1).

Năm 1892 được nhiều người ghi (TRỊNH VĂN THANH, NGUYỄN SỸ TẾ, TÔ ĐĂNG, VŨ KHẮC KHOAN, THANH-LĂNG,...), có lẽ theo tài liệu của LÊ THANH « Ba người thợ cần mẫn » ? (2). Trong *Bảng lược đồ văn học Việt - nam*, quyền hạ, Giáo sư THANH-LĂNG có viết : « Theo lời thuật của bà Phạm thị Hảo, con gái của ông,... » (3). Nghe thuật trực tiếp hay gián tiếp ? Và có hỏi về năm sanh của P.Q. hay không ? Hay cũng chỉ ghi lại năm sanh theo một tài liệu nào khác ? Năm nào đúng, 1890, 1891, 1892 ?

Trong một số *Văn học* sau, ông PHAN KIM THỊNH cho biết có tìm đến gia đình của họ PHẠM và được cho xem bản khai sanh :

« PHẠM QUỲNH (con trai) sinh ngày 1-12-1891 tại Hà - nội. Còn nguyên quán cụ PHẠM QUỲNH thì bà Duy cho biết là làng Lương-đường, sau này gọi là Lương-ngọc, thuộc phủ Bình-giang tỉnh Hải-dương. Còn Thượng-hồng không phải là nguyên quán của cụ PHẠM QUỲNH. Vì Thượng-hồng xưa gọi là huyện Thượng - châu thuộc phủ Bình-giang. Năm Minh-mạng thứ ba (1822) triều Nguyễn đã đổi tên phủ Thượng - hồng làm phủ Bình-giang » (4).

(1) Sài-gòn : Ra Khơi, 1963, tr. 121.

(2) *Tri Tân*, số 155, 17-8-1944 tr. 17.

(3) Sài-gòn : Trinh, Bày, 1967, tr. 190.

(4) *Giai phẩm Văn Học*, tháng 11 năm 1972, tr. 7-8.

Bà Duy, nữ danh Phạm thị Hào, là con gái của P.Q.. Những chi tiết bà cho biết về thân sinh của bà, tưởng cũng đáng xem là xác tín rồi. Không ngờ bà PHẠM THỊ NGOẠN (em bà Phạm thị Hào) trong tập tiểu luận đệ trình ngày 7 tháng 5 năm 1972 tại trường Cao học thực hành ở Đại học Sorbonne, Paris, cho biết ngày sanh là 17 tháng 12 năm 1892. Cũng theo bà P. T. NGOẠN, thì ngay trong gia đình họ PHẠM, cũng đã có ba thoạị về ngày sanh của P.Q., nhưng con cái của P.Q. đều nhớ một điều rất chắc chắn là song thân của họ cùng sanh một năm, đó là năm Nhâm Thìn, 1892 (1). Vẫn theo bà P.T. NGOẠN, theo giấy « thế vi khai sanh » (chớ không phải phải giấy khai sanh,) năm sanh của P.Q. là 1891, mà giấy thế vi khai sanh (nhứt là từ sau năm 1945 được dùng nhiều lắm) thì ai cũng rõ là một văn kiện chỉ có giá trị pháp lý nhiều khi không đúng với sự thật. Như vậy, chúng ta có thể coi năm 1892 là năm sanh thật sự của P.Q. được chăng ?

★

Về năm mất của P.Q., ngoài ông VŨ ĐÌNH TRẮC ghi năm 1946, những tác giả khác đều ghi năm 1945. Còn ngày tháng thì không rõ và có nhiều chỗ bất nhứt.

— « Ngày 23 tháng 8 năm 1945, ông bị Ủy ban cách mạng xử tử tại một địa điểm phụ cận kinh thành Huế ».

PHẠM VĂN ĐIỀU (2)

(1) PH. T. NGOẠN « Introduction au Nam Phong 1917-1934 », in *Bulletin de la Société des Etudes indochinoises* N.S., Tome XLVIII Nos 2-3 (2è et 3è trimestres 1973), tr. 195.

(2) *Việt-nam văn học giảng bình* (Sài-gòn : Tân Việt, 1953), tr.86.

— « 1945 : Bị Việt-Minh bắn chết ở Huế. »

NGUYỄN SỸ TẾ và tkg (1)

— « Năm 1945, ông bị bắn chết ở Huế, trong vụ đảo chánh ».

ĐỖ VĂN TÚ (2)

— « Ngày 23-8-1945, Phạm Quỳnh bị bọn quá khích sát hại ».

ĐÀM XUÂN THIỀU, TRẦN TRỌNG SAN (3)

— « Đến sau ngày tháng 8, bọn quá khích bắt ông đem hạ sát ».

PHẠM THẾ NGŨ (4)

→ « Đang lúc ông hăng hái với việc viết văn như thể thi trua ngày 23 tháng 8 năm 1945, ông bị Việt-Minh bắt đem đi mất tích. Ông cùng bị giam và bị giết chôn một huyệt với Ngô đình Khôi và Ngô đình Huân hồi đầu tháng 9 dương lịch 1945 ».

THANH-LÃNG (5)

Tài liệu của bác sĩ TRẦN KIM BẢNG căn cứ vào lời thuật của bà Phùng ngọc Duy, nữ danh Phạm thị Hào, rọi sáng vào cái chết tối tăm của P.Q. .

(1) *Quốc văn toàn thư* lớp đệ tứ (Sài-gòn : Tao Đàn, 1960), tr. 251.

(2) *Giảng văn lớp đệ tứ*, bản in lần 2 (Sài-gòn : Việt-nam tu thư, 1962), tr. 236.

(3) *Việt văn độc bản lớp đệ nhị*, bản in lần 6 (Sài-gòn : Trung tâm học liệu, 1968), tr.236.

(4) PHẠM THẾ NGŨ, *Op. Cit.*, tr. 126.

(5) *Bảng lược đồ văn học Việt-nam* (Sài-gòn : Trình Bày, 1967), II, tr.191.

« Phong trào Việt-Minh nổi lên, biểu tình lập chính phủ mới ồn ào tại Huế, ngày 16 tháng 7 âm lịch 1945 lúc 13 giờ (1). Nhân viên chính phủ Hồ Chí Minh đến bắt Phạm Quỳnh đem đi giam tại Phủ Thừa ở Huế. Hai tháng sau, gia đình được tin ông bị bắn chết, nhưng không biết ở đâu để tìm xác.

« Năm 1956, được gia đình Ngô đình Diệm báo tin cho bà Phùng ngọc Duy biết Phạm Quỳnh, Ngô đình Khôi và con là Ngô đình Huân cùng bị bắn và chôn cùng một huyệt ở Hát Phú cách Huế 20 cây số thuộc Quảng Trị (. . .)

« Người chỉ dẫn tới huyệt chôn xác là người lái đò năm xưa đã đưa ba nạn nhân đến nơi xử bắn.

« Theo lời ông lái đò nói lại rằng sáng sớm ngày hôm xử bắn, ông không nhớ rõ ngày (năm 1945) (..)

« Phạm Quỳnh nằm dưới hai xương tay đưa ra gáy ôm lấy sọ bị bắn thủng, bầy phát súng lục (..)

« Di hài Phạm Quỳnh được đưa về chôn tại chùa Vạn Phước ở Huế » (2).

Như vậy, không ai biết được chính xác ngày giỗ của P.Q. trừ ông lái đò, mà ông này thì đã quên, và người bắn P.Q. Nhưng người này liệu còn sống hay không ? và nếu còn sống thì chắc gì đã nhớ ?

Tóm lại :

— Dư luận trong văn học giới càng ngày càng tỏ

(1) Tức ngày 23-8-1945 dương lịch. B.G.

(2) TRẦN KIM BÀNG, *Op. Cit.*, tr. 40-41.

ra bất lợi cho PHẠM QUỲNH mà ngay từ lúc còn sanh tiền đã bị gọi là PHẠM « hót tây ».

— Năm sanh của ông nên điều chỉnh lại theo giấy tờ hợp pháp của ông là năm 1891, hay năm 1892 trên thực tế có thể khác với năm ghi trên giấy tờ hộ tịch.

— Ông bị xử bắn tại Hát-phú (1) (Quảng-trị) vào một ngày nào đó trước cuối tháng Mười năm 1945 sau cuộc Cách mạng tháng Tám, chớ không phải bị ám sát tại Huế ngày 23-8-1945.

(1) Hay Hải-phú ?

Kiều Thanh Quế và Nguyễn văn Hai

với quyển **THI HÀO TAGORE (1943)**

Trong *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên*, quyển III (1965), ở mục nói về « sự ^{khởi}đậy của văn học miền Nam » trong thời gian 1940-1945, ông PHẠM THẾ NGŨ có nhận xét : « Ngay từ 1941, miền Nam đã cung cấp cho tạp chí *Tri Tân* những cây bút khảo luận xuất sắc : LÊ THỌ-XUÂN, TỐ-PHANG, KIỀU THANH QUẾ » (tr. 630).

KIỀU THANH QUẾ (tính danh) còn có bút hiệu là MỘC-KHUÊ (chiết từ chữ quế) và TÔ-KIỀU-PHƯƠNG nữa. Ông ở trong Nam nhưng lại cộng tác đều đặn với tờ *Tri Tân* ở Hà-nội kể từ số 23 (14-11-1941). Ông nghiêng về phần phê bình những sách thuộc loại sáng tác, ngoài những bài khảo luận như ông P.T.N. đã nhận xét. Xưa nay, những nhà cầm viết dấn thân vào ngành phê bình dễ gây ra sự đụng chạm. Một tờ báo ở Hà-nội gọi ông là KIỀU THANH CỬ. Ông là một tác giả bị chỉ trích nhiều

nhút trên tờ *Thanh Niên* về nội dung bài vở, và cả về xử thế nữa. Dầu sao, ông cũng được văn học sử đề cập và ông cũng lại là người viết khỏe nhút thời đó trong số ba tác giả được ông P.T.N. nhắc tới. Tác phẩm của ông gồm có :

- *Hai mươi tuổi* (1940)
- *Ba mươi năm văn học* (1941)
- *Phê bình văn học* (1942)
- *Cuộc tiến hóa văn học Việt-nam* (1943)
- *Dân bà và nhà văn* (1943)
- *Học thuyết Freud* (1943, ký TÔ-KIỀU-PHƯƠNG)
- *Thi hào Tagore* (1943, ký NGUYỄN VĂN HAI)
- *Cuộc vận động cứu nước trong Việt-nam vong quốc sử* (1945)
- *Vũ trọng Phụng và chủ nghĩa tả thiệt xã hội* (1945).

Phần lớn những sách trên đều do nhà Tân-Việt xuất bản ở Hà-nội.

Mặc dầu có một quyển ký NGUYỄN VĂN HAI, nhưng N.V.H. không phải là bút hiệu của K.T.Q. mà là tên một người khác, bạn của ông.

Họ KIỀU nguyên là người tỉnh Bà-rija (nay là Phước-tuy), chào đời vào năm 1914. Năm 1940, ông còn tuổi thanh niên máu nóng, «dám» gây gổ với tên xếp chợ người Ấn có quốc tịch Pháp. Sau vụ đó, K.T.Q. bị nhà cầm quyền thuộc địa cưỡng bách lưu trú ở Cẩn-thơ (Phong-dinh). Ông ở đậu nhà một người quen làm việc tại nhà đèn ở tỉnh lỵ. Nhà chạ

hẹp, đời sống không được dễ dàng. Khoảng ba tháng sau, ông Ôn văn Hy từng sự tại Ty Y tế Cần-thơ có việc đến nhà người chủ trọ của K.T.Q.. Ông Hy được biết tình cảnh đáng thương của một thanh niên có khí khái, mới đưa ông K.T.Q. về nhà mình có nơi chốn ăn ở cho rộng rãi hơn.

Trong những ngày nhàn hạ bất đắc dĩ đó, K.T.Q. đi vào vòng quen biết của giáo sư NGUYỄN VĂN KIẾT tức TÂY-ĐÔ CÁT-SĨ trong Hội Khuyến học Cần-thơ. TÂY-ĐÔ CÁT-SĨ cũng là người trong nhóm Tây-đô, một nhóm văn học có thực lực ở địa phương tại miền Nam lúc bấy giờ.

Lúc K.T.Q. ở Cần-thơ, thi hào TAGORE tạ thế (8-1941). Có lẽ cái chết của TAGORE gợi ý cho ông K.T.Q. viết về một tác giả duy nhất của Ấn-độ bấy giờ được giải Nobel văn chương. Nhưng điều quan trọng là vấn đề tài liệu. Cần-thơ đâu có thư viện sánh được với Sài-gòn. Chính TÂY-ĐÔ CÁT-SĨ đã cho ông K.T.Q. mượn tất cả những tài liệu ngoại ngữ đề viết về TAGORE. Muốn dùng là phải dịch (những đoạn cần thiết). Ông NGUYỄN VĂN HAI, con cả của ông Ôn văn Hy, có phụ dịch một vài đoạn, hiện còn sống ở Sài-gòn.

Khi tác phẩm hoàn thành, ông K.T.Q. muốn để lại một kỷ niệm cho một người bạn, con của một vị ân nhân, mới đề tên NGUYỄN VĂN HAI ở bìa sách *Thi hào Tagore*, và chỉ một lần thôi. Thật ra cuốn *Thi hào Tagore* nặng phần dịch thuật hơn biên khảo, không phải là một tác phẩm sáng giá. Chớ nếu nó có

một tâm vóc đáng kể, thì không rõ ông K.T.Q. có muốn lưu niệm cách đó hay không. Trong đời sống, với bạn bè, ông N.V.H. cũng không hề nhận mình là tác giả của quyển đó.

Năm 1942, ông K.T.Q. được miễn cưỡng bách lưu trú ở Cần-thơ và về Sài-gòn.

Mùa thu năm 1945, cách mạng bùng nổ. Một bài hát làm xao xuyến lòng người lúc bấy giờ bắt đầu bằng câu « Mùa thu rồi, ngày hăm ba ta đi theo tiếng kêu sơn hà nguy biến . . . » (1) vang dội khắp đường phố và đồng quê. K.T.Q. là một trong những người ra đi đó. Vào khoảng cuối năm 1947, ông mất tích luôn.

Thấy mấy nhà viết văn học sử còn nhớ đến ông K.T.Q., chúng tôi mới có mấy dòng này đề làm sáng tỏ một điểm là NGUYỄN VĂN HAI không phải là bút hiệu của KIỀU THANH QUẾ, mà chính là tên một người bạn của ông, và bạn của ông, NGUYỄN VĂN HAI cũng không hề là tác giả của *Thi hào Tagore* ! Một trường hợp đặc biệt nghe ra thật lúng cúng nhưng cũng chưa sánh bằng câu chuyện ly kỳ, bí hiểm chung quanh cái bút hiệu T.T.KH. đã làm tốn hao nhiều giấy mực mà hiện vẫn còn là một chấm hỏi.

Trong lịch sử văn học Việt-nam, chắc không thiếu những trường hợp một bút hiệu nào đó rất quen thuộc từ trước « những ngày bình lửa cháy quê hương » lại biến mất như KIỀU THANH QUẾ. hoặc một bút hiệu xuất hiện một ít lâu rồi bật luôn vì nhiều lý do

(1) Nhạc và lời của, TẠ THANH SƠN.

phức tạp, nhưng lại có thể xuất hiện dưới một bút hiệu khác. Có trường hợp được biết rõ ràng như NHẤT-HẠNH phải đòi ra B'SU DANGLU, có trường hợp ít người hay không ai được biết.

Đó cũng là một trở ngại đặc biệt cho các nhà viết văn học sử ở Việt-nam chúng ta sau này, mỗi khi muốn nhìn toàn bộ văn nghiệp của một tác giả, có nhiều bút hiệu.

*
* *

VỀ HỒ BIỂU-CHÁNH

Trong văn học sử hiện đại, chúng tôi tiếc cho hai người : TRẦN TRỌNG KIM (1883 - 1953) và HỒ BIỂU-CHÁNH (1885-1958), một học giả và một tiểu thuyết gia, đều là đồng bối. Rồi địa hạt văn học để lạc bước vào chánh trị, cả hai đều rước lấy thất bại ít nhiều chua cay. Thất bại của ông TRẦN TRỌNG KIM ở cương vị thủ tướng có vẻ nổi hơn mà nhẹ, còn thất bại của ông HỒ BIỂU-CHÁNH ở cương vị một đồng lý (của thủ tướng một chánh phủ Nam-kỳ tự trị chủ trương phân ly) tuy có vẻ chìm mà chua cay hơn.

Bỗng mất tích khỏi Việt-nam rồi xuất hiện trở lại với ngôi vị Nội các Tổng trưởng (tức Thủ tướng) sau ngày Nhật đảo chánh (9 tháng Ba 1945) ở Đông-dương, T.T. KIM đã khiến cho lắm người hiểu lầm rằng trong thời gian trước, ông có bí mật hoạt động chánh trị thân Nhật nên mới được đưa đi trốn khỏi Việt - nam. Nhưng trong tập hồi ký *Một cơn gió bụi* (1), ông đã phủ nhận điều đó và ông bước vào chánh

(1) Sài-gòn : Vinh Sơn x.b., 1969.

trường chẳng qua là một chuyện ngẫu nhiên xảy ra ngoài ý muốn của ông. Ông có chủ định là về hưu (1942), ông sẽ có thì giờ nhiều hơn để tiếp tục công việc biên khảo. Năm ông về hưu, Nhật đã dùng võ lực ép Pháp ký hiệp ước phòng thủ chung Đông-dương. Nhật đã chuẩn bị trong tương lai sẽ thay thế Pháp, nên cho người gần gũi tiếp xúc với giới trí thức Việt-nam. Sự đi lại của người Nhật đến nhà T. T.K. khiến cho Pháp nghi kỵ mà truy nã ông. Nhật mới đưa ông đi trốn sang Tân-gia-ba (1-1-1944). Sau đó vài tháng, ông xin đi Vọng - các (24-6 - 1944). Sau cuộc bạo hành ngày 9 tháng Ba 1945 của Nhật ở Đông - dương, Báo - đại ra tuyên ngôn độc lập, triệu thỉnh Ngô-đình-Diệm (lúc đó đang ở miền Nam) về Huế thành lập nội các. Ngô-đình Diệm từ chối vì lý do sức khỏe. T.T.K. lúc bấy giờ đã được đưa về Sài-gòn (30-3-1945) là người thứ hai được triệu thỉnh và ông đã nhận lời. Nội các T.T.K. tồn tại được có mấy tháng rồi cáo chung vào lúc có biến động lớn hồi tháng Tám 1945.

Sự chấp nhận một trách nhiệm mới hãy còn xa lạ với ông khiến cho chúng tôi không khỏi nhớ đến trường hợp bà Indira GANDHI. Bà này được chọn làm thủ tướng của một quốc gia đông khoảng 550 triệu dân. Được báo chí phỏng vấn về việc đó, bà trả lời đại ý là bà không kiêu hãnh đến nghĩ rằng ngoài bà ra không ai làm được công việc này (thủ tướng), nhưng bà cũng không đủ khiêm tốn mà nói rằng bà không có khả năng đề nhận lãnh.

Bà Indira GANDHI nhận là phải vì trong suốt thời gian ông Nehru, thân phụ của bà, làm thủ tướng (1947-1964) từ khi Ấn-độ được Anh trao trả lại độc lập, bà làm bí thư cho ông Nehru, nghĩa là đã vô tình hay hữu ý được chuẩn bị nhận lãnh công việc của người cha. Nehru mất (1964), ông Shastri lên thế độ được một năm rồi đột ngột qua đời vì bệnh tim. Bà kế vị ông Shastri từ đó cho đến nay.

Còn ông TRẦN TRỌNG KIM thú nhận là không đề ý gì đến chánh trị, không có chân ở trong một đoàn thể chánh trị nào, lại nhận đảm đương một công việc mà ông chưa hề được chuẩn bị. Hơn nữa, được Nhựt đưa đi trốn rồi lại được Nhựt đưa trở về, dù muốn dù không, ông cũng bị dư-luận thời bấy giờ coi như là thân Nhựt hay là người của Nhựt, mà Nhựt là phát xít, cấu kết với Đức, Ý thành một trục lực lượng phản động quốc tế.

Chúng tôi tiếc cho ông TRẦN TRỌNG KIM, một học giả khả kính mà tình cờ lịch sử đã xô đẩy ông lạc bước vào chánh trường quanh co đầy bất ngờ hơn công việc biên khảo, cũng như một năm liền sau đó, chúng tôi lại tiếc cho ông HỒ BIỂU - CHÁNH, bút hiệu của ông đốc phủ sứ Hồ văn Trung.

Ông Hồ văn Trung đã về hưu từ lâu trước năm 1945. Ngày 14 tháng Tám 1945, Nhựt đầu hàng đồng minh. Thực dân Pháp trở lại miền Nam Việt - nam trước nhờ lực lượng Anh do tướng Gracey cầm đầu, đến giải giới quân Nhựt, giúp sức chiếm lại Sài-gòn (23-9-1945). Pháp cho bác sĩ Nguyễn văn Thịnh đứng

ra thành lập chánh phủ Nam-kỳ tự trị (23-5-1946) đề phân ly Nam, Bắc. Khi chúng tôi hay tin ông HỒ BIỂU-CHÁNH ra làm đồng lý cho thủ tướng Nguyễn văn Thịnh, chúng tôi không nghĩ rằng ông toan tính trục lợi, chuyển ngân làm giàu. Vì thật sự nếu muốn làm giàu thì những năm ngồi quận ở mấy tỉnh miền Tây, ông đã giàu từ lâu rồi như nhiều người khác. Nhưng ông đốc phủ sứ này về hưu mà không có biệt thự, xe hơi, ruộng đất bề bề.

Năm 1943, lúc đang còn làm hai tờ *Nam-kỳ tuần báo* và *Đại-Việt tạp chí*, có một thời gian, hằng tuần, ông hợp mặt anh em biên tập viên tại tòa soạn ở đường Reims (bây giờ là đường Lê Công Kiều, gần chợ Sài-gòn). Chỉ có một lần, ông đưa anh em đến một nhà hàng ở đường Pellerin đãi ăn (bây giờ là đường Pasteur, khu vực ngân hàng). Nửa chừng, ông ngã ra bất tỉnh, người nhà phải đưa ông về ngay. Tiệc tan, mấy văn hữu của ông kéo nhau lợi bộ qua thăm ông bên Vĩnh-hội. Căn nhà ở góc đường Nguyễn Khoái — Tôn Thất Thuyết (đường Tôn Thất Thuyết chạy dọc theo Kinh Đôi trước năm 1945 là nơi đổ rác của địa phương Sài-gòn — Chợ-lớn) lúc bấy giờ thật hẻo lánh. Ít ai ngờ được rằng đó là một căn nhà nhỏ vách ván, không điện, không nước. Đêm xuống, cả một vùng chìm trong bóng tối như ở giữa thôn quê. Gian nhà phía trước hẹp, có kê một cái bàn, nơi ông làm việc, tiếp khách, không có trang hoàng chi hết. Một con người đã quen một nếp sống bình dị, thanh đạm như vậy lại vì lợi lộc mà ra làm đồng lý văn phòng cho

thủ tướng Nguyễn văn Thịnh hay sao ? Chắc chắn là không phải. Có thể có nhiều lý do mà chúng tôi chỉ biết có một.

Số là sau khi tờ *Nam-Kỳ tuần báo* ra đời (số 1, 3-9-1942), một tờ tuần báo ở Hà-nội có đã kích tờ *Nam-kỳ* nhại cách trình bày trang bìa của tuần báo ngoài ấy. Một hôm, ông HỒ BIÊU-CHÁNH xem bài của một biên tập viên, có gọi anh này đến thân mật « sửa sai » : « Vous viết chữ này không có dấu mũ (^), tội nó nói mình bắt chước. Tội nó nói mình bắt chước cách trình bày của tội nó. Tờ *Illustration* của Pháp cũng đã trình bày như vậy từ lâu rồi. Có phải mình bắt chước tội nó đâu ! »

Vì vậy, khi nghe tin ông trở ra làm việc lại với chức vụ đồng lý văn phòng của thủ tướng một chánh phủ theo chủ trương phân ly, chúng tôi không ngạc nhiên chút nào hết mà chỉ tiếc cho ông. Duy có một điều là không rõ ông có « ố » trước không hay vì một chuyện nhỏ nhặt kia mà ông hận dai. Nếu có ố trước thì tại sao chính tờ *Đại-Việt tạp chí* đầu tiên của ông ngay từ năm 1918 đã đưa ra đề nghị thành lập một hàn lâm viện để thống nhất ngôn ngữ Việt với sự hợp tác làm việc chung của trí thức ba xứ Bắc, Trung, Nam ? Nếu trường hợp sau là đúng thì quả là « cái sảy này cái ung ». Trước khi lâm chung, nghe đâu ông có trở lại là mộ bia chỉ khắc bút hiệu HỒ BIÊU-CHÁNH chứ không phải Hồ văn Trung. Phải chăng cứ chỉ đó biểu lộ một niềm hối tiếc ? Cái chết bằng cách tự treo cổ của thủ tướng Nguyễn văn Thịnh có

giúp cho ông « tỉnh mộng » chăng ? Thực dân gian trá đâu có để cho Nam-kỳ tự trị thật sự, nói chi đến độc lập ! Chắc ông biết rõ đồng bào độc giả có cảm tình với HỒ BIÊU-CHÁNH tiểu thuyết gia chứ không phải với ông Hồ văn Trung đốc phủ sứ, đồng lý văn phòng của thủ tướng một chánh phủ phân ly, một công cụ của thực dân. Nếu đúng như vậy thì ngày nay chúng ta cũng nên coi đó là cử chỉ của một người đã « trở về », mà người trở về nào cũng đáng hoan nghinh. Hơn nữa, ông đi được chỉ độ nửa năm kể đến ngày ông Nguyễn văn Thịnh tự tử (tháng 11-1946).

Chúng tôi ghi lại điều này để cho những ai muốn tìm hiểu con người và tác phẩm của ông biết thêm được một lý do khiến ông dẫn thân rõ rệt hơn bao giờ hết, hơn cả lúc ông lãnh trợ cấp của Pháp để làm hai tờ *Nam-kỳ tuần báo* và *Đại-Việt tạp chí*. Tuy là báo có trợ cấp nhưng cả hai đều không có những câu lố bịch như trong *Nam Phong tạp chí* hồi Âu-châu đại chiến « Vái trời phù hộ mẹ nuôi ta, mau mau giết hết lũ yêu ma, mà vun lại mầm dân tộc ». Nếu hai tờ nói trên đăng những bài giọng điệu cỡ đó thì chắc nhiều cây bút đã không có mặt. Một năm mấy sau ngày ra mắt độc giả của *Nam-kỳ tuần báo* và *Đại-Việt tạp chí*, một cộng sự viên có cho các bạn hay rằng hai tờ đó có nhận trợ cấp của nhà cầm quyền Pháp. Từ đó, những cây bút quen thuộc ở Sài-gòn đã trao bài cho *Nam-kỳ* và *Đại-Việt* mới lần hồi vắng bóng hay có mặt thưa thớt trên hai cơ quan ấy.

Trong tập san Văn 1967 số đặc biệt tưởng niệm

HỒ BIỂU CHÁNH, tác giả *Phê bình và Cảo luận* có nhận xét :

« Ông Hồ Biểu-Chánh ngay cả những lúc làm chủ quận vẫn giữ được đầy-đủ bản sắc của một nhà văn.

« Ông chỉ đề mất bản sắc đó khi ông nhận tiền trợ cấp của thực dân để ra báo ! » (1).

Chúng tôi tưởng nói như thế này mới xác hơn :

« Ông chỉ thật sự đề mất bản sắc đó khi ông ra làm đồng lý văn phòng cho thủ tướng chánh phủ Nam-kỳ tự trị do thực dân để ra đề nhằm vĩnh viễn phân ly Nam, Bắc. Nhưng may mắn là ông đã sớm dang ra xa chánh quyền sau cái chết của thủ tướng Thịnh ».

* * *

Đề hiệu con người và tác phẩm của HỒ BIỂU-CHÁNH, tưởng cũng nên nêu ra đây một « bí quyết » về kỹ thuật tiểu thuyết của ông. Có lần, ông thân mật tiết lộ với một nhân viên trong tòa soạn là đề thỏa mãn độc giả ở thôn quê lẫn thành thị, ông dẫn dắt câu chuyện khỏi đầu từ thôn quê rồi lần hồi ra thành thị và ngược lại. Theo ông giải thích, độc giả ở thôn quê muốn biết chuyện ở thành thị và thị dân hiếu kỳ muốn biết qua hình ảnh đời sống ở thôn quê.

Điều đó có đúng không, hay được khai thác đến một mức độ nào, những ai muốn làm tiểu luận hay luận án về HỒ BIỂU-CHÁNH, cần xem lại hết 64 bộ tiểu thuyết của ông, phóng tác lần sáng tác.

* * *

(1) *Văn*, số 80, 15-4-1967, tr. 27.

Ông THIẾU-SƠN trước trong *Phê bình và cáo luận* (1933) rồi ông VŨ NGỌC PHAN sau trong *Nhà văn hiện đại*, quyển II (1942) chỉ đưa những nét phác giới thiệu chớ chưa đáng gọi là những bài nghiên cứu đủ kích thước. Còn cố giáo sư DƯƠNG QUẢNG HÀM trong *Việt-nam văn học sử yếu* (1944) lại không nhắc qua một chữ về HỒ BIỂU-CHÁNH, PHŨ-ĐỨC, hai tác giả đã từng có một thời tung hoành trong văn học giới miền Nam về phương diện tiểu thuyết, trước cả SONG-AN HOÀNG NGỌC PHÁCH với quyển *Tổ Tâm* (1925), NGUYỄN TRỌNG THUẬT với *Quả dưa đỏ* (1925), DƯƠNG TỰ QUÁN với *Nước đời éo le* (1925). Bước theo ông DƯƠNG QUẢNG HÀM, nhiều tác giả sau đó cũng cho HỒ BIỂU-CHÁNH « viêt vị » luôn.

Mãi đến gần đây, ông PHẠM THẾ NGŨ trong *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên*, quyển III (1965) mới định cho HỒ BIỂU-CHÁNH một chỗ đứng thích đáng trong địa hạt tiểu thuyết. Ông không « săn sóc » HỒ BIỂU-CHÁNH kỹ bằng PHẠM QUỲNH, cho nên không thấy hay bỏ quên nhiều mặt khác của một văn gia kỳ cựu có khả năng đa diện. Hai năm sau, tập san *Văn* dành một số đặc biệt tưởng niệm HỒ BIỂU-CHÁNH : « Lòng ngưỡng mộ của chúng tôi đối với nhà văn tiên phong của nền văn chương tiểu thuyết Việt-nam rất là sâu xa chân thực ! » (1). Số tưởng niệm này cũng như tập hồi ký « Từ 1927 đến 1937 Mười năm làng báo Sài-gòn » của NGỌA-LONG trên nhật

(1) *Văn*, số 80, tr. 1.

báo *Đuốc Nhà Nam* từ tháng Chín 1969 có thể bỏ túc hữu ích cho phần nghiên cứu HỒ BIÊU-CHÁNH của PHẠM THẾ NGŨ về nhiều phương diện, *Lịch sử báo chí Việt-nam* (1) của HUỖNH VĂN TÔNG bỏ túc về phương diện báo chí, *Tôi đọc thơ* của PHẠM VIỆT TUYỀN (2), một phần nào về mặt thi ca.

* * *

Thời Tập, một tập san văn học nghệ thuật, trong tập ra mắt vào cuối năm 1973 đã dành nửa trang cho tiểu sử HỒ BIÊU-CHÁNH, chừng như đề tưởng nhớ ngày giỗ của ông (4-11-1958 chứ không phải 14-11-1958 như *Thời Tập* đã in lộn), một việc mà tuần báo văn nghệ *Khởi Hành* trước đó mấy năm đã từng làm.

Chúng tôi nghĩ rằng câu chuyện về chữ NÀY có dấu mũ (^) hay không và giai đoạn ngắn ngủi của ông Hồ văn Trung tham gia vào guồng máy chánh quyền Nam-kỳ quốc thuở trước, không đủ làm cho ông PHẠM THẾ NGŨ và những người chủ trương biên tập *Văn* và *Thời Tập* sẽ thôi còi cho ông HỒ BIÊU-CHÁNH tiểu thuyết gia « viêt vị ».

* * *

(1) Sài-gòn : Trí Đăng, 1973.

(2) Sài-gòn : Phong trào văn hóa, 1973, tr. 197-227.

KHUÔNG-VIỆT

— VỚI GIẢI THƯỜNG VỀ LỊCH SỬ
CỦA TRI TÂN TẠP CHÍ

— VÀ ỦY-BAN (VĂN-HỌC) PHAN THANH GIẢN

Một tháng sau khi ra mắt bạn đọc, tờ *Tri Tân tạp chí* (số 5, 1-7-1941) loan báo mở một cuộc thi về lịch sử. Đầu bài là « Viết một thiên lịch sử ký sự (récit historique) thuộc phạm vi Nam sử bất cứ về đời nào miễn phải là sử liệu chưa ai nói đến và chưa đăng báo bao giờ (inédit) ». Ban phúc khảo gồm các ông NGUYỄN VĂN TỐ, DƯƠNG BÁ TRẠC, LÊ DƯ, DƯƠNG QUẢNG HÀM, v.v...

Non một năm sau mới công bố kết quả (*Tri Tân*, số 44, 22 đến 28-4-1942). « Giải nhất sau đó tặng cho một cây bút ở đường Lagrandière (ông TRẦN VĂN HAI) với bài « Lãnh sự Việt-nam ở Sài-gòn », ông PHẠM THẾ NGŨ chỉ cho biết đến thế (1).

Giải nhì về ông ĐẶNG CHÍ HUYỀN (Quảng-

(1) *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên* (Sài-gòn : Quốc học tùng thư, 1965), III. tr. 630.

nam), giải ba, ông TRẦN THANH MẠI (Huế) và trong bốn giải khuyến khích có ông BIỆT-LAM TRẦN HUY BÁ (Trường Viễn-đông bác cổ, Hà-nội).

Ít lâu sau, ĐẶNG CHÍ HUYỀN vào Sài-gòn, viết cho *Đại-Việt tạp chí* và *Thanh Niên tuần báo* dưới bút hiệu NÈ-UY (chiết ra từ chữ tên : UYÊN, theo chỗ chúng tôi được biết, chớ không phải HUYỀN, hay HUYỀN là tên trên giấy tờ hộ tịch?) cũng có tiếp tục gửi bài cho *Tri Tân*. Ông TRẦN THANH MẠI cũng là tác giả của *Trông giong sông Vị, Tuy-lý vương, Đời văn, Hàn-mặc-tử*, v.v... BIỆT-LAM TRẦN HUY BÁ thì thường xuất hiện trên tờ *Tri Tân*. Còn người được giải nhứt (một cuộc thi không phải đề trúng) là TRẦN VĂN HAI lại biệt mù tăm tích. Chẳng lẽ một cây sử bút có khả năng như vậy lại chỉ viết được có một bài rồi gác bút luôn ?

Bản tuyên bố kết quả có ghi rõ hơn :

« Tác giả : PHONG-VŨ TRẦN VĂN HAI

Nº 34, Rue Lagrandière Sài-gòn (Nam-kỳ) ».

Chính cái bút hiệu đứng trước cái tên và địa chỉ người được giải mới giúp giới cầm bút ở Sài-gòn lúc bấy giờ suy đoán được tác giả. Chính là KHUÔNG-VIỆT, tác giả quyển *Tôn Thọ Tường* (1942) mà ông PHẠM THẾ NGŨ có đề cập ở một trang sau (tr.631). Người đọc tưởng chừng như KHUÔNG-VIỆT với TRẦN VĂN HAI là hai người khác nhau. Đó là điều dễ hiểu khi một tác giả lấy nhiều bút hiệu. Nhưng ở đây, TRẦN VĂN HAI không phải là một bút hiệu của KHUÔNG-VIỆT, lúc bấy giờ có một bút hiệu

khác nữa là PHONG - VŨ. Như vậy, PHONG - VŨ trùng giải của *Tri Tân* chính là KHUÔNG-VIỆT. Hơn nữa, địa chỉ trên là địa chỉ của thư viện Sài-gòn trước kia ở số 34 đường Lagrandière, bây giờ là đường Gia-long. Ngoài KHUÔNG-VIỆT (bút hiệu của LÝ VĨNH KHUÔNG) ở địa chỉ đó, không còn có cây bút nào khác. Kết luận, TRẦN VĂN HAI không phải là một bút hiệu mà chỉ là một tên mượn của một người tùy phái cũng từng sự tại thư viện Sài-gòn đạo đó.

Từ số 7 (18-7-1941), bút hiệu KHUÔNG-VIỆT đã xuất hiện trên tờ *Tri Tân*. Ông là người đã nghĩ ra việc thiết lập mục lục tạp chí *Nam Phong* (1) trước cả ông NGUYỄN KHẮC XUYÊN (2). Công trình đã hoàn thành nhưng bị thất lạc từ sau cuộc Cách mạng tháng Tám.

* * *

Viết về « Sự đổi dặt của văn học miền Nam », ông PHẠM THỂ NGŨ cho biết giải thưởng văn chương năm 1943 của Hội Khuyến học trung ương (ở Sài-gòn) « được chia cho hai cuốn biên khảo *Tôn Thọ Tường* của KHUÔNG-VIỆT, *Triết học Bergson* của LÊ CHÍ THIỆP và bài nhạc *Sông Bạch-dăng* của LƯU HỮU PHƯỚC, đều là những tác phẩm đầu

(1) « Đề tra các bài trong *Nam Phong* cần phải có một bản đồng mục lục », *Tri Tân*, số 100, 24-6-1943, tr. 10-11, 20.

(2) *Mục lục phân tích tạp chí Nam Phong 1917-1934* (Sài-gòn: Bộ Văn hóa Giáo dục, 1968), 461 trang.

tiên đứng đầu và có giá trị của giới văn nghệ Đồng-nai » (1).

Sự thật là *Triết học Bergson* và *Sông Bạch-dăng* được giải năm 1942 chứ không phải năm 1943. Giải thưởng văn chương năm 1943 của Hội Khuyến học Nam-kỳ về tay các ông :

— HOÀNG XUÂN HÃN, đã có công làm giàu cho tiếng Việt, tác giả quyển *Danh từ khoa học*,

— LÊ VĂN NGÔN, đem văn chương mà phụng sự khoa học, tác giả quyển *Bịnh ho lao*. (2)

Vẫn trong mục trên và cùng một trang, ông PHẠM THẾ NGŨ cho biết thêm :

« Đồng thời ở Sài-gòn, ở các tỉnh những hội Khuyến học địa phương cũng hoạt động. Nhất là ở Cần-thơ, thủ đô miền Tây, các nhà văn hóa quốc gia tập hợp chung quanh bác sĩ LÊ VĂN NGÔN và giáo sư NGUYỄN VĂN KIẾT (tức TÂY-ĐÔ CÁT-SĨ) lập *Nhóm Tây-dô* với các ông: KIỀU THANH QUẾ, TỐ-PHANG (tức THUẦN-PHONG), KHUÔNG-VIỆT, TRÚC-ĐÌNH ».

Sự thật thì ông KHUÔNG-VIỆT không hề có chun trong *Nhóm Tây-dô*.

Ông KHUÔNG-VIỆT ở Sài-gòn là một nhân viên trong Ủy-ban (văn học) *Phan Thanh Giản* của Hội Đức trí thể dục Nam-kỳ (Société d'amélioration morale,

(1) PHẠM THẾ NGŨ, *Op. Cit.*, tr. 631.

(2) Thông cáo của Hội Khuyến học Nam-kỳ (*Thanh Niên*, số 27, 4-3-1944, tr. 2).

intellectuelle et physique des indigènes de Cochinchine, gọi tắt là Samipic, một tổ chức tương tự như Hội Khai Trí tiến đức ở đất Bắc). Chủ tịch Ủy ban này là ông NGUYỄN VĂN LIỄN (được sự, viết cho tờ *Thanh Niên*). Ủy ban này xuất bản được cuốn *Tôn Thọ Trường* của KHUÔNG-VIỆT (1942), tổ chức được nhiều buổi nói chuyện về văn học, lịch sử. Nhân viên của Ủy ban lúc đó đều có cộng tác với báo chí ở Sài-gòn và cả ở Hà-nội nữa.

Năm 1944, Ủy ban định tổ chức ba tuần lễ văn học, sử học, khoa học. Nhưng dự định bất thành vì Ủy ban tan rã luôn ngay trong phiên đại hội của Samipic ngày 23-4-1944. Số là trước ngày đại hội, ban trị sự ào ạt thâu nhận nhiều hội viên mới đề mong thêm thăm lều lá hội nghị theo mình. Theo ông P.T., ông hội trưởng còn có lời « phỉ báng » nữa đối với Ủy ban. Ông P.T. từ chức và bỏ ra về ngay. Ông NGUYỄN VĂN LIỄN nhân danh các bạn trong Ủy ban xin từ chức tập thể.

« Liền đó không cần bỏ thăm, ông Liễn xếp cặp, nhả nhận cúi đầu đi ra cùng với ông đốc phủ Nguyễn văn Thiệt và năm sáu nhân viên trong Ủy ban văn học Phan thanh Giản mà ta thấy những người quen biết trong làng văn như Khuông-việt, Thiếu-sơn, Ngô quang Lý, Trường-sơn-chí, Hương-trà... Tán thành và hưởng ứng cử chỉ quyết liệt của Ủy ban văn học Phan thanh Giản, một số khá đông hội viên trong đó có các ông Đoàn quang Tấn, Trần kim Quan, trạng sư

Bừu Kinh, Hồ đắc Thăng, Kha vạng Cấn.. cùng bỏ đại hội đứng dậy ra đi» (1).

Sau ngày đế quốc Anh giúp thực dân Pháp đánh chiếm lại Sài-gòn, KHUÔNG-VIỆT rời bỏ luôn thư viện ở đường Lagrandière để dẫn thân vào làng báo. Năm 1947, ông đứng tên chủ nhiệm tờ nhật báo *Nay...Mai* (số 1, ngày 19-5-1947). Sống ở Pháp trong những năm 1948-1955, ông vẫn viết cho vài tờ báo ở Sài-gòn với bút hiệu khác, như bút hiệu VIỆT-HÀ trên tuần báo *Mới* (1952-1953) của PHẠM VĂN TƯƠI. Rồi từ năm 1955 cho tới nay, ông tuyệt tích giang hồ.

* * *

Tóm lại,

— TRẦN VAN HAI chỉ là tính danh mà ông KHUÔNG-VIỆT đã mượn để dự cuộc thi về lịch sử của *Tri Tân*, chứ không phải là một bút hiệu. KHUÔNG-VIỆT còn có nhiều bút hiệu khác như PHONG-VŨ, VIỆT-HÀ,... mà chính ông cũng không nhớ ra hết.

— Quyền *Tôn Thọ Tường* của KHUÔNG-VIỆT không có được giải của Hội Khuyến học Nam-kỳ năm 1943.

— Ông KHUÔNG-VIỆT cũng không có chân ở trong Nhóm Tây-đô mà là một nhân viên của Ủy-ban văn học Phan Thanh Giản (trong Samipic) lúc bấy giờ.

(1) « Giữa phiên nhóm vô cùng ồn ào, náo nhiệt của đại hội kỳ thứ nhì, Ủy ban văn học Phan thanh Giản từ chức » (*Thanh Niên*, số 33, 29-4-1944, tr. 3.).

THANH-NIÊN (1943-1944)

MỘT TUẦN BÁO BỊ LẶNG QUÊN TRONG VĂN HỌC SỬ

Lịch sử báo chí Việt-nam từ khởi thủy đến 1930 (1) là một cuốn sách rút từ luận án tiến sĩ đệ tam cấp của ông HUỖNH VĂN TÔNG đã đệ trình tại đại học Sorbonne ngày 12 tháng Năm năm 1971. Một luận án như vậy tại Việt-nam rất khó mà thành hình. Có thực hiện được chăng nữa thì chắc chắn là không đầy đủ bằng nếu công việc đó tiến hành tại Pháp vì « Thư viện quốc gia Pháp có lưu trữ hầu đủ tất cả số của lối 1.700 tờ báo Việt ngữ và Pháp ngữ xuất hiện tại Việt-nam trong thời gian nói trên » (1865-1930) (2). Còn ở Việt-nam, vấn đề lưu trữ và thư viện không được

(1) Sài-gòn : Trí Đăng, 1973, 288 trang.

(2) *Nghiên Cứu Văn học*, số 4 (tháng 6-1971, tr.122. Theo HUỖNH VĂN TÔNG, « Hầu hết các báo xuất bản ở Đông-dương trong thời kỳ thuộc địa được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Ba lê, có khoảng 1.300 tờ trong số đó có 780 tờ bằng Pháp ngữ, 490 bằng Việt-ngữ, còn lại bằng những ngôn ngữ khác như Hán văn, Miên, Lào » Ấn. (LSBCVN., tr.249).

chú trọng đúng mức. Thư viện quốc gia ở Sài-gòn hiện nay còn thua kém về mọi mặt so với nhiều thư viện của đại học Âu, Mỹ. Thêm vào đó, sự ăn cắp và sự cướp đoạt công khai vô tội vạ làm cho cái vốn đã nghèo nàn của mình lại càng nghèo nàn thêm. Bài «Thư viện Việt-nam» của TOAN-ÁNH (1) đã nói nhiều về điều đó.

Bởi những lẽ nói trên, ông LÊ NGỌC TRỤ khi làm trưởng ban soạn thảo *Mục lục báo chí Việt ngữ 1865-1965* (2) đã phàn nàn cũng phải : « Chúng tôi gặp trở lực lớn lao là không có được tài liệu trước mặt ; những loại báo xưa cũ không thấy còn lưu lại » (Lời nói đầu). Đúng là văn kỳ thịnh mà bất kiến kỳ hình. Ở đây thiện chí không thể thay thế cho phương tiện. Về mặt báo chí, Việt-nam chẳng khác một tay phú hộ một ngày nào đó nghĩ đến việc kiểm kê tài sản của mình từ những món lớn cho đến đồ tế nhuyễn, mới khám phá ra sự mất mát bộn bề. Cũng có thể vì xem thường mà để ở một xó hóc nào đó rồi quên mất đi. Có phải chẳng đó là trường hợp của tờ *Thanh Niên*, một tuần báo « tư tưởng — nghệ thuật — hoạt động » (8-1943/9-1944) xuất bản ở Sài-gòn ?

MỘT CẶP MẮT XANH

ĐƯA THANH NIÊN RA KHỎI VÙNG QUÊN LẮNG ?

Giai đoạn đầu từ số 1, 27 và 28-9-1941, chủ nhiệm là Hoàng Tâm, quản lý là Ernest Louis Phan văn

(1) *Nghiên cứu văn học*, số 3, 4. (tháng 5, 6 năm 1971).

(2) Tổng Bộ Văn hóa Xã hội, Nha Văn Khố và thư viện quốc gia, 1966.

Huần. Thứ đến, từ số 20, ngày 10-10-1942, chức vụ chủ nhiệm chuyển qua tay Tạ đình Bình và Bửu Tư tự Lâu. Chót hết, từ bộ mới số 1, ngày 7-8-1943, Phan văn Huần vẫn được coi là người sáng lập cho đến số chót 30-9-1944. Chính trong giai đoạn chót này, tờ *Thanh Niên* hiện diện sống động hơn bao giờ hết, nhưng chưa có may mắn được lọt vào mắt xanh của các nhà viết văn học sử Việt-nam.

Trong *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên* tập II, chương VI (1965), ông PHẠM THẾ NGŨ có đề cập sự thành lập các nhóm *Tri Tân*, *Thanh Nghị*, *Hàn Thuyên* mà bỏ rơi hay không hay biết có nhóm *Thanh Niên*. Ông có nhận xét về « Sự ^{ch} hồi dậy của văn học miền Nam », ông cũng không có một lời về *Thanh Niên*. *Bảng lược đồ văn học Việt-nam* (1967) của ông THANH-LÃNG cũng không có nhắc tới. Tờ *Thanh Niên* chỉ may mắn hiện diện thoáng qua một đôi dòng trong đoạn tóm lược văn học sử thật vắn tắt (11 trang cho lớp mười một (đệ nhị cũ) của một quyền giảng văn kiểm duyệt ngày 22-1-1965 :

« Cho nên thời đệ nhị thế chiến (1939-1945) là thời kỳ ngập ngừng khựng lại để nhận định con đường đã vượt qua. Có người thiếu tác phẩm mới thuộc loại sở trường của mình. NGUYỄN XUÂN HUY ngưng sáng tác duyệt lại những đứa con tinh thần của ông. Nhiều vấn đề lớn thiết thực liên quan đến đời sống của con người, của quốc gia và của cả thế giới nổi bật trước mắt dễ nghiêng người ta về hướng trầm tư,

ngôi. Đó là thời của nhiều sách khảo luận có giá trị và của các tạp chí có tên tuổi như *Tri Tân* (1941) đạo mạo dở lại những trang sử vẻ vang cũ, tờ *Thanh Nghị* (1941) đang chọn đường, tờ *Thanh Niên* (1943) kín đáo lên tiếng gọi đàn, chuẩn bị một ngày trọng đại ».

Kế đó ông NGUYỄN NGU-Í trong một bài dài 48 trang « Thử nhìn qua 100 năm báo chí. Báo chí hôm qua (1865-1965) » (1) có dành cho tờ *Thanh Niên* hơn một trang, tương đương với số trang dành cho tờ *Thanh Nghị*.

Trong giới hạn một bài như vậy tác giả không thể nào làm hơn nữa được đâu có thừa khả năng để làm. Vì vậy mà độc giả không thể hiểu gì thêm rõ ràng về tờ *Thanh Niên* trong lúc *Tri Tân* và *Thanh Nghị* đã được ghi vào chương trình quốc văn trung học từ lớp tám, lớp chín.

Trở trêu thay là trong lúc nói chung các nhà viết văn học sử của ta còn dè dặt hay bỏ quên tờ *Thanh Niên* thì vào giữa năm 1972, phụ huynh của một sinh viên Việt-nam ở Pháp có ghé tòa soạn *Bách Khoa* đề hỏi về tuần báo này. Trong mục « Trên các ngã đường văn nghệ » của bản nguyệt san *Chính Văn* (2), ông NGUYỄN NGU-Í cho biết thêm :

« Người sinh viên văn khoa trên đây được giáo sư đỡ đầu gợi ý chọn tờ báo vừa nói để làm luận án. Mà giáo sư ấy lại là người Pháp, dạy ở

(1) *Bách Khoa thời đại*, số 217, 15-1-1966, tr. 5-52.

(2) *Bộ mới*, số 1, 12-7-1972, tr.99-100.

đại học Sorbonne. Gần ba mươi năm sau khi nó chết, *Thanh Niên* mới được sống lại, nhờ người ngoại quốc.

« Có lẽ đây là lần đầu mà một tờ báo Việt được chọn làm đề tài luận án ở nước ngoài (?), điều mà ở ngay nước ta cũng chưa có, thì phải. *Thanh Niên* không thể sánh về tiếng tăm và tuổi thọ bằng *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong*, *Phong Hóa*, *Ngày Nay* vốn đã được ghi vào chương trình học từ lâu; *Thanh Niên* mà giới sinh viên trong nước không hề biết tới, huống hồ là những sinh viên sống và học ở quê người từ nhỏ, thế mà lại được vị giáo sư Pháp nọ đề nghị với môn sinh mình nghiên cứu và tìm hiểu để làm luận án, phải chăng vị ấy đã nhận thấy tờ báo này có gì đặc biệt và đã từng đóng một vai trò ? »

Có gì đặc biệt ? Câu trả lời, xin dành để cho các nhà viết văn học sử. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu lại một điều rất nhỏ nhặt nhưng đáng nói : đó là một tuần báo ít sai chánh tả nhất thời bấy giờ ở miền Nam.

MỘT TUẦN BÁO ÍT SAI CHÁNH TẢ NHẤT THỜI BÂY GIỜ Ở MIỀN NAM

Nói cho đúng thì báo chí, sách vở Việt ngữ lúc trước đầu in ở Trung, Nam hay Bắc ít nhiều đều có sai chánh tả, mà mỗi nơi sai một cách. Tuy nhiên thời tiền chiến, sách vở, báo chí ở miền Nam có rất nhiều lỗi chánh tả, nhất là về hai dấu hỏi, ngã.

Chẳng hạn như cuốn *Võ Tánh* của HỒ BIỂU-CHÁNH, chữ Võ ngay trong một trang lúc thì hỏi, lúc thì ngã. Tác giả có viết đúng đi nữa cũng bằng thừa vì ấn công không chú ý phân biệt, mà thầy cò cũng coi thường hay không có ý thức.

Có thông lệ thì cũng có biệt lệ. NGUYỄN NGU-Í nhấn mạnh về trường hợp tờ tuần báo *Sống* (1935) của TRÚC-HÀ TRẦN THIÊM THỐI và nhóm Trí-Đức học xá. « *Sống* có thể tự hào mình là tờ báo trong Nam trước nhất đã in hỏi, ngã đúng » (1).

Ông quên hay không muốn nhắc tới một trường hợp khác, tờ *Thanh Niên*, có lẽ vì theo Lời Tòa Soạn *Chính Văn*, « Anh NGUYỄN NGU-Í nguyên là thơ ký tòa soạn kiêm thầy cò tuần báo *Thanh Niên* kể từ số 29 (25-3-1944) cho tới khi báo này đình bản » (2).

Về nhiệm vụ thơ ký, chúng tôi không được rõ từ số nào nhưng về nhiệm vụ thầy cò thì không phải từ số 29 mà từ số 24 (12-2-1944). Trong số 27 (4-3-1944), NGƯỜI KÈ nơi mục Chuyện Văn cho biết :

« Nhiều bạn đọc kêu rêu trong ba số báo rồi, phải « sừng sốt » vì kì, lí, í... thay vì kỳ, lý, ý... « gai mắt quá ! »

« Số là từ sau Tết, *Thanh Niên* được một ông « thầy cò » mới giúp việc. Vì ông chú ý từ lâu đến chánh tả, và hề gặp chữ nào ông không chắc thì

(1) NGUYỄN NGU-Í. « Thử nhìn qua 100 năm báo chí. Báo chí hôm qua (1865-1965) », *Bách Khoa thời đại*, 217, 15-1-1966, tr. 40.

(2) Cước chú bài « Một tờ báo Việt được chọn làm đề án văn chương », *Chính Văn*, số 1, 12-7-1972, tr.101.

ông giở tự điển hay chạy hỏi một người bạn vốn chuyên về môn ngôn ngữ học hay bàn với bạn cùng nhà, nên chúng tôi giao trọn quyền cho ông trong việc sửa bản thảo về những bản in thử.

« Nên mới có sự đổi thay « Gai mắt ấy » (...)»

« Và cũng vẫn theo ông, *quốc* mà viết *quốc* là một lỗi : âm vận Việt-nam chẳng bao giờ có một âm kỳ quái đến thế, một là *cước* hai là *quắc*, chớ sao lại *quốc* ? (...)»

« Và nay, thì ông đã từ giã chúng tôi lên đàng. Và nay, bạn đọc hết còn gai mắt » (*T.N.*, số 27, 4-3-1944, tr. 6).

Nói là nói vậy chớ từ số sau, vẫn còn Hội truyền bá *Quốc* ngữ, Trương *Quốc* sử, và thậm chí Quách-vũ còn biến thành *Qach*-vũ nữa. Nhưng thử dò *Đại-Nam Quốc âm tự vị* của HUÏNH TÍNH PAULUS CỦA ra xem, chắc độc giả sẽ thấy đỡ *kì cục*. Và mấy năm gần đây, cái gai i ngắn đó coi mòi đã chinh phục được một số người cầm viết ở miền Nam này trong một số chữ.

Ngày nay, báo chí, sách vở, kể cả sách giáo khoa nữa còn chưa sạch lỗi chánh tả, mà khoảng ba mươi năm trước, một tờ tuần báo như *Thanh Niên* ở Sài-gòn đã cố gắng làm cho sạch thì đó không phải là một việc đáng xem thường.



TRI-TÂN TẠP-CHÍ

1941 — 1946

Tri Tân tạp chí là một cơ quan văn hóa có giá trị về văn học, sử học trong giai đoạn 1940-1945. Số 1 (24 trang) đề ngày 3 tháng sáu 1941, xuất bản tại Hà-nội do nghị định ngày 8 tháng hai 1941 của Toàn quyền Đông Pháp. Chủ nhiệm là Tiên-đàm NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG, người đã từng cộng tác với *Nam Phong tạp chí* và *Văn Học tạp chí*. Quản lý là DƯƠNG TỰ QUẢN từ số 1 đến số 100 (24-6-1943). Từ đó về sau, NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG kiêm luôn quản lý.

Những bút hiệu xuất hiện trên tờ *Tri Tân* phần lớn đều có tên tuổi và uy tín : Ưng-hòe NGUYỄN VĂN TỔ, Hoa-bằng HOÀNG THỨC TRÂM, ĐÀO DUY ANH, DƯƠNG QUẢNG HÀM, Chu-thiên HOÀNG MINH GIÁM, TRẦN VĂN GIÁP, Mãn-khánh DƯƠNG KỶ, Từ-ngọc NGUYỄN LÂN, Long-diễn NGUYỄN VĂN MINH, PHAN KHẮC KHOAN, NGUYỄN THIỆU LẬU, Trúc-kê NGÔ VĂN TRIỆN,.. Tờ *Tri Tân* cũng nhận được sự hợp tác của nhiều tác

giả ở trong Nam như Khuông-việt LÝ VĨNH KHUÔNG, Thọ-xuân LÊ VĂN PHÚC, bác sĩ LÊ VĂN NGÔN, KIỀU THANH QUẾ (bút hiệu Tô-kiều-phương), Tố-phang (tức Thuần-phong NGÔ VĂN PHÁT), Tây-dô cát-sĩ (NGUYỄN VĂN KIẾT), Trục-thần, Mộng-tuyết, Tịnh-đế (tức Ái-lan ở trong Ủy ban san định các tác phẩm của NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa thành lập hồi năm 1971),...

Tờ tạp chí này xuất bản hằng tuần xứng đáng được hiện diện trong chương trình giáo khoa quốc văn. Nó được ông PHẠM THẾ NGŨ nghiên cứu kỹ trong bộ *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên* (quyển III, 1965, tr.615-620). Nhiều tài liệu giáo khoa khác cũng có giới thiệu, giản lược hơn nhiều và có một vài điểm cần đính chánh hoặc bổ túc.

THIỆU-SƠN KHÔNG CÓ VIỆT CHO TRI TÂN TẠP CHÍ.

Ông PHẠM THẾ NGŨ cho biết :

« Những cây bút ở đây là những nhà văn sót lại của thế hệ Nam Phong : NGUYỄN VĂN TỐ, DƯƠNG BÁ TRẠC, NGUYỄN ĐÔN PHÚC, hoặc trẻ hơn một lớp, có tân học nhưng còn đều thấm nhuần cái tinh thần nho học gia truyền và tha thiết với bản sắc dân tộc, TIÊN-ĐÀM, TRÚC-KHÊ, THIẾU-SƠN, NHẬT-NHAM, CHU-THIÊN, KHUÔNG-VIỆT » (tr. 615).

Thật ra thì Thiếu - sơn (LÊ SĨ QUÝ) không có viết một dòng nào cho *Tri Tân*. Nhưng trên *Tri Tân* có HOÀNG THIẾU SƠN « Khái luận và phê bình thi

ca cũ » từ số 125 (30-12-1943) trở đi. THIẾU-SƠN và HOÀNG THIẾU SƠN (không rõ là tính danh hay bút hiệu) là hai tác giả khác nhau. Tin ông P.T.N., có sách sau đó cũng kể luôn THIẾU-SƠN vào hàng ngũ những người biên tập cho *Tri Tân*.

TỪ LOẠI CŨ ĐẾN LOẠI MỚI 3.6-1941/16-7-1946

Một tài liệu giáo khoa có viết :

« Sau số 123, tháng 12-1943, tạp chí *Tri Tân* phải tăng giá vì ảnh hưởng chiến tranh thế giới. Sau đó vài kỳ, thời cuộc biến chuyển mạnh, các biên tập viên phải tản cư khỏi Hà-nội, lại thiếu phương tiện gửi bán rộng rãi đi xa (1), *Tri Tân* phải tự đình bản ».

Hầu hết những tài liệu khác ấn hành gần đây và còn đang lưu hành đều xác định rõ hơn là tờ *Tri Tân* tự đình bản sau số 127, năm 1944. Riêng P.T.N. không nói rõ số chót là số mấy và đình bản ngày nào.

Sự thật thì tờ tạp chí này không phải đợi sau số 123 (2-12-1943) mới tăng giá mà nó tăng đều đều từ khi nó ra đời được 16 số. Từ 0\$12 lên 0\$15 (từ số 18, số 17 là một đặc san dày hơn số thường, giá 0\$20), 0\$16 từ số 43, 0\$20 từ số 57, 0\$30 từ số 98, 0\$40 từ số 128,...

Sau đó vài kỳ, nó có gặp khó khăn vì thời cuộc, nhưng không phải tự đình bản. Sau số 124 (9-12-1943),

(1) Độc giả ở Sài-gòn nhận được *Tri Tân* đến số 196.

nó tạm nghỉ hai kỳ. Trong số 125 tiếp đó (30-12-1943), nó có ngỏ lời « Cùng các độc giả thân yêu » :

« Trong tuần lễ vừa qua, sau mấy cuộc ném bom của các máy bay Hoa Mỹ, tình thế thành phố Hà-nội trở nên nghiêm trọng.

Hết thầy các anh em nhà in *Tri Tân* đều phải bảo vệ gia quyến đi lánh nạn. Vì vậy tạp chí *Tri Tân* phải tạm nghỉ mất hai kỳ, thật là việc rất đáng tiếc, xin độc giả thể tình mà thứ cho.

Đứng trước tình thế gay go của thời cuộc, đồng nhân *Tri Tân* chúng tôi bao giờ cũng cố gắng nỗ lực phấn đấu với các sự trở ngại để đáp lại mối thanh tình của các bạn xa gần từ trước tới nay ».

Tri Tân đã giữ lời hứa, không phải đình bản sau số 127 (Xuân Giáp Thân 1944) mà cố gắng có mặt cho đến số chót 212 đề ngày 22-11-1945 với số trang ít hơn (20 thay vì 24) kể từ số 180 (8-3-45) và với giá gấp mười lức ban đầu, 1\$20 kể từ số 190 (7-6-1945).

Sau ngày độc lập (2-9-1945), kể từ số 204 (13-9-1945), *Tri Tân* tiếp tục xuất bản do một nghị định mới ngày 7-9-1945 của U.B.N.D.B.B., vẫn do ông NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG chủ nhiệm kiêm quản lý.

Sau số 212 (22-11-1945), *Tri Tân* tạm nghỉ hơn sáu tháng mới ra lại loại mới số 1 ngày 6-6-1946 với một số lượng ấn hành 1.500 số thay vì 3.000 như trước đó. Tòa soạn giải thích « Xin bắt đầu đánh số 1 gọi là để kỷ niệm cuộc hoàn toàn đòi mới của Việt-nam nhà ».

Tri Tân tạp chí loại mới số 1 là một đặc san 38 trang mang chủ đề « Nam-bộ, đất Việt-nam » chỉ do một mình LONG-ĐIỀN biên tập. Trang bìa có ghi lại đậm nét hai câu thơ của TẢN-ĐÀ :

« Ai rằng Nam Bắc cách đôi nơi
Cũng một non sông một giống nòi. »

Một chủ đề như vậy rõ ràng đề lộ mục đích của tờ *Tri Tân* là chống lại ý đồ thâm độc của chánh phủ Pháp muốn tách Nam-bộ ra khỏi Việt-nam để trở thành một quốc gia có chánh phủ riêng. Ý đồ đen tối đó thể hiện ở việc thực dân Pháp ở Nam-kỳ cho ra đời Mặt trận bình dân Nam-kỳ, thành lập Hội đồng tư vấn Nam-kỳ (12-2-1946) để tiến tới thành lập một chánh phủ Nam-kỳ tự trị ở Sài-gòn (23-5-1946) hầu phá hoại hiệp định sơ bộ 6-3-1946.

Số 2 ra ngày 16-7-1946 kể là số thường 24 trang, giá 3\$00, và cũng là số chót. Điều đó đáng kể là một cố gắng lớn lao vì đồng thời với nó, tờ *Thanh Nghị* tuần báo đã phải đình bản sau số 120 đề ngày 11-8-1945. Tình hình lúc đó rất căng. Ngày 25-6-1946, quân Pháp vào Hà-nội đã chiếm lại dinh toàn quyền cũ. Có tổng bãi công, tổng bãi thị. Có bắt cóc, ám sát, thủ tiêu, chạ súng ở đây đó. *Tri Tân* loại mới số 2 ấn hành được trong hoàn cảnh rối ren như thế cũng đáng kể là một kỳ công.

Tổng cộng trước sau kể từ ngày 3-6-1941 đến năm thứ sáu, 16-7-1946, kể cả cũ mới được 214 số khoảng 6.000 trang :

loại cũ	212 số
loại mới	2 số.

TỪ PHI CHÍNH TRỊ ĐẾN KÊU GỌI CHIẾN ĐẤU

Ở lời « Phi lộ » vẫn tắt trong số 1 (3-6-1941), *Tri Tân* đã minh định hướng đi và việc làm của mình, tự nhiên là với lời lẽ dè dặt trong hoàn cảnh một cò đôi trong thời bấy giờ.

« Chính trị ? Môn chuyên môn đó đã có các nhà đương đạo.

« Ôn cũ ! Biết mới ! » Nhằm cái đích ấy, *Tri Tân* riêng đi con đường Văn hóa.

« Với cặp kính khảo cứu, *Tri Tân* lần dở từng trang lịch sử (...)

« Là tấm lụa bạch, *Tri Tân* chỉ viết những hàng chữ chân phương, ngay thẳng, không tự hoặc hoặc bị nhuộm một màu sắc nào ».

Rụt rè, hiền lành, đạo mạo như *Tri Tân* thế mà cũng không tránh khỏi những khoảng trắng ở từng cột hay từng trang có in rõ ba chữ « kiểm duyệt bỏ » ngay từ số ra mắt. Chuyên khảo cứu văn học, lịch sử, nhứt là lịch sử, *Tri Tân* rất nhẹ phần sáng tác, ít khi cho đăng tải truyện ngắn, thơ cũng hạn chế, chọn lọc theo quan điểm của tờ tạp chí, tiểu thuyết chỉ có một ở mỗi số và là tiểu thuyết lịch sử của CHU-THIÊN, NGUYỄN HUY TƯỜNG. Thỉnh thoảng có kịch thì cũng lại là kịch lịch sử. *Tri Tân* chậm rãi và bệ vệ đi tới, « lần dở từng trang lịch sử », « riêng đi con đường văn hóa ».

Ngay sau cuộc đảo chánh ngày 9-3-1945 của quân

Nhật ở Đông-dương, ngoài một số đôi đặc biệt về « Việt-nam giải phóng » (số 185, 186 ngày 10-5-1945), *Tri Tân* chỉ có một bài đi chệch ra ngoài con đường văn hóa của PHẠM MẠNH PHAN « Một đêm lịch sử : Việc khắc phục thành Hà-nội đêm mừng 9 tháng ba 1945 » : « Bóng cờ vàng chói lọi của đất nước đã vui mừng bay trước gió đê hoan hô nền độc lập hoàn toàn của dân tộc Việt-nam » (số 18, 29-3-1945, tr. 5).

Nhưng kể từ những ngày sôi động của mùa thu 1945, *Tri Tân* mới dứt bỏ hẳn cái áo « phi chính trị » để dẫn thân với những bài hiệu triệu, kích động như :

« Ta phải chống lại lối tuyên truyền man trá của bọn thực dân ! » (VŨ BỘI LIÊU, *Tri Tân* số 199, 9-8-1945, tr. 6, 19-20, và số 200, 16-8-1945, tr. 10-11, 16-17),

— « Trước giờ cứu quốc, Toàn thể nhân dân Việt-nam hãy chiến đấu đê củng cố nền độc lập » (PHẠM MẠNH PHAN, *Tri Tân*, số 201, 23-8-1945, tr. 6-10),

— « Nếu có nạn xâm lăng chúng ta hãy đồng lòng dâng tính mệnh và tài sản cho Tổ quốc » (PHẠM MẠNH PHAN, *Tri Tân*, số 202, 30-8-1945, tr. 3, 18).

CÁCH - CHI dịch thơ Anh « The way to win » (« Con đường thủ thắng ») của Cortis YORKE đê « kính dâng chiến sĩ Nam-bộ » (*Tri Tân* số 221, 8-11-1945, tr. 8). THI-NHAM phỏng theo điệu « Tiến quân ca » viết bài « Kháng chiến ca » (*Tri Tân*, số 212, 22-11-1945, tr. 7).

Nhưng mãi đến số 2 loại mới (16-7-1946), *Tri Tân*.

mới loan báo sẽ « theo sát với phong trào dân chủ, nên hình thức, thể tài, từ nay cũng có sửa đổi ». Cũng vẫn còn khảo cứu nhưng nội dung bài vở gắn liền với thời cuộc hơn. Những loạt bài chưa dứt ở số 212 không được tiếp tục đăng tải trong *Tri Tân* loại mới. *Tri Tân* có cố gắng thích ứng với thời thế với vài cây bút mới, nhưng :

« *Rằng quen mất nét đi rồi,*

Tẻ vui âu cũng tính trời biết sao ».

Có cố gắng đi sát đó nhưng vẫn khô khan, nặng nề. Đó vốn là một đặc tính của nó như « Tuyên ngôn » của *Tri Tân* đã khẳng định :

« Một tờ báo chú trọng về sử học và văn học trong phạm vi nước nhà, đã nêu rõ một tính cách « chuyên môn », lẽ tất nhiên không thể tránh được những cái khô khan, khắc khổ.

« Nhưng biết làm sao ! Nếu bắt hoa đào phải trắng và hoa mận phải hồng thì còn gì là bản sắc của đào mận nữa ? »

(*Tri Tân*, số 120, 10-2-1944, tr. 2)

Một năm sau, *Tri Tân* muốn sửa đổi, đi sát với phong trào, tức là đi ngược lại với bản chất của nó, « bắt hoa đào phải trắng và hoa mận phải hồng ». Có phải chăng vì thế mà nó phải tự đình bản ?

Có thể lý do trên cùng với thời cuộc sôi bùng lúc đó và thị trường thu hẹp, giao thông khó khăn đã khiến cho *Tri Tân* phải đình bản sau ngày 16-7-1946 chớ không phải vì sau số 127, « thiếu dần dần những cây viết nông cốt » như một tài liệu giáo khoa đã viết.

Về phía độc giả, giữa lúc thời cuộc bốc lửa đỏ, trước hiểm họa chiến tranh xâm lăng của thực dân Pháp bùng nổ trong nay mai, có mấy ai đủ kiên nhẫn đọc trọn 38 trang « Nam-bộ đất Việt-nam » của *Tri Tân* loại mới số 1, những bài khảo cứu khác trong số 2 ? Gấp rút lắm rồi, không còn là giờ của suy tư, nghiền ngẫm nữa, mà là giờ của hành động, của chuẩn bị đấu tranh. Thực tế đã hiển nhiên trước mắt, không cần phải lý luận đề hiểu. Dường như tiếng nói của *Tri Tân* lúc ấy nó không mạnh bằng những tiếng nói khác sắt thép của *Kháng Địch*, *Cứu Quốc*,... Như vậy, đến số 2, *Tri Tân* « tri mệnh » cũng khá đúng lúc.

AI LÀM MỤC LỤC PHÂN TÍCH CHO TRI TÂN TẠP CHÍ ?

Tạp chí bách khoa *Nam Phong* là tài liệu quý giá và phong phú nữa một phần cũng nhờ ở tuổi thọ của nó (1917-1934). Cho nên, trước năm 1945, có người đã làm một bảng tổng mục lục cho nó, đó là KHUÔNG-VIỆT (1) và sau năm 1945, một người nữa là NGUYỄN KHẮC XUYỀN (2).

Tri Tân tạp chí tuổi thọ kém hơn nhiều. Tài liệu không phong phú bằng nhưng nó có tính cách chuyên môn và có nhiều giá trị văn học, sử học đáng bảo tồn.

(1) « Đề tra các bài trong *Nam Phong* cần phải có một bản tổng mục lục », *Tri Tân*, số 100, 24-6-1943, tr. 10-11, 20.

(2) *Mục lục phân tích tạp chí Nam Phong 1917-1934* (Sài-gòn : Bộ Văn hóa Giáo dục, 1968), 416 tr.

(hơn nữa, những người chủ trương nó không hề mang tai tiếng là « hót tây » hay « học phiệt » như người chủ trương *Nam Phong*).

Chỉ kể một thí dụ. Cuốn *Việt-nam văn học sử yếu* của cố giáo sư DƯƠNG QUẢNG HÀM (1944) tính đến năm 1968 đã được cơ quan Giáo dục in lại đến lần thứ mười. Nó được dùng nhiều ở các lớp trung học. Tuy được coi là soạn thảo công phu vào thời đó, trước năm 1945, nhưng nó cũng không tránh khỏi sai lầm, khuyết điểm. Ông ỨNG-HÒE NGUYỄN VĂN TỔ cũng ngay năm đó đã bắt đầu phê bình tác phẩm trên bằng một loạt bài nhan đề là « Việt-nam văn học sử ». Ông N.V.T. phê bình thì phải biết, chi li, tỉ mỉ lắm như người chịu khó nhặt thóc trong gao. Bài thứ nhất khởi đầu từ *Tri Tân* số 172 (28-12-1944) đến số chót loại cũ 212 (1-11-1945) mà cũng chưa dứt, tổng cộng được 22 bài, mỗi bài trung bình từ hai đến hai trang rưỡi khổ 21 x 27, nếu in thành sách khổ 13 x 19 cũng được khoảng 140 trang.

Thiết tưởng mỗi khi cho in lại cuốn *VNVHSY* của DƯƠNG QUẢNG HÀM, Bộ cho in kèm theo loạt bài phê bình của N.V.T. thì lợi cho kẻ học biết mấy, vì loạt bài này phần nào cũng như là bảng đính chánh và bổ túc cho *VNVHSY*.

Tóm lại *Tri Tân* là một tạp chí văn hóa có giá trị, xứng đáng được có một bảng mục lục, có phân tích càng tốt. Vì là tạp chí có tính cách chuyên môn (văn, sử) nên 6.000 trang của nó chứa đựng nhiều hơn là 6.000 trang của một tạp chí bách khoa như *Nam Phong* (15.000 trang).

Trung-tâm Học liệu thuộc Bộ Văn Hóa Giáo dục
đã cho ấn hành *Mục lục phân tích tạp chí Nam Phong*.
Trung Tâm Học liệu có nghĩ làm như vậy cho *Tri Tân*
tạp chí hay không ?

* *
*

CẬN - ĐẠI VÀ HIỆN - ĐẠI
TRONG LỊCH - SỬ VÀ TRONG VĂN - HỌC

I. SỰ PHÂN KỶ Ở TÂY PHƯƠNG

A. THƯỢNG CÒ VÀ TRUNG CÒ

B. CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI

II. SỰ PHÂN KỶ Ở VIỆT-NAM

A. TRONG LỊCH SỬ

B. THEO TỰ ĐIỀN

C. TRONG VĂN HỌC

1. HẬU BÁN THẾ KỶ XIX

2. HIỆN ĐẠI VỚI GIỚI HẠN MỘT « TRĂM NĂM TRONG CỐI NGƯỜI TA »

3. NIÊN LỊCH KHAI ĐIỂN CHO HIỆN ĐẠI.



Vào khoảng giữa năm 1.956, đơn vị cuối cùng của quân đội viễn chinh Pháp phải cuốn gói xuống tàu về nước. Sau ngót một trăm năm làm chủ hơn ông trên mảnh đất này, họ ra đi nhưng còn để lại ảnh hưởng về nhiều mặt, tốt xấu, lợi hại đều có. Hễ bên kia trời tây có bao nhiêu cái « ismes » (chủ nghĩa) trong văn nghệ thì ở bên này cũng có bấy nhiêu, với một sự chậm trễ năm mười năm trở lên. Tình trạng theo đuôi chậm trễ này khiến có người nhận xét rằng văn chương của ta ở đây là văn chương trễ tàu. Họ có thói quen phân chia lịch sử của họ ra từng thời kỳ riêng biệt, nào thượng cò, trung cò, nào cận đại, hiện đại.

Chính hai từ ngữ sau này là những khúc xương,

khó nuốt trong lịch sử và trong văn học. Mỗi tác giả tự ấn định giới hạn thời gian cho thời đại cận kim (nói tắt là cận đại) và thời đại hiện kim (nói tắt là hiện đại), hoặc chẳng cần giới hạn gì hết. Bởi lẽ ấy, người đọc thoáng nhìn qua tựa bài, tựa sách hay chương sách có những chữ đó, không thể hiểu ngay được nội dung đích xác người ta muốn gán cho nó.

Từ đó có bản khoả và suy tư, có những nỗ lực nhằm giải quyết vấn đề. Ông NGUYỄN SỸ TẾ lên tiếng trong địa hạt văn học (1), ông TRƯƠNG BỬU LÂM trong địa hạt sử học (2).

Ở đây, trước tiên, chúng tôi sẽ trình bày khái quát sự phân kỳ lịch sử văn học ở Tây phương, kể đó là ở Việt-nam và sau cùng vài ý kiến riêng của chúng tôi về vấn đề.



(1) NGUYỄN SỸ TẾ, « Vấn đề xác định một thời hiện đại trong văn học Việt-nam », *Sáng Tạo*, số 2 (tháng Bảy 1-958).

(2) TRƯƠNG BỬU LÂM, « Vài nhận xét về thời hiện đại trong Việt sử », *Việt-nam khảo cổ tập san*, số 1, (1960).

I. Sự phân kỳ ở Tây phương

Nhờ chữ viết, vài dân tộc sớm bước vào lịch sử như Ai-cập, Sumer vùng Lưỡng-hà địa từ thiên kỷ IV trước Ky-tô (sẽ viết tắt T.K. hoặc dấu âm (-) trước con số chỉ năm). Những dân tộc khác biết chữ viết chậm hơn, như dân tộc Pháp bước vào lịch sử năm 53 khi tướng César vào chinh phục xứ Gaule. Dân tộc Việt-nam bước vào lịch sử từ lúc Triệu Đà sáp nhập Âu-Lạc vào quận Nam-hải để lập ra nước Nam-Việt (207T.K.).

Từ khi có dân tộc Sumer tạo được chữ viết đầu tiên cho đến nay, hơn loại đã có non sáu nghìn năm lịch sử. Các sử gia Tây phương có thói quen chia lịch sử hơn loại ra làm bốn thời đại lớn :

1. Thời đại thượng cổ từ khoảng 4.000 năm T.K. đến năm 476, năm thành La-mã thất thủ, Romulus Augustulus, vị hoàng đế cuối cùng của Tây đế quốc La-mã băng hà,

2. Thời đại trung cổ, từ năm 476 đến 1.453, năm Constantinople, thủ đô của Đông đế quốc La-mã, lọt vào tay đế quốc Thờ-nhĩ-kỳ,

3. Thời đại cận kim (hay cận đại) từ năm 1.453 đến 1.789, năm đại cách mạng Pháp bùng nổ,

4. Thời đại hiện kim (hay hiện đại) từ năm 1.789 đến nay.

Qua sự phân chia trên, ta nhận thấy các thời đại càng ngày càng rút ngắn lại :

— Thời đại thượng cổ : 4.000 T.K. — 476 S.K.
= 45 thế kỷ (số tròn),

— Thời đại trung cổ : 476 — 1.453 = 10 thế kỷ,

— Thời đại cận kim : 1.453 — 1.789 = 3 thế kỷ,

— Thời đại hiện kim : 1.789 — 1.973 = 2 thế kỷ.

Sự phân chia này không có giá trị tuyệt đối chung cho các dân tộc vì sự phát triển bất đồng của các quốc gia ngay trên một lục địa chớ không nói đến các lục địa khác nhau. Ví như ở Âu-châu, trong lúc các nước ở phía tây bờ sông Elbe vào thế kỷ XIX đã tiến mạnh trên con đường khoa học và kỹ nghệ thì tổ chức xã hội của các dân tộc ở phía bên kia bờ sông Elbe vẫn còn mang nặng tính chất phong kiến của thời trung cổ.

Sự phân kỳ được thiết lập chung cho lịch sử thế giới căn cứ vào mức độ sớm phát triển của một vài quốc gia Tây phương đã dùng sức mạnh đề hướng phần còn lại của thế giới đi vào quỹ đạo ảnh hưởng của họ. Nhưng riêng cho lịch sử mỗi dân tộc, sự phân kỳ ấy phải chiều theo những giai đoạn tiến hóa riêng biệt. Chẳng hạn như giáo sư V. EBERHARD (1) đã phân định thời trung cổ cho Trung-hoa từ đầu nhà Tiềm Hán (-206) đến cuối đời nhà Nam Tống (1.279).

(1) *Histoire de la Chine*, George DENIKER, trad. (Paris: Payot, 1952).

A. THƯỢNG CỒ VÀ TRUNG CỒ.

Trong bốn thời kỳ kể trên, có chút ít khác biệt giữa các tác giả về hai thời kỳ đầu (thượng cồ và trung cồ) và có sự khác biệt lớn lao và phức tạp về hai thời kỳ chót (cận đại và hiện đại). Chúng tôi sẽ đi phớt qua hai thời kỳ trên và dừng lại lâu hơn một chút ở hai thời kỳ dưới.

Thời thượng cồ thay vì chấm dứt vào năm 476, sau này được một vài tác giả dời xa đến thời bột hưng của Hồi giáo, thế kỷ VII. (Lịch Hồi giáo bắt đầu từ năm 622. Nhà tiên tri Mahomet từ trần năm 632). Vào khoảng đó, tất cả những đế quốc lớn nối liền ba châu Âu, Á, Phi đều tan rã, trở lại đời sống địa phương co rút, eo hẹp, chỉ trừ đế quốc nhà Đường ở Trung-hoa. Cho đến khoảng thời điểm đó, xã hội tây phương sau những cuộc xâm lăng của giống « rợ » mới thật sự bước vào thời trung cồ phong kiến, mà có người quen gọi là đêm dài trung cồ.

Sự phân kỳ này được nhận thấy qua bộ *Les grands courants de l'histoire universelle* (1) của Jacques PIRENNE. Cuốn I có tựa riêng là *Des origines à l'Islam* (Từ khởi thủy đến Hồi giáo). *Des origines à l'Islam* cũng lại là tựa cuốn I của bộ *Histoire universelle* (2) do René GROUSSET và Emile G. LÉONARD chủ biên trong *Encyclopédie de la Piéiade*. Hai bộ vừa kể thuộc loại biên khảo sử học. Sách giáo khoa vẫn còn dùng niên lịch cũ, 476.

(1) Viết tắt *L.G.C.H.U.* (Paris : Albin Michel, 1.950).

(2) Viết tắt *H.U.* (Paris : Gallimard, 1.956). I.

Thời trung cổ, thay vì chấm dứt vào năm 1453, thì có tác giả kéo dài cho đến hết thế kỷ XV, hoặc rõ hơn là năm 1492 đánh dấu một phát kiến quan trọng, Christophe COLOMB tìm ra Tân thế giới.

Năm 1453, Constantinople của Đông đế quốc La-mã rơi vào tay của đế quốc Thổ, cải danh ra Istanbul và trở thành thủ đô của đế quốc này. Những người trí thức không thích sống với chế độ mới, di cư sang phía tây, qua Ý - đại - lợi. Sự di cư đó là một trong những nguyên nhân đưa đến phong trào phục hưng ở Âu-châu vào thế kỷ XVI. Như vậy, thành Constantinople thất thủ năm 1453 chỉ là một sự kiện lịch sử có một giá trị ở tầm mức Âu-châu.

Còn năm 1492 có một giá trị trên tầm mức thế giới, vì từ đó, Âu-châu bắt đầu mở rộng ra thế giới. Sự thật trước năm 1492 đã có nhiều cuộc phát kiến hàng hải dọc theo bờ biển tây Phi-châu, và sau đó người Âu-châu còn tiếp tục phát kiến nữa, nhưng cá nhân Christophe COLOMB thuở đó trong một lúc, đã tạo được cho mình một vòng hào quang rực rỡ, nhờ ý chí và can đảm phi thường. Hơn nữa, băng qua Đại-tây-dương thuở bấy giờ đã là một kỳ công và tìm ra được Tân thế giới quả là một phát kiến hàng hải quan trọng. Khám phá ra Phi-châu hãy còn là việc đi ven biển, khám phá ra Tân thế giới không còn là việc đi ven biển nữa mà là băng đại dương. Chuyện sau nữa, đi vòng quanh thế giới, chỉ còn là một vấn đề tiếp tục.

LAROUSSE cho thời trung cổ chấm dứt vào năm

1.453. Edouard PERROY chấm dứt bảng niên biểu thời trung cổ vào năm 1.492 (1). Johannes HARTMANN trong *Toute l'histoire* (2) không ấn định năm, nhưng cho thời trung cổ đi hết thập niên chót của thế kỷ XV, và đó là khuynh hướng chung hiện nay.

Tuy có chênh lệch về thời điểm chấm dứt thời trung cổ, nhưng sự chênh lệch đó không vượt tới nửa thế kỷ (1.492 — 1.453), không quá đáng như trong hai thời đại sau: cận đại và hiện đại.

B. CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI.

Một định nghĩa phổ biến lâu đời ở Pháp dễ dàng tìm thấy trong tự điển *Larousse*. Thời cận đại được kể từ năm đế quốc Thổ chiếm Constantinople (1.453) cho đến năm bùng nổ cuộc cách mạng Pháp (1.789). Không nói đến tác giả sách giáo khoa, cả Jacques PIRENNE, đã có một cái nhìn khám phá về các trào lưu của lịch sử, cũng chọn thời điểm 1.789 trong bộ *L.G.C.H.U.*

Vài tác giả khác đầy xa biên giới thời cận đại đến khoảng trước năm 1900 một chút ít. Viết văn học sử Anh quốc, Arthur Compton-RICKETT (3) đề cập những khuynh hướng trong văn học hiện đại ở Anh

(1) *Le Moyen âge in Histoire générale des civilisations (H.G.C.)*. Maurice CROUZET, éd. (Paris : P.U.F., 1957). III.

(2) Bản Pháp ngữ phóng tác của Georges HIMELFARB và Hélène HIMELFARB. (Paris : Coll. J'ai lu, 1.964).

(3) *A history of english literature*. (London : Thomas Nelson and sons Ltd, 1.950).

chỉ kể từ năm 1890. Như vậy, mặc nhiên ta phải hiểu trước năm 1.890 là cận đại. Viết văn minh sử Tây phương, Edward Mc NALL BURNS (1) đã tính thời cận đại từ năm 1.500 đến năm 1.914, năm bùng nổ thế chiến thứ nhất. LANSON và TUFFAU (2) kể thời hiện đại trong văn học sử Pháp từ năm 1.919, Ch.M. DESGRANGES và J. BOUDOT (3) từ năm 1.869 và Maurice CROUZET trong *L'Époque contemporaine* (4) cho thời hiện đại bắt đầu từ năm 1.914 và có đưa ra lập luận hãn hoi (Phần dẫn nhập, tr. 1-2).

Từ những cuộc phát kiến hàng hải trong hai thế kỷ XV và XVI, thương nhơn ở Tây Âu mới có cơ phát triển mạnh mẽ, đặt thương điếm dọc bờ biển Phi-châu và Á-châu ở phía đông, chinh phục Tân thế giới ở phía tây, đưa lịch sử thế giới vào một thời kỳ mới : cận đại. Nhưng thời cận đại đâu có chấm dứt vào năm đại cách mạng Pháp 1.789, vì từ đó, lực lượng trưởng giả tư bản Pháp mới tiến lên nắm chánh quyền. Rồi nhờ sự tiến bộ của khoa học và kỹ thuật, của cách mạng kỹ nghệ, Âu-châu, đúng là Tây Âu, sẽ chinh phục cả thế giới : đất đai chinh phục rộng gấp 140 lần chánh quốc Anh, 80 lần chánh quốc Bỉ, 60 lần Hòa-lan, 20 lần Pháp. Thế kỷ XIX đánh dấu cao điểm sự bành trướng của

(1) *Western civilizations*. (New York : W. W. Norton and Company, 1.963). Sixth Edition.

(2) *Histoire de la littérature française*. (Paris : Hachette, 1968).

(3) *Histoire de la littérature française*. (Paris : Hatier, 1.968).

(4) In *H.G.C.*, VII.

Âu-châu cũng như ưu thế tuyệt đối của người da trắng. Nhưng chính sách kinh tế tự do toàn thắng trong thế kỷ XIX, vừa bước qua đầu thế kỷ XX đã lâm vào những cơn khủng hoảng trầm trọng liên tiếp, mà năm 1914 là năm khởi đầu. Trong thế chiến thứ nhất, cuộc cách mạng tháng Mười (1.917) ở Nga đã tách khỏi hệ thống kinh tế tư bản thế giới một vùng đất mệnh mông. Sau chiến tranh, chưa hoàn toàn gượng dậy được lại bị thêm cơn bão lốc khủng hoảng kinh tế thảm khốc (1.929-1.933) làm cho điêu đứng. Sau thế chiến thứ hai (1.939-1.945), phong trào giải thực làm tan rã lần hồi những đế quốc rộng lớn của tư bản Tây phương. Trong lúc đó, một cường quốc khác trưởng thành mau chóng ngoài Âu-châu: Hiệp-chủng-quốc Hoa-kỳ sẽ tiến lên giành lấy quyền bá chủ của Tây-Âu về đủ các mặt kinh tế, chính trị, quân sự. Và từ năm 1970, Nhật-bồn ở Á-châu đã vươn lên hàng cường quốc kinh tế thứ ba trên thế giới sau Mỹ và Nga, và sẽ còn vươn lên nữa? Như vậy, nếu những năm trước 1.914 đối với Âu-châu là những trời xuân nắng đẹp thì những năm sau 1.914 là những buổi hoàng hôn nắng tắt. Nhưn loại đang đi kiếm tìm một mô thức văn minh mới.

Đến Jacques GODECHOT, người viết phần kết cho *H.U.* (1), mở rộng biên giới thời gian cận đại hơn nữa vào khoảng giữa thế kỷ XX (1.938 đến 1.957, trung bình là năm 1.950). Khi kết thúc bộ *H.U.* vào năm 1.957 ông có cảm tưởng như đang chứng kiến sự bẽ

(1) quyển III, tr. 1.803-1.815.

mạc của một thời đại cũ hay sự khai sinh của một thế giới mới, không phải là một điều mới lạ. VOLTAIRE cho biết đồng nhân của ông nghĩ rằng cái chết của vua Louis XIV để lại một khoảng trống lớn lao. Nhưng từ ấy cho đến nay, không hề có ai nghĩ nên tách thời gian sau năm 1.715 ra khỏi cận đại bắt đầu từ thế kỷ XVI. Rồi cũng vậy, khi cuộc đại cách mạng bùng nổ, người ta chóa mắt trước sự vùng dậy của nhân dân lật đổ một chế độ quân chủ phong kiến mục nát. Người ta phấn khởi thấy cuộc cách mạng vĩ đại, có lẽ vì trong đó có mình. Ngại vàng đã bị lật đổ, người ta hân hoan tưởng mình đang sống trong một kỷ nguyên mới, đang bước vào một khúc quanh quan trọng của lịch sử. Lịch cũ bị bãi bỏ. Thời đại cách mạng phải có lịch cách mạng. Nhưng chỉ hơn mười năm sau, nhiệt tình của buổi ban đầu đã qua, tâm trí lắng dịu người ta lại trở về với lịch cũ, nghĩa là tiếp nối chứ không phải cắt đứt. Nghĩ cho kỹ, cuộc cách mạng Pháp chỉ là cục diện — tuy là cục diện quan trọng của một phong trào cách mạng rộng lớn khai diễn từ năm 1.770 ở Bắc Mỹ và kết thúc với những cuộc cuộc biến loạn năm 1.848-1.849 ở Tây Âu. Sau năm 1.789, giai cấp trưởng giả ở Pháp vẫn tiếp tục bành trướng, các đế quốc Tây phương vẫn tiếp tục mở rộng, đặt toàn bộ thế giới vào trong phạm vi ảnh hưởng của hệ thống kinh tế tư bản đế quốc Tây phương. Trong những điều kiện đó, nếu còn giữ năm 1.789 để giới hạn mức cùng

của cận đại, có lẽ vì thói quen, vì sự tiện lợi trong sự phân phối chương trình giáo khoa hoặc vì tự ái dân tộc của người Pháp. Ngày nay, người ta có đủ bước lùi về thời gian để nhận chân ra điều đó. Cho nên gần đây, kéo dài thời cận đại khỏi năm 1.789 là một khuynh hướng chung ở Pháp trong địa hạt lịch sử.

Nhưng kéo dài đến năm nào ? Nếu lấy trung điểm số chẵn giữa 1.936 và 1957 là 1950 tức ngay giữa thế kỷ XX, theo GODECHOT, thì biết đâu về sau nữa lại chẳng có người điều chỉnh ? Đó là chuyện về sau. Căn cứ vào đâu GODECHOT đã chọn năm 1.950 ? Từ lâu, GODECHOT có nghe phở dưng mấy tiếng « kỹ nguyên nguyên tử ». Điều đó cho chúng ta thấy rằng những yếu tố xét đoán là quan trọng mà người ta dựa vào để phân kỳ lịch sử thật khác biệt nhau về tính chất. Làn sóng xâm lăng của giống « rợ » gây ra do sự bành trướng dân số của các dân tộc Á-châu và Đông-Âu, làm chấm dứt nền văn minh và tổ chức chính trị Hy - La (476). Chấm dứt thời trung cổ lại là những sự kiện thuộc lãnh vực khoa học và địa lý : những phát kiến quan trọng về hàng hải (1.492). Theo GODECHOT thì những tiến bộ phi thường về khoa học và kỹ thuật chấm dứt cận đại vào khoảng giữa thế kỷ XX, năm 1.950. Nếu thuyết tương đối được dùng làm căn bản cho vật lý nguyên tử được EINSTEIN phát biểu vào năm 1905, thì đến năm 1938 lần đầu tiên người ta mới thực hiện được sự phá vỡ nguyên tử trong phòng thí nghiệm. Và năm 1945, hai trái bom nguyên tử đầu

tiên của Hoa-kỳ cho rơi trên đất Nhật đã khiến cả nhơn loại bàng hoàng. Chín năm sau, 1954, chiếc tiềm thủy đình nguyên tử đầu tiên của Hoa-kỳ, chiếc Nautilus, chạy ba mươi lăm nghìn dặm anh mà chỉ tốn có 600 gram uranium. Viễn tượng sử dụng nguồn năng lượng mới này làm dịu được phần nào một mối bận khoăn lớn của nhơn loại về tiềm năng dự trữ than đá và dầu hỏa tuy có nhiều thật nhưng có giới hạn. Hơn nữa trong tương lai, sự sản xuất nguyên tử năng từ hydrogen (mà một nhà bác học Nhật hồi cuối năm 1973 quả quyết có thể lấy từ nước, mà nước thì vô tận) hy vọng xóa bỏ được vấn đề nhiên liệu chẳng ? Từ năm 1961 đã bắt đầu có những nhà máy nguyên tử sản xuất điện lực ở vài nước tân tiến trên thế giới (Anh, Hoa-kỳ, Pháp, Bỉ, Đông Đức, Tây Đức, Ý, Thụy-điền, Liên-xô, Tiệp-khắc, Canada, Nhật). Khả năng của nguyên tử lực phục vụ đời sống cho phép con người có cơ chánh đáng để tin tưởng. Bởi lẽ đó, khoảng giữa thế kỷ XX, ít nữa theo GODECHOT, đáng được coi như một thời điểm mở màn cho một thời đại mới, thời đại nguyên tử.

» Mấy mươi năm trước khi người ta dùng mấy tiếng « kỷ nguyên nguyên tử », một ông hàn, thi sĩ Pháp, Paul VALÉRY (1871-1945), có cảm tưởng mình đang khai mạc « kỷ nguyên của thế giới đang hoàn thành ». Ý ông muốn nói về mặt địa lý, sự khám phá hành tinh của chúng ta đã hoàn tất, không nơi nào không có người đi tới, ngoại trừ một vài xó hóc nào đó ở đại lục nam cực hay vài đỉnh cao trên Hi-mã-lạp-sơn hay dãy Trường-

son Nam Mỹ. Thật vậy, từ khi con người bước vào lịch sử là đã khám phá thế giới mình đang sống. Công cuộc khám phá đó bắt đầu bước những bước dài kể từ khoảng cuối thế kỷ XV và chính đó là một trong những đặc điểm đánh dấu sự mở màn của thời cận đại.

Từ đại lục Âu-châu, người ta tung hoành ra bốn phương để khám phá thế giới, khám phá rồi mới thấy nó rộng lớn. Magellan bằng đường biển đã thực hiện cuộc vòng quanh thế giới lần đầu tiên trong lịch sử nhưn loại phải mất đến ba năm (1.519-1.522). Ngày nay, với những phương tiện giao thông tối tân, người ta có thể đi vòng quanh thế giới trong hai ngày bằng phi cơ. Đầu năm 1970, Đông-kinh chỉ cách Pa-ri có 14 giờ bay. Đến năm 1.974, nếu phi cơ Concorde của Anh-Pháp không bị bỏ dở, thời gian ấy sẽ rút ngắn lại còn 8 giờ 30. Neil AMSTRONG, phi hành gia đầu tiên đặt chân lên nguyệt cầu, vào hạ bán niên 1.970 lại còn tiên đoán phi cơ thương mại sẽ đạt tốc lực 9.600 km/giờ. Những phương tiện viễn thông ngày nay giúp hai người ở hai đối cực trên địa cầu có thể đối thoại với nhau nhanh chóng như thể ngồi chung một bàn. Sự khám phá thế giới hoàn thành đồng thời với sự tiến bộ của những phương tiện giao thông và liên lạc bằng khiến người ta nhận ra kích thước của địa cầu bị thu hẹp và không gian chỉ là một đại dương mới.

Thật ra, trước năm 1.945, cảm tưởng của P. VALÉRY « đang khai mạc kỷ nguyên của thế giới hoàn thành » chỉ là một ảo tưởng. Quanh quần năm 1.970, những vệ tinh nhân tạo giúp con người nhận rõ được

hơn lúc nào hết những tài nguyên địa cầu, tựa như một người thừa hưởng gia sản của cha ông là một kho tàng bí mật, không biết nó chứa những gì và cất tại đâu, bỗng một ngày nào đó khám phá thấy mình giàu có. Những phát kiến hàng hải cuối thế kỷ XV chỉ mới cho biết kích thước của địa cầu. Non bốn thế kỷ sau, những tiến bộ của khoa học và kỹ thuật chẳng những cho biết cái bề mặt với kích thước mà còn giúp khám phá thêm những tài nguyên tiềm ẩn ở chiều sâu nữa : một thế giới, hoàn thành có thật hơn ào tưởng của VALÉRY. Thế giới đã hoàn thành và con người đã bắt đầu bước ra khỏi thế giới của mình để đi vào không gian, lao mình vào vũ trụ mênh mông.

Âu-châu đã tạo ra kỷ nguyên của thế giới hoàn thành. Điều đó rất đúng. Nhưng vào giữa thế kỷ XX này, thế giới hoàn thành không còn ở trong tay thao túng của Âu-châu nữa. « Âu-châu tự do » mất bá quyền, đi vào buổi xế chiều của nó, mà những dấu báo hiệu đã xuất hiện ngay từ năm 1914. Trước năm 1914, chỉ riêng Âu-châu mới có đủ khả năng để đầu tư ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Chỉ riêng ba quốc gia Anh, Pháp, Đức đã chiếm hết 83 phần trăm vốn đầu tư ở nước ngoài (Anh : 45, Pháp : 25, Đức : 13). Phần của Hoa-kỳ rất khiêm tốn, chỉ có 5 phần trăm. Nhưng từ năm 1914, cuộc đại chiến đã vắt đi gần hết tài lực của Âu-châu bấy giờ phải lâm vào cảnh đi vay mượn của Hoa-kỳ ở xa chiến trường. Vì vậy, Pháp phải tuồn ra mất hết phân nửa trữ kim bằng vàng của mình, Ý hơn phân nửa, Áo và Hung, đến 6/7. Ngoài

ra, còn phải nhường một phần vốn* đầu tư ở ngoại quốc lại cho Hoa-kỳ. Rồi từ chỗ chia xẻ bá quyền với Âu-châu, lần hồi, Hoa-kỳ đi đến nắm trọn, đưa Tây Âu vào vòng quỹ đạo của mình. Như vậy, một đặc điểm nổi bật định tính cho giai đoạn chót của cận đại là sự kiện Âu-châu ngự trị thế giới đã không còn nữa. Tây phương không còn là cái cực qui tâm duy nhất như từ đầu thế kỷ XX. Cũng đã qua rồi cái thời vàng son của các cường quốc phương Tây (Âu, Mỹ) ra lệnh cho các dân tộc nhỏ yếu vào lúc họ bị truất vị về chính trị và cả về tinh thần nữa. Cụ PHAN CHÂU TRINH từng say sưa với lý tưởng dân chủ, dân quyền của Tây phương, lúc này có tái sinh chắc cũng vỡ mộng trước cảnh hoàng hôn của nền dân chủ Tây phương với những vết thương lở loét, nhoè nhoẹt trong một xã hội huy hoàng ở bề mặt với bao nhiêu thứ phá sản, tóm lại, nói theo Claude JULIEN, đó là « sự tự tử của các nền dân chủ » (1). Những tiết lộ chung quanh vụ án gián điệp chính trị ở Watergate năm 1973 là một trường hợp điển hình.

Biểu giá trị cũ từng làm mẫu mực đo lường sự tiến hoá cho cả thế giới đã bị xét lại từ lâu, nhưng mãi đến năm 1972, khi có cởi mở trong bang giao quốc tế giữa Đông phương và Tây phương, người ta mới thấy xuất hiện một biểu giá trị mới của *một mô thức văn minh mới quân bình* tránh được một tai họa đang làm cho xã hội tây phương lo sợ : nạn môi sinh ô nhiễm

(1) *Le suicide des démocraties.* (Paris : Grasset, 1.972).

(đã khiến có một hội nghị quốc tế họp 1.500 đại biểu của 120 quốc gia họp ở Stockholm hồi tháng sáu năm 1.972).

Nói quân bình là vì trong một xã hội theo một mô thức văn minh mới không có cái vấn đề môi sinh ô nhiễm ám ảnh trong lúc ở Tây phương, Stanford Paul EHRLICH, một nhà sinh vật học, quan niệm công cuộc chống lại ô nhiễm đồng hóa với việc chống lại sự phát triển kinh tế; Sinh lộ của xã hội Tây phương theo ông, là bước lùi trở lại. Nói cách khác, những nguyên tắc của chánh sách kinh tế tự do giúp Tây phương bành trướng mạnh nhất hồi thế kỷ qua không còn thích ứng nữa với việc bảo vệ ngoại cảnh khỏi cái tai họa ô nhiễm. Chánh sách kinh tế tự do từng tạo nên sức mạnh của Tây phương bây giờ mới phô bày trọn vẹn cái mặt trái sần sùi của nó. Cái bộ mặt sần sùi này vẫn là sự thật nếu ý kiến của nhà sinh vật học kia có sai đi nữa.

Xét lại luận cứ của Jacques GODECHOT, chúng ta thấy ở Việt-nam, sách báo cũng có dùng đến mấy tiếng « thời đại nguyên tử ». Và bây giờ đây « thời đại không gian » nữa. Bộ H.U. chấm dứt ở quyền III in xong ngày 24 tháng 6 năm 1958. Bảng niên biểu ở cuối quyền III chỉ ghi đến năm 1956. Có lẽ tác giả đã hoàn thành phần kết luận trước khi hai vệ tinh nhơn tạo đầu tiên của nhơn loại được Liên-xô phóng lên quỹ đạo địa cầu ngày 4 tháng 10 năm 1957. Và chắc chắn là tác giả lúc bấy giờ cũng chưa thấy được con người đi trong không gian, con người đổ bộ nguyệt

cầu (với phi thuyền Apollo 11 và 12 của Hoa-kỳ vào năm 1969). Và không cần người lái, phi thuyền Luna 16 của Liên-xô phóng đi ngày 12 tháng 9 năm 1.970 cũng đã đáp xuống vùng biển Phong-phú của nguyệt cầu, lấy một mớ đất đá ở đó và trở về địa cầu an toàn non hai tuần sau đó.

Cả hai cường quốc Hoa-kỳ và Nga-xô chưa chịu dừng lại ở nguyệt cầu và đang hướng những cuộc thí nghiệm khám phá về những hành tinh xa xôi hơn nữa, Kim tinh, Hỏa tinh. Địa cầu nhìn từ không gian nó mới bé nhỏ làm sao :

« *Ngoảnh mặt lại cứu hoàn coi cũng nhỏ* » (CAO BÁ QUÁT).

Cảm tưởng này còn thật hơn cái cảm tưởng của VALÉRY.

Có một chỗ giống nhau giữa Maurice CROUZET và GODECHOT là cả hai đều chọn sự kiện Âu-châu tự do suy yếu để chấm dứt thời cận đại. Duy có điều khác là M. CROUZET muốn chấm dứt vào lúc chỉ mới có một vài dấu hiệu tiên báo một hiện tượng còn GODECHOT thì vào lúc hiện tượng đã hiển nhiên. Một đảng vào lúc khởi điểm của một hiện tượng (1914), một đảng vào lúc hiện tượng đang thành tựu (1.950). Chúng tôi nói đang vì bước vào năm 1.970 với hội chợ quốc tế triển lãm ở Osaka (gọi tắt là Expo 70) tiêu biểu cho sự tiến bộ vượt bực, nước Nhật đã qua mặt nhiều cường quốc kinh tế Tây Âu bá chủ thế giới suốt thế kỷ XIX, để chiếm ngôi vị đệ tam cường quốc kinh tế thế giới sau Mỹ và Nga.

Cũng bước vào năm 1.970, ngày 24 tháng Tư, Trung-hoa đã nhập hội không gian với Liên-xô, Hoa-kỳ và Nhật-bồn. Đang thành tựu nghĩa là chưa thành tựu. Cho nên dùng năm 1.950 làm thời điểm phân kỳ lịch sử cũng không được ổn. Ở Á-châu, sau Trung-hoa lục địa, còn có Nhật, Ấn, Do-thái đang có khả năng trở thành những quốc gia nguyên tử. Không chừng rồi đây trước khi thế kỷ XX chấm dứt, số quốc gia nguyên tử ở Á-châu lại nhiều hơn so với Âu-châu và Mỹ-châu. Diễn biến của một hướng đi lịch sử lắm khi vượt qua giới hạn quan sát của một thế hệ, một đời người, tương tự như hiện tượng xâm thực của nước đối với nham thạch. Mượn một năm quá gần để phân kỳ lịch sử vì thiếu bước lùi thời gian, dễ trở nên thiếu sót.

Thiếu sót ở GODECHOT, tuy thấy Âu-châu mất bá quyền trên thế giới và khả năng lớn lao của nguyên tử lực phụng sự hòa bình, phụng sự đời sống mở màn cho thời đại nguyên tử, nhưng chưa được chứng kiến hết khả năng của *phong trào « automation »* ở Âu-Mỹ cũng trong ý hướng phụng sự đời sống. Trước năm 1.947, chữ ấy chưa có trong ngôn ngữ và trong bất cứ một cuốn tự điển nào.

Thật tình không biết dịch làm sao cho ổn chữ *automation* mà trước năm 1.967, Hàn-lâm viện Pháp không chấp nhận, Pierre VOLFF thì cho là « không chính xác » (1). Chỉ biết rằng có *automation* là khi

(1) *L'économie contemporaine*. (Paris, : Fernand Nathan, 1.952), tr. 270.

nào một cái máy tự điều chỉnh được sự hoạt động để đạt một mục đích. Nói cách khác, automation thay thế cho bộ óc.

Ở Yorktown trong tiểu bang New York, một máy dịch trọn tờ Pravda, một nhật báo lớn của Liên-xô chỉ trong vòng ba mươi phút. Tại đại học đường Columbia, người đánh cờ với máy. Cách đó vài trăm cây số, một người đối thoại với một cái máy về chuyện thời tiết. Hãng Dupont ở Hoa-kỳ, nhờ một não-cơ (cerveau-robot) giải một bài toán trong vòng ba mươi giờ; nếu không có máy đó, một người làm việc bốn mươi giờ một tuần phải mất hết hai mươi năm. Kết quả tiết kiệm được 450.000 mỹ kim, theo thời giá (2-1.973) tương đương với 225.000.000 bạc Việt-nam. Những vệ tinh trong quỹ đạo địa cầu thu nhận nhiều hình ảnh và dữ kiện khoa học rồi chuyển về cho những máy móc đặt ở mặt địa cầu. Đã có phi thuyền thám hiểm hỏa tinh, đồ bộ nguyệt cầu. Những việc kỳ diệu, phi thường đó không thể thực hiện được nếu không có automation. Automation có rất nhiều công dụng trong nhiều ngành hoạt động xã hội giúp vào sự cải tiến đời sống con người trên một qui mô rộng lớn. Nhờ automation, thời gian làm việc có thể rút ngắn lại. Tuần lễ ba mươi giờ nằm trong chương trình nhiều nghiệp đoàn ở Tây phương, so với tuần lễ 60 giờ rất phổ biến trong kỹ nghệ Âu-châu nói chung vào khoảng năm 1.900. Thì giờ thừa ra tức thì giờ nhàn rỗi, người ta sẽ dùng để làm gì ?

cách nào ? Vấn đề đã được đặt ra. Chắc chắn là có dùng vào việc học tập, giải trí, trong đó tất nhiên phải có văn chương, nghệ thuật. Và có người đã phác họa cái hướng đi đó « tiến tới một nền văn minh nhân rồi ».

Có người chỉ muốn coi automation như là một tiếp nối của sự cơ giới hóa sản xuất phát khởi từ Anh quốc hơn hai thế kỷ trước (1.750). Nhưng vì tầm ảnh hưởng thật quan trọng của nó trong việc cải tiến nhân sinh, nên cũng có người muốn coi nó như một cuộc cách mạng kỹ nghệ thứ nhì. Bởi lẽ đó, ở Tây phương có người đã gọi thời đại này là thời đại automation.

Như vậy là trong khoảng một phần ba giữa thế kỷ XX này kể từ năm 1.945 đến nay, con người đã khai sáng ra ba thời đại : thời đại nguyên tử, thời đại automation, thời đại không gian. Không lúc nào bằng lúc này, ba thập niên giữa thế kỷ XX, trí năng sáng tạo phong phú của con người đã hơn bội kích thước của con người.

Tóm lại đứng về mặt sử thế giới, giữa thế kỷ XX vừa chấm dứt một thời đại (cận đại) vừa mở màn cho một thời đại mới, đáng được chọn để phân kỳ lịch lịch sử. Đề ghi thời đại, thông lệ là phải chọn năm.

Năm 1.945 là một năm lịch sử quan hệ cùng một lúc đến toàn thể các dân tộc trên thế giới, vẫn còn chứng kiến được ưu thế tuyệt đối của văn minh Tây phương.

Năm 1.950, Tướng giới Thạch cùng tàn quân quốc dân đảng đã bỏ chạy ra Đài-loan. Tuy nhiên, ảnh

hường của biển cổ chưa xuất lộ hết tầm quan trọng của nó, trong lúc Nhật-bồn vẫn còn mịt mờ với những vết thương chiến tranh chưa hàn gắn được.

Đi xa hơn CODECHOT nữa, LITTRÉ định nghĩa cận đại sử là lịch sử từ thời phục hưng thế kỷ XVI cho đến ngày nay. Định nghĩa này cũng gần tương tự với định nghĩa trong một quyển tự điển Anh ngữ của Hoa-kỳ (*Webster's new world dictionary of the american language*) : « Cận đại sử là lịch sử thế giới kể từ khi thành Constantinople thất thủ (1.453) ».

Jean MONNIER, người chủ biên bộ sử giáo khoa của nhà Fernand NATHAN, nhập cận đại và hiện đại làm một : cận đại. Cận đại theo ông, được kể từ cuối thế kỷ XV đến ngày nay (1).

Cả ba đều gặp nhau ở một điểm : lịch sử thế giới chia ra làm ba thời đại chứ không phải bốn. Không có hiện đại. Riêng Jean MONNIER có nhắc đến hiện đại nhưng nhắc đề mà đồng hóa vào cận đại. Làm vậy, họ thủ tiêu được một điều miễn cưỡng, ép uổng thấy rõ là nếu cho cận đại chấm dứt ở năm 1.789, thì chẳng hóa ra thời hiện đại tính đến nay đã khá dài tròn trĩnh hai thế kỷ. Chuyện xảy ra từ hồi vua Louis XVI thọ hình trên đoạn đầu đài, vua Gia-long mới lên ngôi, NGUYỄN DU đi sứ sang Trung-quốc mà bảo là hiện đại, thì cận đại kéo dài mãi đến vô tận hay sao ? Cũng không ổn.

(1) *L'Orient et la Grèce antique*. (Paris : F. Nathan, 1.959).
tr. 7-8.

Khi định nghĩa cận đại sử từ thời phục hưng, thế kỷ XVI cho đến ngày nay (bộ *Dictionnaire de la langue française* của LITTRÉ hoàn thành năm 1872), hẳn ông LITTRÉ đã không công nhận cái năm 1789 làm một cái mốc cảm lịch sử để phân kỳ. Ông đã đi trước khá xa đối với những người đồng thời với ông. Lịch sử thế giới lúc bấy giờ chưa đến một khúc quanh quan trọng nào, hoặc không có một biến cố lớn lao nào khả dĩ cho phép người ta có cảm tưởng rằng mình đang sống trong một thời đại mới, một kỷ nguyên mới mới bắt đầu. Trong những điều kiện này, định nghĩa của LITTRÉ đáng coi là chính xác. Ngày nay, một thế kỷ sau, chúng ta có một bước lùi thời gian xa hơn LITTRÉ và được sống những thập niên giữa thế kỷ XX phong phú khả năng sáng tạo đến mức có thể gọi là kỳ diệu, chúng ta giới hạn định nghĩa của LITTRÉ về cận đại sử đến một năm nào đó của khoảng giữa thế kỷ XX tưởng cũng không phải là mâu thuẫn với tác giả. Năm đó là năm nào ? Như đã thấy, năm 1945 và năm 1950 không được ổn. Từ năm 1972 trở đi có nhiều biến cố quan trọng, tóm lại là :

— đến năm 1972, thế giới được coi như hoàn thành, hoàn thành hơn cả thời P. VALÉRY, và về mặt khoa học, kỹ thuật, con người hơn nữa coi như đã vững vàng lao mình vào không gian, mà mục tiêu đã xa hơn nguyên cẩu,

— về mặt chính trị, tư bản Âu - tây đã mất bá quyền thế giới vào tay Hoa-kỳ nhưng rồi Hoa-kỳ cũng rất vất vả những năm sau này với hai lần phá giá đồng

Mỹ kim trong vòng 14 tháng (lần đầu 5 phần trăm ngày 18 tháng 12 năm 1971 và lần sau 10 phần trăm ngày 12 tháng 2 năm 1973. Sự phá giá đồng Mỹ kim có tính cách quan trọng gấp bội so với đồng bạc Việt-nam phá giá đều đều, vì từ năm 1945, thế giới theo chánh sách kinh tế tự do sống dưới chế độ quốc tế đô-la hồi chế (International dollar exchange standard). Đồng Mỹ kim đã bị mất tín nhiệm trên thế giới. Sự phá giá đó có xảy ra một phần là vì sự lâm chiến với một nước nhỏ bé ở Đông-nam Á. Và cũng vì cuộc chiến này, một số nhà lập pháp của Hoa-kỳ đã phải nêu lên vấn đề xét lại định chế dân chủ của họ. Cơ cấu của nền dân chủ Tây phương nói chung bị khủng hoảng trầm trọng,

— năm 1972 cũng là năm có nhiều chuyển động lớn lao trên thế giới trong chính lược bang giao mới mẻ giữa các đại cường, giữa đại cường với thuộc tiêu,

— năm 1972 cũng là năm thế giới tự do khám phá rõ hơn một mô thức văn minh mới xuất hiện trong lịch sử hơn loại ở Đông phương, tuy không nói được là toàn hảo nhưng đã có những thực hiện làm ngạc nhiên nhiều nhà quan sát trong đó có cả Anh, Mỹ, Pháp, Ý.

Năm sau, 1973, nhân cuộc chiến tranh bùng nổ ở Trung-đông (6-10-1973) giữa Á-rập và Do-thái, mấy nước Á-rập nhỏ yếu bằng võ khí dầu hỏa (tiết giảm sản xuất) đã làm xáo trộn nếp sống của những quốc gia Âu, Mỹ được coi như là giàu mạnh. Bao nhiêu

kế hoạch, dự án đều bị hồng hết trên phương diện kinh tế. Như dịp này, sự thật mới có cơ hội phơi trần hơn lúc nào hết : các nước tư bản kỹ nghệ lớn sở dĩ làm giàu được trong thời gian qua là nhờ bòn rút tài nguyên của các nước nhỏ yếu thuộc thế giới thứ ba. Cắt nguồn tài nguyên đó, người ta mới khám phá ra chỗ yếu nơi gót chân của Achille.

Năm 1973 cũng là năm xảy ra một cơ hội xét lại, suy nghĩ lại nếp sống Tây phương theo cơ chế của một nền văn minh gọi là « văn minh xe hơi ». Cứ mỗi người hay hai người chễm chệ trên một chiếc xe hơi du lịch mười mấy mã lực uống độ hai mươi lít xăng mỗi một trăm cây số : biết bao là phung phí. Đùng một cái, mấy ông Á-rập khóa luôn hay khóa bốt cái rô-bi-nê nhiên liệu lại. Xăng nhớt bỗng trở thành một vấn đề trọng đại. Chừng ấy mới thấy cái vô lý của nếp sống « văn minh xe hơi » (nói rõ là xe hơi du lịch) và xăng nhớt chỉ còn là một giả vấn đề. Khoảng giữa năm 1973, mấy tháng trước cuộc chiến bùng nổ ở Trung-đông, một nhân viên Ủy-ban văn hóa Liên hiệp quốc đã thấy như vậy rồi và đã nhiệt tình ca ngợi « những đức tính của chiếc xe đạp ». Mới thế kỷ trước đây, người Anh tự hào mặt trời không bao giờ lặn trên đế quốc Anh. Thế mà mới đây, vào mùa đông năm 1973, mặt trời đã lặn ngay trên nước Anh mà nhiều người thần dân của nữ hoàng phải chịu rét mướt vì thiếu nhiên liệu để sưởi. Thiếu nhiên liệu, cả nước Anh phải chịu cảnh thất nghiệp từng phần (làm việc ba ngày một tuần).

Mặt trời đã mọc từ lúc có những cuộc khám phá quan trọng về hàng hải (cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, đầu cận đại) đến bây giờ mới lặn hay bắt đầu lặn rồi chăng ?

Nếu chúng ta đồng ý tạm chấp nhận năm 1972 hay một năm nào đó sau năm 1972 để định mức cùng cho cận đại, thì hiện đại cũng bắt đầu kể từ năm đó. Hiện đại trong lịch sử (197? — ?) chỉ được dùng tạm cho đến khi nào trong tương lai có những sự kiện, những biến cố lớn lao đánh dấu cho một thời đại mới nữa. Chừng đó, tất sẽ có người nghiên cứu, khám phá, nhận ra cái hướng đi trong liên tục tiến hóa của lịch sử mà định tính và định danh nó để thế vào hai chữ hiện đại. Và rồi cũng phải làm như thế cho cận đại, vì chẳng lẽ vào năm 3.000 chẳng hạn, ta cũng gọi năm 1.500 thuộc cận đại hay sao ! Hiểu như thế, sự định tính, định danh cho từng thời đại trong lịch sử là một công việc cần thiết phải theo dõi thường xuyên để tái thẩm nếu cần, đứng về phía người chép sử.

Ngoài phạm vi lịch sử, người ta có thể dùng chữ hiện đại để chỉ một thời khoảng nào đó không xa xôi lắm ngoài cái giới hạn « trăm năm trong cõi người ta », để bàn về những vấn đề mà ảnh hưởng hay dư vang đang còn nhận thấy được hoặc đang còn diễn biến. Trong mục đích cập nhật hóa kiến thức phổ thông của người dân Pháp, nhà Fernand Nathan đã cho ra một loạt những tác phẩm đều có chữ « hiện đại » trong nhan đề như : *La presse contemporaine, La*

mise en scène contemporaine, La peinture contemporaine, ... Dùng chữ hiện đại trong trường hợp này không cần phải nghĩ tới các thời đại trong lịch sử. Chẳng hạn, khi chọn tựa tác phẩm là *Hội họa hiện đại*, tác giả không nghĩ rằng « hiện đại » ở đây nối tiếp một thời đại khác : cận đại, ăn khớp với lịch sử một dân tộc. Vì lẽ đó, các tác giả không cần phải quan niệm lại hai chữ hiện đại như những nhà sử học. Ta muốn viết gì về một vấn đề trước mắt, gần ta, ta có thể dùng hai chữ hiện đại kèm theo vấn đề.

* * *

Tóm lại, thời cận đại ở Âu, Mỹ ngày nay có khuynh hướng muốn kéo dài ra, đồng thời với sự rút ngắn của hiện đại.

- Cận đại : 1.492 — 1.789
 1.492 — 1.914
 1.492 — 1.950
 1.492 — không giới hạn
 1.492 — 1.97 ? (theo chúng tôi).

Theo như trên, chúng ta thấy một thế kỷ không đứt định phải giới hạn trong vòng một trăm năm tính từ 1 đến 100. Trong lãnh vực lịch sử và cả văn học nữa, như ai đã nói, một thế kỷ đã qua chưa phải là một thế kỷ đã chấm dứt : thế kỷ XIX đáng lẽ chấm dứt ở năm 1.900 lại kéo dài đến năm 1.914. Hay nói khác nữa, một thế kỷ chưa chấm dứt mà coi như đã qua : thế kỷ XVIII đáng lẽ chấm dứt ở năm 1.800 lại được cho dứt sớm hơn ở năm 1.789 (cũng có

người cho dút muộn hơn ở năm 1.814). Tuy nhiên, năm khởi đầu cũng như năm kết thúc một thế kỷ cũng còn tùy ở nhận xét, quan niệm riêng của mỗi tác giả. Điều này, chúng ta sẽ thấy trong phạm vi lịch sử văn học Việt-nam.

* *
*

II. Sự phân kỳ ở Việt-nam

A. TRONG LỊCH SỬ.

Ở thời đại lều chõng, cách chép sử của ta theo phép biên niên như *Quốc triều chánh biên*, và phép cương mục như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Theo hai phép đó, sử gia không cần phải có một cái nhìn quán thông để phân chia thời đại. Cách phân chia Việt sử ra làm hai phần Ngoại kỷ (phần chép ngoài từ họ Hồng-Bàng đến hết thời ngoại thuộc, năm 938) và Bản kỷ (phần chép chánh từ Ngô Quyền đuổi quân Nam Hán đến khi vua Lê Thái-tổ lên ngôi, 939-1.428) khởi từ NGÔ SĨ LIÊN với bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, chỉ dựa theo tiêu chuẩn chủ quyền, không hay có, mất hay còn. Đúng ra, đó không phải là một sự phân kỳ theo quan niệm người Tây phương theo dõi lịch sử trong dòng tiến hóa liên tục để khám phá những khúc quanh đặc biệt quan trọng đánh dấu một thời đại. Do những lẽ nói trên, sử cũ của các nhà nho xưa không biết đến những ý niệm cận đại và hiện đại.

Người Pháp đã đem lại cho ta những ý niệm đó. Mấy chữ cận đại và hiện đại xuất hiện ngay ở cái tựa một cuốn sách của giáo sư Charles B. MAYBON :

Lectures sur l'histoire moderne et contemporaine du pays d'Annam, de 1.428 à 1.926 (Hà-nội : Ideo, 1.930).

Sử gia TRẦN TRỌNG KIM trong *Việt-nam sử lược* (1.928) chép việc đến hết thế kỷ XIX. Thế kỷ này, theo họ Trần, được mệnh danh là Cận kim thời đại, thời đại chót được ghi trong quyển sử. Trong bản in lần thứ năm ở Sài-gòn (1.954), ở tiết «Lòng yêu nước của người Việt-nam», ông có nhắc đến những cuộc khởi nghĩa (một trang) của dân tộc ta khắp ba miền trong nửa đầu thế kỷ XX tính đến cuộc cách mạng tháng Tám năm 1.945. Tiết này vẫn nằm ở trong phần cận kim thời đại. Chữ hiện đại không được ông nhắc tới. Điều đáng chú ý là ông chia lịch sử ra làm :

- Thượng cổ thời đại,
- Bắc thuộc thời đại,
- Tự chủ thời đại,
- Cận kim thời đại,

mà không dùng chữ trung cổ. Khoảng một phần ba thế kỷ sau ở miền Nam mới có một bộ sử khác, *Việt-sử tân biên* của PHẠM VĂN SƠN (Sài-gòn : Trần Hữu Thoan, 1.956, Quyển 1). Trọn bộ có bảy cuốn phân ra như sau :

- I. Thượng và Trung cổ thời đại
- II. Trần Lê thời đại
- III. Nam Bắc phân tranh
- IV. Tây-sơn và Nguyễn sơ
- V. Việt-nam kháng Pháp sử
- VI. Việt-nam cách mạng cận sử (1.885-1.914)
- VII. Chế độ Pháp thuộc ở Việt-nam.

Giới hạn thời gian về cận sử (hay lịch sử cận đại) ở đây đã có khác với sử gia họ TRẦN. Trong *Việt-nam tranh đấu sử* (1), phần hai « Việt-nam cận đại » nói về « Các cuộc đụng chạm với Tây phương », ông bắt đầu từ niên lịch 1.858, năm Đà-nẵng bị chiến thuyền của liên quân Pháp, Tây-ban-nha bắn phá.

Ông HUỖNH THIÊN KIM, tác giả quyển *Cận đại Việt sử diên-ca* (2), cho cận đại bắt đầu từ Tây-sơn 1.785 — Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trong thời Âu chiến.

Tuy có dùng những chữ cận kim thời đại, cận sử, nhưng cả ba tác giả không có nêu ra những lý do giải thích sự phân kỳ ấy. Ông TRƯƠNG BỬU LÂM, nguyên Giám đốc Viện khảo cổ ở Sài-gòn, là người đầu tiên có ý thức giới thuyết minh bạch danh từ ông dùng trong bài « Vài nhận xét về Thời hiện đại trong Việt sử »:

« Sống giữa thế kỷ XX, không còn ại chối cãi được là thế giới đã trở thành một khối duy nhất và không có một sự kiện quan trọng nào xảy ra trong một nước mà không có một ảnh hưởng lớn hay nhỏ trên những nước khác. Trong trường hợp này, chúng ta có thể quả quyết là ngày nay tất cả các quốc gia trên địa cầu đều noi theo một quá trình diễn tiến và nếu muốn nghiên cứu lịch sử của nước Việt-nam vào tiền bán thế kỷ thứ XX,

(1) Sài-gòn : Việt-Cường, 1.959. Bản in kỳ năm.

(2) Sài-gòn : Dân-sinh phục vụ xã, 1.962.

chúng ta không những phải biết rõ tình trạng của các nước láng giềng, mà lại còn phải hiểu ít nhiều về các nước xa xôi khác nữa. Vậy thì thế giới bắt đầu thống nhất từ hồi nào? Công cuộc ấy, chúng ta có thể nói, đã bắt đầu từ thế kỷ thứ XV, XVI: các nước Âu-châu do Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha hướng dẫn lần hồi vẽ lại được một cách rõ ràng địa đồ của toàn thế giới. Tàu bè thường đi đi lại lại giữa Đông-Tây và các món hàng hóa được trao đổi thường xuyên giữa các nước. Nhưng đường lối giao thông ấy chưa được dễ dàng lắm và công cuộc bang giao cũng chưa đều đặn và chặt chẽ. Chúng ta phải chờ đến thế kỷ thứ XVIII, với cuộc cách mạng công kỹ nghệ, và với những tiến bộ về phương diện giao thông thì sự tiếp xúc giữa các nước Âu-châu và các nước khác mới được bành trướng một cách đại quy mô và mối tương quan giữa các nước trên thế giới càng ngày càng thắt chặt. Vì vậy cho nên chúng ta có thể nói rằng kể từ đó, lịch trình diễn tiến lịch sử của các nước có thể có những đặc điểm giống nhau và tiêu chuẩn dùng để phân chia lịch sử Tây phương có thể đem ra áp dụng cho lịch sử Đông phương chẳng hạn. Vậy thì chỉ có thời hiện kim, khai mào với cuộc cách mạng công-kỹ nghệ là đã bắt đầu một lượt cho tất cả các nước. Vì không sớm thì chầy, cách trực tiếp hay gián tiếp, lịch sử của các nước đều phải nhận chịu ảnh hưởng lớn hay nhỏ của cuộc cách mạng công-kỹ nghệ đã khởi đầu từ thế kỷ thứ XVIII bên Âu-châu. Bởi

lẽ đó nên có học giả cho rằng : lịch sử thế giới là duy nhất, muốn hiểu lịch sử của một nước nào phải đặt nó vào lịch sử thế giới; quả quyết ấy chỉ có giá trị thật cao khi chúng ta áp dụng vào hiện đại » (1).

Đi từ nhận định tổng quát đó trên bình diện thế giới, ông TRƯƠNG BỬU LÂM mới xác định hiện đại trong lịch sử Việt-nam :

« Nếu chúng ta nhìn nhận quan điểm vừa nêu trên đây là chúng ta đã đưa ra hai phán đoán đối với quá trình lịch sử của bất cứ nước nào : giữa thời hiện đại và thời đại trước đó có một khoảng thời gian gọi là giao thời. Phán đoán thứ hai là thời hiện đại không còn hình trạng giống như những thời trước đó mà trái lại còn có vài đặc điểm mà những thời trước đó chưa có. Nếu lịch sử các nước Âu-Mỹ đã bước sang thời hiện đại vào cuối thế kỷ thứ XVIII và một cách tượng trưng đã lấy năm 1.789 với cách mạng Pháp làm ranh giới (...) » (2).

Nhưng gần đây, dựa vào những dữ kiện phức tạp hơn (như trình bày ở phần đầu : Sự phân kỳ ở Tây phương), « kéo dài thời cận đại khỏi năm 1.789 là một khuynh hướng chung ở Tây phương » trong địa hạt lịch sử hay văn học với Jacques GODECHOT Maurice CROUZET, Jean MONNIER, LANSON với

(1) TRƯƠNG BỬU LÂM, *Op. Cit.*, tr. 37-38.

(2) *Ibid.*, tr. 38-39.

TUFFAU, M. DESGRANGES với BOUDOT, Arthur Compton-RICKETT, Edward Mc NALL BURNS,... Cái cột 1.789 đã bị nhiều nhà học giả ở Tây phương nhò đi rồi. Xưa nay chúng ta thường có một sự chậm trễ như vậy. Như vào thời lều chõng, việc học hành và tổ chức khoa cử của ta mô phỏng theo Trung-hoa. Triều đình nhà Thanh đã xuống chiếu bãi bỏ các khoa thi hương, thi hội từ năm 1.906. Hơn mười năm sau, triều đình Huế mới bãi bỏ các khoa thi chữ nho. Bây giờ cũng vậy, Pháp đã bỏ thi Tú tài 1 từ năm 1.966 mà ở miền Nam vẫn còn giữ kỳ thi đó cho đến năm 1.972.

Ông TRƯƠNG BỬU LÂM không nói rõ thời hiện đại chấm dứt vào lúc nào, nhưng có nêu lên một nhận xét khiến độc giả không khỏi có cảm tưởng rằng thời hiện đại chấm dứt vào khoảng giữa thế kỷ XX này.

« Hiện nay hằng ngày chúng ta thường nghe thấy các nhà chuyên môn tuyên bố là nhân loại đang sống trong một khúc quanh của lịch sử. Khúc quanh nghĩa là gì, nếu nó không có nghĩa là thời đại mà chúng ta đang sống, đang chuyển hướng, đang rời bỏ một thời đại để đi vào một thời đại khác. Đây là một hiện tượng mà chúng ta còn phải tìm cách nhận định rõ ràng. Khi nghiên cứu đề tài ấy, chúng ta sẽ phải giải quyết hai vấn đề : trước hết là phải chứng kiến những lúc hấp hối của thời hiện đại — hai chữ hiện đại dùng đây chỉ là một danh từ để bao trùm một khoảng thời gian trong

lịch trình diễn tiến của lịch sử chứ không có nghĩa chi khác — và sau đó phải thiết lập giấy khai sinh cho thời kế tiếp với tất cả các chi tiết của nó » (1).

Khúc quanh nói trên là điều dễ nhận ra hơn hết, tuy có một chỗ khác là, trên bình diện thế giới sử, đối với một số học giả nào đó ở Tây phương, nó đánh dấu khởi điểm cho thời hiện đại, còn đối với ông TRƯƠNG BỬU LÂM — nếu khúc quanh đó sau này được các sử gia xác nhận — nó là chung điểm của hiện đại.

Riêng ở miền Nam này, họ TRƯƠNG là người đã đầy lùi thật xa, hiện đại đến năm 1.802, cũng gần với năm 1.789, năm đánh dấu cuộc đại cách mạng Pháp và cũng là năm cột đánh dấu khởi điểm hiện đại trong thế giới sử.

Sự lựa chọn của ông (năm 1.802) căn cứ vào vài hiện tượng, mới mẻ và khá quan trọng đã đặt thời đại ấy vào một hoàn cảnh đặc biệt, vào một địa vị khác thường so với những thời trước » .

Đặc điểm thứ nhất là cuộc Nam tiến bắt đầu từ nhà Lý (1.010) coi như đã hoàn thành và thuộc về quá khứ. Với Gia-long, bờ cõi vững chắc, ranh giới nhất định.

Đặc điểm thứ nhì là sự phát triển của chữ quốc ngữ hình thành qua một quá trình lâu dài.

« (...) Sự chiến thắng của chữ quốc ngữ trên chữ nho vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX cũng

(1) TRƯƠNG BỬU LÂM, *Op.Cit.*, tr. 43-44.

là một hiện tượng đã đánh dấu một bước tiến tới rất mạnh của Thiên-Chúa giáo và một bước thối lui không kém quan trọng của Nho học, một hệ thống học vấn đã thấm nhuần đầu óc người Việt từ hàng chục thế kỷ trước » (1).

« Đặc điểm thứ ba là bước vào thời hiện đại, Việt-nam đã có một toàn thể hoạt động gọi là đời sống kinh-tế thương-mại của nước Việt-nam đã phát triển một cách khá mạnh : đó là sự thống nhất những đơn vị đo lường : thước đo và cân. Hơn nữa vấn đề đúc tiền cũng được chỉnh đốn và qui định một cách chặt chẽ (...). Nội thương và ngoại thương đều được phát triển một cách mạnh mẽ, nước Việt-nam bắt đầu có một đời sống kinh tế khá dồi dào . . . » (2).

Thật ra, từ khi đất nước được thống nhất với Gia-long, Việt-nam thời bấy giờ có thêm điều kiện thuận tiện để phát triển kinh tế. Nhưng sự phát triển đó không đạt đến mức có thể nói « một cách khá mạnh » hay « một cách mạnh mẽ » vì nhân quan hẹp hòi và chánh sách sai lầm trong các vấn đề đối nội cũng như đối ngoại của triều đình nhà Nguyễn.

Về nông nghiệp, những thiên tai, tham nhũng, tô thuế nặng nề khiến cho nông dân bần cùng đi đến chỗ phá sản, phân tán, lưu vong. Cho nên ngay từ dưới triều Gia-long trở đi, những cuộc nông dân bạo động càng ngày càng dồn dập.

Công nghiệp còn đang trong tình trạng sơ khai. Riêng ngành khai mỏ càng ngày càng sa sút từ giữa đời Minh-mạng trở đi.

(1) TRƯƠNG BỬU LÂM, *Op.Cit.*, tr. 41-42.

(2) *Ibid.*, tr. 42-43.

Ngành ngoại thương hầu hết ở trong tay người Hoa kiều. Người Việt-nam thiếu vốn, chưa biết kinh doanh theo hình thức công ty. Trong tình trạng đó, một giai tầng trưởng giả chưa thành hình được (như ở Nhật) để làm hậu thuẫn đắc lực cho những đề nghị cải cách canh tân của các nhà nho thực thời, tiêu biểu như là Nguyễn Trường Tộ (1).

Bác bỏ những đề nghị canh tân, không chịu khai quan (như ở Nhật), triều đình nhà Nguyễn đã vô tình nhận lãnh bản án tử hình về dài lâu cho mình. Sự chọn lựa đó là đặc điểm thứ tư và chót hết của thời hiện đại ở Việt-nam.

Sự lựa chọn đó lúc đầu là phủ nhận, là từ chối, Đông-phương (nói hẹp là Việt-nam) từ chối Tây-phương. Cho mãi đến đầu thế kỷ XX, trái lại là chấp nhận, đòi hỏi. Đòi hỏi đòi mới mà phủ nhận công khai hoặc ngầm ngầm cuộc xâm lăng. Có thể tạm lấy năm Đông-kinh nghĩa thực ra đòi đề đánh dấu cho một giai đoạn mới, chớ thật ra, các nhà nho yêu nước và thực thời đã hoạt động từ trước. Sự đòi hỏi đúng lúc, đa số quần chúng thấy đó là một yêu cầu thiết thân, nên dễ tạo thành một phong trào (2) ồ ạt và có tính

(1) Có thể xem thêm nhiều tài liệu dồi dào của BÙI QUANG TUNG, « Nước Việt-nam trên con đường suy vong (1858-1884) », Văn-hóa Á-châu, III (tháng 6-1958), tr. 27-44 và NGUYỄN THỂ ANH, Kinh tế và xã hội Việt-nam dưới các vua triều Nguyễn (Sài-gòn : Trình Bày, 1968).

(2) Có thể xem thêm NGUYỄN VĂN XUÂN, Phong trào duy tân (Sài-gòn : Lá Bối, 1.970).

cách toàn diện khiến chánh quyền thực dân thấy sợ mà phải đàn áp. Duy tân không còn là một vài cá nhân lẻ loi, cô độc nữa như dưới thời Tự-đức mà nói chung là một ý thức cộng đồng. Cho đến lúc đó, nếp sống của dân tộc xét trên đại thể vẫn còn thuộc thế giới cũ. Nếu không có sự tiếp xúc, va chạm giữa Đông Tây từ giữa thế kỷ XIX thì dễ gì đã có phong trào duy tân vào mấy năm đầu của thế kỷ XX.

Bởi những lẽ trên, lấy năm 1.802 làm mốc cảm đánh dấu khởi điểm của hiện đại e có quá sớm chăng ?

Cũng trong số 1 *Việt-nam khảo cồ tập san* (1.960), ở mục điểm sách, viết về tác phẩm *Biểu nhất lãm văn học cận đại* (1.862-1.945) của THANH-LĂNG, ông TRƯƠNG BỬU LÂM có xác định lại: «Thật ra thế hệ văn chương cận đại đã khởi đầu từ thế kỷ XVII với chữ quốc ngữ và ông tổ của nó là cố Alexandre de RHODES» (tr. 187).

Trong địa hạt Việt sử, giới hạn thời cận đại và hiện đại đã có những chỗ bất đồng như trên.

B. THEO TỰ ĐIỂN.

Nếu thử tra tìm tự điển, độc giả lại càng thấy thêm mù mờ. Có sự bất nhất ở ngay một tác giả và giữa các tác giả với nhau, mấy chữ cận đại, hiện đại quả thật là một cái đuôi lơ lửng. Bộ tự điển toàn bằng quốc ngữ ra đời lần đầu tiên ở Sài-gòn: *Đại-Nam quốc âm tự vị* (quyển 1 năm 1.895 và quyển II, 1.896) của HUỖNH TỊNH PAULUS CỦA. Không có mấy chữ cận đại và hiện đại. Bộ thứ nhì, *Việt-nam tự điển* của hội Khai Tri Tiến Đức (1.931) ở Hà-nội có chữ cận đại mà thiếu

hiện đại. Cận đại được giải là : đời vừa qua, đời gần đây. Ông ĐÀO DUY ANH trong *Hán-Việt tự điển* (Huế, 1.932) coi những chữ sau đây như đồng nghĩa : cận cổ, cận đại, cận thế. Nhưng khi giải lại có chỗ bất nhất.

Cận cổ (sử) : xưa gần đây, trong lịch sử gọi cận cổ là đời tiếp sau đời Trung cổ kể từ khi phát hiện Mỹ châu đến cuộc đại cách mạng Pháp (Période moderne).

Cận đại (sử) : Đời gần đây — cận thế (Temps moderne).

Cận thế : Đời gần đây — Như chữ cận đại — Lịch sử Tây dương gọi Cận thế là từ cuộc Đại cách mạng Pháp đến cuộc Âu-châu đại chiến (Temps moderne) (1).

Có bất nhất giữa Cận cổ và Cận thế. Diễn ra bằng con số, theo tác giả, mới dễ thấy hơn :

— Cận cổ : 1.492 — 1.789.

Cận thế : 1.789 — 1.914 (2).

Ít lâu sau, Gustave HUE trong bộ *Dictionnaire annamite-chinois—français* (3) lại dịch :

— Cận cổ thời : Moyen-âge.

Ở một trang khác, ông dịch :

— Trung cổ : Moyen-âge.

(1) Bản in không có chữ s.

(2) Sử Tây phương chép đến năm 1.914 gọi thời khoảng 1.789-1.914 là hiện đại.

(3) Huế : Imprimerie Trung hoà, 1.937.

Suy từ đó, theo Gustave HUE, Cận cổ = Trung cổ !

Cũng ở chữ Cận, ông dịch :

— Cận đại } Les temps modernes
— Cận thế }

— Cận kim : Le temps présent.

Le temps présent chỉ dịch được chữ kim (nay) mà bỏ sót chữ cận (gần). Rồi ở chữ hiện, ông dịch hiện là présent. Cũng suy từ đó, ông lẫn lộn cận với hiện, trong lúc ai cũng nhận ra ngay hai chữ không cùng một nghĩa. Thật ra thì cận đại đáng được xem là thúc vận của Cận kim thời đại, cũng như triết sử là thúc vận của triết học lịch sử. Như vậy :

Cận đại = Cận kim = Cận thế.

Còn lại chữ cận cổ, ông dịch ra là Moyen-âge, lẫn với trung cổ. *Hán-Việt từ điển (H.V.T.Đ.)* của ĐÀO DUY ANH và *Việt-nam tự điển (V.N.T.Đ.)* của Hội Khai Trí Tiến Đức cùng hiểu Cận cổ là thời đại tiếp theo sau thời Trung cổ. Nói cách khác, Cận cổ = Cận đại. Hiểu như vậy, không có gì là mâu thuẫn. Theo sự phân kỳ cũ ở Tây phương, Cận đại (1.492 — 1.789) nằm giữa thời Trung cổ (476 — 1.453) và Hiện kim (1.789 — 19..).

Trung cổ — | Cận cổ | — Hiện đại
 | Cận kim |

Thời đại 1.492 — 1.789 vừa gần xưa (cận cổ) mà cũng vừa gần nay (cận kim). Tóm lại, để chỉ thời gian 1.492 — 1.789, dịch mấy chữ Les temps modernes, ta có những bốn từ ngữ :

Cận cổ = Cận đại = Cận kim = Cận thế.

Vương Văn Ngũ đại từ điển cũng xác nhận sự đồng nghĩa của bốn từ ngữ trên : « Cận đại như cận thế, cận cổ, cận kim. Là thời đại gần hiện tại hơn hết. Theo sử Tây phương, đại khái là từ khi phát kiến Tân đại lục trở về sau. Theo sử Trung-hoa, đại để từ nhà Tống về sau, hoặc cho là từ nhà Minh về sau, không nhứt trí lắm ».

Ông THANH-NHỊ, tác giả *Việt-nam tân tự điển* (1.952) gần như lấy lại định nghĩa của *V.N.T.Đ.* và *H.V.T.Đ.* nhưng dịch ra lại không được trung thành :

« Cận cổ : thời đại xưa nhưng gần với mình hơn hết. Cận cổ hay thời đại cận cổ là thời đại tiếp sau thời đại trung cổ. Période entre le Moyen-âge et le Temps moderne ».

Période entre le Moyen-âge et le Temps moderne là Thời đại giữa thời trung cổ và thời cận kim. Hiểu theo nghĩa ông dịch ra Pháp văn thì lịch sử Tây phương chia ra không phải làm bốn thời đại mà là năm :

Thượng cổ — Trung cổ — Cận cổ — Cận đại — Hiện đại.

Thời đại ông thêm vào là Cận cổ mà ông không chịu dịch ra Pháp văn, trái với lệ thường. Chẳng lẽ họ chia lịch sử ra làm năm thời đại mà họ chỉ có tiếng đề chỉ thị bốn và lại thiếu một ? Vẫn còn một chỗ không ổn nữa là ở phần đầu định nghĩa bằng Việt ngữ, « Cận cổ : thời đại xưa nhưng gần với mình hơn hết ». Gần với mình hơn hết, vẫn theo ông (phần Pháp

văn) thì lại là Cận đại chứ không phải Cận cổ. (Thật ra, trước THANH-NGHI, trong *Đại-Việt văn học lịch sử* (1.941), ông NGUYỄN SĨ ĐẠO cũng đề cập văn chương thượng cổ thời đại, trung cổ thời đại, cận cổ thời đại, cận kim thời đại và văn chương hiện kim).

Qua phần định nghĩa trong vài bộ tự điển kể trên, chúng ta thấy các tác giả chưa nắm vững vấn đề phân kỳ lịch sử, nên có sự lẫn lộn giữa một thời đại này với một thời đại khác, có sự mâu thuẫn ở chính ngay một tác giả và giữa các tác giả với nhau.

C. TRONG VĂN HỌC

Sự phân kỳ trong văn học sử cũng không thoát khỏi tình trạng bất nhứt chung nói trên. Có người làm văn học sử phân kỳ mà không dùng đến những chữ cận đại, hiện đại, cận kim, hiện kim. Trường hợp này không đặt thành vấn đề. Ngược lại, cũng có người dùng đến mà nội dung sai biệt khá xa từ tác giả này đến tác giả khác. Đó không chỉ là một vấn đề danh từ nhỏ nhặt, mà chính là một vấn đề quan niệm, vấn đề nhận định. Trong lúc danh từ chưa có một nội dung thống nhứt, tưởng nhà làm văn học sử cũng cần bày tỏ những lý do khiến mình lựa chọn năm này hay năm khác để làm mốc cảm cho một thời đại như ông TRƯƠNG BỬU LÂM đã làm trong địa hạt lịch sử.

Cùng một thời gian 1.862—1.945 mà ông THANH-LĂNG gọi là cận đại (1), ông PHẠM THẾ NGŨ gọi

(1) *Bảng lược đồ văn học Việt-nam* (B.L.Đ.V.H.V.N.) (Sài-gòn : Trình Bày, 1.967).

là hiện đại (1). Đối với ông DƯƠNG QUẢNG HÀM (2), thời kỳ cận kim là thế kỷ XIX. Sau đó, ông xét về văn học sử nước ta về thế kỷ XX mà không gọi thời kỳ hiện kim, nhưng mặc nhiên tác giả đề cho ta hiểu như vậy. Và thật sự, khi đi vào chi tiết, ông đã hiểu như vậy. Trong phần thứ ba, chương thứ sáu, ông « xét về mấy thi sĩ hiện đại » (tr.413). Chương thứ bảy đề cập « Các văn gia hiện đại » (tr.432). Hai ông NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG và BÙI HỮU SÙNG (3) không dùng chữ cận đại mà mệnh danh thời gian 1.910—1.945 là hiện đại. Ông NGHIÊM TOÀN có một sơ xuất nhỏ khi ông viết : « Khảo sát văn học bằng quốc ngữ hay văn học cận đại (nửa trên thế kỷ XX) là một việc rất khó vì (...) sự phát triển ấy dựa vào những điều kiện vô cùng phức tạp và hiện đương diễn ra ngay trước mắt chúng ta. » (4). Cái hiện đương diễn ra không thể thuộc về cận đại mà phải là hiện đại. Ông NGUYỄN SỸ TẾ cũng đã có nhận xét về điểm này trên tạp chí *Sáng Tạo* (số 22, tháng 7-1.958, tr.4). Ông PHẠM VĂN ĐIỀU căn cứ theo chánh trị sử, văn hóa sử và xã hội sử, nhận thấy

(1) *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên* (V.N.V.H.S.G.U.T.B.) (Sài-gòn : Quốc học tùng thư, 1.961, 1.963, 1.965) 3 quyển.

(2) *Việt-nam văn học sử yếu* (V.N.V.H.S.Y.) (Hà-nội : Nha học chánh, 1.944). Bản chúng tôi dùng trong phần này được tái bản năm 1951.

(3) *Văn học sử hiện đại*, chưa xuất bản, có báo trước trong *Văn học sử Việt-nam*. Hậu bán thế kỷ XIX (Hà-nội : Nguyễn Khuyển, 1952).

(4) *Việt-nam văn học sử trích yếu* (Sài-gòn : Vĩnh-Bảo, 1.949). tr. 131.

văn học căn bản của ta từ đời Trần đến nay đại thể có hai dòng nối tiếp tồn tại : dòng văn nôm chịu ảnh hưởng của Trung-hoa phong kiến và dòng văn quốc ngữ chịu ảnh hưởng của Tây phương. Nền văn học đó, theo ông, chia làm năm thời kỳ lớn mà hai thời kỳ chót là :

« 4— Thời trăm trệ và biến cách : Nhà Nguyễn (thế kỷ XIX và tiền bán thế kỷ XX).

« 5— Thế kỷ XX : Nền văn học mới bằng quốc ngữ chịu ảnh hưởng rõ rệt của Tây phương nhất là Pháp (từ cuối thế kỷ XIX đến 1.945) » (1).

Điều đáng chú ý là tác giả không dùng những chữ cận đại, hiện đại. Thứ đến, chính tác giả cũng nhận thấy là « hai thời kỳ nhà Nguyễn và thế kỷ XX có tên gọi khác nhau, nhưng cùng trùng nhau về vị trí thời gian trên một khoảng khá dài, từ cuối hậu bán thế kỷ XIX đến tiền bán thế kỷ XX » (tr.87). Chót hết là sự trùng phức đó khác biệt hẳn so với sự phân kỳ của các tác giả khác. Sự trùng phức ở ông PHẠM VĂN ĐIỀU nghiêng nặng về tiền bán thế kỷ XX, ở các tác giả khác, về hậu bán thế kỷ XIX.

Dựa vào tiêu chuẩn ảnh hưởng nhận chịu và triều đại, ông DƯƠNG QUẢNG HÀM phân biệt hai nền văn học, mỗi nền văn học chia ra làm nhiều thời kỳ.

Một là nền văn học thuần chịu ảnh hưởng của người Trung-hoa kể từ thế kỷ XIX trở về trước :

1. Thời kỳ Lý, Trần (thế kỷ XI đến XIV),
2. Thời kỳ Lê, Mạc (thế kỷ XV và XVI),

(1) Văn học Việt-nam (Sài-gòn : Tân Việt, 1.960), tr. 78.

3. Thời kỳ Nam Bắc phân tranh (thế kỷ XVII và XVIII),

4. Thời kỳ cận kim (Nguyễn triều — Thế kỷ XIX).

Hai là nền quốc văn mới chịu ảnh hưởng của văn học Âu Tây, nhứt là của Pháp (thế kỷ XX) :

1. Thời kỳ dự bị,

2. Thời kỳ thành lập,

3. Thời kỳ kiến thiết.

Trong thời kỳ dự bị, ông DƯƠNG QUẢNG HÀM phải đề cập những tác giả không phải của thế kỷ XX. Đó là các ông TRƯƠNG VĨNH KÝ, PAULUS CỬA, ... thuộc nửa sau thế kỷ XIX.

Dựa theo tiêu chuẩn hình thức, truyền miệng và chữ viết, ông NGHIÊM TOÀN trong *V.N.V.H.S.T.Y.* lần lượt xét qua :

— Văn học bình dân truyền khẩu,

— Văn học bằng chữ Hán hay bác học,

— Văn học bằng chữ nôm (vừa bình dân vừa bác học) mà thời kỳ thứ ba được kể từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX,

— Văn học bằng chữ quốc ngữ được kể từ hồi đầu Pháp thuộc (giữa thế kỷ XIX) cho đến ngày tác chiến (19-12-1946).

Như vậy là khi xét đến văn học bằng quốc ngữ (mà ông D.Q.H. gọi là nền quốc văn mới) và bằng chữ nôm, ông N.T. cũng có đề một thời gian trùng hợp : nửa sau thế kỷ XIX.

Ông PHẠM THẾ NGŨ trong *V.N.V.H.S.G.U.T.B.* khi xét đến văn học hiện đại (1.862—1.945) vẫn phải

dành hậu bán thế kỷ XIX (1.862—1.907) cho những nhà văn nôm cuối cùng như Bùi hữu Nghĩa, Nguyễn đình Chiều, Nguyễn Khuyến, Trần tế Xương, Phan Bội-Châu, Phan Châu-Trinh,...

Hậu bán thế kỷ XIX khi thì được gắn liền vào thế kỷ XIX, khi thì được cho đi liền với nửa đầu thế kỷ XX, khi thì được gọi là cận đại, khi thì hiện đại, nửa dơi, nửa chuột.

Trong tình trạng lưỡng khả đó, ra đề luận cho thí sinh mà dùng những chữ cận đại, hiện đại cũng gần bằng như bày ra trò chơi sấp, ngựa. « Tìm hiểu sĩ khí của các nhà nho trong văn chương Việt-nam cận đại ». (Đề thi Tú tài I, khóa 15-6-1.955, Sài-gòn). Chữ cận đại phải hiểu theo ai đây ? là thời gian nào đây ?

Sở dĩ có tình trạng lưỡng khả, rắc rối ấy là vì các văn học sử gia dựa vào những tiêu chuẩn khác nhau trong sự phân kỳ văn học. Ông THANH-LĂNG tổng kết lại làm bốn :

1. Cách phân chia theo văn thể,
2. Cách phân chia theo chữ viết,
3. Cách phân chia theo triều đại hay chính thể,
4. Cách chia văn học theo thế kỷ (1).

Ông cho rằng « tất cả các phương pháp phân chia trên đây đều có vẻ giả tạo, miễn cưỡng ».

(1) *Bảng lược đồ văn học Việt-nam*, q.thượng, tr.XXXVII-XXXX.

Tưởng cũng nên kê thêm khoa cử, ảnh hưởng văn học ngoại lai.

Tình trạng lương khả ấy một phần cũng do công cuộc xâm lăng của đế quốc Pháp kéo dài làm nhiều đợt trên đất nước ta và nhiều biến cố chánh trị liên tục tiếp diễn.

Năm 1.859, Pháp đánh phá thành Gia-định.

Năm 1.862, được triều đình Huế cắt nhượng ba tỉnh miền đông Nam-kỳ.

Năm 1.867, chiếm thêm ba tỉnh miền tây Nam-kỳ.

Năm 1.872, đánh chiếm thành Hà-nội.

Năm 1.884, hòa ước Patenôtre đặt sự bảo hộ của thực dân Pháp ở Trung, Bắc.

Năm 1.885, kinh thành Huế thất thủ. Rồi phong trào Cần vương, phong trào Văn thân kháng Pháp. Thực dân Pháp phải mất khoảng nửa thế kỷ để tạm gọi là hoàn thành công cuộc bình định, kể từ khi khởi hấn. Thời gian đó ứng vào hậu bán thế kỷ XIX. Vì thế có người muốn mượn năm 1.859, năm 1.862 (thường như) hoặc năm 1.865 (*Gia-định báo*, tờ báo quốc ngữ đầu tiên ra đời) để làm khởi điểm cho một thời đại mới. Nhưng giặc đến mà có chiếm được liền đất nước ta một cách trọn vẹn đâu, và văn học quốc ngữ đã có những sáng tác gì đáng kể đâu? Vì thế nên có tác giả muốn cho một thời đại mới trong văn học Việt-nam khởi đầu từ một năm nào đó của đầu thế kỷ XX :

— 1.905, Phong trào duy tân,

— 1.907, Đông-kinh nghĩa thực,

— 1.913, Hoàng Hoa Thám mất, chiến khu kháng Pháp cuối cùng tan rã. *Đông-dương tạp chí* ra đời.

- 1.915, khoa thi hương cuối cùng ở Bắc,
- 1.918, khoa thi hương cuối cùng ở Trung.

Vậy, phải giải quyết làm sao cái nửa thế kỷ dơi chuột: hậu bán thế kỷ XIX? Năm nào đáng chọn dùng làm khởi điểm cho hiện đại ?

* * *

1. HẬU BÁN THẾ KỶ XIX

Ông NGUYỄN SỸ TẾ thấy có ba cách :

— « Hoạch trả nó về thời đại trước (thế kỷ XIX chẳng hạn).

— Hoạch ghép nó vào thời đại sau.

— Hoạch biệt lập nó ra thành một thời đại riêng, một thời kỳ *chuyển tiếp* hay *buổi giao thời* cò kim, Đông Tây hay *thời cận đại* » (1).

Nói đến cách phân kỳ lịch sử văn học là nói đến tiêu chuẩn. Mà tiêu chuẩn không phải chỉ có một và có nhiều dị đồng giữa các tác giả với nhau. Như ông THANH-LĂNG nhận thấy phương pháp phân chia có trước là « có vẻ giả tạo, miễn cưỡng ». Nhưng người đến sau ông cũng lại chỉ trích rằng cách phân chia của ông « vẫn không tránh được tính cách độc đoán khiên cưỡng và giả tạo » (2).

Tiêu chuẩn của ông THANH-LĂNG là « lựa chọn

(1) NGUYỄN SỸ TẾ, « Vấn đề xác định một thời hiện đại trong văn học Việt-nam », *Sáng Tạo*, 22 (tháng 7-1.958). tr. 5.

(2) BÙI ĐỨC TỊNH, *Văn học sử Việt-nam* (Sài-gòn : Sống Mới, 1967), tr.13-14.

một niên lịch nào đó (có thể là một niên lịch chánh trị, lịch sử, văn học hay thế kỷ), đã xô đẩy những biến cố văn học — tôi nhắc đến bốn chữ biến cố văn học; khiến cho những biến cố ấy, những niên lịch ấy :

— một đàng bề mặt sự diễn hành của một hay những hiện tượng văn học của một thời đại,

— một đàng khai mạc sự xuất hiện của những hiện tượng mới trở thành như một cái vốn, cái gia tài chung cho cả một thời đại vừa khai mạc,

— đàng khác, ghi nhận được cá tính của thời đại đó như là một xuất hiện đặc thù, khác thời đại mà nó bề mặt và khác luôn cả thời đại mà rồi đây sẽ bị thay thế.

Tuy vậy, trong lãnh vực văn học có khi còn phải linh động hơn ở những địa hạt khác, khi ta chọn một niên lịch nào làm điểm khởi cho một thời kỳ văn học, thì ta nên hiểu nó một cách tương đối, có nghĩa như là những năm quanh quần đó, hoặc trước một tí, chớ không hiểu một cách máy móc là chính ngày đó, tháng đó, năm đó » (1).

Theo những tiêu chuẩn trên, tác giả chia lịch sử văn học Việt-nam xét từ ngày phôi thai vào khoảng thế kỷ XIII cho đến nay ra làm hai thời đại lớn, mỗi thời đại có thể chia làm ít nhiều thời kỳ (người khác gọi là giai đoạn) :

1. Thời đại cổ điển từ giữa thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIX vào khoảng 1.862 :

(1) B.L.Đ.V.H.V.N.; quyển thượng, tr. XXXXII-XXXXIII.

— Văn học thời đối kháng Trung-hoa (thế kỷ XIII-XIV)

— Văn học thời phát huy văn hóa dân tộc (1.428-1.505)

— Văn học thời chớm nở đối kháng thời thế (1.505-1.592)

— Văn học của thời gặp gỡ Tây phương (1.592-1.729)

— Văn học thời thác loạn (1.729-1.788)

— Văn học thời hoài Lê (1.788-1.820)

— Văn học thời suy tôn nhà Nguyễn (1.820-1.862) (1).

2. Thời đại mới (1.862-1.945) cũng gọi là nền văn học cận đại.

Ông BUI ĐỨC TỊNH chỉ trích cách phân kỳ này và đề ra bốn yếu tố :

a. Cuộc sống của chính nền văn học bao gồm lúc phát sinh và sự tiến triển qua nhiều giai đoạn.

b. Ảnh hưởng của những biến cố xã hội xảy ra theo dòng lịch sử.

c. Các tài liệu sử dụng được trong sự khảo sát.

d. Những quan niệm riêng của người khảo sát.

và ba tiêu chuẩn :

— Các tài liệu giữ cho gần sự thật tới mức tối

(1) Có lẽ vì chỗ phân chia này mà có người nhận xét : «Về cách phân chia các thời kỳ văn học, cách phân chia quá vụn vặt, rời rạc của L.M. không lấy gì làm hay cho lắm » (NGHIÊM Y, CAO HUY KHANH, «Tình trạng văn học sử miền Nam», *Khởi Hành*, số 58, 18 tháng Sáu 1.970, tr. 10).

đa có thể bằng sự kiểm chứng và, khi không kiểm chứng được, bằng lý luận.

— Sự tiến hóa của chính nền văn học.

— Ảnh hưởng của các sự kiện lịch sử tạo nên được biến cố trong văn học.

Căn cứ vào bốn yếu tố và ba tiêu chuẩn trên, ông B.Đ.T. đã chia lịch sử văn học Việt nam ra làm bốn thời đại :

— Văn chương truyền khẩu.

— Văn chương sơ cồ.

— Văn chương cồ điền (cũng gọi là cồ văn) :

* Thời phôi thai (Các thế kỷ XIII-XIV)

* Thời phát triển (Các thế kỷ XV-XVIII)

* Thời cực thịnh (thế kỷ XIX)

— Văn chương hiện kim (cũng gọi là kim văn, 1.865-1.945) :

a. giai đoạn chuyển tiếp (1.865-1.913)

b. giai đoạn hình thành (1.913-1932)

c. giai đoạn phát triển (1.932-1945).

Chỗ giống nhau giữa hai cách phân chia vừa kể là :

— Thời đại cồ điền
(giữa thế kỷ XIII-
1.862)

— Thời đại mới hay
Nền văn học cận đại
(1.862-1.945)

THANH-LÃNG

— Văn chương cồ điền
(thế kỷ XIII-1.865)

— Văn chương hiện kim
cũng gọi là kim văn
(1.865-1.945)

BÙI ĐỨC TỊNH

Chỉ có khác là tác giả sau thay vì chia thời đại cồ điền ra làm bảy giai đoạn như THANH-LÃNG thì chỉ thu gọn lại có ba. Cộng thêm một điểm nữa là thời gian 1.862-1.945 được gọi là cận kim theo ông T.L.

lại là hiện kim theo ông B.Đ.T. (1). Năm khởi đầu thời đại chỉ xê xích có vài năm.

Chừng như là một thông lệ, người đến sau phải nhận người đi trước. Mà trong địa hạt văn học sử, nhứt là văn học sử Việt-nam, những tiêu chuẩn nêu ra để phân kỳ không phải tương khắc mà thường có tính cách bổ túc, cái nặng nhẹ tùy theo quan niệm của người sử dụng. Tuy nói văn học là một khoa học về văn nhưng vì là một khoa học nhân văn nên ta không thể đòi hỏi sự tuyệt đối của những tiêu chuẩn được nêu ra. Kinh tế học được coi là một khoa học với những con số là con số, thống kê là thông kê, nhưng những định luật trong kinh tế học cũng chỉ được kê như là những bán định luật, thì đối với văn học, chữ bán này có lẽ phải bỏ đi ra mấy lần nữa để minh thị mức độ chính xác của những tiêu chuẩn sử dụng để phân kỳ văn học.

Riêng về cận đại và hiện đại, cho đến nay hãy còn là « một vấn đề lòng thông, chưa giải quyết thỏa đáng ». Thật sự thì mặc dầu gọi thời khoảng hậu bán thế kỷ XIX là cận đại hay hiện đại, nội dung các bộ văn học sử có những khác biệt căn bản lớn lao nào ?

« Vấn đề sẽ khác nếu chúng ta thuận tình đơn giản mà nặng về đường lịch sử quốc gia. Chúng ta có thể viết « văn học Việt-nam dưới thời Pháp thuộc » cũng như viết văn học thời Bắc thuộc, văn học triều Lý, triều Trần, triều Lê vậy. Tất nhiên trong « văn học Việt-nam dưới thời Pháp

(1) Như PHẠM THẾ NGŨ trong *V.N.V.H.S.G.U.T.B.*

thuộc », chúng ta sẽ nhận những khuynh hướng căn bản, chúng ta phân tích sự kiện giao động Đông-Tây. Trong trường hợp này, những danh từ cận đại, hiện đại vốn không cần thiết, thời Pháp thuộc lại đã qua, chúng ta vừa bước sang một giai đoạn lịch sử mới (...) » (1).

Nhưng vì không thuận tình nên cho đến nay, vấn đề vẫn còn nguyên vẹn. Mà muốn thuận tình thì phải ngồi chung lại với nhau. Chuyện đó cũng chẳng phải dễ như khi các phe lâm chiến tại Việt-nam chịu ngồi chung quanh bàn tròn ở hội nghị Pa-ri. Ai không muốn giữ sắc áo, màu cờ ? Ai dễ dàng chịu hy sinh ? Ai không có tự ái ?

« Ở tại Việt-nam, những chuyên viên về chữ nôm quá hiếm hoi (...). Đôi khi họ lại chống đối nhau âm ầm khiến đám hậu sinh không biết đầu mà mò cả, điển hình là tập phiên âm chữ nôm bản *Kim Vân Kiều* của ông LÊ MẠNH LIÊU do Bộ Giáo dục in lại lại bị một cao thủ về chữ nôm khác, ông LÊ HỮU MỤC, lên tiếng công kích nặng nề (những lời công kích chỉ dành riêng cho sinh viên nghe !) » (2).

Gà ghét nhau vì tiếng gáy chẳng ? Làm sao mà thuận tình trong lúc làm văn học sử cũng như làm tự điển phải là công việc làm của tập thể. Không làm việc tập thể, mạnh ai nấy làm thì thời gian hậu bán thế kỷ XIX vẫn sẽ là một khúc xương khó nuốt.

(1) NGUYỄN SỸ TẾ, *Op. Cit.*, tr 1.

(2) NGHIÊM Y, CAO HUY KHANH, *Op. Cit.*, tr. 11.

Ông NGUYỄN SỸ TẾ thấy có ba cách giải quyết nhưng rút lại còn có hai vì tự ông đã loại ra một : ông không muốn ghép hậu bán thế kỷ XIX vào thời đại sau tức tiền bán thế kỷ XX để tránh cho hiện đại khởi đầu quá sớm : « như thế nó sẽ quá dài, mất cả ý nghĩa hiện đại, tức thời đại chúng ta đang sống ».

Thế là chỉ còn hai cách :

— hoặc biệt lập nó ra thành một thời riêng gọi là chuyển tiếp, giao thời hay cận đại,

— hoặc trả nó về thời đại trước (thế kỷ XIX chẳng hạn).

Về việc biệt lập nó ra thành một thời đại riêng, trong phạm vi lịch sử, ông TRƯƠNG BỬU LÂM đã có làm nhưng với một thời gian khác mà ông gọi là giao thời giữa cận đại và hiện đại : (1).

CẬN ĐẠI	GIAO THỜI	HIỆN ĐẠI
Thế kỷ XVI — XVIII	Lê mạt — Nguyễn sơ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX	Thế kỷ XIX đến khoảng giữa thế kỷ XX (?)

Nếu biệt lập hậu bán thế kỷ XIX thành một thời đại riêng, gọi là chuyển tiếp chẳng hạn và áp dụng vào trường hợp của DƯƠNG QUẢNG HÀM thì sẽ lộ rõ ngay tính cách manh mún của sự phân kỳ. Theo D. Q.H., thời kỳ cận kim là thế kỷ XIX. Sau đó là nền quốc văn mới, mặc nhiên phải hiểu là hiện kim. Giải quyết vấn đề bằng cách biệt lập hậu bán thế kỷ XIX, ta sẽ có ba thời đại :

(1) TRƯƠNG BỬU LÂM, *Op. Cit.*, tr. 39.

CẬN ĐẠI CHUYỂN TIẾP HIỆN ĐẠI

Tiền bán thế kỷ XIX Hậu bán thế kỷ XIX Tiền bán thế kỷ XX

Mỗi thời đại chỉ có khoảng chừng nửa thế kỷ.

Nếu kể hậu bán thế kỷ XIX là một giai đoạn, giai đoạn chuyển tiếp, thì thời gian chuyển tiếp khá dài mặc dầu sự dài lâu đó có lý do riêng của nó, nhưng nếu kể là một thời đại, thì thời đại ấy lại quá ngắn ngủi, mặc dầu chúng ta biết rằng hướng tiến hóa chung của nhân loại có tính cách gia tốc. Rồi trong cái gọi là thời đại chuyển tiếp này, văn học sử gia nào cũng phải đề cập những tác giả cò diềm còn tiếp tục sáng tác đến đầu thế kỷ XX và sau đó là những nguyên do đưa đến sự phôi thai của nền văn học mới, với những TRƯƠNG VĨNH KỶ, HUỖNH TỊNH CỬA,... Dầu không biệt lập thành một thời đại, người ta cũng vẫn phải đề cập những bước đầu phôi thai của nền văn học mới như ông D.Q.H. đã làm trong thời đại chót tức thế kỷ XX, hay đúng hơn là tiền bán thế kỷ XX.

Vì chúng ta mượn những chữ cận đại, hiện đại của Tây phương mà đưa vào văn học nên mới gặp cái tình trạng khó xử : cùng một thời gian mà người gọi là cận đại, người gọi là hiện đại. Nếu ghép nó vào thế kỷ XIX và gọi thế kỷ XIX là thế kỷ XIX thì vẫn dễ sẽ biến mất. P. CASTEX và P. SURER phân kỳ văn học sử Pháp theo thứ tự thời gian từ thời Trung cổ đến thế kỷ XVI, thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII, thế kỷ XIX và thế kỷ XX (1). Nêu ra đây thí dụ này,

(1) Trong bộ *Manuel des études littéraires françaises*, Cuốn 1 xuất bản năm 1.946, cuốn VI, 1.953 (Paris : Hachette).

chúng tôi không hề có ý nghĩ rằng lịch sử văn học của ta cũng phải phân chia như vậy, mà chỉ muốn cho thấy rằng hai tác giả Pháp kể trên vẫn viết được điều mình muốn nói mà không dùng đến những chữ cận đại, hiện đại.

Dùng mà sơ xuất một chút là có tự mâu thuẫn. Quyền II của *BLĐVVHVN* nói về ba thế hệ của nền văn học mới, nền văn học cận đại (1.862 — 1.945). Ông THANH-LĂNG tạm dừng ở năm 1.945. Chúng tôi nói tạm là vì ở quyền I, trang XXXXV, ông viết : « Thời đại mới khởi điểm từ 1.862 và còn kéo dài cho đến ngày nay ». Cả hai quyền I và II đều xuất bản trong năm 1.967. Như vậy, nếu không có sự hiểu lầm, thì những gì liên hệ đến văn học sử Việt-nam trong thời gian 1.862 — 1.967 đều phải được kể vào thời cận đại hết.

Nhưng khi duyệt qua những bộ văn học sử (của cả hai miền) sau hiệp định Genève, ông có giới thiệu cách phân kỳ văn học trong một bộ văn học sử bằng những lời như sau :

« *Văn học Việt-nam* (1.961) của BẠCH NĂNG THI, PHẠM CƯ ĐỀ, HOÀNG NHƯ MAI. Bộ này là ba cuốn khảo cứu về văn học *hiện đại* :

— Cuốn I : Văn học lãng mạn 1.930 — 1.945

— Cuốn II : Văn học phê bình và cách mạng 1.930 — 1.945

— Cuốn III : Văn học 1.945 — 1.960 (tr. XXXVI).

Không có tự mâu thuẫn chỉ khi nào tựa tác phẩm của nhóm BẠCH NĂNG THI là *Văn-học Việt-nam hiện đại* chẳng hạn.

Một điểm nhỏ khác nữa là quyển III bộ *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên* của ông PHẠM THẾ NGŨ đề cập « Văn học hiện đại 1.862 — 1.945 ». Như vậy, với họ PHẠM, PHẠM QUỲNH phải là một tác giả hiện đại. Nhưng một bài nhân nói về họ PHẠM, có viết : «...g.s. Phạm thế Ngũ lại vượt hơn nhờ công trình nghiên cứu của ông về văn học cận đại, đặc biệt là về Phạm Quỳnh,... !» (1).

Nêu ra những nhận xét trên, chúng tôi có ý muốn chọn giải pháp đưa trả cái hậu bán thế kỷ XIX về cho thế kỷ XIX, mà không cần phải gọi thế kỷ XIX là cận đại. Phần còn lại, tức tiền bán thế kỷ XX muốn gọi nó là thế kỷ XX hay hiện đại cũng được.

Không dùng chữ cận đại để minh thị một thời đại nào trong văn học để tránh tình trạng mơ hồ. Nói cận đại trong văn học không cụ thể bằng nói văn học thế kỷ XIX chẳng hạn. Ở Tây phương, người ta dùng chữ cận đại để chỉ thị một thời đại trong lịch sử hơn là một thời đại trong văn học. Nhưng khi đề cập văn học đang diễn biến trước mắt trong vòng mấy mươi năm trở lại không vượt xa quá một thế kỷ, người ta vẫn dùng chữ hiện đại.

2. HIỆN ĐẠI GIỚI HẠN MỘT « TRĂM NĂM TRONG CÔI NGƯỜI TA ».

Cho văn học Việt-nam hiện đại khởi điểm từ năm 1.862 như ông PHẠM THẾ NGŨ là quá sớm và quá xa. Theo nghĩa thông dụng như sẽ chứng minh dưới

(1) NGHIÊM Y, CAO HUY KHANH, *Op. Cit.*, tr. 11.

đây, hiện đại chỉ giới hạn xê xích một trăm năm là thời gian con người có thể hiện diện nơi cõi đời này.

Quá giới hạn một trăm năm về sau này, người sau sẽ xét lại, có thể chỉ gọi thế kỷ XX mà không gọi là hiện đại nữa. Và hiện đại lại sẽ được dùng để chỉ thị một thời đại khác sau này thuộc thế kỷ XXI chẳng hạn mà năm khởi đầu không hẳn phải là năm 2.001.

Viết văn học sử Pháp, LANSON và Paul TUFFAU cho hiện đại khởi đầu từ năm 1.919. Đối với văn học sử Anh quốc, Arthur Compton-RICKETT cho hiện đại khởi từ năm 1.890. Năm này cũng được dùng làm khởi điểm cho văn học sử Đức hiện đại theo Werner P. FRIEDERICH (1). William FLEMING khi viết lại lịch sử *Nghệ thuật và tư tưởng* (2) Tây phương cũng có làm công việc phân kỳ mà không dùng hai chữ cận đại. Ở phần V, chương 20 (chương chót) đề cập những kiểu thức hiện đại (Contemporary Styles) mà liền dưới chương sách ông đã cho chúng ta biết ngay hai chữ hiện đại ở đây chỉ thị thế kỷ XX (tr.707). Ông NGUYỄN HIẾN LÊ viết bộ *Đại cương văn học sử Trung-quốc* (3) theo thứ tự các triều đại, nhưng đến phần chót tức phần thứ sáu, ông định danh là « Văn học hiện đại » kể từ

(1) *An Outline-History of German literature*, (New York : Barnes and Noble Inc., 1.967). 2nd Edition. Thời hiện đại : 1.890-1 960.

(2) *Arts and Ideas* (New York : Holt, Rinehart and Winston, 1.963). 2nd edition.

(3) (Sài-gòn : Nguyễn Hiến Lê, 1.955-1.956.), I, II, III.

cuộc sách mạng Tân Hợi năm 1.911. Tuy chưa hoàn thành bộ *Văn học sử Việt-nam* (1), nhưng NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG và BÙI HỮU SÙNG cũng đã báo trước trong «*Mấy lời nói đầu*», tập VI sẽ là *Văn học hiện đại* khởi từ năm 1.910. Đó là nói về vài bộ sử văn học, nghệ thuật hay tư tưởng đã hoặc dự liệu biên chép đầy đủ từ khởi thủy đến hiện kim. Nhìn chung, thời hiện đại trong các bộ đó không vượt quá giới hạn một trăm năm.

Nhận xét về «*Những nẻo đường trong rừng văn nghệ hiện đại*» (2) trên thế giới, ông NGUYỄN KHẮC HOẠCH đã cho chúng ta hiểu hiện đại chỉ thị thế kỷ XX :

«*Suy nghĩ rất nhiều về văn nghệ, luôn luôn tìm tòi những hướng sáng tạo mới là một đặc điểm của thế kỷ XX. Đó chỉ là biểu lộ, trong một địa hạt riêng, của thái độ chung của con người thế kỷ XX: thái độ đó là say mơ tư tưởng, luôn luôn suy tư và ý thức hành động của mình. Thế kỷ XX suy nghĩ nhiều về văn nghệ (...).*»

Nội dung bài «*Những niềm xao xuyến và hy vọng của con người trong văn nghệ Âu-châu hiện đại*» của NGUYỄN NAM CHÂU (3) cũng cho độc giả hiểu hiện đại chỉ thị thế kỷ XX, nhứt là từ cuộc thế chiến thứ nhứt :

(1) Mới có hai cuốn được xuất bản về thế kỷ XIX. (Hà-nội : Nguyễn Khuyển, 1951, 1.952).

(2) *Đại-học*, II, (tháng 9-1.959), tr.11-28.

(3) *Ibid.*, tr.29.47.

« Tất cả các văn nghệ sĩ ở đầu thế kỷ XX đều theo chân Gide để ca tụng sự hoan lạc của cuộc sống: tất cả những Apollinaire, Cendrars, Larbaud, Cocteau, Giraudoux và cả đến những Camus của thời trai trẻ đều bám vào những thực phẩm của trần gian này và lấy cớ thế làm Thiên-Đàng trốn hảo ».

« Nhưng niềm tin tưởng và mối lạc quan ấy không được bao lâu. Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm tiêu tan hết những giấc mộng tung bồng của họ. Paul Valéry là kẻ đầu tiên đã loan báo sự sụp đổ của tất cả những giá trị văn minh và những quan niệm lạc quan đó » (tr.33).

Trong văn học sử Việt-nam, năm dùng làm mốc cảm khởi điểm cho hiện đại là năm nào, đó là điểm chúng ta sắp bàn đến.

Ngoài những tác phẩm văn học sử toàn bộ, còn có những tác phẩm văn chương thuộc loại tuyển tập, phê bình hay biên khảo liên hệ đến ít nhiều tác giả còn đang sáng tác hay vừa qua đời không lâu. Trong trường hợp này, người viết có thể tự mình giới hạn thời gian khảo sát mà không cần phải theo sát sự phân kỳ trong những bộ văn học sử đầy đủ. Và thay vì dùng chữ hiện đại, cũng có người dùng chữ hôm nay.

HUY-TRÂM tự ý giới hạn *Những hàng châu ngọc trong thi ca hiện đại* (1) trong thời gian 1933 — 1963.

(1) Sài-gòn : Sáng, 1.969.

Tiểu thuyết hiện đại của TRẢNG-THIÊN (1) đề cập những tác giả có góp mặt trong khoảng nửa đầu thế kỷ XX như William FAULKNER, Claude SIMON, Truman CAPOTE, Alain Robbe GRILLET, Uwe JOHNSON) mà không giới hạn thời gian bằng hai niên lịch.

CAO THỂ DUNG cũng không giới hạn rõ ràng trong bộ *Văn-học hiện đại* (2) nhưng ngay phần đầu đã « khởi hành từ tiền chiến » với ĐÌNH HÙNG và VŨ HOÀNG CHƯƠN. Tiền chiến thường được kể từ năm 1.932 đến 1.945.

TẠ TỰ giới thiệu *Mười khuôn mặt văn nghệ* (3) sắp theo thứ tự năm sanh, bắt đầu từ người trọng tuổi nhất : LĂNG-NHÂN (sanh năm 1.907) cho đến người ít tuổi nhất, NGUYỄN-SA (1.932). Mười khuôn mặt văn nghệ đề cập được kể vào hiện đại :

« Sự tuyển lựa và ý kiến có thể đúng, có thể sai đối với đa số nhưng có điều chắc chắn, những người được viết, dù không khuynh hướng văn học nào, nhưng đích thực ở mỗi người đều có giá trị chuyên biệt với sắc thái đặc thù trong nền Văn-Hóa Việt-nam hiện đại » (Mở, tr. VIII).

Ít người dùng mà chịu giới thuyết danh từ, có lẽ vì trong nhiều trường hợp, nghĩ rằng không phải mình viết văn học sử. VŨ NGỌC PHAN là người chịu khó làm công việc « định nghĩa » trong bộ *Nhà văn hiện đại* :

(1) Sài-gòn : Thời Mới, 1963.

(2) Quyển I, *Thi ca và thi nhân* (Sài-gòn : Hồng Lĩnh, 1.969).

(3) Sài-gòn : Nam Chi, 1970.

« Các nhà văn hiện đại là những nhà văn nào? Hai chữ *hiện đại*, mới nghe tưởng như có nghĩa tuyệt đối, nhưng thật ra nó chỉ có một nghĩa tương đối thôi, tương đối theo sự rộng hẹp mà người ta dùng nó. Các nhà văn hiện đại mà tôi sẽ nói đến sau này là những nhà văn có những tác phẩm xuất bản trong khoảng ba mươi năm gần đây. Tôi muốn thu hẹp lại như thế, vì chỉ từ ba mươi năm trở lại đây mới thật có những sách xuất bản bằng quốc văn có giá trị, đáng coi là những văn phẩm và thi phẩm. Nói như vậy không phải là bảo trước kia không có những văn thơ có giá trị bằng tiếng Việt-nam. Tôi vẫn nhớ đến Trần Kế Xương, đến Yên-đồ, đến Thanh-quan; nhưng tôi muốn đặt họ vào các thi sĩ cận đại » (1).

Hiện đại đối với VŨ NGỌC PHAN là từ ba mươi năm trở lại đây (1.941) nghĩa là từ khoảng năm 1.911. Còn trước đó là cận đại, thế kỷ XIX, vì những thi sĩ được dẫn ra đều sống và sáng tác trong thế kỷ này, và một ít có sống vắt qua đầu thế kỷ XX, như TRẦN TẾ XƯƠNG mất năm 1.907, YÊN-ĐỒ năm 1.910. Như vậy, V.N.P. đã đi gần với DƯƠNG QUẢNG HÀM trong mấy chữ cận đại, hiện đại.

Non ba mươi năm sau, ông UYÊN THAO trong *Thơ Việt hiện đại* 1.900 — 1.960 (2) đã chịu khó dừng lại khá lâu ở hai chữ hiện đại và đã đề ra một quan

(1) Hà-nội : Tân Dân, 1.941. I, tr. 16.

(2) Sài-gòn : Hồng Lĩnh, 1.969. I. Toàn bộ được báo trước gồm có sáu quyển.

niệm mới mẻ, đáng được trích dẫn nguyên vẹn lại đây :

« Hai chữ hiện đại đối với tôi không chỉ là một khoảng thời gian ngắn có sự góp mặt của chúng ta. Chúng cũng không cả chỉ thêm một khoảng thời gian nhỏ nào về trước — khoảng thời gian có người quen gọi là cận đại. Từ đây, thơ Việt hiện đại tất không chỉ là một giai đoạn thơ gồm trong khoảng ngót mười năm sau chiến tranh, cũng không phải là một giai đoạn gồm trong khoảng 60 năm tính từ 1.900 trở lại đây. Tôi đã nghĩ, có lẽ tôi hơi vô lý khi coi hai chữ hiện đại, khoảng thời gian bao gồm một thế kỷ trong thế kỷ đó mình có mặt. Vô lý vì dù sao thế kỷ ấy vẫn còn một thời gian khá dài, trong khi phê bình không phải là một việc tiên đoán. Người phê bình chỉ nhìn vào những cái gì đã có vì phê bình là mò xẻ, xem xét những cái gì đã có ấy.

« Nhưng, qua những Phan Khôi, Nguyễn văn Vĩnh... của giai đoạn 1.900 — 1.930, người ta có thể ước định được quang cảnh mới của thi ca giai đoạn tới, há dễ chúng ta không làm được cái việc ấy đối với những nét đại cương — thật đại cương — của khoảng thời gian tiếp còn lại sao ? Một thực trạng nào là thực trạng không bắt nguồn từ thực trạng khác sẵn có ? Nhất, khi ta đã nhận, văn học sử, hay một dòng thơ chỉ là một giong sông, như một giong sông. Sự tiếp nối liên tục ấy cho phép ta nói được tính chất sinh hoạt của khoảng thời gian tương lai rất chắc chắn, nếu ta

đã nắm vững được những sự kiện phơi bày trong thời gian trước. Vấn đề ước định chỉ mơ hồ, khi ta thiếu điều kiện này thôi. Do đó, dù nghĩ rằng, mình có vẻ vô lý, tôi cũng quyết định dùng hai chữ hiện đại để chỉ khoảng thời gian nằm giữa hai năm đầu và cuối của thế kỷ. Ngoài ra, tôi còn muốn dùng hai chữ hiện đại để so sánh với hai chữ cổ điển, làm bật lên một giọng thơ mới và lạ trong văn học sử của chúng ta. Thế kỷ 19 là một khúc uốn quan trọng của giọng thơ cổ điển và vào đầu thế kỷ 20, khúc uốn đó đã dứt khoát tìm được hướng. Một văn học sử, một nền văn học, một giọng thơ và một khúc uốn đề vươn qua một địa khu khác. Chúng ta biết rằng văn học sử của chúng ta không làm thành bởi những khuynh hướng phát triển song hành hay sau trước bất kỳ. Chúng ta chỉ có những giọng thuần nhất cho mỗi bộ môn. Hai chữ hiện đại, theo tôi, đã làm bật được một khúc quanh quan trọng» (tr. 392 — 394).

Dẫu có thể không đồng ý trọn vẹn về nội dung hai chữ hiện đại như trên, nhưng chắc ai cũng phải công nhận tác giả có một quan niệm thật rõ ràng về danh từ mình sử dụng.

Chỗ tương đồng giữa ông UYÊN THAO và nhiều tác giả khác là giới hạn hai chữ hiện đại trong khoảng một trăm năm. Chỗ dị biệt là tác giả « quyết định dùng hai chữ hiện đại để chỉ khoảng thời gian giữa hai năm đầu và cuối của thế kỷ ». Hiểu như vậy, thế kỷ XX gồm những năm từ 1.901 đến 2.000.

Trong lịch sử cũng như trong văn học, một thế kỷ không tuyệt đối là một trăm năm. Một thế kỷ bắt đầu hay chấm dứt có khi sớm hơn, có khi trễ hơn. Thế kỷ XIX ở Việt-nam trong lịch sử và trong văn học, cho đến nay được kể như bắt đầu từ năm 1.802, một niên lịch đánh dấu một biến cố quan trọng. Thế kỷ XX, tùy tác giả, được kể từ năm 1.905, 1.907, 1.913,...

Có một điều mới mà chính tác giả cũng nghĩ là « hơi vô lý » khi coi hai chữ hiện đại, khoảng thời gian bao gồm một thế kỷ, trong thế kỷ đó mình có mặt. Vô lý vì dù sao thế kỷ ấy vẫn còn một thời gian khá dài, trong khi phê bình không phải là một tiên đoán. » Điều vô lý đó, tác giả thấy đúng, nếu làm công việc phê bình thì đối tượng là cái đã có và hiện có chứ không phải cái chưa có. Nếu viết văn học sử thì đối tượng của nó cũng vậy, sử vốn có nghĩa là việc đã qua. Văn chương nghệ thuật không phải là những thứ phát sinh và tồn tại độc lập với những khía cạnh khác trong đời sống. Có những biến cố chánh trị làm thay đổi cả một « dòng sông ». Mà trong địa hạt chánh trị, có lắm việc vô lường, những cái xoay chiều đúng 180 độ. Vì lẽ đó, viên kiến của nhà phê bình có thể nghiệm đúng trên những nét đại cương — thật đại cương — trong một thời gian ngắn mà khó có hy vọng đúng trong một thời gian dài, dài khoảng bốn mươi năm, vì theo tác giả « Khuôn hạn thời gian của thơ Việt hiện đại còn dài cho tới năm 2000 » (tr. 395).

Trong một chừng mực nào đó, người chép sử hay nhà phê bình có thể căn cứ vào thực trạng mà có những nhận xét bi quan hay biểu lộ niềm tin tưởng lạc quan ở tương lai. Bởi lẽ đó, chọn năm làm mức, đi cho một thời đại hợp lý và dễ hiểu hơn là định năm làm mức đến. Tất yếu phải có một bước lùi về thời gian để định tận điểm cho một thời đại. Không biết chúng tôi có phạm vào cái hẹp hòi duy danh định nghĩa hay không khi nhắc lại rằng hiện kim là bây giờ, hiện đại là thời đại hiện nay. Cái chưa xảy ra làm sao gọi là hiện được, tuy vẫn biết rằng hiện đại không phải chấm dứt vào ngày mai hay ngày mốt.

Khi dùng đến năm trang giấy để định tính hai chữ hiện đại (tr. 392-396), ông UYÊN THAO đã làm đúng cái công việc cần thiết của một nhà văn học sử trong ngành thơ cho một thời đại mà ông đã có nhận định và phân chia giai đoạn.

Nếu chỉ làm công việc giới thiệu, phê bình, trích tuyền, thì tưởng tác giả không cần phải dừng lại lâu ở hai chữ hiện đại, mà chỉ cần thêm niên lịch chỉ thời gian sau cái tựa như *Những hàng châu ngọc trong thi ca hiện đại* (1.933-1.963) của HUY TRÂM, hoặc thay vì hiện đại là hôm nay như *Những nhà thơ hôm nay* (1.954-1.964) của NGUYỄN ĐÌNH TUYẾN.

Không phân chia giai đoạn mà chú ý nhiều đến môn phái, hai ông LAM.GIANG và VŨ TIẾN PHÚC « nhận xét và phê bình tổng quát phong trào thơ mới và các trường phái từ đầu thế kỷ đến giờ » không dùng hai chữ hiện đại trong nhan sách chung *Hồn thơ nước*

Việt thế kỷ XX (1). Nhan sách chung này được coi như là quyển I : *Tập tổng luận*. Quyển II sẽ là *Tập thi ca tiền chiến*, và quyển III, *Thi ca hiện kim*. Từ đó, chúng ta thấy đối với hai tác giả vừa kể, thế kỷ XX không phải là thời hiện đại, mà thời này chỉ bắt đầu sau thời tiền chiến (1.945 ?). Rất tiếc rằng qua *Tập tổng luận*, độc giả không được biết rõ quan niệm của hai tác giả về hai chữ hiện kim, mặc dầu công việc làm của hai ông (nhận xét, phê bình, phân chia trường phái) có đóng góp hữu ích cho văn học sử như ông UYÊN THAO với *Thơ Việt hiện đại*.

3. NIÊN LỊCH KHAI DIỄN CHO HIỆN ĐẠI

Như đã trình bày, chúng tôi đề nghị trả hậu bán thế kỷ XIX cho thế kỷ XIX. Hiện đại bắt đầu từ thế kỷ XX. Nhưng bắt đầu từ năm nào cho văn học Việt-nam ? Có nhiều niên lịch được lựa chọn : 1.907, 1.910, 1.913.

Ông BÙI XUÂN BÀO nghiên cứu về tiểu thuyết hiện đại, có nhận định tổng quát rằng « bình minh của thế kỷ này » (XX) là một đường phân ranh dứt khoát chẳng những trong lịch sử tiểu thuyết Việt-nam mà luôn cả trong văn học nữa, nhưng không đề ra một năm nào làm mốc phân ranh chung (2).

Trước ông BÙI XUÂN BÀO rất lâu, cố giáo sư DƯƠNG QUẢNG HÀM cũng đã tỏ ra thật dè dặt

(1) Sài-gòn : Ban tu thư Sơn Quang, 1.967.

(2) Xem BÙI XUÂN BÀO, *Le roman vietnamien contemporain* (Sài-gòn: Tủ sách nhân văn xã hội, 1.972), tr. 9-10.

khi viết văn học sử Việt-nam. Mở đầu phần thứ ba *Việt-nam văn-học sử yếu*, ông nói về « văn học nước ta về thế kỷ XX » (hiện đại) mà không chịu dùng một năm nào để làm khởi điểm cho thời đại. Hay ngay cả khi xét qua ba giai đoạn biến hóa của báo chí quốc văn, ông cũng không hề giới hạn một giai đoạn bằng một niên lịch nào hết. Xét qua « sự thành lập một nền quốc văn mới », ông xác định có ba thời kỳ và rồi cũng chẳng có được một niên lịch nào đánh dấu điểm khởi hay điểm tận cùng :

— Thời kỳ dự bị : các văn dịch và các sách giáo khoa.

— Thời kỳ thành lập : các báo chí.

— Thời kỳ kiến thiết : các tác phẩm bằng quốc văn. (tr. 395-396)

Nhiều tác giả đi sau chịu ảnh hưởng nhiều của sự phân chia này. Có khác là mỗi thời kỳ được đặt cho một tên có kèm theo niên lịch giới hạn. Sau đây chỉ là một vài thí dụ.

NGHIÊM TOÀN :

1. Thời kỳ phôi thai (từ hồi đầu Pháp thuộc đến khi *Đông-dương tạp chí* ra đời : 1.913).

2. Thời kỳ tiệm tiến (đến khi tạp chí *Nam Phong* đình bản : 1.934).

3) Thời kỳ thành lập (đến ngày tác chiến 19-12-1.946).

PHẠM THỂ NGŨ :

1. Giai đoạn 1.862-1.907

2. Giai đoạn 1.907-1932

3. Giai đoạn 1.932-1.945.

THANH-LĂNG :

1. Thế hệ đối kháng 1.862-1.913
2. Thế hệ liên hiệp 1.913-1.932
3. Thế hệ đoạn tuyệt 1.932-1.945.

Một điểm khác nữa mà chúng tôi đã nói qua là giai đoạn I, hậu bán thế kỷ XIX, tùy theo tác giả, hoặc được trả về cho thế kỷ XIX hoặc được ghép vào tiền bán thế kỷ XX để tạo thành một thời đại, cận đại (theo THANH-LĂNG) hay hiện đại (theo PHẠM THẾ NGŨ). Dầu theo giải pháp nào, trừ D.Q.H., các tác giả đều có chọn một năm làm mốc khi bước vào thế kỷ XX. Năm đó, theo NGHIÊM TOÀN, THANH-LĂNG là 1.913, NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG và BÙI HỮU SÙNG là 1.910, PHẠM THẾ NGŨ, 1.907.

Dầu năm nào có được lựa chọn, năm đó cũng chỉ có một giá trị tương đối, nhưng ít nhứt cũng phải có tính cách tiêu biểu. Hiểu như vậy, năm tiêu biểu phải là năm có đánh dấu một sự kiện, một hiện tượng, một biến cố, nếu là biến cố văn học thì rất tốt. Nếu không, thì biến cố đó phải có tính cách quyết định ảnh hưởng đến nhiều phương diện sanh hoạt, trong đó có văn học.

Năm 1910 không đáp ứng được những tiêu chuẩn trên.

... Trường Đông-kinh nghĩa thực bị đóng cửa năm 1.907, thi hương bãi bỏ năm 1.915, văn chương cò diền đến đây là chấm hết. Chọn năm 1.910 làm giới hạn, chúng tôi có ý muốn giúp học

sinh tìm hiểu qua thơ văn từ 1.910 tất cả thái độ và phản ứng của nho sĩ trước sự đột nhập của văn hóa Tây phương: chống ngoại xâm, ái quốc tiêu cực góp tàn lực vào công cuộc giải phóng dân tộc.

« Và lại sau năm 1.910, kinh tế Việt-nam cũng bị lệ thuộc vào hệ thống kinh tế tư bản Âu-châu. Những biến cố ở các nước (Cách mệnh Tân Hợi ở Trung-hoa năm 1.911, chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1.914-1.918) và những việc biến chuyển trong nước phá tung những hình thức cũ về chính trị, xã hội, văn hóa và sửa soạn mở màn cho văn chương hiện đại» (1).

Thật sự vào năm 1.910, chúng tôi không tìm ra được một biến cố quan trọng nào về mặt này hay mặt khác. Mặc dầu có đề ra tiêu chuẩn phân kỳ (« Về văn học sử, chúng tôi chia thời đại theo chương trình của Bộ Quốc gia giáo dục và căn cứ vào chánh trị sử, lấy những biến cố lớn làm mốc trên đường tiến hóa của dân tộc »), nhưng năm 1.910 không đi sát với những tiêu chuẩn đã đề ra. Chương trình không có ghi niên lịch 1.910. Năm 1.910, chính trị sử chẳng có một sự kiện nào quan trọng. Kinh tế Việt-nam vào năm 1.910 cũng không có ghi lại một biến cố nào. Hơn nữa, không phải đến sau năm 1.910, kinh tế Việt-nam mới bị lệ thuộc vào hệ thống kinh tế tư bản Tây Âu, cụ thể là Pháp. Gì chớ về mặt kinh tế, sự

(1) NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG và BÙI HỮU SÙNG, *Op. Cit.*, Hậu bán thế kỷ XIX, tr.15.

lệ thuộc diễn ra mau lẹ hơn hết, vì động cơ thúc đẩy đế quốc xâm lăng thời bấy giờ là động cơ kinh tế : kiểm thị trường tiêu thụ, cướp đoạt tài nguyên của thuộc địa. Tiêu thụ sâm banh, sữa bò và vô vàn thứ khác nữa mà Trần Tế Xương mất trước năm 1.910 cũng đã biết : « Tỏi rượu sâm banh sáng sữa bò » hoặc « khi cà-phê, khi thuốc lá, khi nước đá, khi chè tàu ».

Năm 1.913 được chiếu cố nhiều hơn. Và ở đây, một lần nữa, ảnh hưởng của ông DƯƠNG QUẢNG HÀM cũng dễ nhận rõ. Theo tác giả V.N.V.H.S.Y., trong thời kỳ thành lập (thời kỳ thứ hai trong lịch sử nền quốc văn mới, ứng vào hiện đại, thế kỷ XX), báo chí có công lớn. « Trong các nhà viết báo có công trong buổi đầu, phải kể NGUYỄN VĂN VĨNH và ông PHẠM QUỲNH » (tr.398). Mà nói đến NGUYỄN VĂN VĨNH, người ta nhớ ngay đến tờ *Đông-Dương tạp chí* do ông nắm bút quyền, tờ tạp chí đầu tiên ở đất Bắc xuất hiện vào năm 1.913, cũng như tính danh của PHẠM QUỲNH gắn liền với *Nam Phong tạp chí* (1.917). Tác giả được đề cập đầu tiên là NGUYỄN VĂN VĨNH.

Ông THANH-LĂNG trong *B.L.Đ.V.H.V.N.* khi xét qua « Đặc tính chung văn học thế hệ 1.913 » đã khai triển rộng rãi những lý do khai mào thế hệ mới cùng những hiện tượng văn học bề mặt một giai đoạn cũ và những hiện tượng văn học mới vừa khai mạc.

Năm 1.913, Hoàng Hoa Thám bị ám sát, nhưng thật sự trước đó, chiến khu Yên-thế lần hồi

đã bị thu hẹp cùng một lúc với quân số lớp bị chết, lớp đầu hàng. Sau khi Nguyễn Thiện Thuật thất bại, rời bỏ chiến khu Bãi-sậy (1.897), lực lượng võ trang của Đề Thám còn lại, chiến đấu trong tình cảnh bơ vơ, tuyệt vọng. Cuối năm 1909, sau khi Cô Ba với đứa con gái nhỏ Hoàng thị Thế bị bắt và Cai Sơn làm phản, Hùng Thiêng Yên-thế đã hết thiêng và chỉ còn biết gan lì và anh hùng kéo dài chuỗi ngày trốn tránh cuộc săn đuổi của thực dân và tay sai.

Năm 1.913, cụ PHAN BỘI-CHÂU vẫn còn được tự do. Tháng giêng năm 1.914, cụ mới bị bắt và ngồi tù ở Quảng-châu cho tới năm 1.917. Nếu nói rằng bị bắt rồi được thả ra và tuyên bố từ bỏ lập trường kháng chiến quân sự để quay sang mặt trận văn hóa thì năm cụ PHAN được thả ra là 1917 chớ không phải năm 1.913. Hơn nữa, ý thức chuyển sang mặt trận văn hóa đã nảy nở ở giai tầng sĩ phu yêu nước từ nhiều năm trước năm 1.913 với phong trào Duy Tân.

Về lý do văn học, năm 1.913 là năm *Đông-Dương tạp chí* ra đời, « làm thay đổi hẳn chiều hướng văn học. Sinh hoạt văn học, nhờ vào *Đông-Dương tạp chí*, mang một nội dung và một hình thức mới hẳn ».

Không ai phủ nhận phần đóng góp của ông NGUYỄN VĂN VINH cũng như của ông PHẠM QUỲNH sau này vào công việc hình thành nền quốc văn mới. Nhưng từ lâu, hai ông đã bị coi như là cán bộ văn hóa của chính quyền thực dân lúc bấy giờ, mỗi người ở một mục độ khác nhau.

« Hồi đó, thực dân đã làm xong việc bình định. Những phong trào Văn thân và Cần vương kể như đã tan rã, Đông Kinh nghĩa thực đã bị giải tán. Phong trào Đông Du chỉ còn hoạt động ngầm ngấm. Thực dân thấy rằng cần phải hướng dẫn thanh niên hồi đó theo một đường lối phi cách mạng. Đường lối đó là đường lối của *Đông-Dương tạp chí* và của tạp chí *Nam-Phong*.

« Không ai phủ nhận cái tài của hai bậc tiền bối là hai ông NGUYỄN VĂN VINH và PHẠM QUỲNH. Hai ông đã qui tụ được một số nhân tài và hướng dẫn cho thanh niên hồi đó vào con đường văn chương và học thuật nhưng là một thứ văn chương ru ngủ và một nền học thuật rất hiền lành, làm cho người ta quên nước, quên nòi, quên cả thân phận tôi đòi và nô lệ.

« Cái khéo là ở hai tạp chí nói trên người ta đã đề cập đến mọi vấn đề, đem ra nhiều khuynh hướng, nói tới cả những nhà văn có tư tưởng cách mạng và tiến bộ như Rousseau, Voltaire, Renan, Taine, Anatole France v.v...

« Có điều là những tư tưởng đó đã được diễn xuất ra do những cây bút rất trung thành với thực dân nên người đọc chỉ thấy thỏa mãn ở tinh thần mà không thấy xúc động trong tình cảm. « Cái lối diễn xuất đó là lối khách quan tư sản (objectivisme bourgeois) có vẻ đạo mạo vô tư nhưng thật ra vẫn ngấm ngấm đưa độc giả tới chỗ thủ tiêu tranh đấu.

« Do đó mà hai tạp chí nói trên đã tạo nên một hoàn cảnh tinh thần dễ đầu độc hạng sĩ phu trong nước » (1).

Mặc dầu ở một bài khác, tác giả X.X. có ý nhận xét thuận lợi cho NGUYỄN VĂN VĨNH nhưng tưởng cũng chẳng vớt vát được bao nhiêu cho tên tuổi của ông chủ bút *Đông-Dương tạp chí* đã từng mặt sát nhà cách mạng PHAN BỘI-CHÂU ngay trong số một của tờ tạp chí : « Nhưng tôi tin chắc rằng : ông NGUYỄN VĂN VĨNH có thể đầu hàng mà không phải là người phản bội. Đầu hàng cũng không tốt đẹp gì nhưng còn nhẹ tội hơn phản bội nhiều lắm » (2).

Có hiệu như vậy, chúng ta thấy rằng dùng năm chào đời của *Đông Dương tạp chí*, 1913, để đánh dấu khởi đầu cho giai đoạn hình thành của nền quốc văn mới (1.913-1.932) quả thật vô tình mà dành cho ông NGUYỄN VĂN VĨNH một danh dự quá đáng. Ngành hành chánh của thủ đô miền Nam đã từ chối cho ông cái danh dự đó : không có một con đường nào dầu hẹp, dầu ngắn, được đặt cho một cái tên : NGUYỄN VĂN VĨNH (hay PHẠM QUỲNH). Không phải vì hẹp hòi. TẢN-ĐÀ có hiện diện đó.

Thứ nữa, nói đến cái mới mà *Đông Dương tạp chí* đã đem lại trong sanh hoạt văn học, là nói đúng mà chưa đủ. Cái mới đó, ông thừa hưởng một phần

(1) X.X., « Bài học Tản-đà », *Thần Chung*, ngày 5 và 6 tháng 3-1.967, tr.3.

(2) X.X., « Bài học NGUYỄN VĂN VĨNH », *Thần Chung*, ngày 19, 20 tháng 3-1.967, tr. 3.

của Phong trào Duy Tân mà công tác nổi nhứt là Đông Kinh nghĩa thực. Hai ông NGUYỄN VĂN VĨNH và PHẠM DUY TỐN tuy có đảm nhiệm xin phép mở trường nhưng không phải ở vào hàng lãnh đạo như các cụ LƯƠNG VĂN CAN, TÂY-HỒ, NGUYỄN QUYỀN, ... Tuy có tham gia tích cực, nhưng khi nghĩa thực bị đóng cửa (tháng 12-1.907), nhóm hoạt động bị khủng bố, người bị bắt, người bị tù đày », thì ông VĨNH vẫn bình an và vẫn tự do viết báo, mà phần nhiều lại là báo có trợ cấp của thực dân » (1). Ông chỉ làm được một phần công việc của Đông-Kinh nghĩa thực nhưng trong một tinh thần khác, theo chủ trương của thực dân.

Đề tựa bản dịch *Tam Quốc chí diển nghĩa* của PHAN KẾ BÌNH, ông VĨNH có một câu đề đòì : «Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở như chữ quốc ngữ ». Thật ra ông chỉ diển giải lại cách khác ý đó của Đông-Kinh nghĩa thực từng coi « chữ quốc ngữ là hèn trong nước » phải « học cho mau biết, cho tiến kịp trên bước đường độc lập, văn minh ». Cùng dạy cả ba thứ chữ Hán, Pháp, quốc ngữ mà riêng đề cao chữ quốc ngữ :

« Phàm người trong nước đi học nên lấy chữ quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên để cho trong thời gian vài tháng đàn bà trẻ con cũng đều biết chữ và người ta có thể dùng chữ quốc ngữ để ghi việc đời xưa và chép việc đời nay (...). Đó

(1) X.X., *Ibid.*

thực là bước đầu trong việc mở mang trí khôn vậy » (1).

Văn minh tân học sách

Và theo ông NGUYỄN VĂN TRUNG, các cụ còn : « dự thảo một nền tảng cho văn học nghệ thuật cận đại Việt-nam. Các cụ đề ra công tác xây dựng câu văn xuôi và bắt đầu bằng cách dịch những sách tây phương. Một số những danh từ mới được dịch từ tiếng nước ngoài như cách mệnh, kinh tế, trừu tượng, cụ thể v.v... nhằm làm giàu ngôn ngữ và văn học nghệ thuật Việt-nam. Ngoài ra các cụ cũng chú trọng đến việc hiệu đính lại những sách vở cũ như *Khâm-định Việt-sử cương-mục*, *Thực-lục*, *Liệt truyện*, *Địa dư chí*..., đề cao việc học Nam sử, nghiên cứu vốn văn hóa cũ để « từ đó, mà biên soạn sáng tác thêm ra những sách mới » (2).

Những công việc do Đông-kinh nghĩa thực đề ra, chúng ta nhận diện được một phần nào qua hai tờ *Đông-Dương tạp chí* và *Nam Phong tạp chí*, nhưng cho đến nay, người ta cũng chưa thực hiện được hết. Nhiều nhân vật được nổi tiếng sau này cũng nhờ đã luyện ngòi bút ở Đ.K.N.T. : DƯƠNG BÁ TRẠC, NGUYỄN HỮU TIẾN, NGUYỄN ĐÓN PHỤC,...

« Về phương diện Văn Xuôi tiếng Việt nói và

(1) NGUYỄN HIỂN LÊ, *Đông-kinh nghĩa thực* (Sài-gòn : Lá-Bối tái bản, 1.968), tr. 70.

(2) NGUYỄN VĂN TRUNG, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam* (Sài-gòn : Nam sơn, 1963), tr. 199-200.

viết (bằng chữ quốc ngữ) thì thời kỳ này là thời kỳ quyết định để đào tạo những nhà hùng biện những cây bút chân tài rồi đây sẽ giữ vai trò cực kỳ quan hệ của văn học Việt-nam từ năm 1.905 đến 1.932 để hướng dẫn nền văn hóa Việt-nam tách rời những tiêu chuẩn do thực dân đặt ra mà *Đông Dương tạp chí*, nhất là *Nam phong tạp chí* đang thực hiện, để trở lại với những tiêu chuẩn của một nền duy tân đúng với điều kiện của dân tộc Việt » (1).

Như vậy, khi đề cập « Văn xuôi mới » (V.N.V.H.S.Y.) trong thời kỳ thành lập mà bắt đầu bằng NGUYỄN VĂN VINH với *Đông-Dương tạp chí* là bỏ mất một nhịp cầu, nhịp chủ yếu, Đông Kinh nghĩa thực, là một thiếu sót lớn lao. Ông DƯƠNG QUẢNG HÀM là chứng nhân, lẽ nào không nhận ra biển cổ có tiếng vang rộng rãi đó. Nhưng ông lại bỏ qua, có lẽ vì giới hạn của chế độ chặng mà ông đã « tự ý đục bỏ » ? Xin nhắc lại là V.N.V.H.S.Y. xuất bản lần đầu năm 1.944. Lúc đó Việt-nam đang ở trong tình trạng một cò đôi tròng (ách thực dân Pháp và quân phiệt Nhật), sự « phối hợp nghệ thuật » cũng kỹ lắm.

Nếu có cùng với giáo sư THANH-LÃNG công nhận « Sinh hoạt văn học nhờ vào *Đông-Dương tạp chí* mang một nội dung và một hình thức mới hẳn », tưởng cũng nên thêm cho được công bằng rằng vì phạm vi sanh hoạt (văn học) và vì tinh thần hoạt động mà nó vẫn là một bước lùi giả tưởng so với Đông-Kinh nghĩa thực. Đ.K.N.T. bị khủng bố đúng vào lúc nó có

(1) NGUYỄN VĂN XUÂN, *Op. Cit.*, tr. 256-257.

cơ phát triển thành một phong trào nhân dân có nội dung yêu nước và tiến bộ. Nếu không, chữ quốc ngữ không chậm tiến đến nỗi mãi đến ba mươi năm sau, nhà học giả NGUYỄN VĂN TỔ ở Hà-nội phải đứng ra làm chánh hội trưởng Hội truyền bá quốc ngữ. Nếu không thì văn học cũng sẽ phát triển theo dự kiến thuận lý của ông NGUYỄN VĂN TRUNG :

« mạnh mẽ và phong phú gấp trăm lần *Nam Phong*, đồng thời cũng không đầy những NGUYỄN VĂN VĨNH, PHẠM QUỲNH có chân trong Đông Kinh nghĩa thực đến chỗ làm tay sai văn hóa cho Pháp. Đông-Kinh nghĩa thực đã quy tụ được hầu hết nhân sĩ (nho học, tân học) lúc đó, lại biết làm kinh tài, có trường đề phổ biến. Mới mấy tháng mà phong trào lan cả vào Trung, gây sôi nổi hào hứng... (...) Cho nên, nếu không có *Nam Phong*, *Đông Dương tạp chí*, và Đông-Kinh nghĩa thực vẫn được tự do hoạt động thì cả một giai đoạn văn học chẳng những không trống rỗng thiếu sót mà còn phong phú giàu có đến thế nào » (1).

Đông-Kinh nghĩa thực làm công tác giáo dục, văn học trong thế chủ động, còn ông NGUYỄN VĂN VĨNH trong thế bị động, dưới quyền điều khiển của thực dân. Xét về sáng kiến, về đường lối, về ảnh hưởng, về tinh thần truyền thống đấu tranh của dân tộc, Đ.K.N.T. đáng được chọn đề đánh dấu mở màn cho thời kỳ thành lập, cho văn xuôi mới. Mãi đến

(1) NGUYỄN VĂN TRUNG, *Op. Cit.*, tr.203.

tháng 12-1.972, trong bản dự thảo chương trình tổng hợp về môn quốc văn, lớp 11 CD, lần đầu tiên, nhóm Đ.K.N.T. mới được chiếu cố ở mục « khảo luận » trước các nhóm Đ.D.T.C., N.P.T.C. và Tự-Lực văn đoàn. Đó là một điều công bằng, hợp lý, tuy có phần trễ tràng, gần hai mươi năm sau khi người Pháp rút lui khỏi Việt-nam.

Trong *Việt-nam văn học sử trích yếu*, ông NGHIÊM TOÀN đã lý luận trong chiều hướng đề cao phần đóng góp lớn lao của Đông-Kinh nghĩa thực (tr. 141 — 145) và mở đầu cho thời kỳ tiệm tiến (1913 — 1.934), ông cũng đề cập nhóm Đ.K.N.T., nhưng rồi lại dùng năm chào đời của Đ.D.T.C. (1.913) thay vì Đ.K.N.T. (1.907) để làm mốc cảm cho giai đoạn. Không biết ông có phảng phất nhớ tới cố giáo sư DƯƠNG QUẢNG HÀM không ?

Fleming là người đầu tiên đã khám phá ra một loại nấm sau này được bào chế thành thuốc kháng sinh da dụng. Nhưng đến ngày ông mất, thí nghiệm chưa được hoàn thành. Công việc này lại do những cộng sự viên còn lại của ông thực hiện. Tuy nhiên, khi nhắc tới phát minh nói trên, người được nhớ đến trước tiên là Fleming. Trong địa hạt văn học, người ta vẫn phải nhớ đến NGUYỄN VĂN VINH, PHẠM QUỲNH, nhưng trước đó, không thể quên vai trò tiên phong của nhóm Đ.K.N.T., có thể nói là tinh hoa của đất nước lúc bấy giờ. Họ thức thời bài cự nghinh tân trong tinh thần mục thước, quân bình, sáng suốt.

Vài tác giả có công nhấn mạnh vào tính cách quan trọng của Đ.K.N.T.. Tuy nhiên, người đầu tiên đặt đúng vị trí của Đ.K.N.T. vào hệ thống một phong trào rộng lớn có hoạt động toàn diện, phong trào Duy-Tân, là ông NGUYỄN VĂN XUÂN với tác phẩm mang tên phong trào này. Đ.K.N.T. chỉ là một thể hiện — và là mặt nổi nhứt — của phong trào, cho nên cơ hồ người ta coi nó như là xuất phát điểm của phong trào. Ở chương III, mục A nói về những cuộc vận động văn hóa giáo dục, ông NGUYỄN VĂN TRUNG có dẫn ra :

— Phong trào Đông Du,

— Phong trào Đông-Kinh nghĩa thực

mà không nói đến phong trào Duy Tân với lý thuyết gia của nó, PHAN CHÂU TRINH cùng với hai lãnh tụ khác là TRẦN QUÍ CÁP và HUỖNH THỨC KHÁNG.

Như vậy, để cho đúng sự thật, ta phải kể thời kỳ thành lập từ phong trào Duy Tân. Chấp nhận điều này, ta phải chọn năm nào ? Chính người đã đưa phong trào Duy Tân ra ánh sáng, ông NGUYỄN VĂN XUÂN, cũng nhìn nhận là « Không có những tài liệu thật rõ để biết những ngày tháng, năm đích xác từng công việc của phái Duy Tân. Nhưng chắc chắn là từ năm 1.905 đến năm 1.906, những công cuộc lớn nhất đã hoàn thành » (1). Nhưng hai năm này không có biến cố lớn lao nào ở trong nước.

Đúng ra, năm 1.905 ở ngoài nước có một biến cố lớn là lần đầu tiên, một quân đội da vàng, Nhứt-

bồn, đã oanh liệt chiến thắng quân đội và hạm đội của một cường quốc Tây phương, của Nga hoàng, trong hai trận quyết định : trận Thầm-dương ở trên bộ vào tháng ba năm 1.905 và trận Đối-mã ở trên mặt biển, tháng 5. Chiến thắng đó có gây xúc động và phấn khởi cho giai tầng sĩ phu trong nước Nhưng đầu quan trọng đến mức nào, sự chiến thắng đó cũng chỉ là một trong những nguyên nhân đưa đến phong trào Duy Tân ở Việt-nam. Vì trước cả cuộc chiến tranh Nhật-Nga (1.904 — 1.905), theo kết quả nghiên cứu của ông NGUYỄN Q. THẮNG, « phong trào được chuẩn bị và phát động từ năm 1.903 (và về trước nữa — khoảng năm 1900) ở Quảng-nam đề đến năm 1907 Phan Châu Trinh ở Nhật về, ra Hà-nội cùng các nhà trí thức Lương văn Can, Nguyễn Quyền... lập Đông Kinh nghĩa thực qui tụ được nhiều nhân vật có tiếng tăm » (1).

Công cuộc duy tân ở tỉnh không có tiếng vang xa rộng tuy « phong trào Đông Du và Duy Tân nổi lên mạnh trong những năm 1906 — 1908 » (2). Trên toàn quốc, năm 1906 không có biến cố nào trọng đại liên hệ đến công cuộc duy tân. Năm 1906 chỉ có việc cụ PHAN CHÂU TRINH sang Nhật, có quan sát Khánh-Ứng nghĩa thực, lò đào tạo các nhà duy tân lớp trước của Nhật. Cũng năm đó, PHAN CHÂU TRINH hồi hương và năm sau, tham gia vào việc thành lập Đ.K. N.T. Năm 1908 có cuộc kháng thuế ở Quảng-nam tuy

(1) NGUYỄN Q. THẮNG, *Huỳnh Thúc Kháng* (Sài-gòn : Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1.972), tr.71.

(2) NGUYỄN HIỂN LÊ, *Op. Cit.*, tr. 27.

có sôi động đẫm máu nhưng cũng chỉ giới hạn trong mấy tỉnh ở Trung-kỳ.

Vậy thì chỉ còn năm **1.907** là năm xuất hiện của Đ.K.N.T. tại cố đô nghìn năm văn vật. Đ.K.N.T. tập hợp được nhiều tay khoa bảng cựu học và trí thức tân học làm việc có tổ chức, có kế hoạch, có phân công, hoạt động hăng say và rầm rộ, gây thành một phong trào, đúng là một phong trào. Vì thế, Đ.K.N.T. là một cao điểm nổi bật của phong trào Duy Tân, đáng được chọn làm mốc cắm, vì Đ.K.N.T. ra đời và tồn tại chỉ trong vòng một năm đó (từ tháng 5 đến tháng 12-1907) mà đã gieo được ảnh hưởng lớn lao trên khắp cả ba kỳ (1) khiến chánh quyền thực dân phải lo sợ mà giải tán, đàn áp. Năm đó, 1907, đúng là một năm có biến cố gây xúc động mạnh, khác với những năm 1905, 1906, 1913. Cũng năm đó, có ban tu thư của Đ.K.N.T. soạn sách và dịch sách, có bài « Thiết tiền ca » của NGUYỄN PHAN LẤN vang danh một thời. Ảnh hưởng của nó còn kéo dài nhiều năm về sau qua *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong tạp chí*, *Tiếng Dân*, *Tự Lực văn đoàn*. Năm 1907 là năm bùng nổ của phong trào Duy Tân cũng như năm 1911 là năm bùng nổ cuộc cách mạng Tân Hợi mà nguyên nhân đã có từ nhiều năm trước. Mà nguyên nhân thì phức tạp, chủ quan, khách quan, xa, gần,... Chọn cái này mà bỏ cái khác e rằng có độc đoán chăng ? Sao bằng chọn ngay năm có biến cố làm mốc cắm. Nếu

(1) Về công cuộc duy tân ở trong Nam, xem SƠN-NAM, *Thiên địa hội và Cuộc Minh tân* (Sài-gòn : Phù Sa, 1971).

không có Đ.K.N.T. (1907), công cuộc duy tân chưa chắc đã thành một phong trào.

Cộng thêm vào đó, năm 1907 ở ngoài Bắc, TRẦN TẾ XUÔNG, một nhà nho thi sĩ bực nhứt trong khuynh hướng trào phúng của văn chương cổ điển đã nằm xuống (1.907) cùng một năm với ông HUỖNH TỊNH CỬA (1.834-1.907) ở trong Nam. Cái chết của hai tác giả này, một cũ, một mới, tiêu biểu cho giai đoạn giao thời hay chuyển tiếp (1.862-1907) có thể coi như là một sự kiện tượng trưng bề mặt thế kỷ XIX. Khai mạc cho thế kỷ XX kế tiếp là năm 1.907, năm của Đông-Kinh nghĩa thực, đánh dấu hiện đại trong văn học Việt - nam. Là vị, Đ.K.N.T. trong phong trào Duy Tân, là một vận động lịch sử có ý thức đứng dẫn, tiến bộ muốn tách rời dân tộc khỏi quỹ đạo ảnh hưởng văn hóa Trung - quốc phong kiến để đưa nó gia nhập vào dòng tiến hóa chung của thế giới dân chủ, tự do và tiến bộ (vào lúc Tây phương chưa bộc lộ hết những nhược điểm và mâu thuẫn của chế độ tư bản đến độ gay gắt như vào dịp đệ nhứt thế chiến), mà vẫn không mù quáng miệt thị toàn bộ cái di sản cũ của tiền nhân, như một học giả Trung-hoa nào đó đã phẫn uất hỏi : « Không học là gì ? » và đáp gọn : « Là cái học ăn phần ! »

* * *

Tóm lại, sự phân kỳ lịch sử hay văn học chẳng phải là một công việc làm nhằm mục tiêu giản dị có tính cách giáo khoa để giúp trí nhớ. Nó còn là một vấn đề nhận định cần thiết để nhận ra bước đi, bước đến,

khúc quanh của lịch sử hay văn học trong dòng tiến hóa liên tục và liên hệ. Nó đòi hỏi một cái nhìn tổng quát để dễ bề khám phá, nhận diện, định tính. Nếu chỉ để giúp trí nhớ không thôi, đặt lại vấn đề phân kỳ lịch sử hay văn học e không khỏi bị cho là làm một việc thừa thãi, xa xỉ, vô bổ.

Đã nói phân kỳ là một vấn đề nhận định, mà nói nhận định là khó tránh những điểm dị đồng, nên cho đến nay, hai thời cận đại và hiện đại trong lịch sử Tây phương vẫn chưa được bình ổn nhưng đang ở trên chiều hướng giải quyết nhứt trí : kéo dài cận đại khỏi năm 1.789.

Một nhận xét nữa là những thời đại trong văn học không luôn luôn theo sát những thời đại trong lịch sử. Có một thời cận đại trong lịch sử Tây phương, mà trong văn học, thời gian tương đương với lịch sử đã được mấy ai mệnh danh là văn học cận đại. Người ta chia theo thế kỷ, định giai đoạn cho những trường phái hay khuynh hướng vượt trội (theo kiểu ta nói Phật học độc thịnh dưới đời nhà Lý chẳng hạn), phân theo thế hệ.

Chót hết, hiện đại trong văn học Tây phương (đối với những tác giả chịu dùng chữ hiện đại) nhìn chung chưa vượt quá giới hạn một thế kỷ.

Ngoài những nhận xét trên, chúng tôi đã có hai đề nghị.

— Một là đưa trả cái hậu bán thế kỷ XIX (1.862-1.907) về cho thế kỷ XIX (1.802-1.907) để tránh cho cái hiện đại kéo dài quá xa một thế kỷ. Gọi thế kỷ XIX là thế kỷ XIX mà không gọi là cận đại, vì hễ

độc giả gặp phải chữ này mà không có niên lịch kèm theo là tự nhiên một cái dấu hỏi lỏi thôi mà hợp lý này ra trong đầu ngay : « Tác giả dùng hai chữ cận đại để chỉ thời gian nào đây ? Phải hiểu theo ai, PHẠM THẾ NGŨ, THANH-LĂNG... ? »

— Hai là năm khởi đầu thế kỷ XX là năm 1.907. Muốn gọi thế kỷ XX là thời hiện đại cũng được. Còn năm bế mạc hiện đại là năm nào, đó là phần việc của người sau. Và còn nữa, một thời đại gồm có bao nhiêu giai đoạn với những đặc tính riêng.

Trên đây là những ý mọn nhằm đề nghị giải quyết một vấn đề mà cố giáo sư DƯƠNG QUẢNG HÀM vô tình đã đề ra hồi năm 1.944 trong *V.N.V.H-S.Y.*, ông NGUYỄN SỸ TẾ đặt lại rõ ràng trong phạm vi văn học năm 1.958 và ông TRƯƠNG BỬU LÂM trong phạm vi lịch sử năm 1.960.



THƯ MỤC THAM KHẢO

(yếu lược) cho phần này

BÙI ĐỨC TỊNH. *Văn học sử Việt - nam*. Sài - gòn :
Sóng Mới, 1967.

DƯƠNG QUẢNG HÀM. *Việt-nam văn học sử yếu*.
Hà-nội : Nha Học chánh, 1944. Bản in năm 1951
của Bộ Quốc gia giáo dục.

NGHIÊM TOÀN. *Việt-nam văn học sử trích yếu*. Sài-
gòn : Vinh Bảo, 1949.

NGHIÊM Y, CAO HUY KHANH. « Tình trạng văn
học sử miền Nam. » *Khởi Hành tuần báo*, số 58,
18 tháng Sáu 1970.

NGUYỄN HIẾN LÊ. *Đông-Kinh nghĩa thực*, Bản in
lần thứ hai. Sài-gòn : Lá Bối, 1968.

NGUYỄN NAM CHÂU. « Những niềm khao xuyến và
hy vọng của con người trong văn nghệ Âu-châu
hiện đại. » *Đại học*, XI (tháng Chín 1959).

NGUYỄN SỸ TẾ. « Vấn đề xác định một thời hiện
đại trong văn học Việt-nam. » *Sáng Tạo*, II (tháng
Bảy 1958).

NGUYỄN THẾ ANH. *Kinh tế và xã hội Việt-nam dưới
các vua triều Nguyễn*. Sài-gòn : Trinh Bày, 1968.

NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG và BUI HỮU SÙNG.

Văn học sử Việt-nam, quyển I Tiền bán thế kỷ XIX, quyển II Hạ bán thế kỷ XIX. Hà-nội : Trường Nguyễn Khuyến phát hành, 1951, 1922.

NGUYỄN VĂN TRUNG. *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam. Thực chất và huyền thoại. I. Văn hóa và chính trị*. Sài-gòn : Nam Sơn, 1963.

NGUYỄN VĂN XUÂN. *Phong trào Duy Tân*. Sài-gòn : Lá Bối, 1970.

PHẠM THẾ NGŨ. *Việt-nam văn học sử giản ước tân biên*, 3 quyển. Sài-gòn : Quốc học tùng thư, 1961, 1963, 1965.

PHẠM VĂN ĐIỀU. *Văn học Việt-nam*. Sài-gòn : Tân Việt, 1960.

THANH-LÃNG. *Bảng lược đồ văn học Việt-nam*, 2 quyển. Sài-gòn : Trình Bày, 1967.

TRƯƠNG BỬU LÂM. « Vài nhận xét về thời hiện đại trong Việt-sử. » *Việt-nam khảo cổ tập san*, I (1960).

VŨ NGỌC PHAN. *Nhà văn hiện đại*, quyển I. Hà-Nội : Tân Dân, 1941.

UYÊN THAO. *Thơ Việt hiện đại 1900-1960*. Sài-gòn : Hồng Linh, 1969.



Mục Lục

	Trang
— Thay lời tựa :	
Cho một bộ văn học sử Việt-nam.	1
— Cao bá Quát	37
— Vấn đề hộ tịch và thời điểm sanh tử . . .	139
— Hình Tịch Của với toàn bộ văn nghiệp của ông.	147
— Con người của hai thế kỷ có tới hai năm sanh và bốn ngày mất	155
— Dư luận về Phạm Quỳnh và thời điểm sanh tử của ông	162
— Kiều thanh Quế và Nguyễn văn Hai với quyền Thi hào Tagore	175
— Về Hồ Biểu-chánh	180
— Khuông-việt	189
— Thanh Niên, một tuần báo bị lãng quên trong văn học sử	195
— Tri Tân tạp chí	202
— Cận đại và hiện đại trong lịch sử và trong văn học	213



**Thảo Đường Cư Sĩ
Trần Văn Hải Minh**

BÁCH GIA CHƯ TỬ
CÁC MÔN PHÁI TRIẾT HỌC
DƯỚI THỜI XUÂN THU CHIẾN QUỐC

ĐẤT SÔNG

ĐÃ XUẤT BẢN

TỪ THƠ MỚI ĐẾN THƠ TỰ DO

Khảo luận của BẢNG-GIANG

Phù Sa xuất bản — Sông Mới phát hành

● SƠN-NAM nhận xét :

« Quyền Từ thơ mới đến thơ tự do viết rất công phu và bình tĩnh với dụng ý trình bày sự tiến triển về thi ca trong mười năm gần đây ».

Nhật báo *Tia Sáng*, 29-5-1969

● UYÊN-THAO phê bình tác giả Từ thơ mới đến thơ tự do « đã là một cây bút xứng đáng trong lãnh vực bồi đắp cho ngành văn học sử ».

Tuần báo *Tinh Hoa*, 13-6-1969

* *
*

ĐÍNH CHÁNH

Một vài chữ nét mờ, mất dấu hoặc mẻ dấu sẽ ra không làm hại đến văn mạch, bạn đọc có thể nhả ra dễ dàng, chúng tôi không cho vào bảng đính chánh này. Chữ d kèm theo con số chỉ dòng có nghĩa là phải đếm ngược từ cuối trang trở lên.

Trang	Dòng	In sai	Đúng là
XI	6	HOA-BẮNG	HOA-BẮNG
XIII	(1)	décembre)	décembre 1941)
XXVI	7	móc cãm	mốc cãm
74	5d	một bản	một bằg
76	6d	tryện	truyện
88	11d	Tãm-dương	Tầm-dương
122	7	chồi dậ	chỗi dậ
132	1d	mưa ngau	mưa ngâu
	6d	bóng quếch	bóng quế chềch
141	7	Rạch Chệt	Rãy Chệt
152	1d	Bồn củ	Bồn cũ
153	11	Bồn củ	Bồn cũ
156	4d	15-5-970	15-5-1970
	5d	1-6-1565	1-6-1965
179	2d	tác giả, có	tác giả có
188	8	tù đày »,	tù đày,
	9	thì ông	« thì ông

Giấy phép số 1169/74 BDVCH/KSALP/GP ngày 21-3-74
 Số in : 1500c. Nhà in Huỳnh-Văn 316 B. Chương-Dương
 Saigon — Phát hành ngày 30 tháng 5 năm 1974

800đ



CHÂN LƯU XUẤT BẢN
SỞNG MỚI PHÁT HÀNH
30 B Phạm Ngũ Lão - SÀI-GÒN 2

800 \$